

NGHI LỄ

Thích Hoàn Thông

--- oOo ---

Mục Lục

Đôi lời gợi ý

1. PHẦN TIẾP DẪN

Nhập mạch (liệm)
Thành phục (phát tang)
Phu thê thọ tang
Khai kinh
Cáo đạo lộ
Tiến vong: Bài I
Bài II
Phụng Minh Sanh cáo từ tổ
Thiết Minh Sanh
Tụng Tịnh độ
Phát hành
Tử hậu thổ
An sàng
Khai mộ môn
Bùa trấn mã

2. PHẦN TRUY TIẾN

Trình tổ
Nghinh mộ biên (ra mã rước vong về)
Tiến linh (cúng ông bà)
Tiến vong (cúng cơm vong)
Cúng vong (bài nghĩa)
Khai chung bản
Khai kinh
Tụng kinh
Cúng ngộ
Trừ phục (xả tang, trừ linh)

Lễ cúng dường:

- Văn tác bạch kỳ siêu cho cha, mẹ
- Văn đáp từ kỳ siêu cho cha, mẹ
- Văn tác bạch kỳ siêu cho phu, thê
- Văn đáp từ kỳ siêu cho phu, thê

Nghi thức thăng tòa thuyết pháp

Hoàn kinh

Nghi cúng cô hồn, tế chiến sĩ

Tụng kinh

Cúng kỵ nhật

Lễ vớt vong kỳ siêu

Kinh Di Đà

3. PHẦN CẦU AN

Chúc Thánh nghi

Cúng sao hội

Sớ cúng sao

Nghi thức lễ thành hôn

Phép thọ giới Bát quan trai:

Thọ có giới sư truyền

Phép xả

Tự thọ

Phép xả

Kỷ luật trong 24 giờ

Nghi phóng sanh

Nghi thức an vị:

Nghi cổ

Nghi mới

Nghi tiền cúng Giác linh

Lục tuần chúc thọ

4. PHẦN LINH TINH TẠP DỤNG

Cách xưng hô

Chọn ngày:

- *Thập nhị địa chi*
- *Thập thiên can*
- *Ngũ hành*
- *Lục giáp*

- 12 địa chi thuộc ngũ hành
- Địa chi thuộc 8 phương Bát quái
- Địa chi thuộc Âm, Dương
- Địa chi phân Đông mạng, Tây mạng
- Thiên can thuộc Ngũ hành, Ngũ phương
- Ngũ hành tương sinh
- Ngũ hành tương khắc
- Ngũ hành: Vương, Tướng, Hưu, Tù, Tử
- Địa chi hạn, kỵ:
 - Tam hạn, Lục hạn, Chi đức hạn, Tứ kiếm hạn, Địa đới, Tuế tinh, Tứ tuyệt, Lục hại, Tứ xung, Lục xung, Lục hình
- Thiên can hạn khác
- Vòng Lục giáp
- Nhận định vị trí 12 chi và 6 con giáp trên hai bàn tay
- Đọc thuộc các con số

Cách tính tuổi

- Tìm vòng con giáp để tìm can

Cách tìm mạng

Coi giờ liệm

- Giờ trùng tang liên táng
- Liệm chôn kỵ người còn sống
- Tùy ngày lựa giờ tốt để liệm
- Tính giờ Nguyệt tiên

Lựa ngày giờ an táng

Cách chọn ngày, giờ Huỳnh đạo:

- Ngày Huỳnh đạo
- Giờ Huỳnh đạo
- Thái tuế áp bốn mạng
- Coi ngày xả tang
- Bảng định giờ
- Cách chiêm giờ đại kiết

Bảng chọn ngày (quan trọng)

6.

Cách tìm cung:

- Cung sanh (hay cung ký)

- Cung phi Bát trạch:
- Cách tìm cung phi bát trạch theo xưa
- Cách tìm cung phi bát trạch theo nay
 - Cách thứ nhất
 - Cách thứ hai
 - Cách thứ ba
 - Cách thứ tư
- Cách tìm các cung biến
- Cửu tinh ngũ hình
- Cửu tinh chế phục
- Hôn nhơn, tu tạo kiết hung biểu
- Tám cung kiết hung ca
- Bảng lập thành phi cung Bát trạch
- Cung phi BÁT TỰ
 - Cách tìm phi cung Bát tự
 - Bảng lập thành phi cung Bát tự
- Cung biến kiết hung của Bát tự

7.

Cung tử

- Bảng lập thành về cung tử

Bàn tay Huỳnh long thệ-thế

Coi bịnh: Lâu mạnh, mau mạnh hay chết

Hóa cầm chường

Ngày hung không kỵ

- Vài bài thơ cổ:

Ngày sát chủ

Sát chủ Âm

Ngày Thọ-tử

Sát chủ mùa

Phép thả đòn tay nhà

- Tìm trực chủ nhà
- Trực thuộc ngũ hành

Bàn tay Hoanh ốc và Kim lâu

Tuổi hạn kỵ ngày, tháng

Bảng lập thành ngày nào kỵ tuổi nào

8.

Phép chọn người xuất-gia

Phép chọn ngày xuống tóc và râu đồ:

- Ngày xuống tóc kiết hung
- Ngày Truyền pháp, râu đồ kiết hung

Phép tính sao, hạn

- Coi sao
- Sao nào cúng đêm nào
- Coi hạn
- Bảng lập thành về sao
- Bảng lập thành về hạn
- Ảnh hưởng tốt xấu của mỗi sao
- Ảnh hưởng tốt xấu của các hạn

Bao nhiêu tuổi gặp việc tốt xấu ra sao

Liễn tang

Vải loại thước cần nên biết

Bàn về 3 kiết tinh: Sát công, trọc tinh và Nhon chuyên

9.

Đông Công Tuyển Trạch Nhựt Yếu Lãm

Ngày hung kỵ dùng

Lũ-Tài hiệp hôn

Phương hướng tu tạo:

- Về hướng nhà
- Cách đặt Lò, Bếp:
 - Hỏa môn (miệng lò)
 - Táo tùa (vị trí đặt lò)
 - Điều cấm kỵ nên tránh
- Phép để cửa: Đại môn

8 đồ Bát quái lập thành

Huỳnh tuyển quyết

Đô thiên

Xuyên tinh quyết (phép đào giếng)

Phép tính sanh trai hay gái

Chọn ngày đám cưới cần chú ý
- Bảng lập thành ngày Bất tương
Những tuổi bị lương duyên trắc trở
Chọn ngày sửa chữa, xây cất nên biết
Vài nguyên tắc chọn ngày tốt

10.

Cách làm tương Huế
Bát san giao chiến
Bát san tuyệt mạng
Hung niên (kỵ cưới gả)
Tháng đại lợi
Tháng cô Hư sát
Ích tài thời tài
Tuổi phá sản vợ
Tuổi phá sản chồng
Coi nghề nghiệp
Năm tam tai
Ngày thánh đàn
Ngày trai kỳ
Các ngày kỷ niệm
Cách viết bài vị sao hạn

ĐÔI LỜI GỢI Ý

Nhân dịp dạy Nghi-lễ nơi Trường-hạ chùa Phật-Tâm năm 1973 này, các khóa-sinh đã ngõ ý nhờ tôi biên soạn thành tập cho dễ học và tránh được những lỗi vì học tập nhiều môn e bận rộn mà biên sót ghi lộn.

Nghi lễ là gì?

Nghi là Nghi-thức, khuôn-mẫu bề ngoài, thuộc phần hình thức; Lễ là cách bày tỏ ý cung kính của mình, lấy hình thức lễ cúng mà nói lên niềm tôn kính bên trong.

Học Nghi-lễ là học những cách thức làm lễ, học những bài tụng niệm để ứng dụng trong khi nguyện cầu, cúng hiến.

Nhưng, quyền Nghi-lễ này không trình bày hết các Đại-nghi-lễ, chỉ biên soạn đơn-giản những nghi thức gợi ý để cho các khóa-sinh tiện dụng, cho nên khi thật hành có thể tùy ý uyển-chuyển, linh động thêm bớt cho thích hợp với hoàn-cảnh của sự việc.

Vì tuổi già thường bệnh, nên thân thể lười, tôi cố gắng biên soạn được chừng nào hay chừng ấy, vị nào muốn đầy đủ hơn xin tham khảo nơi các bực cao-minh.

Soạn giả

Sa môn Thích-Hoàn-Thông

1. PHẦN TIẾP DẪN

| |
|---|
| <p>Nhập mạch (liệm) Thành phục (phát tang) Phu thê thọ tang Khai kinh Cáo đạo lộ Tiến vong: Bài I Tiến vong Bài II Phụng Minh Sanh cáo từ tổ Thiết Minh Sanh Tụng Tịnh độ Phát hành Từ hậu thổ An sàng Khai mộ môn Bùa trấn mã</p> |
|---|

NHẬP MẠCH ^

(Liệm tẩn xác vào quan tài)

XUỐNG: Trai chủ tỵ vị - Lễ nhị bái – Bình thân giai quý.

TÁN: Dương chi tịnh thủy, biến sái tam thiên, tánh không bát đức lợi
nhơn thiên, pháp giới quảng tăng duyên, diệt tội tiêu khiên, hỏa diệm hóa
hồng liên.

Nam mô Thanh lương địa Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

TỤNG: Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần).

Nam mô Đại bi ... Thiên thủ thiên nhãn ...

Tỳ lư quán đánh chơn ngôn: Án – A mộ già vĩ lô tả năng, ma hạ mẫu nại
ra ma nễ, bát nạp ma nhập phạ lã, bát ra mặt đá dã hồng (21 lần).

DẤN: Hữu sanh hữu tử hữu luân hồi, vô sanh vô tử vô khứ lai, sanh tử khứ lai đô thị
mộng, tốc phao trần thế thượng liên đài.

Ngưỡng bạch Di Đà Từ Tôn tiếp độ hương hồn.

TỤNG: Nam mô Tiếp Dẫn Đạo sư A Di Đà Phật.

Vãng sanh quyết định chơn ngôn (tụng vãng sanh 3 lần).

TÁN: Nguyên sanh Tây phương ... vi bạn lữ.

Nam mô Siêu lạc độ Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

BẠCH: Nam mô Thập phương thường trụ Tam bảo, thượng lai đại chúng
dị khẩu đồng âm, phúng tụng Pháp bảo huyền văn, gia trì Tịnh độ thần chú,
kỳ siêu tiếp dẫn tân quá cố hương linh, tánh ... pháp danh ... hưởng ... tuế.

PHỤC NGUYỆN: Trượng Phật ân nhi trực hướng Tây hành, y diệu pháp
nhi cao đẳng Lạc quốc.

PHỔ NGUYỆN: Tâm không tức Phật, liễu ngộ vô sanh, xuất nam kha
nhất mộng chi hương, nhập Tây độ cửu liên chi cảnh. Âm siêu dương thanh,
lợi ích tồn vong, pháp giới oan thân, tề thành Phật đạo. Nam mô A Di Đà
Phật.

XUỐNG: Kiền thiềng lễ tất nhị bái.

THÀNH PHỤC ^

(Làm lễ để tang cho cha mẹ)

XUỐNG: Tụ vị - Nghệ hương án tiền - Phần hương – Tam niệm chơn hương - Thượng hương - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

VỊNH: Phụ mẫu sanh thành thậm chí nan, tam niên nhũ bộ cực tân toan, hý ban lộng thái khuy tiền nhật, thôi diệt triền thân chánh thử gian.

TẤN: Dục trượng thần công thông hạ khỗn, tiên bằng nhất niệm tín hương truyền, nhân huân biến đạt u minh giới, thành cảm duy thông nghiêm tọa tiền.

Nam mô Hương Vân Cái Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

BẠCH: Cái văn: Thi ư hỗn độn, tắc hồ thiên địa thông thần nhơn, Quán quý tiện, Nho, Thích giai tôn chi, kỳ vi hiếu đạo hi hô! Cố tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhơn, giai dĩ ngũ hiếu chi dụng. Tuy ngũ phục chi lễ hữu biệt, nhiên bá hạnh chi nguyên bất thù. Luận văn: “Lễ hoại nhạc băng, chung ha y cảm thực đạo”. Thi tắc hiếu tử chi khản thành, thù hiệu thiên võng cực.

Kim vì trai chủ ... đẳng, linh tiền khắp huyết, thống duy cố ... (phụ, mẫu) ..., triêm thiếu dạng thân, nga nhiên khí thể, ức phụ mẫu chi cù lao, hạo hạo hiệu thiên võng cực, tư phủ dư chi cúc dục, mang mang thương hải nan cùng. Châm khâm vị biện ư tiền nhân, thôi diệt dĩ phi ư kim nhật. Tư nhân: Hiếu chế phục tuân thường lễ, tải trần phi bạt chi nghi. Ngưỡng âm dương sứ giả minh thông, tiếp chơn thức giám tư đơn khỗn.

DẤN: - (*Lấy nhang viết chữ Án xxx Phạn tự vào chén nước có lá trầu và đọc*): Sắc thần thủy phù diệp linh linh, bắc phương nhâm quý, nhất hiệp chi tinh, tẩy trước trừ khiên, thọ kỳ khiết tịnh, vong giả sanh thiên cấp cấp phạ ha.

- (*Lấy lá trầu thấm nước rải trên khăn tang và trên mình tang chủ 3 lần, vừa rải vừa đọc*): Nhứt tẩy trần ai trừ cấu ứ, nhì tẩy trước tâm thọ kỳ tang, tam tẩy u minh thành lục trí, vong hồn thoát hóa tốc vãng Tây phương.

- (*Lấy cây kéo hơ trên khói nhang, rồi cắt tóc tang chủ 3 lần, bỏ vào chén nước, vừa cắt vừa đọc*): Sắc thần giảo linh linh, luyện thiết kim tinh, thiên sở phú, địa sở tải, vạn vật sanh thành, thọ kỳ tang phục, toàn tộc bình an, cát xương thiên thu, thọ vạn vạn tuế. Nhất cát phát thọ phục, vong giả vãng Tây

phương. Nhì cát phát thọ phục, tam niên vô tai nạn. Tam cát phát thọ phục, tử tôn tăng kiết khánh, toàn tộc hưởng sung dinh, thọ vạn vạn tuế.

XUỐNG: Ngũ phục chi nhưn các phục kỳ phục (*Lấy khăn tang phát cho tang chủ*).

KỆ: Ngọc thổ đoài sơn ân, kim ô chân hải truy, âm dương phân dị lộ, sanh tử lưỡng phân kỳ.

XUỐNG: Hiến trà - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

KỆ: (*Nếu có cơm cúng thì đọc thêm*): Tường y tùy niệm chí, ngọc phạn tự nhiên lai, giáo hữu biến thực biến thủy chơn ngôn, cần đương trì tụng.

TỤNG: Nam mô tát phạ ... Nam mô tổ rô ... (*3 lần*).

KỆ: Đức hải thâm nan báo, ân sơn đại mạc thù, linh tiên phi tổ phục, dĩ biểu thốn tình phu.

XUỐNG: Hiến trà - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

TỤNG: Ân, nga nga năng ... (*3 lần*).

KỆ: Văn kinh trực nhập Tam ma địa, thánh pháp cao siêu Lục dục thiên.

TỤNG: Bạt nhất thế nghiệp chương căn bản, đắc sanh Tịnh độ đà ra ni ... (*tụng vãng sanh 3 lần*).

TÁN: Tiêu diêu chơn thế giới, khoái lạc bảo liên trung, nhưt triều đấng bỉ ngàn, hiệp chương lễ Kim dung.

Nam mô Siêu lạc độ Bồ tát (*3 lần*) ma ha tát.

XUỐNG: Thành phục phát tang sự tất, lễ nhị bái.

PHU THÊ THỌ TANG ^

XUỐNG: Tự lập - Phần hương - Bình thân quỳ - Niệm hương .

DẪN: Bành Tổ niên cao (800 tuổi) kim hà tại, Nhan Hồi thọ yếu (33 tuổi) diệc quy không, kham thán lão thiếu bất đồng đồ, sanh tử đảo đầu quy nhất lộ.

XUỐNG: Thượng hương - Lễ nhị bái - Bình thân quỳ.

TUNG: Diển kinh văn Bồ tát ma ha tát (3 lần).

TÁN: Kim nhứt đạo tràng pháp diên khai, hội diên lai triệu thỉnh, hương hồn lai phó hội, hương hồn bất muội, bất muội diêu văn tri, hương hồn bất muội, bất muội thỉnh lai lâm.

DÃN: Chuyên thân triệu thỉnh, cung vọng lai lâm, trai chủ thành tâm, thượng hương bái thỉnh.

CHÚNG HÒA: Hương đăng thỉnh, hương đăng triệu thỉnh.

DÃN: Nam mô nhất tâm phụng thỉnh, Thế Tôn tam giới chủ, đại hiệu Thích Ca Văn, trần kiếp báo thâm ân, tích nhân thành Chánh giác, nguyện thù từ lực, ứng tiếp quần cơ. Kim vì tang chủ ... linh tiền phủ thủ, thống vi cố ... (phu, thê) chi linh cữu.

DUY NGUYỆN: Hồn như tại nhứt, phách nhược sanh thời, văn triệu thỉnh dĩ lai lâm, ứng linh thỉnh nhi phó hội. Văn kim sơ thỉnh, lai đáo linh sàng, thỉnh diêu pháp âm, y vị thỉnh tọa.

CHÚNG HÒA: Hương vân thỉnh, Hương vân triệu thỉnh.

DÃN: Nam mô nhứt tâm phụng thỉnh, Lạc bang Giáo chủ, y chánh trang nghiêm, tứ thập bát nguyện độ chúng sanh, cứu phẫn liên đài mộng thoát hóa. Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật, nguyện thù từ lực, tiếp độ ... (hương hồn) ... chi linh cữu.

DUY NGUYỆN: Chơn linh bất muội, giác tánh thường minh, văn ngọc kệ dĩ ưu du, thỉnh kim kinh nhi giải thoát, văn kim tái thỉnh, nguyện phó linh diên, thỉnh pháp văn kinh, tiêm hình pháp vị.

CHÚNG HÒA: Hương đăng thỉnh, hương hoa triệu thỉnh.

DÃN: Nam mô nhất tâm phụng thỉnh, thủ kinh phang cái, thân quải hoa mang, đạo chúng sanh quy Cực lạc chi bang, tiếp hương hồn phó đạo tràng chi hội. Đại thánh Địa Tạng Vương Bồ tát, bất di bất thể, lân mẫn hữu tình, tiếp độ Phật tử ... chi linh cữu.

DUY NGUYỆN: Thân đăng an dưỡng, nghiệp tạ trần lao, liễu sanh tử chi mê đồ, chứng Niết bàn chi diêu cảnh. Văn kim tam thỉnh, nguyện phó linh diên, thừa tư pháp vị.

TÁN: Tam thỉnh hương hồn dĩ lai lâm, thọ thử hương hoa phổ cúng dường, y linh thỉnh tọa thỉnh kinh văn. Diển kinh văn Bồ tát Ma ha tát.

XUỐNG: Diêm trà - Lễ nhị bái.

KỆ: Sơn trung tự hữu thiên niên thọ, thế thượng nan tồn bá tuế non.

- Nhất đường khánh hỷ, bốn kỳ thọ hưởng vu thiên linh, lưỡng lộ phân ly kham tán ưu tư vu ai sự. Kim vì trai chủ ... đấng, thống vì cố ... (phu, thê) triêm thiếu dạng thân, nga nhiên khí thể, cam chỉ hóa vi trà độc, thò y biến tác ma y. Nhân tư tang phục chế tuân thường lễ, tải trần phi bạc chi nghi, ngưỡng âm dương sứ giả minh thông, tiếp chơn thức giám tư đơn khôn.

- (*Lấy nhang họa chữ Án[xxx] Phạn tự vào chén nước có lá trầu, và đọc*): Sắc thần thủy phù điệp linh linh, Bắc phương nhâm quý, nhất hiệp chi tinh, tây trực trừ khiên thọ kỳ khiết tịnh, vong giả sanh thiên, cấp cấp phạ ha.

- (*Lấy lá trầu chấm nước rảy trên khăn tang và trên mình tang chủ 3 lần, và đọc*): Nhất tây trần ai trừ cấu uế, nhì tây trực tâm thọ kỳ tang, tam tây u minh thành lục trí, vong hồn thoát hóa tốc vãng Tây phương.

- (*Lấy cây kéo hơ trên khói nhang, rồi cắt tóc tang chủ 3 lần, bỏ vào chén nước có lá trầu hôi nãy, và đọc*): Sắc thần giáo linh linh, luyện thiết kim tinh, thiên sở phú, địa sở tải, vạn vật sanh thành, thọ kỳ tang phục, toàn tộc bình an, cát xương thiên thu, thọ vạn vạn tuế.

- Nhất cát phát thọ phục, vong giả vãng Tây phương, nhì cát phát thọ phục, tam niên vô tai nạn, tam cát phát thọ phục, tử tôn hưng kiệt khánh, toàn tộc hưởng sung vinh, thọ vạn vạn tuế.

XUỐNG: Ngũ phục chi nhưn các phục kỳ phục (*Lấy khăn tang phát cho tang chủ*).

KỆ: Ngọc thổ đoàn sơn ần, kim ô chân hải truy, âm dương phân dị lộ, sanh tử lưỡng phân kỳ.

XUỐNG: Hiến trà - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

(*Nếu có mâm cơm thì đọc thêm*):

KỆ: Tường y tùy niệm chí, ngọc phạn tự nhiên lai, giáo hữu biến thực biến thủy chơn ngôn cần đương trì tụng:

TỤNG: Nam mô tát phạ ... (3 lần), Nam mô tô rô ... (3 lần).

KỆ: Gia trì chú thực diệu già da, biến thiếu thành đa giai bảo mãn.

TỤNG: Án, nga nga năng ... (3 lần). Nam mô Mỹ hương trai Bồ tát (3 lần).

XUỐNG: Hiến trà - Lễ nhị bái.

DẤN: Phụ mẫu tình thâm chung hữu biệt, phu thê nghĩa trọng đã phân ly, càn khôn số tận tình nan tận, hà hải thủy can lệ bất can.

TÁN: Nam kha nhất mộng đoạn, Tây vực cửu liên khai, phiên thân quy Tịnh độ, hiệp chương lễ Như Lai. Nhứt cú Di Đà vô biệt niệm, bất lao đờn chỉ đao kim giai.

Nam mô Siêu lạc độ Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XUỐNG: Thành phục phát tang sự tất, lễ nhị bái.

KHAI KINH ^
(Tiếp dẫn an táng)

NIỆM: - Giới, Định, Huệ, Giải, Tri kiến hương, quang minh vân đài biến pháp giới, cúng dường thập phương vô lượng Phật, Tôn Pháp, Bồ tát, Hiền Thánh Tăng, văn hương phổ huân chứng tịch diệt.

Nam mô Hương vân cái Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

- Tư thời: Việt Nam quốc ... tỉnh ... quận ... xã, trai chủ ... đẳng thành tâm tu hương thiết cúng, lễ Phật cầu kinh, tập thử công đức chuyên vì cố ... (phụ, mẫu, phu, thê) ... hưởng ... (dương, thọ) ... tuế, tử u tuế thứ nông lịch ... niên, ... nguyệt ... nhật ... thời nhi chung.

- Ngưỡng nguyện: Tam bảo quang lâm chứng giám, thù từ gia hộ, tiếp độ hương linh, tịnh chư nghiệp chướng siêu sanh Tịnh độ.

Nam mô Chứng minh sư Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XƯỚNG: Lễ Tam bảo ...

TÁN: Dương chi ... Nam mô Thanh lương địa ...

TỤNG: Đại Bi ... Thiên thủ thiên nhãn ...

KỆ: Phật thân thanh tịnh tợ lưu ly, Phật diện du như mãn nguyệt huy, Phật tại thế gian thường cứu khổ, Phật tâm vô xứ bất từ bi.

TỤNG: Nam mô Thập phương thường trụ Tam bảo (3 lần).

QUỲ BẠCH: Vọng niệm thành sanh diệt, chơn như bất biến thiên, tổng trì nan tư nghi, vô trụ đối không tuyên.

Đại viên mãn giác, ứng tích Tây càn, tâm bao thái hư, lượng châu sa giới, ngưỡng khải Hồng từ, phủ thù minh chứng.

Tư hữu tang chủ ... đẳng, phụng Phật phúng kinh, thiên cứu quy son, an phần Tịnh độ kỳ siêu sự. Kim tắc cung bạch Phật tiền, duy nguyện phủ thù tiếp độ. Kim vì Phật tử ... chi linh cứu. Ngươn sanh ... niên, thọ ... tuế, chí vu

... niên, ... ngoạt ... nhựt ... thời mạng chung. Nguyên thừa Phật lực chi hồng ân, đa lại kinh công nhi siêu thoát. Thiệt lại Phật ân chứng minh cần bạch.

TỤNG: Thất Phật diệt tội chơn ngôn: Ly bà ly ...

Nam mô Bồ Sư ... Khai kinh kệ ...

Khai kinh tiếp dẫn kỳ siêu công đức thù thắng hạnh ...

TÁN: Phiêu diêu tế độ thuyền, từ tôn quá hải biên, tiếp dẫn hương hồn khổ, tảo đặng Cực lạc thiên. Địa Tạng năng nhơn khởi ai liên, thùy từ chiếu giám nạp thiện duyên, hương linh tu trọng Như Lai giáo, nguyện bằng Phật lực thác cửu liên.

Nam mô Siêu lạc độ Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

Tự quy ...

XƯỚNG: Khai kinh sự tất, kiên thiêng đánh lễ tam bái.

CÁO ĐẠO LỘ ^ **(Trình phép đi đường)**

XUỐNG: Đại bái nhơn tự vị - Niệm hương - Lễ tam bái – Bình thân quy.

VỊNH: Linh nhi chuyển cốc chi tư kỳ, ngưỡng khấu Hồng từ vận trí bi, mặc giáng thần công tư tổ đạo, tịch trừ tà mị bảo linh nhi.

TÁN: Tam thỉnh đạo (thủy) lộ dĩ lai lâm, thọ thử hương hoa phổ cúng dường, quang lâm tự tọa chứng đàn tràng, duy nguyện từ bi ai nập thọ.

Nam mô Vân cái tập Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

DẪN: Phục dĩ: Hoàng thiên quảng trí, địa hậu thâm phương, sanh tử thù đồ, khát tầm kiết địa, cần thỉnh ngũ phương sứ giả, đạo lộ tướng quân, thổ địa chánh thần, lai lâm chứng giám. Kim vì tế chủ, kính dĩ phẩm vật chi nghi, cáo vu ngũ phương đạo lộ (thủy lộ) tôn thần, tiền nhựt nhân vì: Phục vì vong táng danh ... nhứt vị hương hồn, yểm khí thế trần, quy hồi âm cảnh. Thị dĩ kim nhựt nghinh hành an táng, phụng trần lễ cáo, phục vọng tôn linh, khúc thùy bảo hựu, đạo lộ phong thanh. Tổ linh nhi vãng phản, kinh bố tư trừ. Nhứt nguyện vong hồn quy bổn quốc, nhì nguyện liên đóa chi khai, tam nguyện tam đồ ly khổ thú, tang quyền khương ninh, vạn sự kiết tường, âm dương lưỡng lợi.

XUỐNG: Hiến trà (tửu)- Lễ nhị bái - Bình thân quy.

TỤNG: Vãng sanh quyết định chơn ngôn: Nam mô A Di Đà bà dạ ... (3 lần).

TÁN: Ngưỡng bằng Tam bảo lực gia trì, linh cứu táng an vong siêu độ.

Nam mô Chứng minh sư Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XUỐNG: Cáo đạo (thủy) lộ sự tất, lễ tứ bái.

TIỀN VONG ^
(Cúng cơm vong đám ma – bài 1)

XUỐNG: Tụ vị - Nghệ hương án tiền - Phần hương - Quý - Niệm hương
- Thượng hương - Lễ nhị bái – Bình thân quý.

VỊNH: Tây phương Tịnh độ hữu liên khai, linh giả tùng tư quy khứ lai,
nhứt niệm hoa khai thân kiến Phật, vĩnh vô bát nạn cập tam tai.

TUNG: Nam mô Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật.

TÁN: Dĩ thử chân linh thân triệu thỉnh, chơn linh bất muôi điều văn tri,
trượng thừa Tam bảo lực gia trì, thử nhứt (ạ) kim thời lai phó hội.

Nam mô Linh tự tại Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

BACH: Cái văn: Giác tánh viên minh, tùng lai trạm tịch, bốn vô ngã vô
nhơn chi huyễn tướng, hà hữu sanh hữu diệt chi giả danh, nhân tối sơ nhứt
niệm sai thù, tùy mộng tưởng hữu tư sanh diệt. Tuy vân diệt, diệt hà tăng
diệt, cố Đạt Ma chích lý Tây quy, nhiên nhi sanh, sanh tức nhập vô sanh, nãi
Thích ca song lâm thị tịch. Nhược phi nhứt chơn hiểu liễu, nan miễn tứ đại
tương mang. Cố nhơn thiên thượng hữu luân hồi, hưởng phàm cơ đắc vô
sanh tử. Kim vì trai chủ ... đặng, linh tiền khốc huyết, thống duy cố ... (phụ,
mẫu, phu, thê) ... Quyên tam xích chi huyễn xu, nhập cửu tuyền chi dị lộ.
Lâm thời hoảng hốt, phách tán hồn phiêu. Tuy vân: “Sanh ký tử quy”, vị ủy
ký quy vu hà xứ. Huống vị: “hồn thăng phách giáng”, na tri thăng giáng dĩ
thùy y. U quang phảng phát vu đạo đồ, bằng Phật lực độ siêu sanh tử. Tuyền
giới bàng hoàng ư dị lộ, trượng kinh công tử toại tiêu diêu. Tư nhơn: Truy
tiên cáo khai, tam thiết phỉ nghi hiến tịch, trà khuynh tam điện, hương chú
nhứt lư, ngưỡng trượng thiên hòa, khái thân triệu thỉnh.

DẤN: Chuyên thân triệu thỉnh, cung vọng lai lâm, trai chủ thành tâm,
thượng hương bái thỉnh.

CHÚNG HÒA: Hương hoa thỉnh, hương hoa triệu thỉnh.

DẤN: Nam mô nhứt tâm phụng thỉnh, Thế Tôn tam giới chủ đại hiệu
Thích Ca Văn, trần kiếp báo thân ân, tích nhân thành Chánh giác, nguyện
thùy từ lực, ứng tiếp quần cơ. Kim vì tang chủ ... linh tiền khập huyết, thống
vì cố ... (phụ, mẫu, phu, thê) ... yểm khí dương đài, phiêu nhiên dị lộ. U u
mặc mặc, thị phát kiến, thỉnh phát văn, đạ đạ minh minh, thăng bất tri,

giáng bất thức, ngưỡng bằng từ lực tiếp triệu chơn hồn, mặc giáng linh tòa, tiềm hình pháp vị.

DUY NGUYỄN: Hồn như tại nhứt, phách nhược sanh thời, văn triệu thỉnh dĩ lai lâm, thính linh điều nhi phó hội.

CHÚNG HÒA: Hương hoa thỉnh, hương hoa triệu thỉnh.

DẪN: Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh: Lạc bang Giáo chủ, y chánh trang nghiêm, tứ thập bát nguyện độ chúng sanh, cửu phẩm liên đài mông thác hóa. Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật. Kim vì tang chủ ... linh tiền phủ thủ, thông vi cố ... (phụ, mẫu, phu, thê) ... khoảnh khí dương hoàn, hồi quy tuyền lộ, khùng thất đề huê ư u nhượng, ngưỡng thừa tiếp dẫn ư Năng Nhơn, phóng từ quang nhi chứng tiếp sanh phương, chiêu linh giác nhi y tùy pháp hội.

DUY NGUYỄN: Linh tâm bất muội, thức tánh thường minh, văn ngọc kê dĩ ưu du, thính kim kinh nhi thoát hóa.

CHÚNG HÒA: Hương đặng thỉnh, hương hoa triệu thỉnh.

DẪN: Nam mô nhứt tâm phụng thỉnh: Thủ kinh phang cái, thân quả hoa mang, đạo chúng sanh quy Cực lạc chi bang, tiếp linh giác phó Đạo tràng chi hội. Đại thánh Địa Tạng Vương Bồ tát, kim vì tang chủ ... đặng, linh tiền bồ bặc, thông vi cố ... (phụ, mẫu, phu, thê), đệ triêm huyển tật, khí xả huyển xu, huýnh cách dương đài, vỹnh phao dương lộ hoặc y bằng trung ấm, triệu trực võ nhi mộ tùy vân, hoặc thê thượng minh đồ, nhứt trát phong nhi dạ đái nguyệt. Phỉ bằng thánh lực, hạc miễn luân tư, nguyện tiếp chơn hồn, quy lai pháp hội.

DUY NGUYỄN: Thần đặng an dưỡng, nghiệp tạ trần lao, liễu sanh tử chi mê đồ, chứng Niết bàn chi giác đạo. Văn kim tam thỉnh, nguyện phó linh diên.

KÊ: Tích nhứt tại cao đường, kim thời nhứt chú hương, quỳnh bôi sơ mãn chúc, phúc úc cánh phân phương.

XUỐNG: Sơ tiến trà (tửu) - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

TUYÊN ĐIỆP: (Nếu có điệp thỉnh thì đọc thêm câu này): Âm dương vô dị lý, sanh tử hữu thù đồ, tiến cúng điệp nhứt phong, đối linh tiền minh thị.

(*Đọc xong dứt điệp và đọc câu này*): Thượng lai văn điệp, dĩ cụ phu tuyên, độc tại án tiền sở dĩ hỏa quang phân hóa.

KÊ: Huyền đường trung tịch tịch, linh tọa thượng liêu liêu, dương quan vân mạch mạch, âm giới lộ điều điều.

XUỐNG: Tái hiến trà (tửu) - Lễ nhị bái – Bình thân quý.

TỤNG: Phụng thực – Nam mô tát phạ ... (3 lần).

Nam mô tổ rồ ... (3 lần) - Án, nga nga ... (3 lần).

KỆ: Hoàng hoàng vô xứ mịch, du du tuyệt ảnh hình, tam khuynh giai mãn chúc, dĩ biểu thốn tâm thành.

XUỐNG: Chung hiến trà (tửu) - Lễ nhị bái – Bình thân quý.

TỤNG: Vãng sanh quyết định chơn ngôn: Nam mô A Di Đà bà dạ ... (3 lần).

TÁN: Tiêu diêu chơn thế giới, khoái lạc bảo liên trung, hiệp chương Thế Tôn tiền, Như Lai thân thọ ký.

Nam mô Đấng giác địa Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XUỐNG: Thịnh vong tiền cúng sự tất, cúc cung lễ từ nhị bái.

TIỀN VONG ^

(Cúng cơm vong - bài 2)

XUỐNG: Tụ vị - Nghệ hương án tiền - Quỳ, phần hương - Thượng hương - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

TÁN: Thu võ ngô đồng diệp lạc thời, dạ thê thê văn triệu thỉnh, vong linh văn triệu thỉnh lai lâm.

Nam mô Linh tụ tại Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

KỆ: Liêu trần phi lễ, tạm thiết trai nghi, ngưỡng trượng thiên hòa, chuyên thân triệu thỉnh.

CHÚNG HÒA: Hương vân thỉnh, hương vân triệu thỉnh.

DÃN: Nhứt tâm triệu thỉnh, ngũ âm giả hợp, tứ tượng nan đình, ký thuận thể dĩ vô thường, hoạch quy văn nhi hữu địa. Văn kim triệu thỉnh, nguyện phó linh diên, doãn thử ai thâm, giám tư hiển tịch.

DUY NGUYỆN: Hồn thăng thiên giới, phách giáng địa đình, văn triệu thỉnh dĩ lâm diên, thỉnh pháp âm nhi thoát hóa.

CHÚNG HÒA: Hương vân thỉnh, hương vân triệu thỉnh.

DÃN: Nhứt tâm triệu thỉnh, giác tâm bản tịnh, liễu vọng tức chơn, thậm ma trung đạo lưỡng biên, giá thị nhứt chơn trực nhập. Văn kim tái thỉnh, nguyện phó linh diên, doãn thử ai thâm, giám tư hiển tịch.

DUY NGUYỆN: Liễu ngộ vô sanh pháp, thường du bất tử kinh, khứ lai giai tụ tại, đồng phó bảo liên thành. Văn kim tái thỉnh, mặc chứng phi diên.

CHÚNG HÒA: Hương hoa thỉnh, hương đặng triệu thỉnh.

DÃN: Nhứt tâm triệu thỉnh: Nhứt chơn vọng ngộ, tứ đại phân mang, thọ trung âm u u đồ, xả di hình u dương thể. Văn kim tam thỉnh, nguyện phó linh diên, giám thử ai thâm, thọ tư hiển tịch.

DUY NGUYỆN: Cước đạp chân Phật địa, thân cư Tụ Tại thiên, phong xuy thất bảo thọ, trì khai cửu phẩm liên. Văn kim tam thỉnh, mặc giám phi diên.

KỆ: Sanh tiền vị hữu tam niên lễ, một hậu thường hoài nhứt phiến tâm.

XUỐNG: Hiến trà (tửu) - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

TỤNG: Phụng thực: Nam mô tát phạ ... Nam mô tố rô ... Án, nga nga năng ... (đều 3 lần).

XUỐNG: Hiến trà (tửu) - Lễ nhị bái – Bình thân quý.

KỆ: Ngã kim sở hữu cam lồ thực, lượng đấng hư không vô quá thượng, sắc hương mỹ vị mãn trai diên, duy nguyện vong linh giai bảo mãn.

TỤNG: Nam mô Mỹ hương trai Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XUỐNG: Điem trà - Lễ nhị bái - Bình thân quý.

TỤNG: Vãng sanh (3 lần).

TÁN: Tây phương Phật quốc thắng Ta bà, vô lượng vô biên công đức mẫu, nguyện độ vong hồn quy bổn quốc, cứu liên đài thượng lễ Chơn như.

Nam mô Siêu lạc độ Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XUỐNG: Tang chủ kiên thiêng cúc cung lễ tạ nhị bái.

PHỤNG MINH SANH CÁO TỬ TỒ

(Trình lá triệu) ^

(Tang chủ lạy ở bàn linh cửu trước)

XUỐNG: Tụ vị - Lễ tam bái – Bình thân quỳ.

TÁN: Kim nhật tẩn quyền dĩ cáo khai, hội nhiên lai triệu thỉnh, vong linh lai triều tổ.

Nam mô Vân lai tập Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

BẠCH: Cái vãn: âm dương động tịnh, ngưng nhưt khí nhi thành hình, ly khảm điền giao, cảm nhị tinh nhi hữu tượng. Sở dĩ nhơn bảm âm dương nhi thành chất, hữu chất tắc nan miễn ư sanh tử. Sanh thậ chung, tử diệt thậ chung. Lễ xuất phản thi chung vô gián. Kim vì tang chủ ... đấng, thống duy cố ... (phụ, mẫu, phu, thê) ... Yểm khí dương đài, tương hoàn u trạch, thỉnh yết từ đường ngưỡng thân hiến cáo.

XUỐNG: Hiến tửu - Lễ tam bái – Bình thân.

XUỐNG: Chấp sự giả phụng linh mô (*khuôn hình*) thăng xa cung yết từ đường.

VỊNH: Kim nhật tẩn quyền ngưỡng cáo khai, linh nhi tương khứ vãng u đài, nhưt triều thiên cổ huỳnh nhương cách, thỉnh yết tổ đường tự biệt giai (*Sư đi trước niệm*): Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát. (*Tang chủ vừa khóc vừa đi theo sau, khi đi con trai cầm gậy tang hồng đất, con gái phủ khăn tang trùm đầu. Đến trước bàn ông bà rồi, linh vị đứng phía Đông, tang chủ đứng phía Tây*) (*Đông là bên mặt, Tây là bên trái*).

XUỐNG: Tụ vị - Nghệ hương án tiền - Phần hương - Thượng hương - Lễ tam bái.

VỊNH: Sanh tắc vi nhơn tử thị hồn, khuất thân lai vãng ỷ càn khôn, chiêu chiêu mục mục hồn nhiên tại, thùy đoãn vong linh kính sở tôn.

TÁN: Dĩ thử linh thỉnh thân triệu thỉnh, tiên linh bất muôi diêu vãn tri, trượng thừa Tam bảo lực gia trì, thử nhưt (dạ) kim thời lai phó hội.

Nam mô Linh tự tại Bồ tát (3 lần).

DẤN: Chuyên thân triệu thỉnh, ngưng vọng lai lâm, từ tôn thành tâm, cần đương bái thỉnh.

DẤN: Nhứt tâm triệu thỉnh: Thượng chí truy ân chi đức, hạ cập điều viển chi tôn, tam nhiệt danh hương, đặt cửu tuyền chi địa hạ, nhứt âm pháp cử, cảm nội ngoại chi tiên linh, nguyện phó từ đường, chứng tư yết lễ.

DẤN: DUY NGUYỆN: Tiên linh bất muội, văn triệu thỉnh dĩ lai lâm, vĩnh kiếp trường minh túy tinh thần ư tại vọng. Nguyện văn triệu thỉnh cộng chứng yết nghi, hương hoa triệu thỉnh.

KỆ: Hạo hạo hồ chiêu mục, dương dương đức trạch thùy, trùng môn tiên đốn thủ, vị cố ... (phụ, mẫu, phu, thê) ... yết nghi.

XUỐNG: Hiến tửu (trà) - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

KỆ: Yếu yếu tuyền đài lộ, minh minh địa phủ quan, thành ngưng liêu tái chúc, tham yết lễ tôn nhan.

XUỐNG: Hiến tửu (trà) - Lễ nhị bái - Bình thân quỳ.

KỆ: Tam bôi huyền mãn chúc, thiên tải tự nhứt triều, giai tiên tham yết lễ, phương ngoại tự tiêu diêu.

XUỐNG: Hiến trà - Lễ nhị bái - Bình thân quỳ.

TỤNG: Vãng sanh (3 lần).

TÁN: Tiêu diêu chơn thế giới ...

XUỐNG: Phụng minh sanh, cáo từ tổ, lễ tạ tứ bái.

XUỐNG: Thỉnh linh cửu sở (*đem khuôn hình về trước linh cửu*).

SU NIỆM: Nam mô Địa Tạng Vương Bồ tát (3 lần).

(*Tang chủ phò sau xe tang khóc về đến chỗ linh cửu an tọa*).

XUỐNG: Thỉnh linh mô an tọa.

NIỆM: Nam mô Linh tự tại Bồ tát (3 lần).

XUỐNG: Cúc cung lễ từ nhi thối.

THIỆT MINH SANH ^

(Cách viết lá triệu Phậ)

- Bề của lá triệu, nếu là Tam phẩm trở lên 9 thước xích, Ngũ phẩm trở lên 8 thước xích, Lục phẩm trở xuống và hàng Sĩ, Thứ thì 7 thước xích bề cao.

- Làm lá triệu Phậ, muốn tránh lỗi phải biết cách tính; có 2 cách: một là tính theo năm chữ: “sanh, lão, bịnh, tử, khổ”, nam sanh, nữ lão; hai là theo bốn chữ: “quỷ khốc, linh, thính”, nam linh, nữ thính. Bắt đầu đếm từ chữ Tây phương, cho tới chữ chót chớ phạm vào ba tiếng: “bịnh, tử, khổ” hoặc hai tiếng: “quỷ, khốc”.

- Có bốn đã lập thành tính sẵn rồi, nam nhằm 57 chữ, nữ nhằm 52 chữ. Tùy theo mỗi kỳ viết triệu mà đếm, rồi thêm hoặc bớt một hai chữ để tránh lỗi trên.

Bốn triệu lập thành:

Tây phương tiếp triệu phục vì CHÁNH ĐỘ ⁽¹⁾ tư linh, CẦU KÈ quận, tánh ĐẶNG BÁ NHÃN, nguơn sanh ẤT SỬU niên, hưởng DƯƠNG TRẦN ⁽²⁾, TỨ THẬP NHẤT tuế, tử u ẤT TỶ niên NGŨ ngoạt, THẬP THẤT nhựt, HỢI thời nhi chung, thần ⁽³⁾ hồn tự ⁽⁴⁾ viết Thiện nhơn chi cửu.

(Trên đây, lá triệu đếm được 51 chữ để dùng cho vong nam, nếu trường hợp phải thêm, thì PHỤC VÌ thêm chữ VONG, CHI CỬU thêm chữ LINH tức CHI LINH CỬU, NHI CHUNG thêm chữ MẠNG tức NHI MẠNG CHUNG, đếm mà thêm).

[thêm phần chữ hán]

TỤNG TỊNH ĐỘ ^

(Trước linh cữu)

XUỐNG: Tang gia hiếu chủ, phủ phục ai tình, đại tiêu kiên thiêng cúng lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

BẠCH: Thiết dĩ: tử sanh gia tạ, hàn thử diệt thiên, kỳ lai giả như điển xiết trường không, kỳ khứ giả như ba đình đại hải. Túc hữu tân vong tánh ... phủ quân (phụ nhơn) chi cữu. Sanh duyên ký tận, đại hạn nga thiên, liễu chư sự chi vô thường, dĩ từ tế chi vi lạc. Toàn bằng Đại chúng, đồng niệm chơn thuyên, hộ tống vân trình, tảo quy Tịnh độ.

TÁN: (Lư hương ... tụng Di Đà ... Tâm kinh ... Vãng sanh chú ...) .

XUỐNG: Cung duy: Đại chúng đồng niệm chơn thuyên, tụng chư Phật chi hồng danh, kỳ vong linh chi giải thoát. Kim phang tiếp dẫn, pháp nhạc lai nghinh, đại chúng tề thỉnh, xung dương thánh hiệu.

ĐỒNG TỤNG: A Di Đà Phật thân kim sắc ... (*Hồi hướng xong*).

BẠCH: Nam mô Bổn Sư Thích Ca ... tác đại chúng minh.

Cung vãn: Sương hoa dị lạc, điệp mộng tảo tàn, vô thường khởi trạch
ư tôn ti, đại hạn ninh phân vu quý tiện.

Thượng lai: Xung dương Phật hiệu, phúng diễn chơn thừa, tập thử công đức. Chuyên vì: Kỳ siêu tiếp dẫn tân quá cố hương linh, tánh ... pháp danh ... hưởng ... tuế.

PHỤC NGUYỆN: Nhứt thành thượng đạt, thiên Phật hạ lai, độ hương hồn trực vãng kim giai, bảo tang chủ hàm triêm lợi lạc.

PHỔ NGUYỆN: Nhĩ vãn thiên nhạc, mục đồ Phật quang, tốc vãng Tây phương, tảo thành Phật đạo.

ĐỒNG NIỆM: Nam mô A Di Đà Phật.

XUỐNG: Tang chủ thành tâm cúng lễ từ nhị bái.

PHÁT HÀNH ^

(Lễ khiêng quan tài ra khỏi nhà đi chôn)

XUỐNG: Tụ vị - Nghệ hương tòa tiền - Phần hương - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

VỊNH: Lão tử song vong dẫn khứ lai, từng tư huýnh thoát khổ luân hồi, sum la vạn tượng phiên cân đầu, khổ tập tiêu dung Tịnh độ khai.

TỤNG: Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật.

TÁN: Tây phương giáo chủ mãn bi hoài, mẫn vật thăng trầm Tịnh độ khai, thập niêm tài xung đặng bảo địa, nhứt chơn bất muội thượng kim giai.

Nam mô Đấng bảo địa Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

PHÁP NGŨ: Cung vãn: U ản đề huề, lại Phật lực hoằng khai bi nguyện, minh đồ chứng tiếp, ngưỡng Thế Tôn mặc vận từ tâm, lượng do bi trí song hành, thí toại lợi sanh đại thế. Kim vì tang chủ ... đặng, thống vi cố ... (phụ, mẫu, phu, thê) tánh ... chi vong linh, yểm khí trần hoàn, phiêu nhiên dị lộ. Niêm vong giả chi thử khứ hề, mạc chi trí nhi trí, nhứt triêu thiên cổ dĩ phân kỳ. Y! Vong giả chi thử phân hề, mạc chi vi nhi vi, tam xích bá niên nan tái ngộ. Tư nãi năng thời quyền tẩn nhưng y cự, kim triêu an thế sự tương hành, bỏ bực linh tiền doanh doanh chước tửu, bôi tiền tam điện, trừ trừ cữu bạn diêu diêu. Chiếm âm dương cảnh nhị thiên, nan minh thông tắc. Thập cữu nguyện vị biện thăng trầm ư tam giới, ngưỡng bằng từ lực, mặc vận căng lân, phóng ngọc hào nhi chứng tiến chơn linh, thùy bảo thủ nhi đề huề giác tánh.

Tư nãi: Nhứt dĩ mãn, nhi kỳ dĩ chí, quyền tẩn dĩ chu, dạ dĩ tận nhi canh dĩ tàn, chánh đương cử cữu. Dịch đình sát trá, kỳ cổ sanh dư, vãn sĩ thiên hòa, đồng lai nghinh tiếp, chơn linh an ủy, vãn ngọc kệ nhi phó liên trì, phách sáng hựu kinh, thượng kinh dư nhi quy An dưỡng. Hương huân nhứt triện, trà điểm tam bôi, ngưỡng trượng kinh cộng dĩ tư minh lộ.

TÁN: Thu vũ, ngô đồng điệp lạc thời, dạ thê thê triệu thỉnh, vong hồn lai phó hội.

KỆ: Huyền đường trung tịch tịch, linh tọa thượng thê thê, sở bôi kim thí chước, thiên tải nhứt phân kỳ.

XUỐNG: Sơ hiến trà (tửu) - Lễ nhị bái – Bình thân giai quỳ.

KỆ: Sầu trường thoi cử khúc, ai lệ sái song hàng, mẫn bôi khuynh tái chúc, thiên tải biệt u quan.

XUỐNG: Tái hiến trà (tửu) - Lễ nhị bái – Bình thân quý.

KỆ: Vạn lý tuyền đài viễn, nhứt triều thống biệt thì, tam bôi doanh doanh chúc, công đức thủy liên trì.

XUỐNG: Chung hiến trà (tửu) - Lễ nhị bái – Bình thân quý.

TỤNG: Vãng sanh (3 lần).

TÁN: Trí huệ vi thuyên tinh tấn cao, linh đồng dụng lực xuất ba đào, phiêu nhiên trực hướng liên trì hội, cửu phẩm tùy duyên hưởng quý hào.

Nam mô Siêu lạc độ Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XUỐNG: Phát hành vĩnh biệt sự tất, tang chủ lễ nhị bái.

XUỐNG: Dịch giả nhập bái quan (*đợi nhân quan lạy và khán quan rồi, hô tiếp*):

Triệt linh sàng, Đạo tùy đạo linh tiên, kim chánh đương kiết nhứt

lượng thân, phò linh cửu táng an phần mộ.

DẪN: (*Sư lân đi ra và đọc*): Quy khứ lai hề quy khứ lai, Tây phương Tịnh độ bạch liên khai, nhứt trận hương phong xuy hốt đáo, hương hồn thừa thử bộ kim giai. Ngưỡng bạch Di Đà Từ Tôn tiếp dẫn hương hồn.

TỤNG: Nam mô Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật ...

TRỊ HUYỆT: (*Đến trước huyệt, quyết án Cam lồ họa 2 chữ Ân lam (XX) Phạn tự nơi giữa lòng huyệt và đọc*): Nhược nhơn dục liễu tri, tam thế ... tâm tạo. Địa Tạng đại từ tôn, lân mẫn cứu hữu tình, tích trượng chấn u quan, hương hồn mộng giải thoát. Ân, Đà ra đế da ta bà ha (*đọc xong 3 lần chú phá địa ngục đó rồi, đi quanh huyệt đọc*): Tỳ lư quán đánh chơn ngôn: Ân, a mộ già vĩ lô tả năng ...

TỤNG: Vãng sanh (3 lần).

Kỳ siêu công đức thù thắng hạnh ...

BÁCH: Nam mô A Di Đà Phật.

PHỤC NGUYỆN: Tâm hàm vũ trụ, đạo quán cổ kim, kìa biển dâu chi xá cuộc nổi chìm, nọ sống thác quản bao thời thay đổi. Thân tứ đại đã quay cuồng theo vận hội: thời từ đây, có chiếu đất, có màn trời, có trăng thanh, có gió mát, yên một giác biết mây thiên thu; tâm nhứt chơn vẫn toàn vẹn đủ

công phu, thì trong đó, sẵn tâm kinh, sẵn tánh Phật, sẵn cõi tịnh, sẵn đài
vàng, vui đủ điều sống vô lượng kiếp.

PHỔ NGUYỆN: Ngưu miên an giấc điệp, lân chỉ thọ tuổi quy, đồng khát
tâm từ bi, đồng nhau thành Phật đạo.

Tự quy y.

TỪ HẬU THỔ ^

(Cúng trình thần tại mả)

XUỐNG: Tụ vị - Phân hương - Thượng hương - Lễ tam bái – Quỳ.

VINH: Sơn xuyên nhạc độc hữu tư thần, thấu hiệp ngư niên lại thốn thành, phi lễ liêu trần tham thánh đạo, nguyện thùy doãn cách phú chung linh.

TÁN: Nhứt chú tâm hương tài nhiệt cử, thập phương hiền thánh tất văn tri. Thốn thành liêu ngụ thông u hiển, trượng thử nhi tham dĩ giáng thần.

Nam mô Hương vân cái Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

KỆ: Dương dương hồ tại thượng, hoặc lâm tả hữu chi, thốn thành khuynh thi chức, tham thấu quý thần uy.

XUỐNG: Hiến tửu - Lễ nhị bái - Bình thân quỳ.

TÁN: Kim thời tế chủ cần dĩ phẩm cúng cảm cáo vu ngũ phương thổ địa chánh thần, chuyên vì cố ... (phụ, mẫu, phu, thê, tánh danh) ... yểm khí thế trần, quy hồi âm cảnh. Thị cố tư dinh kiến phiếm triệu vu thử xứ chi nguyện. Thiết niệm: Địa táng kiết hung, sư quan họa phước, thiện khắc tương ký tư ư thần lực, nguyện tòng tâm hoạch toại ư nhơn mưu. Lễ cúng cụ trần, phục vọng thần linh, mặc thùy giám cách, tỉ vong linh thoát hóa, toàn tộc khương ninh, trường diên phước khánh.

KỆ: Thạnh hỷ hồ kỳ đức, thị chi phát đồ hình, sở bôi doanh tái chức, dĩ biểu khỏn trung thành.

XUỐNG: Tái hiến trà châm, tế chủ thành tâm, khởi lễ nhị bái – Bình thân giai quỳ.

KỆ: Thành minh nhi dĩ hỷ, thính chi phát văn ngôn, quần sanh giai đái ngưỡng, thân khuất ý càn khôn.

XUỐNG: Chung hiến trà - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

TÁN THÁU: Duy nguyện thần linh thùy gia hộ - Nam mô Chứng minh sư Bồ tát.

XUỐNG: Từ Hậu thổ lễ tạ tứ bái.

AN SÀNG[^]

(Lập bàn thờ, thỉnh an vị)

(Chôn rồi thỉnh lư hương về nhà)

XUỐNG: Địa Tạng từ tôn tiếp độ hương hồn (Rời ra khỏi nghĩa địa, về tới trước nhà, người trong nhà đốt 3 cây hương ra xá vong, rước vô để lên bàn thờ) .

XUỐNG: Tụ vị - Lễ tứ bái – Bình thân quỳ.

TÁN: Thu vũ ngô đồng điệp lạc thời, dạ thê thê, triệu thỉnh hương linh lai phó hội, hương linh bất muội, bất muội thỉnh lai lâm.

ĐỒNG DẪN: Hương vân thỉnh, hương hoa triệu thỉnh.

BACH: Ư kim ... niên ... ngoạt ... nhựt. Tư hữu Việt Nam quốc ... tỉnh ... quận ... xã. Ai đường phụng Phật, tu hương thiết cúng phúng kinh, thiên cửu quy sơn an phần Tịnh độ. Tư thời thỉnh linh an sàng kỳ siêu báo ân độ sự. Kim tang môn quyền đặng, cần dĩ hương hoa, trai bàn thứ phẩm chi nghi, ngưỡng trọng Tăng già, chuyên thân phụng thỉnh.

XUỐNG: Nam mô nhứt tâm phụng thỉnh: Chúng đức nghiêm thân phi số lượng, quang minh biến chiếu hóa thập phương, tam thế Như Lai vô dư đặng, hằng thí chúng sanh đại từ hàng.

Nam mô Lạc bang Giáo chủ Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật. Tại Tây phương thủ trì liên hoa phóng hào quang, nguyện thừa hào quang nhi tiếp dẫn. Tiếp triệu phục vì ... chi hương linh, văn kim sơ thỉnh, nguyện đảo linh diên, thỉnh pháp văn kinh, tiềm hình pháp vị.

ĐỒNG DẪN: Hương vân thỉnh, hương đặng triệu thỉnh.

XUỐNG: Nam mô nhứt tâm phụng thỉnh: Bảo Quang đánh Phật nhân đới quả, quá khứ Phật Minh thiên nhơn sư, bi nguyện vận vi thiên thủ nhân, chiếu hộ quần sanh bất thất thời. Nam mô Đại bi Quan Thế Âm Bồ tát, tại Phổ Đà sơn, thủ trì dương liễu phóng hào quang, nguyện thừa hào quang nhi tiếp dẫn, tiếp triệu phục vì ... chi hương linh, văn kim tái thỉnh, nguyện đảo linh diên, thỉnh diệu pháp âm, thọ cam lồ vị.

ĐỒNG DẪN: Hương hoa thỉnh, hương đặng triệu thỉnh.

DÃN: Nam mô nhứt tâm phụng thỉnh: Bi nguyện sở tùng cứu chúng khổ, phân biến độ thực nan lường, địa ngục vị không bất thành Phật, ngã kim khể thủ đại thế vương. Nam mô Đại nguyện Địa Tạng Vương Bồ tát, tại Thiết Vi sơn, thủ tri tích trượng phóng hào quang, nguyện thừa hào quang nhi tiếp dẫn, tiếp độ phục vì ... chi hương linh, văn kim tam thỉnh, thỉnh đáo gia đường, thỉnh pháp văn kinh, tiêu diêu tự tại.

TÁN: Tam thỉnh hương linh dĩ lai lâm, thọ thử hương hoa phổ cúng dường, y nhiên thỉnh tọa thỉnh kinh văn, diễn kinh văn Bồ tát Ma ha tát.

KỆ: Yêu yêu tuyên đài lộ, minh minh địa phủ quan, chỉ kiến đa nhơn khứ, bất kiến nhứt nhơn hồi.

TỤNG: Biến thực biến thủy chơn ngôn, cần đương trì tụng: Nam mô tát phạ ... Nam mô tô rô ... Án, nga nga năng ... (*mỗi chú đều 3 lần*).

TÁN: Sắc hương mỹ vị biến linh diên, duy nguyện hương linh giai bảo mãi.

Nam mô Mỹ hương trai Bồ tát (*3 lần*).

XUỐNG: Diêm trà – Gia trì lực Bồ tát ma ha tát (*3 lần*).

DÃN: Hiếu tử hiền tôn, nghĩa dũng trung lương sĩ, liệt nữ trinh thê, thị tử như quy khứ, trọng tiết vong xu, thiên cổ lưu anh khí, ưởng ưởng linh hồn, lai thọ cam lồ vị.

A Di Đà Phật túc hữu vô biên thế, đặc giá từ hàng tế phổ tải chúng sanh, đồng phó ... Liên trì hội.

TỤNG: Nam mô Liên trì hải hội Phật Bồ tát ... (*3 lần*).

XUỐNG: Phục vị lễ tứ bái.

TỤNG: Linh tự tại Bồ tát ma ha tát (*3 lần*).

DÃN: Nhứt cú Di Đà vô biệt niệm, bất lao đờn chỉ đáo Tây phương.

NIỆM: Nam mô A Di Đà Phật.

XUỐNG: An sàng sự tất, cúc cung lễ từ tứ bái.

KHAI MỘ MÔN[^]

(Mở cửa mả)

(Dọn 2 mâm cúng, mỗi mâm có đèn nhang riêng để cúng vong và thần mả; sắm 5 ống tre: 1 ống đựng mè, 1 ống đựng đậu, 1 ống đựng gạo, 1 ống đựng muối, 1 ống đựng nước, đầu ống bịt vải cột dây, đuôi ống vót nhọn để cắm ngang đầu mả; 1 cây mía lau cột chân một con gà; 5 cây thẻ sơn vôi trắng có vẽ bùa trấn mả cắm bốn góc mả và giữa núm mả; 1 cây thang ba nấc bằng cọng chuối dựng vô đầu mả; 1 gói năm thứ đậu để su rải quanh mả).

XUỐNG: Tụ vị - Niệm hương - Lễ tam bái – Bình thân quý.

TÁN: Nam mô Hương vân cái Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

ĐÔNG DẪN: Hương đăng thỉnh, hương đăng triệu thỉnh.

DẪN: Nhứt tâm triệu thỉnh: Đương sơn bốn sứ, Thổ địa Chánh thần, Ngũ phương mộ trạch sứ giả, lai đáo chứng tri, thọ thử cúng dường, thù từ gia hộ.

DUY NGUYỆN: Thượng tuân Phật sắc, hạ miễn phạm tình, khai mộ dẫn vong, nguyện thù chứng giám.

ĐÔNG DẪN: Hương hoa thỉnh, hương hoa triệu thỉnh.

DẪN: Nhứt tâm triệu thỉnh, thượng hạ truy hồn tam sứ giả, đông tây thủ mạng nhị thần quang, tiếp dẫn phục vì vong, tánh ... nhứt vị thần (nữ:chánh) hồn. Lai phó mộ phần, thọ tài hưởng thực.

DUY NGUYỆN: Tam đồ lộ viễn, thích triệu lai lâm, thỉnh pháp văn kinh, siêu thăng Lạc quốc.

DẪN: Thiết dĩ: Diêm, mẽ, thủy thanh tam đồng, tiểu trúc giá chùng nhứt chi, ức phụ mẫu dưỡng nhi chi lao khổ.

DẪN: Thần thê đăng tam cấp, niệm Tam tạng, xuất Tam giới vãng Lạc bang.

DẪN: Thiết dĩ: ngũ chùng đậu tượng ngũ thường chi lý, phối Đại thừa chủng trí chi duyên, tiền Phật gia tứ chùng ư Tây thiên, chư tôn giả chùng vu Đông độ, tung thử thiên gia vi tổ, chùng miêu căn xứ xứ tục truyền, tế độ

chư Phật tử hữu duyên, tiếp dẫn chúng sơ đẳng giác lộ. Ngô kim phụng pháp, sái đậu thanh miêu (*hốt đậu rải bốn phía nắm mộ*).

-Nhứt sái đậu hương hồn siêu Tịnh độ,

-Nhì sái đậu hương hồn vãng Tây phương,

-Tam sái đậu đồng kiết diệp miêu căn, hộ tạng chủ tăng long phước thọ.

DẪN: Thiết dĩ: Kê thỉnh ốc ốc, sàu thất mầu, thông lạc quần, hốt đại minh khai mộ chi môn, nguyện vong giả thần hồn định tĩnh.

DẪN: Kim kê thăng giáng, thần đức ngũ thông, tiếp dẫn hương hồn, giải trừ quỷ mị, hung thần tốc xuất, kiết địa tân khai, Thổ thần ủng hộ hình hài, vong giả đắc an ninh siêu độ.

TỤNG: (*Sư đi trước, chủ tang cầm cây mía có cột con gà nơi góc mía kéo đi theo Sư quanh mộ 3 vòng, Sư vừa đi vừa tụng*): Công đức bảo sơn thần chú: Nam mô Phật đà da, Nam mô Đạt mạ da, Nam mô Tăng già da, Án, tất đế hộ rô rô, tất đô rô, chỉ rị ba, yết rị bà, tất đạt rị, bố rô rị, ta bà ha (*3 lần*).

XUỐNG: (*Thả gà*) Án, linh linh tốc xuất hồng hồng tá ha (*Bạt tai cho con gà chu chéo lên rồi thả ra*).

TỤNG: Biến thực biến thủy chơn ngôn, cần đương trì tụng: Nam mô tát phạ ...(*3 lần*).

XUỐNG: Trà châm - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

TỤNG: Nam mô tổ rô ... (*3 lần*).

XUỐNG: Tái hiến trà châm - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

TỤNG: Án, nga nga năng ... (*3 lần*).

XUỐNG: Chung hiến trà châm - Lễ nhị bái - Bình thân quỳ.

TỤNG: Vãng sanh quyết định chơn ngôn: Nam mô A Di Đa bà dạ ... (*3 lần*).

TÁN: Ngũ phương đồng tử khai minh lộ, Thần kê linh hiển dẫn hồn quy, kim thời sái đậu hồn siêu thoát, khai mộ giải tà vĩnh an ninh.

Nam mô Tiêu tai giáng kiết tường Bồ tát (*3 lần*) ma ha tát.

XUỐNG: Khai mộ môn sự tất, tạng chủ kiên thiềng lễ tứ bái.

BÙA TRẦN MẢ ^

(Đây là 5 cây thẻ tre sơn, vôi trắng viết bằng mực đen)

(1) Nữ dùng CHÁNH TIẾN

(2) 60 tuổi sắp lên thì dùng HẠ THỌ, 70 tuổi sắp lên thì dùng TRUNG THỌ, 80 tuổi sắp lên thì dùng THƯỢNG THỌ để thẻ chữ DƯƠNG TRẦN

(3) Nữ CHÁNH HỒN thay chữ THẦN HỒN

(4) chữ HIỆU VIẾT thay chữ TỰ VIẾT

Phần 2

TRÌNH TỔ

(Thỉnh Phật vào đám)

(Nghỉ thức vào đám, cúng tuần tại nhà tang chủ: sắm một chén nước có để một cái bông, tay mặt bắt ấn cúng dường, tay trái kiết ấn tam sơn, miệng đọc câu chú tây uế, rồi viết chữ “Án lam” [xx] Phạn tự vào trong chén nước, lấy cái bông thấm nước rải bốn phương trên dưới chỗ bàn Phật, rồi mới trưng tượng Phật) .

Niệm chú tây uế:

NIỆM NHỎ: Dĩ thanh tịnh thủy, biên sai thập phương, nghiêm khiết Đạo tràng, tuyệt vô triêm uế. Án, Lam tóa ha (7 lần).

MẬT NIỆM: (Khi trưng tượng Phật, sư thăm niệm) : Kiến Phật tướng hảo, đương nguyện chúng sanh, thành tựu Phật thân, chứng vô tướng pháp. Án, Mâu ni, mâu ni, tam mâu ni tát phạ ha (3 lần).

MẬT NIỆM: (Tang chủ nguyện hương, đồng thời sư thăm niệm) : Lại hương vi tiêu bất niêm hoa, nhưt điễm viên minh nhậm trác ma, tung thử nhi tôn tham thọ quả, trùng quang tổ đạo án Ta bà.

XUỐNG: (Tang chủ nguyện hương rồi, sư đọc lớn) : Trai chủ kiền thiềng nhưt tâm đánh lễ Tây thiên truyền tứ thất, Đông độ nhị tam lịch đại Tổ sư tam bái - Bình thân quỳ.

TRÌNH TỔ: Ngưỡng bạch Tổ sư đức từ bi, niên niên trường thành hộ gia trì, hương hoa trà quả thường cúng Phật, thành tâm hiếu kính dĩ tiên tri. Hộ tá quốc gia chư tội diệt, thiên hạ thái bình, tín chủ thời nhưt vãng nguyệt lai vô chương ngại, Tây phương sự Phật khả quy y. Đương quyền lại bĩ Quan Âm Phật, hộ tá thiên long tác Phật thì.

Nam mô Chứng minh sư Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XUỐNG: Đánh lễ Tổ sư tam bái.

BACH: CUNG VẤN: Phật chơn pháp thân, tợ nhược hư không, ứng vật tùy hình, như thủy trung nguyệt, thập hiệu cụ túc, bất khả tư nghì hà sa kiếp trung tán dương nan tận, kim vì thân tăng đệ tử tấu vì:

Việt Nam quốc, Vĩnh Bình tỉnh, Châu Thành quận, Phú Vĩnh xã cư. Phụng Phật tu hương thiết cúng phúng kinh, truy tiền sơ thất trai tuần kỳ siêu độ vong linh chi sự. (Tuần 7 ngày thứ nhưt gọi là sơ thất, tuần 49 ngày: chung thất, tuần 100 ngày: bá nhưt, giáp năm: tiểu tường, ba năm xả tang: đại tường).

Kim tang chủ ... hiệp tang chủ đấng, kỳ siêu phục vì vong tánh Đấng

Văn An, pháp danh Hồng Từ, nhưt vị thần hồn (nữ: chánh hồn) nguơn

sanh Bính Thân niên, hưởng thọ (duơng) thất thập tứ tuế. Tử ư Kỷ Dậu

niên, chánh ngoạt nhị thập nhị nhưt thân thời nhị chung.

Ô hô! Tự ly dương thế hốt đáo âm cung, tội phước hà bằng, thẳng trầm vị biệ. Tư giả: kim ngoạt thị nhưt, nga lâm sơ thất trai tuần, kiền thỉnh Tăng già tợ vu gia xứ (chùa: phạm võ) phúng tụng pháp bảo tôn kinh, kỳ sanh Tịnh độ. Kim tắc đạo tràng tụng kinh kỳ siêu. Nhưt (hoặc: tam) nhưt dạ y thời (trai đàn) cung nhi tác. Nam mô Tây thiên truyền tứ thất, Đông độ nhị tam lịch đại Tổ sư Bồ tát chứng minh.

XUỐNG: Trai chủ kiền thiềng đánh lễ Tổ sư tam bái (lạy Tổ rồi đến bần Phật) .

NGUYỄN: (Sư quỳ đọc) : Thử nhưt biệ hương, phi sắc phi không, thị chơn thị giả, linh linh bất muội, liễu liễu thường minh. Siêu hô nhưt nguyệt

chi quang, hàm đẳng thái hư chi lượng. Tiên cúng Thích Ca Điều ngự, cúng Tịnh độ Bồn sư, Linh Sơn hội thượng, vô lượng Thánh Hiền chứng minh Phật sự.

Nam mô Hương vân cái Bồ tát ma ha tát (3 lần) .

BẠCH: (Đứng dậy cắm nhang vào lư hương xong, khai chung gia trì):
Thần chung, thân chung, thính triệt cửu trùng, ngô kim phụng mạng, lai đã thần chung, tam đồ bát nạn, tức khổ định toan, pháp giới nhơn thiên, văn chung ngộ đạo. Văn chung thính, phiến não khinh, trí huệ trưởng, Bồ đề sanh, ly địa ngục, xuất hỏa khanh, nguyện thành Phật, độ chúng sanh. Án, Già ra đế da ta bà ha (3 lần, mỗi lần 1 tiếng chuông).

Triêu dã mang, mộ dã mang, nhứt nhứt thính Phật thượng đàn, tứ thời văn pháp cổ, thánh hiền tập vân quang, phóng tà ma ngoại đạo, thần siêu Bát nhã đàn, viễn ly chư khổ thú, vong hồn miễn dã mang.

Nam mô Thiên Luân Vương Bồ tát.

Nam mô Địa Luân Vương Bồ tát.

Nam mô Nhơn Luân Vương Bồ tát.

Nhứt khởi chung (hoặc cổ) thính, cung nghinh chư Phật giáng hạ đạo tràng, chứng minh công đức (đánh 1 tiếng chuông, tiếp 1 tiếng mõ hoặc 1 tiếng trống).

Nhì khởi chung (hoặc cổ) thính, kỳ vong giả siêu sanh Tịnh độ (tiếp đánh 1 tiếng chuông rồi 1 tiếng mõ hoặc 1 tiếng trống).

Tam khởi chung (hoặc cổ) thính, kỳ trai chủ phước thọ an khương ninh (chuông mõ như trên, và dứt tứ 4 tiếng).

XƯỚNG: Lễ Tam bảo: Chí tâm đánh lễ: Nam mô Tận hư không biến pháp giới ...

XƯỚNG: Trai tuần trình Tổ, thính Phật kỳ siêu, đạo tràng lễ tất, tứ bái.

---o0o---

NGHINH MỘ BIÊN

(Ra mã rước vong về cúng tuần)

XUỐNG: Tụ vị (*Tang chủ đứng trước đầu mả đốt hương vái*) Lễ tam bái – Bình thân quỳ.

TÁN: Tam thỉnh vong linh dĩ lai lâm, thọ thử hương hoa phỏ cúng dường, hồi gia hương tiến thính kinh văn, duy nguyện hương linh ai nạp thọ.

Nam mô Vân lai tập Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

DẤN: Hương vân thỉnh, hương vân phụng thỉnh. Nhứt tâm phụng thỉnh: U minh giáo chủ, cứu khổ bần tôn, cứu bạt minh đồ Địa Tạng Vương Bồ tát, tiến triệu phục vì vong tánh ... lai đáo gia đường, thọ tài hưởng thực, thính pháp văn kinh, siêu sanh Tịnh độ.

DUY NGUYỄN: Tam đồ lộ viễn, thính triệu lai lâm, giáng phó pháp diên, thọ tư tiên bái.

XUỐNG: Hiến trà (tửu) - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

TỤNG: Nam mô tát phạ ... Nam mô tố rô ... Án, Nga nga nẵng ... (đều 3 lần).

XUỐNG: Hiến trà (tửu) - Lễ nhị bái – Bình thân quỳ.

TỤNG: Vãng sanh quyết định chơn ngôn: Nam mô a di đà bà dạ ... (3 lần).

TÁN: Nam mô Siêu lạc độ Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XUỐNG: Địa Tạng từ tôn tiếp độ vong hồn. Nam mô A Di Đà Phật.

Nghinh mộ biên thỉnh vong sự tất, tang chủ kiền thiềng lễ tứ bái.

TỤNG: (*Về tới nhà, tụ trước bàn vong, tụng*): Nam mô Linh tự tại Bồ tát (3 lần).

XUỐNG: Kiền thiềng lễ tam bái.

TIẾN LINH

(Cúng ông bà)

(Đến trước bàn thờ cửu huyền thất tổ)

XUỐNG: Tự tôn tự vị - Niệm hương: (Nay tới ngày cúng tuần cho ... nên chúng con kính mời chư tiên linh về nhậm lễ và nghe kinh) - Lễ tam bái - Bình thân quỳ.

TÁN: Đường trung truy viễn, tam đại tông thân, thống lãnh đại tiểu đẳng tiên linh, lai phó đạo tràng diên, thính pháp văn kinh, thoát khổ tảo siêu thăng.

Nam mô Vân lai tập Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

ĐÔNG DẪN: Hương đăng thỉnh, hương hoa triệu thỉnh.

DẪN: Nhứt tâm phụng thỉnh, tích vi tông tổ đôn giáo phù sanh, nam kha nhất mộng nan đào, tự thử thiên thu vĩnh biệt. Phụng vì bổn âm đường thượng, tam đại tôn thân, nội ngoại môn trung, tiên viễn đẳng chư hương hồn.

DUY NGUYỆN: Cứu huyền thất tổ, lịch đại tôn ti, nhứt thiết hương hồn, thượng trung hạ tọa. Kim vì trai chủ thiết lễ, thỉnh Phật khai kinh, kỳ siêu phục vì vong ... nguyện tiên linh lai phó gia đường, thọ tài hưởng thực.

KỆ: Văn kinh trực nhập Tam ma địa, thính pháp cao siêu Lục dục thiên.

XUỐNG: Hiến tửu (trà) - Lễ nhị bái - Bình thân quỳ.

KỆ: Thất tổ tiêu điều đặng Phật cảnh, cứu huyền khoái lạc vãng Tây phương.

XUỐNG: Hiến tửu (trà) - Lễ nhị bái - Bình thân quỳ.

TỤNG: Giáo hữu biến thực biến thủy chơn ngôn, cần đương trì tụng: Nam mô tát phạ ... (3 lần). Nam mô tổ rô ... (3 lần). Án, Nga nga năng ... (3 lần).

KỆ: Hương thủy mãn bồn năng nhứt tải, quang minh từng thử chiếu tiên linh.

XUỐNG: Trà châm - Lễ tam bái - Bình thân quỳ.

TỤNG: Bạt nhứt thiết nghiệp chương căn bản, đắc sanh Tịnh độ đà ra ni: Nam mô a di đà bà dạ ... (3 lần).

TÁN: Nam mô Siêu lạc độ Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XUỐNG: Tiến cúng sự tất, lễ từ tứ bái.

TIỀN VONG

(Cúng cơm vong)

SÁM CHỦ XUỐNG: Tang chủ tỵ vị (đến trước bàn) - Nghệ hương án tiền (đem hương đến) - Phần hương (đốt hương) - Tam niệm chơn hương (nguyện hương 3 lần) - Thượng hương (cắm hương trên lư) - Lễ tam bái (3 lạy) - Bình thân quỳ (quỳ xuống).

VỊNH: Tây phương Tịnh độ hữu liên khai, linh giả tùng tư quy khứ lai, nhứt niệm hoa khai thân kiến Phật, vĩnh vô bát nạn cập tam tai.

ĐÔNG TỤNG: Nam mô Tiếp dẫn hương linh A Di Đà Phật.

TÁN: Dĩ thử chơn linh thân triệu thỉnh, hương linh bất muội diêu văn tri, trượng thừa Tam bảo lực gia trì, thử nhứt (đạ) kim thời lai phó hội.

Nam mô Vân lai tập Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

DẪN: Chuyên thân triệu thỉnh, ngưng vọng lai lâm, trai chủ thành tâm, thượng hương bái thỉnh.

CHÚNG HÒA: Hương hoa thỉnh, hương đặng triệu thỉnh.

DẪN: Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh: Thủ kinh phang cái, thân quải hoa mang, đạo chúng sanh quy Cực lạc chi bang, tiếp linh giác phó đạo tràng chi hội. Đại thánh Địa Tạng Vương Bồ tát, nguyện thù từ lực, ung thỉnh quần cơ, tiếp triệu phục vì vong tánh ... pháp danh ... nhứt vị hương hồn, lai đáo linh sàng, thọ tài hưởng thực, thỉnh pháp văn kinh, siêu sanh Tịnh độ.

DUY NGUYỆN: Chơn linh bất muội, giác tánh thường minh, văn ngọc kệ dĩ ưu du, thỉnh kim kinh nhi thoát hóa, nguyện văn triệu thỉnh lai phó pháp diên, thọ tư tiền bặt.

ĐÔNG TỤNG: Nam mô Linh tỵ tại Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

DẪN: Sơ thỉnh, tái thỉnh, tam thỉnh hương linh, dĩ đặng an tọa, tòa thượng kiền bị trai tu phẩm cúng chi nghi, liệt tại án tiền, phổ thân cúng dường.

ĐÔNG TỤNG: Nam mô Mỹ hương trai Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XUỐNG: Hiến trà – Trà châm sơ tuần, lễ nhị bái - Bình thân quỳ.

DẪN: Tượng y tùy niệm chí, ngọc phạn tự nhiên lai, giáo hữu biên thực biến thủy chơn ngôn cần đương trì tụng.

ĐÔNG TỤNG: Nam mô tát phạ ... (3 lần).

KỆ: Bạch ngọc giai tiên văn diệu pháp, huỳnh kim điện thượng lễ chon như.

XUỐNG: Tái hiến trà châm - Tang chủ thành tâm khởi lễ nhị bái - Bình thân giai quý.

ĐỒNG TỤNG: Nam mô tổ rồ ... (3 lần).

KỆ: Nhứt đích thanh lương thủy, cao sơn đánh thượng trà, vong linh tam ẩm liễu, tảo sanh pháp vương gia.

XUỐNG: Điểm trà – Trà châm chung tuần, lễ tam bái - Bình thân quý.

ĐỒNG TỤNG: Ân, Nga nga nãng ... (3 lần).

Nam mô Cam lồ vương Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XUỐNG: (Nếu có điệp thỉnh thì đọc): Âm dương vô dị lý, sanh tử hữu thù đồ, khải điệp thỉnh nhứt phong, đối linh tiền tuyên đọc. Duy nguyện vong hồn mặc nhiên tịnh thính (đọc điệp xong xướng tiếp):

Thượng lai văn điệp, dĩ cụ phu tuyên, đọc tại án tiền, sở dĩ hỏa quang phần hóa.

ĐỒNG TỤNG: Bạt nhứt thiết nghiệp chướng căn bản, đắc sanh Tịnh độ đà ra ni: Nam mô a di đà bà dạ ... (3 lần).

TÁN: Tiêu diêu chơn thể giới, khoái lạc bảo liên trung, nhứt triều đấng bi ngạn, hiệp chường lễ kim dung.

Nam mô Siêu lạc độ Bồ tát (3 lần).

PHỤC NGUYỆN: Nam mô A Di Đà Phật.

Thượng lai lễ cúng, chuyên vì truy tiến kỷ niệm chung thất (húy nhựt) trai tuần, kỳ siêu phục vì hương linh tánh ... cao đấng Tịnh độ. Thiết niệm hương linh tự ly dương thế, hốt đáo âm cung, tội phước hà bằng, thẳng trâm vị biện, nhứt tức bất hồi thiên thu vĩnh biệt, nga nhiên thành nhứt mộng chi bi. Tư giả, trọng thừa kinh chú công đức, tở hương linh tịnh chư nghiệp chướng, thiện xứ tiêu diêu.

PHỤC NGUYỆN: Nhứt thành thượng đạt, thiên Phật hạ lai, độ vong hồn trực vãng kim giai, bảo gia quyền hàm triêm lợi lạc.

PHỔ NGUYỆN: Nhĩ văn thiên nhạc, diện đồ Phật quang, tốc vãng Tây phang, tảo thành Phật đạo. Nam mô A Di Đà Phật.

XUỐNG: Thỉnh vong tiên cúng sự tất, tang (trai) chủ thành tâm lễ tạ tứ bái.

CÚNG VONG (BÀI NGHĨA)

(Trai tuần hoặc đám giỗ)

HÔ: Tang (trai) chủ tỵ vị (*đến trước bàn đốt hương*) - Nguyễn hương (*vái*) - Lễ tam bái (*3 lạy*) - Bình thân quỳ (*quỳ xuống*).

TỤNG: Tiếp dẫn hương linh, Đại thánh A Di Đà Phật (*3 lần*) (*dứt mõ*).

TỤNG: - Về đây, triệu thỉnh hồn về,

Thân nương cõi Tịnh, hồn quy sen vàng,

Phật Di Đà tiếp dẫn sang,

Nghe câu niệm Phật tìm đường về ngay.

- Phổ triệu thỉnh chơn ngôn: Nam mô bộ bộ đế rị đà rị đa rị đát tha nga da da (*3 lần*) (*dứt mõ*).

ĐỌC: Tư thời: Việt Nam quốc, Vĩnh Bình tỉnh, Châu Thành quận, Phú Vinh xã, tang (trai) chủ chuyên vì truy tiến, chung thất (kỵ nhật) trai tuần, kỳ siêu phục vì hương linh tánh ... pháp danh ... kiền bị tu trai, phẩm cúng chi nghi, liệt tại án tiền, phổ thân cúng dường.

TỤNG: Nam mô Vân lai tập Bồ tát (*3 lần*).

- Xin nguyện hương linh:

Trượng phép mầu tựa nương chư Phật,

Nhờ chơn ngôn bí mật tối linh,

Về đây thọ hưởng đơn thành,

Nén hương, bát nước, cơm canh (thức ăn) cúng dường.

- Nam mô An bảo tọa Bồ tát (*3 lần*) ma ha tát (*dứt mõ*).

ĐỌC: Triệu thỉnh hương linh, dĩ đặng an tọa, giáo hữu sái tịnh chơn ngôn, cẩn đương trì tụng:

TỤNG: Nam mô tát đa nẫm, tam miệu tam bồ đề, cu chi nẫm, đát diệt tha – Án, Chiết lệ, chủ lệ, chuẩn đề, ta bà ha (*7 lần*) (*dứt mõ*).

- Nam mô Thanh lương địa Bồ tát (*3 lần*) ma ha tát (*dứt mõ*).

Trai nghi đã sắp,

Nghi ngút hương bay,

Biển thực chơn ngôn,
Nhứt tâm hiến cúng.

- Nam mô tát phạ đát tha nga đa, phạ lô chỉ đế - Án, Tham bà ra tham bà ra hồng (3 lần) (đứt mõ).

TỤNG: Một mảnh hương linh, xa chơi dị lộ.

Năm canh trường mộng, chạnh nỗi thâm tình.

Đò âm dương qua lại tuy thường, song cái cảnh biệt ly khó lấp.

Chữ ân nghĩa nặng nề là thế, xui nên câu báo đáp hằng ghi.

Gấp đồ ăn, cơm xới dựng lên, để thăm tỏ nỗi niềm nhớ tưởng.

Hương linh thọ hưởng, chứng chiếu lòng thành.

Cam lồ thủy chơn ngôn: Nam mô tổ rô bà da, đát tha yết đa da, đát điệt tha. Án, Tổ rô tổ rô, bà ra tổ rô, bà ra tổ rô, sa bà ha (3 lần) (đứt mõ).

XUỐNG: Sơ hiến trà châm – Tang chủ thành tâm, lễ nhị bái - Bình thân quỳ.

TỤNG: Phổ cúng dường chơn ngôn: Án, Nga nga nãng, tam bà phạ phiệt nhựt ra hồng

(3 lần) (đứt mõ).

TỤNG: Thông niệm hương linh,

Sanh trong trần thế,

Để hay đâu tội phước mà lường.

Thác xuống cửu tuyền,

Thật khó biết đắm chìm để cứu.

Tuân lời Phật dạy:

Muốn cho siêu thoát,

Phải nhờ phước lực mới nên.

Vì vậy hôm nay,

Nhứt tâm lễ cúng.

Tưởng niệm Di Đà,

Đọc câu sái tịnh.

Tụng chú vãng sanh,

Đề hồi hướng đến Tây phương Phật quốc.

Cung chúc hương linh:

Nhờ diệu pháp thẳng về nơi Tịnh độ,

Đài sen chín bực tiêu dao,

Trượng phước duyên mau thoát chốn u đồ,

Đức Phật chí tôn tiếp dẫn (dứt mõ).

XUỐNG: Tái hiến trà châm - Tang chủ thành tâm, lễ nhị bái - Bình thân quỳ.

TỤNG: A Di Đà Phật thân kim sắc ... đến ...

Thanh tịnh đại hải ... (dứt mõ).

TỤNG: Chú nguyện hương linh,

Văn kinh thánh pháp,

Chơn tâm sáng tỏ,

Dục vọng tan không,

Hồn khách nương về Tịnh cảnh,

Nghiệp duyên bỏ lại trần gian,

Ao bát đức mặc tình tắm mát,

Đài cửu liên thỏa chí rong chơi.

Sen nở bông hoa thượng phẩm,

Phật trao thọ ký kim giai.

Hết điều sanh tử, dứt nẻo luân hồi (dứt mõ).

XUỐNG: Chung hiến trà châm - Tang chủ thành tâm, lễ tam bái - Bình thân quỳ.

TỤNG: Vãng sanh quyết định chơn ngôn: Nam mô a di đà bà ... (3 lần) (dứt mõ).

TỤNG: Nam mô Siêu lạc độ Bồ tát (3 lần) ma ha tát (dứt mõ).

XUỐNG: Thịnh vong tiến cúng sự tât, trai chủ thành tâm lễ tạ tứ bái.

KHAI CHUNG BẢN

(Trai đàn khai chung bản thỉnh Thánh vào đám)

KỆ: Kim chung vận hưởng ư không kiếp chi tiên, Ngọc bản thỉnh truyền ư Oai Âm na bạn. Yết thị đường tiền, dụng biểu Định Huệ viên dung quy tắc. Đương kim phương trượng truyền đăng tục đạo, tương vi y bát hoàng pháp lợi sanh. Tái kỳ: Phạm sát hữu khánh, đàn tín quy sùng. Phạm hưởng thời trung kiết tường như ý. Nhơn thiên hiệu lệnh, Phật Tổ hồng quy, thời tiết ký chí, quyền thuộc a thùy.

- Viên đoàn (keng) đoàn (keng); Phương trát (cốc) trát (cốc). Bất thị kim linh diệc phi mộc đặc, quyền thiết song hành, phương viên hổ tác. Bất cầu bất nhiệm thị Tây phương, vô não vô ưu chơn Cực lạc. Duy tâm Tịnh độ khẳng thừa đương, bản tánh Di Đà do tự giác.

- Nhứt cá viên hề (keng), nhứt cá phương (cốc), đại thiên sa giới triệt tư lương, kim thỉnh mộc vận tùng tư chân, vạn cổ sum nhiên tuyền Phật trường.

- Nhứt chùy đả phá thái hư không (*bóp thủ xích*) vạn lý cô vân tùy tán lạc. Túng ngô đồng đầu thiết ngạch nhơn, nhâm bì ư tư hoán bì xác. Đại chúng văn thỉnh lệnh nhi hành, vật sử tương tâm nhi tấu bạt.

KHAI GIA TRÌ CHUNG

Nguyện thử chung thỉnh siêu pháp giới, Thiết Vi u ám tất giai văn,

Văn trần thanh tịnh chứng viên thông, Nhứt thiết chúng sanh thành

Chánh giác. Văn chung thỉnh, phiền não khinh, trí huệ trường, Bồ đề

sanh, ly địa ngục, xuất hỏa khanh, nguyện thành Phật, độ chúng sanh.

Án, Đà ra đế da tóa ha.

KHAI TÀNG CHUNG

(Chung treo kế bản)

Kim chung mộc bản tứ phương khai,

Thần thánh đề huê bộ xuất lai,

Quang minh phổ chiếu thập phương xứ,
Chư Phật, Bồ tát giảng đàn trai.
Nam mô Công đức lâm Bồ tát.

KHAI BẢN

Ngọc bản từng tư chân cửu thiên,
Tam đồ sạ thính giải oan khiên,
Viên âm phổ biến thập phương giới,
Bồ tát long thân thị chứng minh.
Nam mô Hộ pháp chư tôn Bồ tát.

KHAI HỒNG CHUNG

Bồ lao nhứt chuyển hướng chung thính,
Phạm sát kinh chùy chấn địa minh,
Lục thú tài văn phiến não tức,
Tam đồ sạ thính khổ toan đình.
Nam mô Siêu thập địa Bồ tát.

KHAI ĐẠI CỐ

Pháp luân thường chuyển huệ tâm khai,
Cát đoạn sanh tử tọa bảo đài,
Kim cang đánh lễ Y vương vị,
Thân tâm thanh tịnh bái Như Lai.
Nam mô Thiên tràng vương Bồ tát.

KHAI MỘC ĐẠC (Mõ)

Gia trì mật niệm tẩy trần tâm,
Mộc ngư khảo hướng chuyển tam luân,
Tề chúng lục hòa tuyên bối điệp,
Tứ sanh cử hữu lễ kim thân.
Án, Yết đế yết đế ta bà ha (3 lần).

KHAI THỦ XÍCH

Như Lai nhứt chỉ án tam quang,
Chư Phật oai linh trấn tịnh đàn,
Vị tác nhơn thiên chi pháp lệnh,
Tung hoành hàng phục hộ đạo tràng,
Nhứt trịch thiên cung khai môn hộ,
Nhì trịch địa phủ tốc khai môn,
Tam trịch chúng đấng hàm thanh tịnh.

(Khai chung cổ rồi, đánh trống giống tư, động chuông xen vào cũng giống tư, đó là thỉnh Thánh. Kế tiếp đánh Bát nhã và lạy Tam bảo).

KHAI KINH

(Sái tịnh, thỉnh Tam bảo)

(Trai chủ nguyện hương và lạy xong, sám chủ):

NGUYỄN: Thử nhứt biện hương, bắt tùng thiên giáng, khởi thuộc địa sanh, lưỡng nghi vị phán chi tiên, căn nguyên sung tác tam giới. Nhứt khí tài phân chi hậu, chi điệp biến mãn thập phương. Siêu nhựt nguyệt chi quang hoa, hàm sơn xuyên chi tú lệ. Tứ giới, tứ định, tứ huệ; phi mộc, phi hỏa, phi yên. Thâu ai tại nhứt vi trần, tán xú phổ huân (triêm) sa giới. Nhiệt hưởng lư trung, đoan thân cúng dường.

- Nam mô Ta bà Giáo chủ Điều ngự Bồn sư Thích Ca Từ phụ Như Lai.
- Nam mô Tây phương Giáo chủ Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật, dữ Quan Âm, Thế Chí chư thánh hiền chúng.
- Nam mô U minh Giáo chủ cứu bạt minh đồ, Địa Tạng Vương Bồ tát. Thập phương pháp giới, thường trụ Tam bảo, sát hải vạn linh, lịch đại Tổ sư, hà sa phẩm loại, u hiển thánh hiền, tất trọng chơn hương, phổ đồng cúng dường.

Nam mô Hương vân cái Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

- Tư thời: Việt Nam quốc, Vĩnh Bình tỉnh, Châu Thành quận, Phú Vĩnh xã, tuế thứ nông lịch ... niên, ngoạt ... nhựt ... thời. Kim trai chủ ... hiệp trai chủ đấng (cung tợ ... tợ), tu hương thiết cúng phúng kinh chuyên vì kỳ (an , siêu) ...

Ngưỡng nguyện: Tam bảo chứng minh, từ bi gia hộ ...

- Nam mô Chứng minh Sư Bồ tát, ma ha tát.

XUỐNG: (Lễ Tam bảo): Chí tâm đánh lễ ...

TÁN: Nhứt sái Đông phương linh ly cầu. Nhì sái bát nạn, cập tam đồ. Tam sái tứ chúng dữ nhơn thiên. Tứ sái đàn tràng tất thanh tịnh.

Nam mô Thanh lương địa Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

SÁI TỊNH: Phù thử thủy giả, bát công đức thủy tự thiên chơn, tiên tảo chúng sanh nghiệp cầu trần, lưu nhập Tỳ Lô Hoa Tạng giới, cá trung vô xứ bất siêu luân. Thủy bát tảo thủy diệu cực Pháp thân, trần bất nhiễm trần phản tác tự kỷ. Quyên trừ nội ngoại, đảng địch đàn tràng. Sái khô mộc nhi tác dương xuân, khiết uế bang nhi thành Tịnh độ, sở vị nội ngoại trung gian vô trước uế, thánh phàm u hiển tổng thanh lương.

- Bồ tát liễu đầu cam lộ thủy, năng linh nhứt đích biến thập phương.

Tịnh chuyên cầu uế tận tiêu trừ, linh thử đạo tràng tất thanh tịnh.

Nam mô Cam lồ vương Bồ tát (3 lần).

XUỐNG: Dĩ thanh tịnh thủy, biến sái thập phương, nghiêm khiết đạo tràng, tuyệt vô triêm uế. Án, lam (7 lần).

TỤNG: Giáo hữu mật ngôn, cần đương trì tụng: Nam mô Đại bi Hội ... Thiên thủ thiên nhãn ...

TÁN: Lục niên khở hạnh Thích Ca Tôn, Ca Diếp hân hoan diệu lý chơn. Tùng thử Linh Sơn đặng bị ngạn, Nhứt chi ngũ điệp lợi nhơn thiên.

Nam mô Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

DẪN: Phụng thỉnh Tam bảo:

CHÚNG HÒA: Hương hoa thỉnh, hương hoa triệu thỉnh.

DẪN: Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh: Thiên hoa đài thượng, bá bảo quang trung, tam thập nhị tướng chi Năng nhơn, bát thập chủng hảo chi Đại giác. Quá, hiện, vị lai vô lượng Phật bảo.

DUY NGUYỆN: Từ bi vô lượng, lân mẫn phàm tình, quang giáng đạo tràng, chứng minh công đức.

CHÚNG HÒA: Hương hoa thỉnh, hương hoa triệu thỉnh.

DẪN: Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh: Tây Thiên Trúc quốc, bạch mã đà lai, Tu Đa La liễu nghĩa thượng thừa, thập nhị bộ tạng kinh bí điển, quá, hiện, vị lai vô lượng Pháp bảo.

DUY NGUYỄN: Kim hàm xiển áo, ngọc trục phi huyền, quang giáng đạo tràng, chứng minh công đức.

CHÚNG HÒA: Hương đăng thỉnh, hương hoa triệu thỉnh.

DẪN: Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh: tam minh bát giải, Tứ quả, Lục thông, phân thân vu thử độ tha phương, ứng cúng ư nhơn gian thiên thượng, quá, hiện, vị lai vô lượng Tăng bảo.

DUY NGUYỄN: Mê đồ nhiệt chúc, giác hải trưng phàm, quang giáng đạo tràng, chứng minh công đức.

CHÚNG HÒA: Hương vân thỉnh, hương vân triệu thỉnh.

DẪN: Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh: Thiên chơn địa thánh, thi triết vương hiền. Thượng chí Phi phi tướng thiên, hạ cập phong luân địa tộ. Vô biên huyền tạo, hữu tự linh kỳ, cai la thượng hạ tư vi, bao quát thập phương hiền thánh.

DUY NGUYỄN: Thượng tuân Phật sắc, hạ mẫn phàm tình. Phi đẳng vân vụ, ứng thỉnh lai lâm, quang giáng đạo tràng, chứng minh công đức.

XUỐNG SỚ: Huỳnh kim mãn nguyệt tướng, tam giới độc xung tôn, hàng phục nhứt thiết ma, chư thiên giai cung thủ. Thế Tôn đức tướng nan tận tán dương. Kim vì (kỳ siêu, kỳ an) chi sự. Ngưỡng khấu hồng từ, khai kinh số văn, cung đối Phật tiền, hảo tướng quang trung, phủ thùy minh chứng (*đọc số xong tiếp tụng*).

TỤNG: Thất Phật diệt tội chơn ngôn: Ly bà ly bà đế ... (3 lần).

(*Nếu khai kinh kỳ siêu thì tán*):

TÁN: Chương ốc minh châu quang bất muôi,

Thủ trì kim tích nạp thiện duyên.

Tam đồ ngục nội báo tường vân,

Ngũ thú ba trung trình cao trạo.

(*Nếu khai kinh kỳ an, kỳ phước thì tán*):

Phật từ quảng đại, cảm ứng vô sai,

Tịch quang tam muội biến hà sa,

Nguyệt bất ly dà da,

Giáng phước trai gia,

Kim địa đồng liên hoa.

Nam mô Khai bảo tạng Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

TỤNG: Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần) .

Khai kinh kệ: Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp ...

TÁN: Khai kinh công đức thù thắng hạnh ...

Nam mô Siêu lạc độ ... (3 lần) .

BÁCH: Nam mô A Di Đà Phật. Cung vãn: Tiên thánh lợi sanh, viên thiết Tam thừa chánh hội, pháp vương độ tử, duy bằng nhứt chú tâm hương. Thượng lai đại chúng, dị khẩu đồng âm, khai kinh xưng dương Phật hiệu, phúng diễn chơn thừa, chuyên vì: Truy tiến (chung thất) trai tuần, kỳ siêu phục vì hương linh tánh Nguyễn Văn Tạo, pháp danh Minh Hải, nhứt vị thần hồn (nữ:chánh hồn), trọng thừa Phật lực, kinh chú công đức, hương linh tịnh chư nghiệp chướng, Cực lạc siêu thăng.

PHỤC NGUYỆN : Thích Ca từ phụ, thùy bảo thủ dĩ đề huề, Tịnh độ Đạo sư, phóng kim quang nhi tiếp dẫn. Tỷ hương linh thoát ly khổ hải, trực vãng Liên bang, kỳ tang (trai) chủ lão ấu nữ nam, hàm mônng tỷ hựu.

PHỔ NGUYỆN : Đạo tăng chúng trí bi thành tựu, sanh sanh hoằng bát diệt pháp môn, bảo cư gia lan quý tử tôn, niên niên hưởng vô biên phước quả, tục tăng nhơn ngã, pháp giới oan thân, đồng mộc Phật ân, đồng thành Phật đạo.

ĐỒNG NIỆM: Nam mô A Di Đà Phật.

LỄ: Tam tự quy: Tư quy y Phật ...(3 lạy) .

TỤNG KINH

(Trai chủ nguyện hương và lạy 3 lạy, sư nguyện hương):

NGUYỆN HƯƠNG: Giới, Định, Huệ, Giải, Tri kiến hương, quang minh vân đài biến pháp giới, cúng dường thập phương Phật, Bồ tát, vãn hương phổ huân chứng tịch diệt.

Nam mô Hương cúng dường Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

- Nam mô A Di Đà Phật. Tư thời: Việt Nam quốc, tang (traị) chủ ... hiệp tang (traị) chủ đẳng, tu hương thiết cúng, phúng kinh truy tiến chung thất trai tuần kỳ siêu phục vì hương linh tánh Nguyễn Văn Tạo, pháp danh Minh Hải, nhứt vị hương hồn, thế thế ư Bính Dần niên, thập ngoạt, sơ tứ nhựt, ngọ thời nhi chung, hưởng dương ngũ thập cửu tuế (dương: 59 tuổi sắp xuống, thọ: 60 tuổi sắp lên).

- Đệ tử chúng đẳng, phi lịch nhứt tâm, cần cầu Tam bảo từ bi gia hộ hương linh phát quang đại Bồ đề tâm, tịnh chư nghiệp chướng, vãng sanh Cực lạc. Phổ độ chúng sanh, đồng thành chủng trí. Nam mô Chứng Minh Sư Bồ tát ma ha tát.

LỄ: Lễ Tam bảo: Pháp vương Vô thượng tôn ... Năng lễ sở lễ ...

Chí tâm đánh lễ: Nam mô Tôn ...

XUỐNG: Tây phương hảo khứ, trần thế lưu lai. Ngưỡng nguyện Địa Tạng từ tôn tiếp độ hương hồn.

NIỆM: Nam mô A Di Đà Phật (3 lần).

TỤNG: Diển kinh văn Bồ tát ma ha tát.

XUỐNG: Hương linh tánh ... tợ Phật tiên thính pháp văn kinh, siêu sanh Tịnh độ. Tang (traị) chủ đại vì hương linh lễ Phật tam bái.

TÁN: Tam tạng đông lai khứ thủ kinh, Trục vãng Tây thiên Trúc quốc thành, Thủ đắc Đại thừa chơn áo điện, Bạch Mã đà lai hộ chơn sinh.

Nam mô Tịnh độ phẩm Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

TỤNG: Lư hương ... Niệm Bốn sư – Khai kinh kệ - Tụng kinh

(*Tụng kinh và hồi hướng xong, tiếp phục nguyện*):

BẠCH: Nam mô A Di Đà Phật.

CUNG VẤN: Diệu liên hoa lý, hằng khai cửu phẩm chi bang, Cực lạc giới trung, tảo chứng vô sanh chi địa. Thượng lai đệ tử (chúng đẳng) xung dương Phật hiệu, phúng diển tôn kinh, tập thủ công đức, chuyên vì tang (traị) chủ truy tiến chung thất trai tuần, kỳ siêu phục vì vong tánh ... chi hương hồn.

PHỤC NGUYỆN: Thần thê Tịnh Vức, nghiệp tạ trần lao, liên khai cửu phẩm chi hoa, Phật thọ nhứt thừa chi ký.

PHỔ NGUYỆN: Y Bát nhã nhi Tây phương trực chỉ, chứng Bồ đề nhi nhậm ý tiêu diêu. Lục thân quyến thuộc, dương thời âm siêu, pháp giới chúng sanh, tề thành Phật đạo. Nam mô A Di Đà Phật.

LỄ: Tự quy y Phật ...*(3 lạy)*.

XUỐNG: *(đưa khay lễ về bàn vong)*: Vong linh kính lễ, bái tại Phật tiền, hồi nghệ linh sàng, an thân tự tại.

NIÊM: Nam mô A Di Đà Phật.

TỤNG: Linh tự tại Bồ tát ma ha tát *(3 lần)*.

XUỐNG: Lễ an vị hương linh tam bái.

NGỌ CÚNG

(Tang chủ nguyện hương lạy rồi, sám chủ nguyện hương):

NGUYỄN HƯƠNG: Nguyên thủ diệu hương vân, biến mãn thập phương giới, cúng dường nhất thiết Phật, Tôn Pháp chư Bồ tát, vô biên Thịnh văn chúng, cập nhứt thiết thánh hiền, duyên khởi quang minh đài, xung tánh tác Phật sự, phổ huân chư chúng sanh, giai phát Bồ đề tâm, viễn ly chư vọng nghiệp, viên thành Vô thượng đạo.

Nam mô Chứng minh sư Bồ tát ma ha tát.

LỄ TAM BẢO: Chí tâm đánh lễ: Nam mô Tận hư không biến pháp giới ...

TÁN: Hương tài nhiệt, lư phần bảo đánh trung, chiêm đàn, trầm thủy chơn kham cúng, hương yên liễu nhiễu liên hoa động, chư Phật, Bồ tát hạ thiên cung, Thiên Thai sơn La hán, lai thọ nhơn gian cúng.

Nam mô Hương vân cái Bồ tát *(3 lần)* ma ha tát.

TỤNG: Nam mô Bát nhã Hội thượng Phật Bồ tát *(3 lần)*. Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh ...

TÁN: Thiên thượng thiên hạ vô như Phật ... hữu như Phật giả.

Nam mô Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật *(3 lần)*.

DẪN: Khê thủ thanh lương tọa, quy đầu Đại giác tôn, thập hiệu chứng Bồ đề, nhứt luân mãn nguyệt tướng. Như lai đức tướng, nan tận tán dương. Kim vì tang (traí, tín) chủ ... kỳ siêu (kỳ an)... Ngưỡng khấu hồng từ hoàn mãn ngộ cúng (sớ văn) chi nghi, cung đối Phật tiền hảo tướng quang trung, phủ thùy minh chứng.

(Có sớ thì đọc tại đây, đọc rồi tụng):

TỤNG: Thất Phật diệt tội chơn ngôn: Ly bà ly bà đế ... (3 lần).

CÚNG DƯỜNG:

Nam mô thường trụ thập phương Phật,

Nam mô thường trụ thập phương Pháp,

Nam mô thường trụ thập phương Tăng,

Nam mô Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Nam mô Đương lai hạ sanh Di Lặc Tôn Phật,

Nam mô Cực lạc thế giới A Di Đà Phật,

Nam mô Thập phương tam thế nhưt thiết chư Phật,

Nam mô Đại trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát,

Nam mô Đại hạnh Phổ hiền Bồ Tát,

Nam mô Đại bi Quán Thế Âm Bồ Tát,

Nam mô Đại Thế Chí Bồ Tát,

Nam mô Địa Tạng Vương Bồ Tát,

Nam mô Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát,

Nam mô Già Lam Thánh Chúng Bồ Tát,

Nam mô Lịch Đại Tổ Sư Bồ Tát,

Nam mô Đạo tràng Hội thượng Phật Bồ Tát.

Nam mô tát phạ đát tha nga đa, phạ lồ chỉ đế. Án, Tam bà ra, tam bà ra hồng. (3lần).

Nam mô tổ rô ba da, đát tha nga đa da, đát diệt tha. Án, Tổ rô tổ rô, bát ra tổ rô, bát ra tổ rô ta bà ha. (3 lần).

- Thử thực sắc hương vị, thượng cúng thập phương Phật, trung phụng chư hiền thánh, hạ cập lục đạo phẩm, đẳng thí vô sai biệt, tùy nguyện giai bảo mãn, linh kim thí giả đắc vô lượng Ba la mật, tam đức lục vị, cúng Phật cập Tăng, pháp giới hữu tình, phổ đồng cúng dường.

Án, Nga nga năng, tam bà phạ, phiệt nhựt ra học. (3 lần)

TÁN: Ngã kim phụng hiến cam lồ vị, lượng đẳng Tu Di vô quá thượng, sắc hương mỹ vị biến hư không, duy nguyện từ bi ai nạ thọ.

Nam mô Phổ cúng dường Bồ tát (3 lần).

TỤNG: Tiêu tai kiết tường thân chú: Năng mô tam mãn đa một đà nẫm, a bát ra, để hạ đa, xá ta năng nẫm, đất diệt tha. Án, Khê kê, kê hế, kê hế, hồng hồng, nhập phạ ra, nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, để sắc sá, để sắc sá, sát trí rị, sắc trí rị, ta phân tra, ta phân tra, phiến để ca, thất rị duệ, ta bà ha.

- Cúng Phật dĩ ngật, đương nguyện chúng sanh, sở tác giai biện, cụ chư Phật pháp.

BẠCH: Nam mô A Di Đà Phật.

CUNG VẤN: Kim canh ngọc phạn, thập phương hiền thánh dĩ đồng sàng, tổ phẩm hương trai tam thế Phật thiên giai phổ cúng. Vận tâm thất liệt, hương phiêu Tỳ Gia Ly thành, chí kính vô biên, vị tận Hoa Nghiêm hải hội.

THƯỢNG LAI: Đệ tử chúng đẳng, tu trai báo ân, kỳ siêu cửu huyền thất tổ, kỳ an bảo mạng diên sanh. Thịnh phước nghinh tường, dương thối âm siêu đẳng sự.

PHỤC NGUYỆN: Pháp hỷ hằng sung, vĩnh đoạn cơ hư chi hoạn; Thiên tru bảo mãn nhị thời thiên duyệt chi hoan. Sanh sanh tề Tam bảo đồng cư, thế thế ngưỡng chư tôn hộ vệ.

PHỔ NGUYỆN: Xuân đa kiết khánh, hạ bảo bình an, thu tổng tam tai, đông nghinh bá phước.

CÁNH KÝ: Cửu huyền thất tổ, đồng đẳng hoa tạng huyền môn, bát nạn tam đồ, cộng chúng Bồ đề Phật đạo. Nam mô A Di Đà Phật.

LỄ: Tam tự quy: Tự quy y Phật.

TRỪ PHỤC

(Xả tang)

XUỐNG: Tang chủ tựu vị - Nghệ hương án tiền - Phần hương - Tam niêm chơn hương - Thượng hương - Lễ tam bái - Bình thân quỳ .

TÁN: Kim thời thi thiết đoạn trừ nghi, khái thỉnh hương linh phó giám tri, thọ thử pháp văn siêu tục lụy, từng tư sanh tử các phân ly.

Nam mô Lâm Pháp hội Bồ Tát (3 lần) ma ha tát.

DẪN: Thiết dĩ: Tam niên tuần mãn, ngũ phục tu trừ, dục kỳ dương thối âm siêu, nãi trọng pháp hành ấn chuyển, quảng khai phương tiện, trực tiệt oanh triền, vong linh giải thoát u vô sanh, trai chủ khương ninh vu hữu hậu (lấy nhang họa chữ *Án Phạn tự* vào chén nước, rồi lấy cành hoa thắm nước rải trên đầu tang chủ và đọc):

SÁI TỊNH: Sắc thanh thanh chi thủy, đăng tận trần ai, Án, Úc úc chi hoa, quân trừ trực cầu (lấy kéo cắt tóc bỏ vào chén nước đang làm phép và đọc):

TIẾN PHÁT: Thần đao cát liễu kỳ ái vãng (lấy kiếng rọi ngay trên bàn thờ vong, đọc):

CHIẾU CÁNH: Minh cảnh chiếu phá vu mê cù, ngô kim phụng pháp án hành, nhĩ hậu thừa ân đặc độ.

XUỐNG: Ngũ phục chi nhơn các tựu trừ phục.

DẪN: Đoạn dĩ đoạn, trừ dĩ trừ, nhứt thiết trừ chi, nhứt thời khai giải đoạn, khai giải tang chế môn. Phù chuyển ấn pháp luân, âm dương ly cách biệt, thủy hỏa đạo trường tồn, gia nội trừ hung phục, u hiển các siêu an.

TỤNG: Án, Xỉ lâm, xỉ lâm kim tra, kim tra, tạng kim tra, ngô kim vị nhữ giải kim tra, chung bát vị nhữ kiết kim tra. Án, Cường, trung cường, kiết, trung kiết, ba la hội lý hữu thù lợi, nhứt thiết oan gia ly ngã thân, ma ha Bát nhã Ba la mật (3 lần).

Vãng sanh quyết định chơn ngôn ... (3 lần).

TÁN: Giải kiết, giải kiết, giải oan kiết, giải liễu đa sanh oan trái nghiệp, tẩy tâm địch lự phát kiên thành, cung đối án tiền cầu giải kiết.

Nam mô Giải oan kiết Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

XUỐNG: Trừ linh bãi phục sự tất, lễ tứ bái.

--- o0o ---

Phần 3

PHẦN CẦU AN

CHÚC THÁNH NGHI

(Chúc tán thù ân khuya 30 và 14 mỗi tháng, vào lúc 3 giờ)

LỄ TAM BẢO: Như thường lệ.

HỒI: Bông trống, mõ xông.

ĐỒNG TỤNG: Bảo đánh nhiệt danh hương, phổ biến thập phương. Kiền thiêng phụng hiến Pháp Trung Vương, chuyên vì toàn quốc chúc phước thọ địa cửu thiên trường, chuyên vì toàn quốc chúc phước thọ địa cửu thiên trường.

Nam mô Hương vân cái Bồ tát (3 lần) ma ha tát.

(Cắm hương lên lu nhang)

ĐỒNG TỤNG: *(Trong khi tụng lay 3 lay):* Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Đà Ra Ni: Án, Nài mo bo cóc ngò ty, o bo lai mì thang, o uu ni ò nài, to mì ty, chím chìm thang, điệp tỏ lai tò dè, đát thác cả thạt de, o lai ò ty, thang dót thang phứt thạt dè, thác de thò ngàn. Ngàn tát lý qua, tang tư cóc lý, bót lý xực thang, tát lai ngò tỳ, kia kia nai, tang mo hút rìa ty, tó bò ho, tỳ thực ty, ngòa hắc nại de, bo ly ngo ly tó ho (3 lần).

Nam mô Thập phương thường trụ Tam bảo (3 lần).

SÁM CHỦ XƯỚNG:

-DƯỢC SƯ LƯU LY, chúng hòa: CHÚNG MINH CÔN C ĐỨC (bực thấp).

-DƯỢC SƯ LƯU LY, chúng hòa: CHÚNG MINH CÔN C ĐỨC (bực vừa).

-DƯỢC SƯ LƯU LY, chúng hòa: CHÚNG MINH CÔN C ĐỨC (bực cao).

(3 lần sám chủ lay 3 lay, mỗi lần 1 lay).

SÁM CHỦ QUỲ CHỨC:

Đại viên mãn giác, ứng tích Tây càn, tâm bao thái hư, lượng châu sa giới, ngưỡng khẩu hồng từ, phủ thùy minh chứng.

Việt Nam quốc, Vĩnh Bình tỉnh, Châu Thành quận, Phú Vinh xã, Long Khánh tự, Tỳ kheo ... chúng đấng, ư kim Nhâm Tý niên, thập ngoạt, sóc đán (*sóc đán: là sáng mừng một, nếu là sáng rằm thì đọc là: vọng đán*) chi thời, vân tập Tăng chúng, đặng lâm bữa điện, phúng diễn bí chương, xưng dương gia hiệu, sở tận hồng nhân, đoan vì chúc diên kim thượng toàn quốc nhơn dân vạn tuế (chúng hòa) vạn tuế, vạn vạn tuế.

PHỤC NGUYỄN: Kim luân vĩnh trấn, ngọc chúc thường điều, bát huyền an hữu đại chi trường, tứ hải lạc vô vi chi hóa (*sám chủ vừa xá vừa đứng lên đọc*): Hiện tiền đại chúng đồng niệm (*chúng đọc theo*): Kim cang Vô Lượng Thọ hộ quốc nhơn vương Bồ tát ma ha tát. Ma ha Bát nhã Ba la mật.

(*Tiếp tụng LĂNG NGHIÊM: ... tụng tới*): Ân, A na lộ, tỳ xá đồ, bộ ra, bạt xà ra đà rì, bàn đà bàn đà nễ, bạt xà ra báng ni phẩn, hồ hồng đô rô ung phẩn, ta bà ha", *thì tiếp qua*: "Thượng lai hiện tiền thanh tịnh chúng, phúng tụng Lăng Nghiêm bí mật chú ...

(*Khoan tụng Bát Nhã Tâm kinh - Niệm Thích Ca rôi, đến chúc ông Hộ Pháp*).

NGHI CHỨC VI ĐÀ

ĐỒNG TỤNG: Thiện Thiên Nữ chú: Nam mô Phật Đà, Nam mô Đạt ma, Nam mô Tăng già, Nam mô Thất rì, ma ha đề tì da, đất nễ dã tha, ba rì phú lâu na, giá rì tam mạn đà, đạt xá ni, ma ha tỳ ha ra dà đế, tam mạn đà, tỳ ni dà đế, ma ha ca rì dã, ba nễ, ba ra, ba nễ, tạt rì phạ lạc tha, tam mạn đà, tu bát lê đế, phú lệ na, a rì na, đạt ma đế, ma ha tỳ cô tất đế, ma ha di lạc đế, lâu phả tăng kỳ đế, tam mạn đà, a tha a nâu, bà ra ni (3 lần).

Nam mô Tam châu cảm ứng Hộ Pháp Vi Đà tôn thiên Bồ tát (3 lần).

(*Trong khi tụng Thiện Thiên Nữ chú thì sám chủ lạy 3 lạy*)

SÁM CHỦ QUỲ CHỨC: Thần công cự trác, mật hạnh nan tư. Thị đồng kiện ư thiên luân, tòi tà phụ chánh. Thọ di chú ư Đại giác, hộ pháp an tăng. Ngưỡng khải thiên từ, phủ thùy minh chứng:

Việt Nam quốc, ... tỉnh, ... quận, ... xã, ... tự, Tỳ kheo ... chúng đấng ư kim: Nhâm Tý niên, ... ngoạt, sóc đán (vọng đán) chi thời, vân tập Tăng

chúng, cung nghệ từ hạ, phúng diễn bí chương, xung dương gia hiệu, sở tập công đức, chuyên thân kỳ đảo:

Nam mô Tam châu cảm ứng Hộ Pháp Vi Đà tôn thiên Bồ tát, thị tùng thiên đấng.

PHỤC NIỆM: Mạt pháp tăng hạnh, đạo lực suy vi, chướng duyên thiên xí, duy xý Bồ tát thần lực minh tư, sử pháp luân chuyển xứ, nội chướng ngoại chướng dĩ tiệt tiêu, tăng hải hòa thời, ác hữu ác ma nhi vĩnh ly, nhơn nhơn ngộ Tỳ lu tánh hải, cá cá nhập Phổ Hiền hạnh môn, cung phụng đàn na, quân triêm thắng ích (*đứng dậy, vừa tụng vừa lay 3 lay*).

ĐỒNG TỤNG: (*hoặc tán theo lối tang 2 mõ 1*): Vi Đà thiên tướng, Bồ tát hóa thân, ủng hộ Phật pháp thế hoằng thâm, bảo sử trấn ma quân, công đức nan luân, kỳ đảo phó quần tâm.

Nam mô Phổ Nhân Bồ tát (*3 lần*) ma ha tát. Ma ha Bát nhã Ba la mật.

NGHI CHÚC GIÀ LAM

ĐỒNG TỤNG: **Đại Bi chú** (*1 lần*).

Nam mô Già lam Thánh chúng Bồ tát (*3 lần*).

(*Trong khi tụng Đại Bi, sám chủ lay 3 lay rồi quỳ xuống chúc, khi chúc cắm 3 cây nhang*).

SÁM CHỦ CHÚC: Thần oai hữu hách, nguyện lực duy thâm, tể nhứt tự chi quyền hoành, tác chúng tăng chi bảo chướng, ngưỡng khai thần thông, phủ thù chiếu giám.

Việt Nam quốc, ... tỉnh, ... quận, ... xã, ... tự, Tỳ kheo ... chúng đấng, u kim: ... niên, ngoạt sóc đán (vọng đán) chi thời, vân tập Tăng chúng, cung nghệ từ hạ, phúng diễn bí chương, xung dương gia hiệu, sở tập công đức, chuyên thân kỳ đảo:

Nam mô Già Lam chi thần, đương sơn Thổ địa, nhứt thiết chơn tể.

PHỤC NGUYỆN: Sơn môn trấn tịnh, hải chúng an hòa, hộ pháp hóa dĩ hưng long, vệ đàn tràng nhi kiết khánh, như tri kỳ đảo, tát vọng minh gia.

(*Sám chủ đứng dậy cắm nhang vào lư, lay 3 lay và tụng*).

TÁN: (hoặc tụng cũng được): Già Lam chủ giả, hiệp tự oai linh, khâm thừa Phật sắc cộng du thành, ủng hộ Pháp vương thành, vi hàng vi bình, phạm sát vĩnh an ninh.

Nam mô Hộ pháp tạng Bồ tát (3 lần) ma ha tát. Ma ha Bát nhã Ba la mật.

NGHI CHÚC TỔ SƯ

ĐÔNG TỤNG: **Tâm kinh** (1 lần). **Vãng sanh** (3 lần).

Nam mô Tây thiên tứ thất, Đông độ nhị tam lịch đại Tổ sư Bồ tát (3 lần).

(Trong khi tụng Tâm kinh, sám chủ lạy 3 lạy, quỳ xuống chúc):

SÁM CHỦ CHÚC: Nhất hoa hiện thoại, ngũ diệp lưu phương, phú pháp tạng ư Tây càn, bá tầm tông ư Đông chấn, ngưỡng khai Thánh thông, phủ thùy chiếu giám.

Việt Nam quốc, ... tỉnh, ... quận, ... xã, ... tự, Tỳ kheo ... chúng đấng, ư kim: ... niên, ... ngoạt, sóc đán (vọng đán) chi thời, vân tập Tăng chúng, cung lâm từ hạ, phúng diễn bí chương, xung dương gia hiệu, sở tập công đức, chuyên thân kỳ đảo.

Nam mô Tây thiên Đông độ, Việt Nam Tổ sư Bồ tát, bốn tự khai sơn Hòa thượng chư vị giác linh.

PHỤC NGUYỄN: Tông phong vĩnh chấn, Tổ ấn trùng quang, giác hoa hương biến ư thiên lâm, pháp võ ân triêm ư học địa, như tư kỳ đảo, tất vọng minh gia.

(Sám chủ cắm hương vào lư, lạy 3 lạy và tụng):

TỤNG (hoặc tán): Niêm hoa ngộ chỉ, Tổ đạo sơ hưng, miên diên tứ thất diễn chơn thừa, lục đại viễn truyền đấng, dịch diệp tương thừa, chánh pháp vĩnh xương minh.

Nam mô Độ nhơn sư Bồ tát (3 lần) ma ha tát. Ma ha Bát nhã Ba la mật.

NGHI THỨC GIÁM TRAI

ĐÔNG TỤNG: **Chuẩn Đề chú** (3 lần).

Nam mô Đại thánh Cẩn na la vương Bồ tát (3 lần).

(Trong khi tụng **Chuẩn Đề** thì sám chủ lay 3 lay, quỳ xuống chúc):

SÁM CHỦ CHÚC: Công tư đánh nại, chức nhậm tư thành, viển thừa Hương Tích chi phong, vĩnh tác vân trù chi chủ, ngưỡng khai thân thông, phủ thù chiêu giám.

Việt Nam quốc, ... tỉnh, ... quận, ... xã, ... tự, Tỳ kheo ... chúng đẳng, ư kim: ... niên, ... ngoạt, sóc (vọng) đán chi thời, vân tập Tăng chúng, cung lâm từ hạ, phúng diễn bí chương, xung dương gia hiệu, sở tập công đức, chuyên thân kỳ đảo.

Nam mô Giám trai sứ giả Đại thánh Cẩn na la vương chi thân.

PHỤC NGUYỄN: Nhị thời vô pháp, lục vị thường doanh, Chương thủy hỏa dĩ bình an, cúng Phật, Tăng nhi phong bị, như tri kỳ đảo tất vọng minh gia.

(Sám chủ đứng dậy cắm hương vào lư, lay 3 lay rồi tụng):

ĐÔNG TỤNG:(hoặc tán): Giám trai sứ giả, hỏa bộ oai thần, điều hòa bá vị tiền duy hình. Tài hao vĩnh vô xâm, hộ mạng tư thân, thanh chúng vĩnh môn ân.

Nam mô Diệm huệ địa Bồ tát (3 lần) ma ha tát. Ma ha Bát nhã Ba la mật.

LÊ THÙ ÂN TAM THẬP BÁT BÁI

CHÍ TÂM ĐẢNH LỄ : (mỗi câu sau đều có "Nhứt tâm ... " và 1 lay)

-Tận hư không biến pháp giới, thập phương vô lượng thường trụ tam thế nhứt thiết chư Phật Thế Tôn.

-Tận hư không biến pháp giới, thập phương vô lượng thường trụ tam thế nhứt thiết Tôn Pháp Thế Tôn.

-Tận hư không biến pháp giới, thập phương vô lượng thường trụ tam thế nhứt thiết Hiền Thánh Tăng Thế Tôn.

-Ta bà Giáo chủ Điều ngự Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

-Cực lạc Giáo chủ Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật.

-Long hoa Giáo chủ Đương lai hạ sanh Di Lạc Tôn Phật.

-Đông phương Tịnh mãn nguyệt Lưu ly thế giới Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai.

-Đại trí Văn Thù Sư Lợi Bồ tát ma ha tát.

- Đại hạnh Phổ Hiền Bồ tát ma ha tát.
- Đại bi Quan Thế Âm Bồ tát ma ha tát.
- Đại lực Đại Thế Chí Bồ tát ma ha tát.
- Đại nguyện Địa Tạng Vương Bồ tát ma ha tát.
- Chư tôn Bồ tát ma ha tát.
- Tây thiên thủ truyền đệ nhất Đại đức Ma Ha Ca Diếp tôn giả.
- Tây thiên đệ nhị thập bát, Đông độ vị sơ Bồ Đề Đạt Ma tôn giả.
- Tây thiên Đông độ Việt Nam lịch đại chư vị Tổ sư.
- Thập lục đại A la hán tôn giả.
- Thập nhị hộ giáo Già Lam chủ giả.
- Thập điện Đại Pháp Minh Vương.
- Giám Trai sứ giả Đại thánh Cẩn Na La Vương.
- Truyền giới, truyền pháp Tôn sư Đường đầu Hòa thượng.
- Kiết (Yết) ma A xà lê sư.
- Giáo thọ A xà lê sư.
- Thất vị Tôn chứng sư.
- Tứ vị Dẫn thỉnh sư.
- Hiệp đường Đại đức Tăng già.
- Thiên hạ danh sơn Hoàng tông diễn giáo Đại thiện tri thức chư giác linh.
- Sơ tâm xuất gia thọ pháp thế độ bản sư.
- Đại vì Thiên long Bát bộ, Hộ pháp Thánh chúng ân, đánh lễ thường trụ Tam bảo.
- Đại vì Thiên phủ địa tải, nhứt nguyện chiếu lâm ân, đánh lễ thường trụ Tam bảo.
- Đại vì Chánh phủ địa phương hộ pháp ân, đánh lễ thường trụ Tam bảo.
- Đại vì Hạnh môn lao vụ vận thủy, ban sai chúng chúng công phu ân, đánh lễ thường trụ Tam bảo.
- Đại vì Đồng giáo môn sinh, tha đồ đệ tử tôn phong thiện đạo từ thế quá vãng, chư vị giác linh, đánh lễ thường trụ Tam bảo.
- Đại vì đa sanh quá khứ thất thế phụ mẫu ân, đánh lễ thường trụ Tam bảo.

- Đại vì hiện tại phụ mẫu sở sanh ân, đánh lễ thường trụ Tam bảo.
- Đại vì pháp giới chúng sanh, tình dữ vô tình, đánh lễ thường trụ Tam bảo.
- Bồn tự khai sơn Hòa thượng giác linh.
- Hiệp đường nhứt thiết đại chúng ân, đánh lễ nhứt bái.
- ĐỒNG QUY SÁM*: Nhứt giả lễ kính ...
- TIẾP TỤNG*: Tán lễ Thích Tôn, Vô thượng Năng nhân ...
- LẠY*: Tự quy y Phật ...
- ĐỒNG TỤNG*: Chúc tán công đức thù thắng hạnh ...

CÚNG SAO HỘI

(Lễ Dược Sư nương tinh giải hạn nghi thức)

NGUYỄN HƯƠNG: ...

Nam mô Hương vân cái Bồ tát (3 lần). .

KỲ NGUYỄN: Nam mô Thập phương thường trụ Tam bảo. Tư thời: Kim tín chủ ⁽¹⁾ thành tâm lễ cúng, nương tinh giải hạn, tập phước trình tường, kỳ an bản mạng ⁽²⁾ hiệp tín chủ nam nữ lão thiếu đấng.

THIỆT NIỆM: nương phi tế tổng chi nghi, khùng hữu khiếm minh chi lự. Thị dĩ nghiêm trần pháp tịch, kiên bị đặng hoa, viên phụng Tam bảo chứng minh, Tinh quân giám cách, gia hộ tứ thời khương thối, bát tiết bình an, thường hoạch kiết tường, vĩnh ly khổ ách.

Nam mô Chứng minh sư Bồ tát ma ha tát.

LỄ TAM BẢO: Chí tâm đánh lễ: Nam mô tận hư không ...

TÁN: Dương chi tịnh thủy

Nam mô Thanh lương địa Bồ tát (3 lần).

-Nương điểm đặng thời, đương nguyện chúng sanh, phổ chiếu chư Thiên, mãn đường quang lãng.

Nam mô Nhiên đấng Vương Bồ tát (3 lần).

XUỐNG: Nhiên Đấng đánh lễ tấu Ngọc hoàng,
Bắc đẩu, Nam tào chiếu lưỡng ban,
Bồn mạng ngươn thần lai chúng giám,
Kỳ tăng diên thọ tử Nam san.

TỤNG: Nam mô Vân lai tập Bồ tát (3 lần).

XUỐNG: Đế Thích, Thiên tào vọng giám tri,
Phản hương khai thỉnh hướng kim trì,
Bất di bồn thệ lâm đàn nội,
Đồng triển oai quang hạ tứ duy.

TỤNG: -Nam mô Phạm Thiên Vương Bồ tát (3 lần).

-Nam mô Đâu tinh Giáo chủ Tiêu tai xí thanh Lưu Ly Quang.

-Nam mô Đại bi ... Thiên thủ thiên nhãn ...

XUỐNG, SỚ: Kim vì chư tín chủ nhượng tinh giải hạn chi sự, ngưỡng
khẩu hồng từ kỳ an số vãn, cung đối Phật tiền, hảo tướng quang trung, phủ
thùy minh chứng.

TUYÊN SỚ: Phục dĩ ... (tuyên số tất).

TỤNG NHƯƠNG TINH KỆ:

Chí tâm quy mạng lễ: Nam Bắc Đông Tây trung ngũ đẩu, châu thiên thất
thập nhị cung thần, nhị thập bát tú liệt phương ngưng, cửu diệu thất tinh chư
Thánh chúng, đại bi đại nguyện, đại thánh đại từ, Phật quang chủ chiếu, bồn
mạng ngươn thần, đại hạn tiêu hạn tinh quân, đại vận tiêu vận tôn thần, la kế
nguyệt bột, bàng lâm chủ chiếu, kim mộc thủy hỏa thổ đức tinh quân,
nguyện tiêu tai chướng, nguyện giáng kiết tường.

Tiêu tai xí thanh Quang Vương Phật (3 lần).

XUỐNG: Nam Bắc Đông Tây chủ chiếu minh,

Trung cung bồn mạng kiết phò tinh,

Hiện tiền chúng đấng đồng âm tán,

Phước thọ tăng long vĩnh khương ninh.

TỤNG: Nam mô Tăng phước thọ Bồ tát (3 lần).

XUỐNG: Đệ tử chúng đấng, nhứt tâm thành kính, cầu sám Dược Sư, đánh lễ thập phương chư Phật:

NA CHÚNG LUÂN PHIÊN LỄ TRÙNG HIỆU PHẬT:

Nam mô Tỳ Lô Giá Na Phật (1 lay).

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai.

Nam mô Vô Lượng Thọ Phật.

Nam mô Tận thập phương biến pháp giới quá khứ chư Phật.

Nam mô Tận thập phương biến pháp giới hiện tại chư Phật.

Nam mô Tận thập phương biến pháp giới vị lai chư Phật.

Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai bốn nguyện công đức kinh.

Nam mô Nhựt Quang Biến Chiếu Bồ tát.

Nam mô Nguyệt Quang Biến Chiếu Bồ tát.

Nam mô Văn Thù Sư Lợi Bồ tát.

Nam mô Phổ Hiền Bồ tát.

Nam mô Quan Thế Âm Bồ tát.

Nam mô Đại Thế Chí Bồ tát.

Nam mô Vô Tận Ý Bồ tát.

Nam mô Bảo Đàn Hoa Bồ tát.

Nam mô Dược Vương Bồ tát.

Nam mô Dược Thượng Bồ tát.

Nam mô Di Lặc Bồ tát.

Nam mô Tiêu tai chướng Bồ tát.

Nam mô Tăng phước thọ Bồ tát.

Nam mô Nhạc âm thọ hạ tam vạn lục thiên Bồ tát.

Nam mô A Nan tôn giả bát thiên Tỳ kheo chư đại Thánh tăng.

Nam mô Cứu thoát Bồ tát.

TỤNG HỒI HUỚNG:

Nhương tinh cầu an công đức thù thắng hạnh

KỶ NGUYỄN: Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật tác đại chứng minh.

CUNG VẤN: Tinh tượng lệ thiên, khánh đồ đương niên nhi chủ chiếu. Nhơn tâm đầu địa, thành khuynh thủ dạ dĩ kỳ an (nhương).

THƯỢNG LAI: Tín chủ nam nữ đấng, tu hương đấng trà quả thiết cúng, xưng Phật hiệu. lễ Phật danh, phúng tôn kinh, tập thủ công đức, chuyên vì nhương tinh giải hạn, thỉnh phước nghinh tường, bảo mạng diên sanh, cầu an gia đạo. Chư thiện nam tín nữ tánh danh kể trình vu hậu: ... (*đọc tên*) ... hiệp tín chủ đấng, trượng thừa kinh sám công đức, âm siêu dương thối, lợi ích tồn vong.

PHỤC NGUYỄN: Thành tâm lễ kính, ngưỡng kỳ kiết diệu phò cung, mạng vị tăng sùng, khát tầy hung tinh thối xả.

PHỔ NGUYỄN: Cao siêu phước quả, tăng trưởng thiện căn, tài tấn lộc thăng, đồng triêm Phật đạo. Nam mô A Di Đà Phật.

LỄ TAM TỰ QUY: Tự quy y Phật ...

LỄ ĐƯỢC SỰ NHƯƠNG TINH GIẢI HẠN SỐ

(Số cúng sao hội)

PHỤC DĨ:

Huệ nhật viên minh, chúc thập phương chi thế giới.

Trí đấng quang lãng, phá đại địa chi hôn mê.

Nhập nhị lục chi nguyện môn, viết tam kỳ chi quả hải.

Số vị:

Việt Nam quốc, ... tỉnh, ... quận, ... xã cư. Cung tự, ... tự, tự.

Phụng Phật, tân xuân hiến cúng, nhiên Dược Sư đấng, lễ Dược Sư sám, nương tinh giải hạn, kỳ phước bảo an sự. Kim tín chủ thiện nam tín nữ thập phương bốn đạo Phật tử bá tánh lão ấu đấng. Duy nhứt nhiên trí huệ chi tâm đấng điểm quang minh chi cự chúc, khấu bái.

Cung can:

Kim liên tọa hạ, chiếu giám phạm tình, ngôn niệm tín chủ đấng. Tụ trần bốn mạng: Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý, Tý Sửu Dần Mẹo Thìn Tỵ Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi đấng niên, lương ngoạt nhứt thời kiến sanh.

THƯỢNG THUỘC: Bắc đẩu, Tham lang, Lộc tồn, Cự môn, Văn khúc, Liêm trinh, Võ khúc, Phá quân đấng tinh quân.

KIM NIÊN SỞ TRI: La hầu, Thổ tú, Thủy diệu, Thái bạch, Thái dương, Vân hớn, Kế đô, Thái âm, Mộc đức đấng tinh quân.

HẠN LÂM BÁT QUÁI: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài đấng cung thần quang.

VẠN CHÍ: Huỳnh tuyền, Tam kheo, Ngũ mộ, Thiên tinh, Tán tận, Thiên la, Địa võng, Diêm vương, Bạch hổ đại hạn, Kim lâu, Mộc ách Tam tai đấng hạn thân quân các tương chủ chiếu. Thiết niệm: Đệ tử chúng đấng sanh phùng thành thể hạnh hoạch thiện duyên.

Vọng:

Tam bảo hộ niệm chi từ tôn cảm tứ ân phò trì chi đại đức. Càn khôn phú tải, nhứt nguyệt chiếu lâm, quốc gia thủy thổ sanh thành, phụ mẫu cù lao dưỡng dục, phát năng báo đáp.

Tư giả cần dĩ kim ngoạt kiết nhứt. Thời phùng tân xuân giai tiết, cảnh thuộc hòa phong, quần tinh tụ hội chi thời. Kiền thỉnh Tăng giả cung vu bảo điện.

Phúng tụng:

Dược Sư bảo sám chi huyền văn, đánh lễ Vạn đức kim thân chi diệu tướng. Kim tắc đạo tràng dĩ biện, pháp sự tuyên hành, la liệt hương hoa, hiến Dược Sư đấng, kỳ an bốn mạng, khai kinh hiến cúng sở văn đầu thành.

Bái bạch:

Đông phương Đẩu tinh Giáo chủ Tiêu Tai Diên Thọ Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai chứng minh.

Phổ cập:

Tam hiền Thập thánh Tứ phủ Vạn linh, Bát bộ Long thiên, can chi lục giáp, bát quái ngũ hành, nhị thập bát tú, cửu diệu thất tinh, mặc thù giám cách, cộng giảng trình tường.

Phục nguyện:

Vô minh độn phá, bỗng giác lãng nhiên, thường chiêm mẫn nguyệt chi kim dung, hằng đồ nghĩa thiên chi ngọc trục. Từ quang chiếu xứ, tai nạn toàn tiêu, nguyện chuyển luân thời thọ niên miên viễn. Gia đình khương kiện, tài lộc dinh môn, quá vãng tiên vong cao siêu Tịnh độ.

Cẩn số:

Tuế thứ ... niên, chánh ngoạt, tân xuân nhựt, phụng vì đệ tử hiệp Tăng, Ni, thiện tín đồng khấu bái. Thượng số.

TÓM LƯỢC NGHI CÚNG SAO

Nguyện hương ...Kỳ nguyện ... Lễ Tam bảo ... Dương chi ...Nhược điểm
đăng thời ... Thỉnh Đế Thích Ngọc hoàng ... Thỉnh Đẩu tinh Giáo chủ ...
Tụng Đại Bi ... Xướng số ... Tuyên số Tụng nương tinh ... Lễ nhị thập
Dược Sư ... Tụng tiêu tai ...Hồi hương ...Phục nguyện ... Tự quy y Đọc
danh tánh chư thiện tín.

NGHI THỨC LỄ THÀNH HÔN

(Làm lễ tại chùa, thường được gọi là

LỄ HẰNG THUẬN)

I. NGHI CỬ:

NGUYỆN HƯƠNG:

KỶ NGUYỆN: Tư thời việt Nam quốc, ... tỉnh, ... quận, ... xã, cung tợu ... tợ, đấng lâm bảo điện, cung đối Vạn đức Từ dung, tu hương thiết cúng. Kiền thỉnh Tăng già phúng tụng huyền văn, chuyên vì lễ tân hôn kỳ phước chi sự.

Kim thiện tín Phật tử: Nam chủ hôn tánh ... Nữ chủ hôn tánh ... hiệp tín chủ đấng.

THIỆT NIỆM: Thiện tín đấng, thân sanh tử nữ, tánh: (tên của tân lang và tân nương) sanh cư Dục giới, nghiệp hệ túc duyên, hiệp ưng nghi thất nghi gia, thành liễu hữu tình quyến thuộc, hoàn nguyện đồng tu đồng giải, kỳ quy Vô thượng Bồ đề. Tư giả: thời duy ngoạt, tiết thuộc ⁽¹⁾... thiên. Thanh tịnh hương hoa, hiển mật viên chi diệu vị, trang nghiêm phạm võ, phần giới định chi chơn hương, bái bạch Tam bảo Từ tôn, chứng minh gia hộ.

Nam mô Chứng minh sư Bồ tát.

LỄ TAM BẢO: Chí tâm đánh lễ ...

TỤNG: Dương chi ... Đại Bi ... Bát Nhã ... Tiêu tai thần chú ... Nguyện trú kiết tường ..

HUẤN THỊ: (Làm lễ có 4 vị Tăng, cử ra một thầy để huấn thị):

Nam mô Bổn Sư ...

Hôm nay nhân lễ thành hôn của hai vị (cháu), tôi (thầy) xin nhắc lại đôi điều mà Phật đã dạy người Phật tử tại gia, để các vị (cháu) thực hành trong cuộc sống hàng ngày.

Theo lời Phật dạy, Phật tử tại gia vẫn có thể chứng đạo nếu cố công tu luyện, tuy rằng người tại gia bị ràng buộc bởi hoàn cảnh gia đình, nhưng không phải là không làm được. Ở đây, tôi (thầy) chỉ nói đến bốn phận đối xử giữa chồng và vợ thôi.

Giữa đôi vợ chồng sống chung nhau hàng ngày phải sửa đổi cho nhau những điều dở, khuyên làm những điều hay, dẹp tâm tự ái, nhường nhịn lẫn

nhau, dẫn dắt lấy nhau cùng đến với đạo vàng của Phật. Phật đã dặn dò, hễ ai gắng ghi lời Phật dạy mà thực hành theo thì được vui vẻ suốt đời, tăng trưởng tài lộc, bá niên giai lão, sum vầy gia tộc. Vậy tôi (thầy) thành thật chúc cho hai vị (cháu) sẽ giữ đúng lời Phật dạy mà tôi (thầy) vừa nhắc lại. Được như thế, vợ chồng sẽ sống trong cảnh thuận hòa, làm ăn phát đạt, danh giá bao tồn.

Sau cùng, hai vị (cháu) nên chú ý: ngoài hạnh phúc gia đình còn có hạnh phúc khác cao thượng hơn, đó là hạnh phúc của người giải thoát khổ đau của cuộc đời.

Tôi (thầy) mong rằng hai vị (cháu) sẽ tìm đến hạnh phúc của sự giải thoát an vui bằng cách cùng nhau tự tu theo lời Phật dạy. Nghĩa là sau khi hương lửa lo xong, nên nghĩ đến lẽ: "Thế sự phù hoa, thiện ác quả báo" mà sớm phát tâm tu hành để gieo trồng hạt giống Bồ đề, nguồn lợi của giác ngộ và giải thoát, đó là hai điều kiện của chân hạnh phúc.

Giờ đây, tôi (thầy) trao cho hai vị (cháu) hai chiếc nhẫn để đánh dấu ngày tân hôn và để khi nhìn thấy chiếc nhẫn, các vị (cháu) sẽ nhớ lại lời Phật dạy hôm nay.

Đây là hai bảo vật, nó là chất vàng:

-Vàng này nó có đặc tánh không thay đổi, trong khi tặng đây tôi (thầy) mong cho hai vị (cháu) đạo tâm cũng như chất vàng không thay đổi.

-Vàng này nó có đặc tánh tốt đẹp, tôi (thầy) mong hai vị (cháu) được hành vi, ngôn ngữ cũng tốt đẹp cũng như chất vàng.

-Vàng này nó có đặc tánh sáng suốt, tôi (thầy) mong hai vị (cháu) luôn luôn được sáng suốt trên đường đời cũng như đường đạo.

Đây, tôi (thầy) thay mặt cho chư Tăng tặng cho hai vị (cháu) hai bảo vật này để làm kỷ niệm cho cuộc trăm năm được tươi sáng và xinh đẹp (*cầm hộp nhẫn đưa ra, cháu nam lấy chiếc nhẫn nhỏ đeo cho cháu nữ, cháu nữ lấy chiếc nhẫn lớn đeo cho cháu nam*).

HỒI HUỚNG:

TỤNG: Hằng thuận công đức thù thắng hạnh ...

TÂN HÔN PHỤC NGUYỆN:

CUNG VẤN: Trí quang tịch chiếu, vĩnh vi tam giới chi Đạo sư, bi nguyện hoằng thâm, phổ tác tứ sanh chi Từ phụ. Đơn tâm củng bắc, tổ thủ hòa nam.

THƯỢNG LAI: xưng dương Phật hiệu, phúng diễn tôn kinh, tập thủ công đức, chuyên vì tín chủ Phật tử, tâm hôn lễ kỳ phước sự.

PHỤC NGUYỄN: Quảng thù ty hộ, thường giảng trình tường, bảo tâm hôn cầm sắc hòa hài, niên niên hưởng vô biên phước quả. Đạo đại chúng vô nơn vô ngã, sanh sanh hoằng bát diệt pháp môn.

PHỔ NGUYỄN: Thọ niên miên viễn, hưởng bá tuế chi hà linh, pháp giới hữu tình, tề thành Phật đạo. Nam mô A Di Đà Phật.

II. NGHI MỚI:

Trước cho hai họ vào nhà Tổ, ông sui trai ra bạch tăng xin làm lễ cầu nguyện (thành hôn) cho hai cháu (lễ Tăng 3 lễ).

Hai họ lên chánh điện sắp bên nam, bên nữ. Hai sui gia đứng trước, hướng về Phật, cầm hương quỳ khấn cầu. Trước nữa, hai cháu cầm hai bó hoa quỳ xuống khấn nguyện, nguyện xong dâng hoa lên. Trên hai vị Tăng tiếp hai bó hoa cắm vào lục bình. Tất cả cùng lễ 3 lễ theo tiếng chuông. Hai họ hai bên ngồi hoặc đứng, hai cháu thì quỳ trước hết.

*-Bốn thầy, một thầy ra nguyện hương và kỳ nguyện, lễ 3 lễ (xem bài Nguyện hương và Kỳ nguyện ở **NGHI CŨ** trước).*

-Tán dương chi ...

-Tụng Đại Bi ...

-Tụng Bát Nhã ...

-Nguyện trú kiết tường ...

Bốn thầy ngồi, chia ra ngồi vào hai dãy bàn hai bên đã đặt sẵn. Một thầy huấn thị:

HUẤN THỊ:

Nam mô A Di Đà Phật.

Hôm nay, ngày lành tháng tốt, hai cháu cùng về chùa làm lễ Phật, chư Tăng và thân nhân của hai cháu ở trước Phật đài làm lễ cầu nguyện Phật, Bồ tát gia hộ cho đời sống của hai cháu được luôn luôn và vĩnh viễn an lành.

Bồn phận làm cha mẹ, trông con khôn lớn, đến tuần cập kê, định đôi bạn, lựa chọn nhà có đức hạnh nhân từ, con hiền cháu thảo, để gây dựng hạnh phúc cho gia tộc, duy trì giòng giống con Lạc cháu Hồng.

Vậy, muốn lập nên gia nghiệp với đời, cần phải có chồng có vợ, đồng ưu cộng tác, trên thuận dưới hòa, thì chắc chắn gia nghiệp được thành tựu. Nên sách có câu: “Phu phụ hòa gia đạo thành”, vợ chồng hòa thuận cùng nhau đồng một lòng thì dù biển Đông tát cũng cạn. Vậy, hai cháu làm sao ăn ở cho có nhân có nghĩa, có đức có hạnh; chồng hòa vợ thuận thì đường đời của hai cháu sẽ được vinh quang. Lại muốn xứng đáng là người Phật tử, trong đời sống hàng ngày của hai cháu, phải tôn trọng danh dự nhau, nhắc nhở nhau. Không nên va chạm tự ái nhau. Luôn luôn nói lời chơn thật, không bao giờ lừa dối nhau, lúc nào cũng phải trung thành với nhau, phải nghiêm khắc lấy mình mà khoan dung cho bạn.

Ngoài ra, phải tôn kính cha mẹ và các bậc trưởng thượng, thương yêu nâng đỡ cho đàn em, nhất là góp phần phụng sự Tam bảo.

Giờ đây, thầy xin nhắc nhở hai cháu để biết bồn phận mà làm. Như trong kinh Phật đã dạy:

-Bồn phận vợ đối với chồng nên như thế này: Luôn luôn phải kính yêu và hòa thuận với chồng. Khi chồng ra đi và lúc trở về, vợ phải đón đưa niềm nở. Khi nào chồng có nóng giận nặng lời, vợ không nên bưng mặt cãi lẫy, làm cho mất vẻ thuận hòa, có khi phải rã rời giềng mối. Khi nào chồng có lời khuyên dạy chánh đáng, vợ phải vâng theo. Luôn luôn phải trung thành với nhau, giữ gìn tiết hạnh, không được ngoại tình. Đó là bồn phận làm vợ đối với chồng.

-Bồn phận làm chồng đối với vợ phải nên như thế này: Khi vợ ra đi và lúc trở về, chồng phải đón đưa niềm nở. Phải ăn uống có giờ khắc, để cho vợ khỏi phải phiền lòng, vì nấu nướng không chừng mực. Phải tùy phận nghèo, giàu của mình cho vợ được mua sắm áo quần và đồ trang sức vừa theo sở thích, không nên hẹp lòng làm trái ý vợ. Phải tin cậy vợ mà phó thác cho công việc nhà. Không được sanh tâm tà vạy, sớm mận tối đào, làm cho vợ ghen tương sâu khổ. Đó là bồn phận làm chồng đối với vợ.

-Bổn phận làm dâu con đối với cha mẹ chồng nên như thế này: Phải có lòng hiếu kính cha mẹ, tùy thuận lời cha mẹ dạy bảo, không được cãi lại. Phải ngủ sau dậy trước, lo cơm nước cho chu đáo. Phải làm các công việc nặng nhọc trong nhà cho cha mẹ. Phải luôn luôn nhớ đến công ơn cha mẹ sanh thành dưỡng dục chồng mình, mà bổn phận làm dâu con có trách nhiệm nối dòng dõi cho gia nghiệp chồng. Khi cha mẹ chồng có đau ốm, làm dâu con phải chăm nom thuốc thang thay đổi thức ăn uống, cầu cho cha mẹ chóng lành khỏi, để trong nhà được an vui. Đó là bổn phận làm dâu con đối với cha mẹ chồng.

-Bổn phận làm con rể đối với cha mẹ vợ nên như thế này: Phải có lòng kính yêu cha mẹ vợ như cha mẹ mình. Có mặt hay không có mặt cha mẹ vợ, không nên có một lời bất bình hoặc bất kính. Phải nhớ công ơn cha mẹ vợ, có công sanh thành dưỡng dục vợ mình, coi như vàng ngọc mà đem ban cho mình. Khi cha mẹ vợ cần đến việc gì nhờ con rể, hãy vui vẻ sẵn sàng, không sợ nhọc mỏi. Đó là bổn phận làm con rể đối với cha mẹ vợ.

Vậy có mấy lời thay mặt chư Tăng, thầy xin khuyên hai cháu nhớ gắng ghi mà thực hành thì sẽ được vui vẻ suốt đời, bá niên giai lão để nối truyền gia nghiệp, được hiển tỏ vinh tông, làm cho gia tộc sum vầy, vinh vang cho hai họ.

(Nếu có quy y rồi thì đừng nhắc).

Nhưng rồi đây gặp ngày thuận tốt, hai cháu, cháu nào chưa quy y phải cần quy y để giữ tròn nhân cách của người Phật tử tại gia mới có thể gây hạnh phúc vĩnh viễn cho gia đình được.

(Bước ra đứng trước chỗ hai cháu quỳ, cầm hộp đựng hai chiếc nhẫn).

BÁO: Đây là hai bảo vật, nó là chất vàng, vàng này nó có đặc tánh kiên cố. Trong khi tặng đây, thầy mong cho hai cháu được đạo tâm kiên cố như chất vàng này.

-Vàng này nó có đặc tánh tốt đẹp, mong hai cháu có hành vi, ngôn ngữ cũng tốt đẹp như chất vàng này.

-Vàng này nó có đặc tánh sáng suốt, mong hai cháu luôn luôn được sáng suốt trên đường đời cũng như trên đường đạo.

Đây, thầy thay mặt cho tất cả, tặng cho hai cháu hai bảo vật này để làm kỷ niệm trăm năm được tươi sáng và xinh đẹp.

(Cầm hộp nhẫn đưa ra, cháu nam lấy chiếc nhẫn nhỏ đẹp cho cháu nữ, cháu nữ lấy chiếc nhẫn lớn đeo cho cháu nam.

BÁO: Lễ Phật 3 lễ. Trở lên hồi hương. Hằng thuận công đức thù thắng hạnh ... thế thế thường hành Bồ tát đạo. Tam tự quy ... xong).

THIỆP TRÌNH NGÀY THÂN NGHINH

(Rước dâu)

*Thủ đô Sài Gòn, quận 11, phường 9, đường Minh Phụng,
số nhà 458/32*

Ngày ... tháng ... âm năm 19...

THIỆP TRÌNH NGÀY Đám CƯỚI

Vợ chồng tôi là: TRẦN PHẠCH NGỰC và LÊ THỊ KHÒM kính trình thiệp này đến anh chị ĐÀO LỘN ÓC, Kế Sách, Ba Xuyên.

Nguyên vì anh chị đã sẵn lòng tương trợ đến chúng tôi, nên không nệ chỗ ở xa xôi, hứa đem lệnh ái tên ĐÀO LỘN HỘT 21 tuổi để sánh duyên với con trai tôi là TRẦN PHẠCH LUNG 25 tuổi, làm thành cuộc bá niên "sắc cầm hảo hiệp", đồng hát câu hạnh phúc "loan phụng hòa minh".

Bởi vậy chúng tôi kính trình ngày ... tháng... âm năm Quý Mão 1971 này, giờ Tuất cung hành sinh lễ thân nghinh, đến giờ Hợi thì hiệp cử giao bôi, ngày giờ rất tốt.

Kính nhờ anh chị chấp nhận.

Nay kính

Nam chủ hôn

PHÉP THỌ GIỚI BÁT QUAN TRAI

(Có hai cách: một có giới sư truyền, hai là tự thọ)

I. THỌ CÓ GIỚI SƯ TRUYỀN:

Ban đầu đến Chùa cầu xin thọ Bát quan trai giới, chỉ bạch qua và trình ngày rảnh việc đã định ...

Khi giới sư đã hoan hỷ cho, ra trai đường sẽ lễ cầu bạch rõ.

Phật tử tại gia phát tâm thọ giới Bát quan trai phải đến chùa lễ cầu giới sư, trước nhờ thầy Tri sự hướng dẫn . Khi giới sư mỗi mỗi dặn bảo đủ rồi sẽ đánh lễ cầu xin truyền giới.

THỈNH GIỚI SƯ RA TRAI ĐƯỜNG

Thầy Tri sự đánh khánh, bảo một giới tử hiểu biết ra đứng giữa đại bạch, còn bao nhiêu đứng hai bên.

BẠCH: Nam mô A Di Đà Phật.

Bạch Đại đức, chúng con có duyên sự đầu thành đánh lễ xin tác bạch (lễ 1 lễ rồi quỳ bạch).

Nam mô A Di Đà Phật (2 lần).

Bạch Đại đức, chúng con tên là ... vì gia duyên còn bận buộc, chưa xuất gia được, nay chúng con y theo lời Phật dạy, nguyện tập tu Bát quan trai giới, xin thành tâm đánh lễ cầu Đại đức thùy từ lân mẫn truyền trao giới pháp cho chúng con được ân triêm công đức.

Giới sư có thể truyền cho, đáp rằng:

A Di Đà Phật. "Được! Như vậy tốt lắm!"

Muốn nói rộng thì: Các vị còn gia duyên bận buộc chưa thể xuất gia được, nay nguyện tu Bát quan trai giới, đến thành tâm lễ cầu thầy truyền trao trai giới, Đại đức Tăng rất hoan hỷ hứa khả. Vậy các vị lễ Tổ chứng minh cho.

Giới tử bạch: A Di Đà Phật, trên Đại đức Tăng đã từ bi hứa khả cho rồi, chúng con xin đầu thành đánh lễ cúng dường (lễ 3 lễ).

THỈNH GIỚI SƯ TÈ NGHỆ TÒ ĐƯỜNG

Thầy Tri sự xướng lễ: Nhứt tâm đánh lễ Tây thiên, Đông độ, Việt Nam lịch đại chư vị Tổ sư tam bái (lễ rồi đứng một bên).

THỈNH GIỚI TỬ TỰU BAN

Đến rồi xướng rằng: Nhứt tâm đánh lễ Tây thiên, Đông độ, Việt Nam lịch đại chư vị Tồ sư tam bái.

THỈNH GIỚI SƯ TỀ NGHỆ PHẬT TIỀN

Niệm hương cầu Phật, Bồ tát gia bị. Thầy Tri sự xướng:

-Nhứt tâm đánh lễ: Nam mô Tận hư không biến pháp giới, quá hiện vị lai, thập phương chư Phật, tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng thường trụ Tam bảo, nhứt bái.

-Nhứt tâm đánh lễ: Nam mô Ta bà Giáo chủ Điều ngự Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Long hoa Giáo chủ Di Lạc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ tát, Đại hạnh Phổ Hiền Bồ tát, Kỳ viên hội thượng Phật, Bồ tát, nhứt bái.

Giới sư đứng một bên.

Thầy Tri sự bảo: Cầu giới tử lập ban (*xoay về Phật*).

Tiếp xướng:

-Nhứt tâm đánh lễ Thập phương pháp giới thường trụ Phật, nhứt bái.

-Nhứt tâm đánh lễ Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, nhứt bái.

-Nhứt tâm đánh lễ Đương hội đạo tràng nhứt thiết chư Phật, nhứt bái.

-Nhứt tâm đánh lễ Đương hội đạo tràng chư Tôn Pháp, chư Bồ tát, chư Hiền Thánh Tăng, nhứt bái.

Hồ quỳ hiệp chưởng .

Thầy Tri sự thỉnh: Cung thỉnh chư giới sư thăng tòa.

GIỚI SƯ CHẤP TAY CỬ TÁN:

Lư hương sạ nhiệt, pháp giới môg huân, chư Phật hải hội tất diêu vãn, tùy xứ kiết tường vân, thành ý phương ân, chư Phật hiện toàn thân.

Nam mô Hương vân cái Bồ tát ma ha tát (*3 lần*).

KỆ TÁN PHÁP:

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ,

Ngã kim kiến vãn đắc thọ trì,

Nguyện giải Như Lai Tỳ ni nghĩa.

Nam mô Khai bảo tạng Bồ tát ma ha tát (*3 lần*).

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần).

GIỚI SỰ KHAI ĐẠO

Thiện nam (nữ: Thiện nữ)! Các vị lắng nghe cho kỹ:

Bề khổ không bờ, nếu không có thuyền từ Bát nhã thì không thể vượt lên bờ giải thoát được; muốn chứng Vô thượng Bồ đề, cần phải lãnh thọ giới pháp. Tất cả muôn công đức lành đều lấy giới đây làm nền tảng, chư Phật nhân giới đây mà thành bực Chánh giác. Đại thặng, Tiểu thặng cùng giữ giới pháp, tại gia xuất gia cùng thọ giới, chỉ vì người tại gia phần nhiều bị duyên trần ràng buộc xâm lấn, không thể suốt đời ghi nhớ, cho nên Đức Như Lai chế ra khiến một ngày một đêm thọ trì tám pháp trai giới, do công đức này tất vượt ba cõi, thăng đến Bồ đề. Ví như ngọc Ma ni thể nó tuy nhỏ mà hơn tất cả ngọc báu khác, có thể cho chúng sanh các thứ đồ vui thích, giới này lại cũng như thế.

Tu nhân tốt tuy có một ngày một đêm mà phúc báo không ngần, cho nên được công đức vượt hơn cõi người cõi trời, đức sẽ bằng Phật. Có thiện lợi như thế, cho nên cần phải tôn trọng mà lãnh thọ.

Phần tôi có lời dặn bảo, các vị đều nói theo.

GIỚI SỰ BẢO, GIỚI TỬ NÓI THEO:

Đệ tử chúng con tên là ... một lòng phụng thỉnh Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, mười phương ba đời tất cả Phật, chư Tôn Pháp, chư Bồ tát, chư Hiền Thánh Tăng. Cúi xin Tam bảo rủ lòng từ bi, lai lâm chứng giám, con nhờ sức từ ngôi Tam bảo, cho nên được thọ giới “Bát quan trai”, xin thương xót cho chúng con (3 lần thỉnh, 3 lần cúi đầu xá).

Giới sự nên bảo sám hối:

GIỚI SỰ BẢO, GIỚI TỬ NÓI THEO:

Đệ tử chúng con tên là ...

Chí tâm sám hối,

Về trước đã tạo các nghiệp ác,

Đều bởi vô trí tham, sân, si,

Từ thân, miệng, ý mà sanh ra,

Tất cả con nay xin sám hối.

Nam mô Thập phương tam thế, nhứt thiết thường trụ Tam bảo tác đại chứng minh.

(Như thế ba lần sám rồi xướng lạy).

Nhứt tâm đảnh lễ thập phương tam thế, nhứt thiết thường trụ Tam bảo tam bái.

Hồ quỳ hiệp chưởng.

Giới sư lại bảo rằng:

Thiện nam (nữ: Thiện nữ) các vị trước đã sám hối, thân khẩu ý đều được thanh tịnh. Vậy từ sớm mai (chiều) ngày nay cho đến sớm mai (chiều) ngày mai, một ngày một đêm tu giữ tám giới pháp cho thanh tịnh, tức là gây cái nhân hạnh xuất gia sẽ chứng quả giải thoát.

Các vị đã biết giới có lợi ích không lường như thế, nên phải phát khởi thiện tâm liền được thiện giới thanh tịnh.

Tôi bảo, các vị đều nói theo tôi.

Theo pháp thọ quy giới, thầy bảo, giới tử nói theo, mỗi mỗi phải hiểu rõ ràng, mới có thể lãnh thọ được, không được tự nói trước, cũng không được cùng giới sư đồng nói.

GIỚI SƯ BẢO, GIỚI TỬ NÓI THEO:

Đệ tử chúng con tên là ...

Quy y Phật,

Quy y Pháp,

Quy y Tăng.

Một ngày một đêm tu hạnh Ưu bà tắc (nữ thì Ưu bà di) thanh tịnh.

(Nói như thế ba lần, mỗi lần cúi đầu xá)

Quy y rồi lại ba lần kết,

Giới sư bảo, giới tử nói theo)

Đệ tử chúng con tên là ...

Quy y Phật rồi,

Quy y Pháp rồi,

Quy y Tăng rồi.

Một ngày một đêm tu hạnh Ưu bà tắc (nữ thì Ưu bà di) thanh tịnh rồi.

(Nói như thế ba lần, mỗi lần cúi đầu xá, rồi lại trao cho giới tướng).

GIỚI SƯ TRAO CHO GIỚI TƯỚNG

Thiện nam (nữ: Thiện nữ) từ trước đến đây đã trao Tam quy, Tam kiết cho các vị, giới thể được tròn đủ, nay trao giới tướng cho các vị để cho các vị lãnh thọ giữ gìn cẩn thận, chớ cho trái phạm. Các vị phải nghe cho kỹ mà nhận lãnh, nếu có thể giữ thì nên đáp rằng: “Dạ, giữ được”.

GIỚI THỨ NHẤT: Như chư Phật suốt đời không sát hại chúng sanh. Các vị một ngày một đêm không sát hại chúng sanh, có thể giữ được không?

Đáp rằng: “Dạ, giữ được”.

GIỚI THỨ HAI: Như chư Phật suốt đời không gian tham trộm cắp. Các vị một ngày một đêm không gian tham trộm cắp, có thể giữ được không?

Đáp rằng: “Dạ, giữ được”.

GIỚI THỨ BA: Như chư Phật suốt đời không dâm dục. Các vị một ngày một đêm không dâm dục, có thể giữ được không?

Đáp rằng: “Dạ, giữ được”.

GIỚI THỨ TƯ: Như chư Phật suốt đời không nói dối. Các vị một ngày một đêm không nói dối, có thể giữ được không?

Đáp rằng: “Dạ, giữ được”.

GIỚI THỨ NĂM: Như chư Phật suốt đời không uống rượu. Các vị một ngày một đêm không uống rượu, có thể giữ được không?

Đáp rằng: “Dạ, giữ được”.

GIỚI THỨ SÁU: Như chư Phật suốt đời không đeo tràng hoa thơm, không xoa ướp dầu thơm vào mình. Các vị một ngày một đêm không đeo tràng hoa thơm, không xoa ướp dầu thơm vào mình, có thể giữ được không?

Đáp rằng: “Dạ, giữ được”.

GIỚI THỨ BẢY: Như chư Phật suốt đời không ngồi trên giường cao tốt đẹp, không làm trò nhạc ca múa và cố đi xem nghe. Các vị một ngày một đêm không ngồi trên giường cao tốt đẹp, không làm trò nhạc ca múa và cố đi xem nghe, có thể giữ được không?

Đáp rằng: “Dạ, giữ được”.

GIỚI THỨ TÁM: Như chư Phật suốt đời không ăn phi thời. Các vị một ngày một đêm không ăn phi thời có thể giữ được không?

Đáp rằng: “Dạ, giữ được”.

GIỚI SƯ BẢO PHÁT NGUYỆN HỒI HƯỚNG

Thiện nam (nữ: Thiện nữ) từ trước đến đây đã trao giới Bát quan trai cho các vị xong, bây giờ các vị phải phát nguyện hồi hướng. Tôi bảo các vị nói theo:

Con nay nhờ công đức Bát quan trai này, khỏi đọa vào ác thú, bát nạn, biên địa, nguyện đem công đức này, nhiếp lấy tất cả chúng sanh, phàm có công đức gì, cũng đều ban cho người, để cho thành đạo Vô thượng chánh chơn, cũng khiến cho tương lai mình cùng các chúng sanh, đồng sanh về Tịnh độ.

BẢO GIỚI TỬ LỄ TẠ

Giới tử đứng dậy đánh lễ. Thầy Tri sự xướng:

Nhứt tâm đánh lễ Thập phương tam thế, nhứt thiết thường trụ Tam bảo tam bái (*lạy xong xướng*):

Giới tử thôi ban.

GIỚI SƯ CÙNG ĐẠI CHÚNG CỬ HỘI HƯỚNG

Thọ giới công đức thù thắng hạnh ...

Tam tỳ quy y (*xong*).

Tri sự xướng:

Thỉnh giới sư hồi nghệ trượng đường.

PHÉP XẢ BÁT QUAN TRAI GIỚI

Sau khi tu đủ 24 giờ đồng hồ, các giới tử thỉnh giới sư lên chánh điện ngồi một bên. Tất cả đồng lễ 1 lễ, cùng hò quỳ, một vị giữa đại bạch:

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT.

Bạch Đại đức, một lòng nghĩ, chúng con pháp danh là (*nhiều thì kể chừng ba tên ...*) đấng. Đã nguyện thọ Bát quan trai giới, giữ trọn một ngày một đêm, nay chúng con xin xả giới, cúi mong Đại đức chứng minh cho.

Đại đức bảo:

Quý hóa! Các Phật tử đã nguyện tu giữ Bát quan trai giới một ngày một đêm được thanh tịnh, công đức vô lượng. Vậy, xin khuyên các Phật tử, tháng sau phát nguyện tu thêm một ngày một đêm nữa để cho công đức được tăng trưởng (*tùy cơ khuyến tấn*).

Các giới tử cùng lễ một lễ. Đồng hướng về Phật tụng.

Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh ...

Xả giới công đức thù thắng hạnh ...

Tự quy y Phật ...

Tự quy y Pháp ...

Tự quy y Tăng ...

Ra, xuống lễ Tổ ba lễ (xong).

II. PHÉP TỰ THỌ KHÔNG CÓ GIỚI SỬ

Theo phép thọ Bát quan trai, người thọ giới phải đến chùa cầu thầy Tỷ kheo trai giới thanh tịnh truyền cho. Về nghi thức thầy truyền thì thứ lớp phức phiền.

Ngoài trường hợp trên, nếu không có thuận tiện để cầu thầy truyền cho thì phương tiện tự mình đối trước tượng Phật theo phép sau đây mà tự thọ.

Điều cốt yếu là trước khi thọ giới, giới tử phải sắp đặt chuyện nhà có người thay thế, không còn lo nghĩ việc gì ở thế gian cả, để cho tâm trí yên tịnh, như thế thì 24 giờ thọ giới mới được nhiều lợi ích.

Trước khi thọ giới, giới tử phải rửa tay, rửa mặt, súc miệng sạch sẽ, mặc áo tràng tề chỉnh, đến trước bàn Phật, thắp ba cây hương rồi quỳ xuống đọc bài **Cúng hương**:

CÚNG HƯƠNG: Nguyên thủ diệu hương vân

Biên mãn thập phương giới

Cúng dường nhưt thiết Phật

Tôn Pháp, chư Bồ tát

Vô biên Thịnh văn chúng

Cập nhưt thiết Thánh Hiền

Duyên khởi quang minh đài

Xứng tánh tác Phật sự

Phổ huân chư chúng sanh

Giai phát Bồ đề tâm

Viễn ly chư vọng nghiệp

Viên thành Vô thượng đạo.

Nam mô Hương cúng dường Bồ tát ma ha tát.

(Xá 3 xá, tiếp đọc bài Kỳ nguyện):

KỲ NGUYỆN: Tu thời đệ tử ... (tên họ) ... pháp danh ... kim nhứt quy đầu Tam bảo, phát nguyện thọ trì Bát quan trai giới, nhứt nhứt nhứt dạ. Duy nguyện thập phương chư Phật, chư đại Bồ tát, Hộ pháp thiện thần từ bi gia hộ đệ tử thân tâm thanh tịnh, Phật sự viên thành.

(Xá, đứng dậy cắm hương vào lư rồi xướng lễ) .

XƯỚNG LỄ: Nhứt tâm đánh lễ Tận hư không, biên pháp giới, quá hiện vị lai chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng thường trụ Tam bảo (*l lay*).

Nhứt tâm đánh lễ Ta bà Giáo chủ Đại từ Đại bi Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương lai hạ sanh Di Lặc Tôn Phật, Linh sơn Hội thượng Phật Bồ tát (*l lay*).

Nhứt tâm đánh lễ Lạc bang Giáo chủ Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật, Đại bi Quan Thế âm Bồ tát, Đại Thế Chí Bồ tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ tát (*l lay*).

(Đứng dậy chấp tay tụng):

Nam mô Đại bi Hội thượng Phật Bồ tát (*3 lần*).

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà ra ni:

Nam mô hắc ra đất na đa ra dạt da, nam mô a rị da, bà lô yết đế thước bát ra da, bồ đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da. Án, Tát bàn ra phạt duệ, số đất na đất tỏa, nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì, hê rị ma ha bàn đà sa mé, tát bà a tha đậu du bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa na ma bà tát đa na ma bà già, ma phạt đặc đậu, đát điệt tha, án a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha bồ đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng, cu lô cu lô yết mông, độ lô độ lô phạt xà da đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra, mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê y hê, thất na thất na, a ra sâm Phật ra xá lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, sa ra sa ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ đề dạ bồ đề dạ, bồ đà dạ bồ đà dạ, di đế rị dạ, na ra cẩn trì, địa rị sắc ni na, ba dạ ma na, sa bà ha, tất đà dạ, sa bà ha, ma ha tất đà dạ, sa bà ha, tất đà du nghệ, thất bàn ra dạ, sa bà ha na ra cẩn trì, sa bà ha, ma ra na ra, sa bà ha, tất ra tăng a mục khư da, sa bà ha, sa bà ma ha a tất đà dạ, sa bà ha, giả kiết ra a tất đà dạ, sa bà ha, ba đà ma yết tất đà dạ, sa bà ha, na ra cẩn trì bàn già ra dạ, sa bà ha, ma bà lợi thắng yết ra dạ, sa bà ha. Nam mô hắc ra đất na đa ra dạ da, nam

mô a rị da, bà lô kiết đế, thước bàn ra dạ, sa bà ha, án tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, sa bà ha.

Nam mô Thập phương thường trụ Tam bảo (3 lần).

(Quy xuống chắp tay đọc bài sám hối)

SÁM HỐI: Con xưa đã tạo nhiều ác nghiệp,

Đều do vô thi tham, sân, si,

Từ thân, miệng, ý mà sanh ra,

Tất cả con nay xin sám hối.

(Đọc 3 lần rồi đứng dậy).

Nam mô Cầu sám hối Bồ tát ma ha tát. (3 lần, lay 3 lay)

(Lay xong, quy xuống chắp tay đọc bài phát nguyện thọ Bát quan trai giới)

BÀI PHÁT NGUYỆN THỌ GIỚI:

Một là nguyện giữ giới: **KHÔNG SÁT SANH.**

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không sát hại các loài sanh vật. Tự mình không sát hại, không bảo người sát hại, hoặc thấy người khác sát hại cũng không sanh tâm vui mừng (1 xá).

Hai là nguyện giữ giới: **KHÔNG TRỘM CƯỚP.**

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay nguyện giữ giới không trộm cướp của cải mọi người. Tự mình không trộm cướp, không bảo người trộm cướp, hoặc thấy người khác trộm cướp cũng không sanh tâm vui mừng (1 xá).

Ba là nguyện giữ giới: **KHÔNG DÂM DỤC.**

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không phá phạm hạnh. Tự mình không phá phạm hạnh, không bảo người phá phạm hạnh, hoặc thấy người khác phá phạm hạnh cũng không sanh tâm vui mừng (1 xá).

Bốn là nguyện giữ giới: **KHÔNG NÓI DỐI.**

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không nói dối. Tự mình không nói dối, không bảo người nói dối, hoặc thấy người khác nói dối cũng không sanh tâm vui mừng (1 xá).

Năm là nguyện giữ giới: **KHÔNG UỐNG RƯỢU.**

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không uống rượu. Tự mình không uống rượu, không bảo người uống rượu, hoặc thấy người khác uống rượu cũng không sanh tâm vui mừng (*1 xá*).

Sáu là nguyện giữ giới: **KHÔNG TRANG ĐIỂM VÀ CA HÁT.**

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không đeo bông, xoa hương, ca xướng, múa hát. Tự mình không trang điểm, ca hát, không bảo người trang điểm, ca hát, hoặc thấy người khác trang điểm, ca hát cũng không sanh tâm vui mừng (*1 xá*).

Bảy là nguyện giữ giới: **KHÔNG NẪM NGỒI GIƯỜNG CAO.**

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không nằm ngời giường cao tốt. Tự mình không nằm ngời giường cao tốt, không bảo người nằm ngời giường cao tốt, hoặc thấy người khác nằm ngời giường cao tốt cũng không sanh tâm vui mừng (*1 xá*).

Tám là nguyện giữ giới: **KHÔNG ĂN PHI THỜI.**

Đệ tử thề trọn một ngày đêm nay, nguyện giữ giới không ăn phi thời. Tự mình không ăn phi thời, không bảo người ăn phi thời, hoặc thấy người khác ăn phi thời cũng không sanh tâm vui mừng (*1 xá*).

(Đứng dậy xướng 3 lần)

Nam mô Công đức lâm Bồ tát ma ha tát (*mỗi lần 1 lay*).

(Đứng dậy chắp tay tụng Bát Nhã Tâm kinh):

MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Quán Tự Tại Bồ tát hành thâm Bát nhã Ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhứt thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm, thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới; vô vô minh diệt, vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử diệc vô lão tử tận; vô khổ, tập, diệt, đạo, vô trí diệc vô đắc, dĩ vô sở đắc cố, Bồ đề tát đỏa y Bát nhã Ba la mật đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn. Tam thế chư Phật y Bát nhã Ba la mật đa cố đắc A nậu đa la tam miệu tam bồ đề.

Cổ tri Bát nhã Ba la mật đa, thị Đại thần chú, thị Đại minh chú, thị Vô thượng chú, thị Vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhứt thiết khổ, chơn thiệt bất hư.

Cổ thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.

Tụng vãng sanh:

Nam mô A Di Đà bà dạ, đa tha dà đa dạ, đá địa dạ tha, a di rị đô bà tỳ, a di rị đa, tất đam bà tỳ, a di rị đa, tỳ ca lan đế, a di rị đa, tỳ ca lan đa, dà di nị, dà dà na, chỉ đa ca lệ, ta bà ha (3 lần).

Tiêu tai kiết tường thần chú:

Năng mô tam mẫn đa, mâu đà nẫm, a bát ra đễ, hạ đa xá, ta năng nẫm, đát diệt tha. Án, Khê kê, kê hê, kê hê, hồng hồng, nhập phạ ra, nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, đễ sắc xá, đễ sắc xá sắc trí rị, sắc trí rị, ta phân tra, ta phân tra, phiến đễ ca, thất rị duệ, ta bà ha (3 lần).

HỒI HƯỚNG: Thọ giới công đức thù thắng hạnh,

Vô biên thắng phước giai hồi hướng,

Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh,

Tốc vãng Vô Lượng Quang Phật sát.

Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não,

Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu,

Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,

Thế thế thường hành Bồ tát đạo.

Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung .

Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu,

Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,

Bất thối Bồ tát vi bạn lữ.

Nguyện dĩ thử công đức,

Phò cập ư nhứt thế,

Ngã đẳng dữ chúng sanh,

Giai cộng thành Phật đạo.

TAM TỰ QUY: Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1 lay).

Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1 lay).

Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại (1 lay).

(Xá 3 xá, xong)

NGHI THỨC XẢ BÁT QUAN TRAI

*(Trường hợp thọ có giới sư truyền thì sau 24 giờ đồng hồ, đúng như giờ thọ giới, muốn xả giới, các giới tử theo nghi xả giới **Bát quan trai giới** ở trước mà xả. Trường hợp tự thọ và tự xả, không có giới sư, nên y theo nghi thức sau đây mà tự xả):*

(Đến trước Tam bảo thấp hương quỳ xuống nguyện):

Pháp vương Vô thượng tôn,

Tam giới vô luân thất,

Thiên nhơn chi Đạo sư,

Tứ sanh chi Từ phụ,

Ư nhứt niệm quy y,

Năng diệt tam kỳ nghiệp,

Xưng dương nhược tán thán,

Ức kiếp mạc năng tận.

Tư thời đệ tử ... (tên) ... pháp danh ... ư nhứt nhứt nhứt dạ, phát nguyện thọ trì Bát quan trai giới, công huân dĩ mãn, nguyện lực châu viên. Nguyện thập phương chư Phật, chư đại Bồ tát, chư vị Thiên thần từ bi gia hộ, đệ tử sanh đắc phùng Phật pháp, đắc trực thiện duyên, cập nhứt thiết chúng sanh đồng thành Phật đạo (1 xá).

(Đứng dậy cầm hương vào lư, xướng 3 lần, lễ 3 lễ)

Nam mô Hộ giới tạng Bồ tát ma ha tát.

(Đứng chấp tay tụng):

- Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh

- Nam mô A Di Đà bà dạ . . . (3 lần) .

A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân,
Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di,
Cám mục trùng thanh tứ đại hải,
Quang trung hóa Phật vô số ức,
Hóa Bồ tát chúng diệc vô biên,
Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,
Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn.
Nam mô Tây phương Cực lạc thế giới Đại từ Đại bi A Di Đà Phật
Nam mô A Di Đà Phật (108 lần)
Nam mô Quan Thế âm Bồ tát (10 lần).
Nam mô Đại Thế Chí Bồ tát (10 lần).
Nam mô Địa Tạng Vương Bồ tát (10 lần).
Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ tát (10 lần).

*(Quy xuống sám bài **Phổ Hiền hạnh nguyện**) :*

Đệ tử chúng đẳng, tùy thuận tu tập Phổ Hiền Bồ tát, thập chủng đại nguyện.

Nhứt giả lễ kính chư Phật,
Nhị giả xưng tán Như Lai,
Tam giả quảng tu cúng dường,
Tứ giả sám hối nghiệp chướng,
Ngũ giả tùy hỷ công đức,
Lục giả thỉnh chuyển pháp luân,
Thất giả thỉnh Phật trụ thế,
Bát giả thường tùy Phật học,
Cửu giả hằng thuận chúng sanh,
Thập giả phổ giai hồi hướng.

(Tiếp tụng chú):

Thất Phật diệt tội chơn ngôn:

Ly bà ly bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà ra ni đế, ni ha ra đế, tỳ lê nê đế, ma ha dà đế, chơn lang càn đế, ta bà ha (3 lần).

Nguyện dĩ thử công đức,
Trang nghiêm Phật Tịnh độ,
Thượng báo tứ trọng ân,
Hạ tế tam đồ khổ,
Nhuộc hữu kiến văn giả,
Tất phát Bồ đề tâm,
Tận thử nhứt báo thân,
Vãng sanh An lạc quốc.

(Đứng dậy xướng lễ, 3 lễ là xong)

Đệ tử đại vì nhứt thiết sư trưởng ân, chí tâm đánh lễ: Nam mô Tận hư không biến pháp giới, quá, hiện, vị lai thập phương chư Phật, Tôn Pháp, Hiền Thánh Tăng thường trụ Tam bảo. *(1 lạy)*

Đệ tử đại vì nhứt thiết phụ mẫu ân, chí tâm đánh lễ: Nam mô Ta bà Giáo chủ Điều ngự Bồn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Long hoa Giáo chủ Đương lai hạ sanh Di Lạc Tôn Phật, Đại trí Văn Thù Sư Lợi Bồ tát, Đại hạnh Phổ Hiền Bồ tát, Linh sơn Hội thượng phật Bồ tát. *(1 lạy)*.

Đệ tử đại vì tam đồ thọ khổ cập pháp giới nhứt thiết chúng sanh, chí tâm đánh lễ : Nam mô Tây phương Cực lạc thế giới Đại từ Đại bi Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật, Đại bi Quan Thế âm Bồ tát, Đại lực Đại Thế Chí Bồ tát, Liên trì Hải hội Phật Bồ tát *(1 lạy, xong)*.

KỶ LUẬT TRONG 24 GIỜ

- 1- Không được ra ngoài phạm vi đại giới (trong vườn chùa, hoặc vườn nhà mình).
- 2- Không nên tiếp khách và nói chuyện lớn tiếng.
- 3- Bớt nói chuyện, không ăn trầu và hút thuốc.
- 4- Oai nghi cử chỉ phải giữ gìn cẩn thận.
- 5- Phải giữ đúng giờ tu tập.
- 6- Không nên nghĩ đến việc nhà hoặc việc thế tục.
- 7- Phải luôn niệm Phật.

Những ngày thọ Bát quan trai giới, tùy theo hoàn cảnh mỗi người trong mỗi tháng thọ trì một ngày, cho đến sáu ngày: mùng 8, 14, 15, 23, 29 và 30 (tháng thiếu thì 28 và 29). Nếu người mắc làm việc thì thọ ngày Chủ nhật cũng được. Nếu Phật tử mỗi lần phát nguyện thọ giới tu trong 24 giờ này mà giữ gìn trai giới cho thanh tịnh thì công đức ấy về sau sẽ được quả Niết bàn.

---o0o---

NGHI PHÓNG SANH

NGUYỄN HƯƠNG:

Nam mô Hương vân cái Bồ tát (3 lần).

KỶ NGUYỄN: Nam mô Thập phương thường trụ Tam bảo.

Tư thời: Tín chủ tánh ... phát tâm mãi vật phóng sanh ... (kỳ an gia đạo, bỗn mạng hoặc kỳ siêu phục vì vong ...) nghinh tường tập phước.

Nam mô Chứng minh sư Bồ tát (3 lần).

TÁN: Dương chi ...

TỤNG: Đại Bi: Nam mô Đại bi ...

NIỆM: Nam mô Thường trụ thập phương Phật,

Nam mô Thường trụ thập phương Pháp,

Nam mô Thường trụ thập phương Tăng,

Nam mô Bỗn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nam mô Cực lạc thế giới A Di Đà Phật,

Nam mô Đương lai hạ sanh Di Lạc Tôn Phật,

Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật,

Nam mô Đại trí Văn Thù Sư Lợi Bồ tát,

Nam mô Đại hạnh Phổ Hiền Bồ tát,

Nam mô Đại bi Quan Thế âm Bồ tát,

Nam mô Đại lực Đại Thế Chí Bồ tát,

Nam mô Đạo tràng Hội thượng Phật Bồ tát.

TỤNG: GIẢI NGHIỆP KỆ:

Hữu tình chúng đặng túc nghiệp đa,

Trí sử kim sanh tạo võng la,
Hạnh ngộ thiện duyên công đức đại,
Quy y Tam bảo tội tiêu ma.
Án, Địa rị nhựt rị tá ha (***Sanh Thiên chú, tụng 3 lần***).
Thiên giá giá, địa giá giá,
La võng biên thất Phật ca sa,
Thất bảo Như Lai phóng sanh kệ:
Tứ đại yết đế hộ phóng tha,
Phi cầm, tẩu thú quy sơn khứ,
Ngư biết, Hà giải lạc thanh sa,
Nhược hữu nhứt cá bất đắc thoát,
Sơn thân, thủy tướng hộ phóng tha.
Án, Linh cảm ứng tá ha (***3 lần***).
GIÁO GIỚI: PHẬT NGÔN:

Trình đa trường thiêu, lưu nhập hoành sanh, cố tri nhữ đẳng, tích dĩ ám tế ngu si, bất tu chánh niệm, Kim đắc vũ mao lâm giới, thọ thủ liệt hình, thủy lục phi không, chủng chủng bất nhứt, hoặc đầu câu thi, hoặc nhập võng la, mạng tại đao châm, hồn phi thang hỏa. Hạnh phùng thiện sĩ, tài thực (chúc, cứu) nhữ thân, vạn tử đắc sanh, lai thử thắng địa. Kim thỉnh chư thánh giả nhữ linh thông, như đương nhứt tâm quy y Tam bảo.

QUY Y : Nhữ đẳng thủy (lục, không) tánh chúng sanh đầu thành quy y Tam bảo.

Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng (***3 lần***).
Quy y Phật lưỡng túc tôn,
Quy y Pháp ly dục tôn
Quy y Tăng chúng trung tôn.
Quy y Phật bất đọa địa ngục,
Quy y Pháp bất đọa ngạ quỷ,
Quy y Tăng bất đọa bàng sanh.
Quy y Phật cảnh,
Quy y Pháp cảnh,

Quy y Tăng cảnh. (Đều đọc 3 lần)

Quy y Tam bảo viên ly tam đồ khổ.

Nhữ đẳng sở tạo chư ác nghiệp, giai do vô thi tham sân si, tùng thân ngữ ý chi sở sanh, nhứt thiết chúng đẳng giai sám hối.

Nam mô Cầu sám hối Bồ tát (3 lần).

XUỐNG: Nhữ đẳng Phật tử quy y Tam bảo cập sám hối dĩ, sử nhữ tội chương tiêu diệt, trí huệ khai minh, phát Bồ đề tâm cầu sanh Tây phương Cực lạc thế giới, liên hoa hóa sanh, nhập bất thối địa, hiện tiền đại chúng vị (thủy, lục, không) tánh chúng sanh, nhứt tâm niệm Phật.

NIỆM PHẬT: A Di Đà Phật thân kim sắc ...

(*niệm Tứ Thánh đến ... Đại Hải Chúng Bồ tát thì hồi hướng*).

HỒI HUỐNG: Phóng sanh công đức thù thắng hạnh ...

PHÓNG SANH KỆ: (Đánh 3 tiếng chuông rồi xướng)

Nhữ đẳng phi tiềm túc nghiệp đa,

Hạnh đức kim triêu hội chủ gia,

Ngã kim phóng nhữ du du khứ,

Nguyện kỳ tín chủ phước hà sa.

Nam mô Trường Thọ Vương Bồ tát ma ha tát (3 lần).

(*Cá, rùa đem đến sông, chim đem ra sân mà thả chúng*).

PHỤC NGUYỆN: Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

CUNG VẤN: Phật hóa hữu duyên, pháp môn vô lượng, dục siêu khổ hải, dự bố tân lương. Thượng lai tín chủ tánh ... y Phật sở thuyết, y giáo phụng hành, mãi vật phóng sanh, kỳ an tập phước (kỳ siêu phục vì vong ...).

PHỤC NGUYỆN: Đại giáng oai quang, minh gia tế độ, sanh vật hậu thế, tảo phùng chánh pháp, tối chứng vô sanh. Tín chủ hiện tiền sở cầu như ý, sở nguyện tùng tâm, quá vãng vong linh cao siêu thánh cảnh.

PHỔ NGUYỆN: Gia môn hưng thịnh, quyền thuộc bình an, âm cảnh dương gian, tề thành Phật đạo.

NGHI THỨC AN VỊ

(Theo nghi xưa)

NGUYỄN HƯƠNG: Nguyễn thử diêu hương vân,
Biển mãn thập phương giới,
Cúng dường nhưt thiết Phật,
Tôn Pháp, chư Bồ tát,
Vô biên Thịnh văn chúng,
Cập nhưt thiết Thánh Hiền,
Duyên khởi quang minh đài,
Xứng tánh tác Phật sự,
Phổ huân chư chúng sanh,
Giai phát Bồ đề tâm,
Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành Vô thượng đạo.

(Có thể tùy tiện đọc bài khác cũng được)

Nam mô Hương vân cái Bồ tát ma ha tát.

KỶ NGUYỄN: Nam mô Thập phương thường trụ Tam bảo.

Tư thời: Việt Nam quốc, ... tỉnh, ... quận, ... xã, tín chủ tánh ... hiệp tín chủ đấng. Ư kim ... niên, ... nguyệt, ... nhật, thành tâm tu hương thiết cúng phúng kinh tẩy trần, sám tịnh, thỉnh Phật tượng an vị khai quang, phụng sự tại gia, chiêm bái cúng dường chi lễ, kỳ phước bảo an, gia môn hưng thịnh chi sự, cập kỳ nguyện đại tiểu chư vọng phùng phát vi nhiều vu địa phương, hoặc hữu danh vô vị, độ hà trầm nịch, thủy nạn phiêu linh, hoặc liên táng trùng tang, oan hồn uổng tử, trọng thừa Phật lực, kính chú công đức, tịnh chư nghiệp chướng thiện xứ siêu sanh.

THỨ NGUYỄN: Liên gia bá tánh, hữu duyên vô duyên, hàm triêm lợi lạc.

NGƯỠNG NGUYỄN: Chư Phật, Bồ tát thù từ gia hộ, phủ tứ quang lâm, nạp thọ chơn hương, phổ đồng cúng dường.

Nam mô Chứng minh sư Bồ tát ma ha tát.

XƯỚNG LAY: Thế Tôn sắc tướng như kim son,

Diệp như kim nhật chiếu thế gian,

Năng bạt nhứt thiết chư khổ não,
Ngã kim khê thủ đại Pháp vương.

ĐÔNG XUỐNG: Pháp vương Vô thượng tôn

Tam giới vô luân thất

Thiên nhơn chi Đạo sư

Tứ sanh chi Từ phụ

Ư nhứt niệm quy y

Năng diệt tam kỳ nghiệp

Xưng dương cập tán thán

Ức kiếp mạc năng tận.

Năng lễ sở lễ tánh không tịch.

Cảm ứng đạo giao nan tư nghì,

Ngã thử đạo tràng như đế châu,

Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,

Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,

Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

XUỐNG LAY: Chí tâm đánh lễ: Nam mô Tận hư không ...

Chí tâm đánh lễ: Nam mô Ta bà Giáo chủ ...

Chí tâm đánh lễ: Nam mô Tây phương ...

BẠCH: Hải chấn triều âm thuyết Phổ Môn,

Cửu liên hoa lý hiện đồng chơn,

Dương chi nhứt trích chơn cam lộ,

Tán tác sơn hà đại địa xuân.

Nam mô Đại bi Quan Thế âm Bồ tát.

TÁN: Dương chi tịnh thủy ...

SÁI TỊNH KHỬ UẾ: (Lấy hương cháy họa hai chữ AN LAM []Phạn tự vào trong chén nước có cành bông, trên cái gương soi mới và trên cây viết lông mới, rồi lấy cành bông thấm nước rải lên tượng Phật, bàn Phật).

VỊNH: Phù thử thủy giả, bát công đức thủy tự thiên chơn, tiên tủy chúng sanh nghiệp cầu trần, lưu nhập Tỳ lô hoa tạng giới, cá trung vô xứ bất siêu

luân. Thủy bất tẩy thủy diệu cực Pháp thân, trần bất nhiễm trần phản tác tự kỷ. Quyên trừ nội ngoại, đảng địch đàn tràng, sái khô mộc nhi tác dương xuân, khiết uest ban nhi thành Tịnh độ. Sở vị nội ngoại trung gian vô trước uest, thánh phàm u hiển tổng thanh lương.

Bồ tát liễu đầu cam lồ thủy,

Năng linh nhứt đích biến thập phương,

Tinh chuyên cầu uest tịnh tiêu trừ,

Linh thử đạo tràng tất thanh tịnh.

Nam mô Cam lồ vương Bồ tát (*câu này đọc 3 lần*).

XUỐNG: Dĩ thanh tịnh thủy, biến sái tam thiên,

Nghiêm khiết đạo tràng, tuyệt vô triêm uest.

Án, Lam tá ha (*7 lần*).

TỊNH: Giáo hữu tịnh uest mật ngôn cần đương trì tụng.

Nam mô Đại bi Hội thượng Phật Bồ tát (*3 lần*).

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm...

DẤN: Phụng thỉnh Tam bảo, hương hoa thỉnh, hương hoa phụng thỉnh.

-Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh: Liên hoa đài thượng, bá bảo quang trung, tam thập nhị tướng chi Năng nhơn, bát thập chủng hảo chi Đại giác, quá, hiện, vị lai vô lượng Phật đà da.

-*DUY NGUYỆN*: Thiên thùy bảo cái, địa bố kim liên, quang giáng đạo tràng, chứng minh công đức.

ĐỒNG DẤN: Hương hoa thỉnh, hương hoa phụng thỉnh.

DẤN: -Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh: Tây thiên Trúc quốc Bạch mã đà lai, Tu Đa La liễu nghĩa Đại thừa, thập nhị bộ chơn kinh bí điển, quá, hiện, vị lai vô lượng Đạt mạt da.

-*DUY NGUYỆN*: Tường quang vạn đạo, thụy khí thiên điều, quang giáng đạo tràng chứng minh công đức.

ĐỒNG DẤN: Hương hoa thỉnh, hương hoa phụng thỉnh.

DẤN: -Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh: Tam minh, Bát giải, Tứ quả, Lục thông, phân thân vu thử độ tha phương, ứng cúng ư nhơn gian, thiên thượng, quá, hiện, vị lai vô lượng Tăng già da.

-*DUY NGUYỄN*: Trùng giăng nguyệt ấn, không cốc truyền thính, quang giăng đạo tràng, chứng minh công đức.

ĐỒNG DẪN: Hương hoa thính, hương hoa phụng thính.

DẪN: -Nam mô Nhứt tâm phụng thính: Thiên chơn địa thánh, thi triết vương hiền, thượng chí Phi phi tướng thiên, hạ cập phong luân địa tế, vô biên huyền tạo, hữu tự linh kỳ, cai la thiên hạ tứ duy, bao quát thập phương hiền thánh.

-*DUY NGUYỄN*: Từ bi vô lượng, lân mẫn phàm tình, quang giăng đạo tràng, chứng minh công đức.

ĐỒNG DẪN: Hương hoa thính, hương hoa phụng thính.

DẪN: -Nhứt tâm triệu thính, tùy tùng bộ chúng, thị vệ tần nương, tả hữu phân ban, tiền hậu vi nhiều đẳng chúng.

-*DUY NGUYỄN*: Đồng thừa thánh đức, cộng bố tường quang, tất phó hoa diên, thọ tư cúng dường.

XUỐNG: Giáo hữu khai quang kệ, kim cấn đương trì tụng:

ĐỒNG TỤNG: Chư Phật xuất thế gian,

Cụ chư đại tông trì,

Hoặc thi dĩ phương tiện,

Hoặc thọ dĩ thật trí,

Hoặc an tọa đạo tràng,

Hoặc vi Như Lai sự,

Thai noãn dữ thấp hóa,

Vô sư diệt độ chi,

Trượng lục tử kim thân,

Giăng sanh Ca Tỳ La,

Sở thuyết Thánh đạo đế,

Độ thoát Kiều Trần Như,

Thứ diễn Bát nhã giáo,

Phá trừ hữu chấp ngu

Đệ tam xiển Trung đạo,

Phi hữu diệc phi vô,

Đông phương Tịnh Lưu Ly,
Dược Sư Như Lai tôn,
Chủng chủng trang nghiêm Phật,
Nguy nguy công đức thân,
Nhân phát thập nhị nguyện,
Bạt tế chư hữu tình,
Bất tư nghì trí huệ,
Tam vô lượng kiếp thành,
Tùng thử Tây phương quá,
Thập vạn ức Phật sát,
Cực lạc Tịnh độ quốc,
Giáo chủ A Di Đà,
Thường phóng vô lượng quang,
Phổ chiếu thập phương độ,
Tiếp dẫn hữu duyên giả,
Hàm linh thoát chúng khổ.

XUỐNG: Tuy nhiên, thả đạo tức kim khai quang nhứt cú, hữu trầm ma sanh?

ĐÔNG TỤNG: Vô lượng thế giới vô lượng Phật,
Đồng chứng Tam miệu tam bồ đà.

-(Chủ lễ dùng một cây hương đã đốt sẵn, họa chữ ÁN NHẬT [] trong đĩa son và đọc câu chú):

THIÊN ĐẮC NHỨT CHƠN DƯƠNG, KHINH THANH THƯỢNG THĂNG.

-(Thêm một cây hương nữa, thành hai cây, họa chữ ÁN NGUYỆT [] trong đĩa mực và đọc câu chú):

ĐỊA ĐẮC NHỨT CHƠN ÂM, TRỌNG TRƯỚC HẠ NGŨNG.

-(Thêm một cây hương nữa, thành ba cây, họa chữ ÁN MINH [] trên hai cây viết và đọc câu chú):

THIÊN ĐỊA ĐỊNH VỊ, THÁI CỰC SANH LŨỖNG NGHI, THỦY HÒA KÝ TẾ, VẠN TƯỢNG HỮU VI.

-(Rồi dùng luôn ba cây hương đó họa vào cái kiếng chữ ÁN LINH QUANG [] và đọc câu chú):

ÁN, THIÊN CHI THẦN QUANG, ĐỊA CHI THẦN QUANG, NHỰT NGUYỆT THẦN QUANG, KHAI QUANG THÔNG THÁI, BÁ SỰ THÔNG LINH CẤP CẤP TÁ HA.

-(Bấy giờ, chủ lễ đứng day mặt ra ngoài, day cái kiếng vào trong, canh cho đúng cái mặt của cốt tượng, rồi lấy viết son điểm một điểm ở giữa cái kiếng và đọc):

NHẤT ĐIỂM CHƠN DƯƠNG SANH HỒN ĐỘN.

-(Kế lấy viết mực điểm một điểm đen thứ nhì, bao ở ngoài và đọc):

NHỊ ĐIỂM CHƠN ÂM ĐỊNH CÀN KHÔN.

-(Sau lấy viết son điểm một điểm thứ ba đỏ, bao ở ngoài và đọc):

TAM ĐIỂM THANH THĂNG TRỌC GIÁNG, ÂM DƯƠNG DĨ PHÁN, VẠN TƯỢNG THÀNH HÌNH, TAM TÀI THỦ SANH, LỤC CĂN CỤ TỨC, NGŨ NHÃN TINH MINH, HÌNH THẦN LINH ĐỘNG.

-(Điểm xong, dùng ba cây hương họa chữ [??] ở giữa tam tinh của cốt tượng trong kiếng và đọc):

ÁN, A MỘ GIÀ, BÁT ĐÀU MA, TÔN NA LỆ , ĐÀ LA ĐÀ LA NI, MẠN NOA LỆ HỒNG.

-(Và họa hai chữ THẦN [] ở giữa tròng hai con mắt của cốt tượng ở trong kiếng và đọc):

ÁN, A MỘ GIÀ, BÁT ĐÀU MA, TÔN NA LỆ , ĐÀ LA ĐÀ LA NI, MẠN NOA LỆ HỒNG.

-(Rồi chủ lễ day mặt vào ngó ngay cốt tượng, lấy hương họa ngay giữa ngực của cốt tượng hai chữ "TRẦN TÂM" và đọc):

ÁN, A MỘ GIÀ, BÁT ĐÀU MA, TÔN NA LỆ , ĐÀ LA ĐÀ LA NI, MẠN NOA LỆ HỒNG.

-(Chủ lễ cầm cái kiếng chiếu ngay mặt Thánh tượng, đọc):

THẦN CẢNH VIÊN MINH KIẾT CẦU THỦY TINH, CHIẾU GIÁM THÂN HÌNH, CẢM ỨNG THÔNG LINH, SẮC LỊNH TA BÀ HA.

XUỐNG: (chủ lễ): Giáo hữu giá loan an tọa chơn ngôn cần đương phụng tụng:

ĐÔNG TỤNG: Bộ bộ đàng vân tùng giá thượng,

Từ từ phiến nguyệt giáng đàn trung,
Nghệ truyền động đạt biểu tinh thành,
Nguyện sáng lai lâm an bảo tọa.
Án, Phạ nhật ra hồng đồ rô tá ha (3 lần).
Nam mô An bảo tọa Bồ tát (3 lần).

XUỐNG: (chủ lễ): An tọa dĩ cánh, triếp bị phẩm cúng phỉ nghi, phụng
hiển Thánh từ, phủ thùỵ nạp thọ.

ĐÔNG TỤNG: Phổ cúng dường chơn ngôn: Án, Nga nga năng tam bà
phạ phiệt nhật la hồng (3 lần).

ĐÔNG TỤNG: Phật thân thanh tịnh tợ lưu ly,
Phật diện du như mãn nguyệt huy,
Phật tại thế gian thường cứu khò,
Phật tâm vô xứ bắt từ bi.
Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần).

Nam mô Đương lai hạ sanh Di Lạc Tôn Phật (3 lần).

Nam mô Cực lạc thế giới A Di Đà Phật (3 lần).

Nam mô Đại bi Quan Thế Âm Bồ tát (3 lần).

Nam mô Đạo tràng Hội thượng Phật Bồ tát (3 lần).

-Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh ...

-Tiêu tai kiết tường thần chú ...

-Nguyện trú kiết tường ...

AN VỊ KỆ

ĐÔNG TỤNG: Quy mạng Thế Tôn vô hữu thượng,

Ca Diếp, A Nan cộng thùỵ từ,

Ngã kim y giáo an thánh vị,

Duy nguyện từ bi ai nạp thọ.

Ca Diếp Như Lai cụ đại bi:

Chư kiết tường trung tối kiết tường,

Bỉ Phật tăng lai nhập thử điện,

Thị cố thử xú tối kiết tường,
Câu Na Mâu Ni kiến vô ngại:
Chư kiết tường trung tối kiết tường,
Bỉ Phật tăng lai nhập thử điện,
Thị cố thử xú tối kiết tường.
Câu La Cưu Đà như kim sơn:
Chư kiết tường trung tối kiết tường,
Bỉ Phật tăng lai nhập thử điện,
Thị cố thử xú tối kiết tường.
Tỳ Xá Phù Phật vô tam cấu:
Chư kiết tường trung tối kiết tường,
Bỉ Phật tăng lai nhập thử điện,
Thị cố thử xú tối kiết tường.
Thi khí Như Lai ly phân biệt:
Chư kiết tường trung tối kiết tường,
Bỉ Phật tăng lai nhập thử điện,
Thị cố thử xú tối kiết tường.
Tỳ Bà Thi Phật như mãn nguyệt:
Chư kiết tường trung tối kiết tường,
Bỉ Phật tăng lai nhập thử điện,
Thị cố thử xú tối kiết tường.
Phát Sa minh đạt đệ nhứt nghĩa:
Chư kiết tường trung tối kiết tường.
Bỉ Phật tăng lai nhập thử điện,
Thị cố thử xú tối kiết tường.
Đề Xá Như Lai biện vô ngại:
Chư kiết tường trung tối kiết tường
Bỉ Phật tăng lai nhập thử điện,
Thị cố thử xú tối kiết tường.

Ba Đầu Ma Phật tịnh vô cầu:
Chư kiết tường trung tối kiết tường,
Bỉ Phật tăng lai nhập thử điện,
Thị cố thử xứ tối kiết tường.
Nhiên Đẳng Như Lai đại quang minh:
Chư kiết tường trung tối kiết tường,
Bỉ Phật tăng lai nhập thử điện,
Thị cố thử xứ tối kiết tường.

HỒI HUỚNG: Khai quang an vị thánh tượng công đức thù ...

AN VỊ PHẬT PHỤC NGUYỆN

CUNG VẤN: Ngũ phước khương ninh, hỷ khánh xuân sanh chi thọ. Nhứt môn hòa lạc, trọng thừa Phật lực chi ân. Hữu cảm giai thông vô cầu bất ứng.

THƯỢNG LAI: Phúng tụng chơn kinh, niệm Phật công đức, chuyên vì tín chủ tánh ... thỉnh Phật tượng, tẩy trần sái tịnh, an vị khai quang, tại gia phụng sự, chiêm bái cúng dường, kỳ phước bảo an, đạo tâm quảng phát, phước huệ trang nghiêm. Nhân thiện khánh công đức sự, kỳ nguyện chư phương cô hồn hoạnh tử, tốc xả mê đồ, thoát ly khổ thú.

PHỤC NGUYỆN: Hữu cảm từng tâm, hữu cầu toại ý, vĩnh triêm từ hóa, vĩnh trọng thần minh. Gia quyền an hòa, gia môn hưng thịnh.

PHỔ NGUYỆN: Liên gia bá tánh, thương mãi hanh thông, uổng tử thương vong, siêu sanh thiện xứ. Cầu chi như ý, nguyện giả từng tâm, phạm thuộc kiến văn, tề thành Phật đạo.

Nam mô A Di Đà Phật.

TAM TỰ QUY: Tự quy y Phật ... (xong) .

*Nếu AN VỊ PHẬT, KHAI QUANG ở chùa, am thì có thể thay bài **Nguyện hương** và **Phục nguyện** như sau:*

NGUYỆN HƯƠNG: Nam mô Thập phương thường trụ Tam bảo.

Ngã đệ tử đấng khể thủ khẩu thủ, kiền bồng hương hoa, thượng hiến đạo tràng Giáo chủ Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, thập phương tam thế nhứt thiết chư Phật, chư Tôn Pháp, chư Bồ tát, chư Hiền Thánh Tăng.

DUY NGUYỄN: Thùy từ lân mẫn, phủ tứ quang lâm, nạp thọ chơn hương, phổ đồng cúng dường.

Ngã đệ tử ... chúng đấng phụng vì: Việt Nam quốc, ... tỉnh, quận, ... xã, ... tự. Ư kim tuế thứ nông lịch ... niên, ... ngoạt, ... nhật. Trụ trì, hiệp chư Tăng, thiện tín đấng, thành tâm thiết lễ cung nghinh an vị ... Phật tượng, tại đại điện trung, tấy trần sái tịnh, khai quang phụng bái, cúng dường chi lễ, thỉnh phước nghinh tường, kỳ an bá tánh.

Vị thử Phật sự tấn hương, phụng thỉnh thập phương chư Phật, chư Tôn Pháp, chư Bồ tát, chư Hiền Thánh Tăng, phổ cập Hộ pháp, Long thiên Thiện thần đấng. Ngưỡng vọng chứng minh gia hộ, tỳ chúng đấng phụng hành pháp sự, nội chương tiêm tiêu, ngoại ma vô nhiều, thứ đắc phạm sát hung long, tại gia xuất gia, hàm triêm lợi lạc.

THỨ NGUYỄN: Đại tiểu chư vong, phưởng phát hà nhĩ vu địa phương, hoặc hữu vô danh vị, hoặc độ hà trầm nịch, thủy nạn phiêu linh, nam nữ thương vong, lộ đồ táng mạng, trùng tang liên táng, yếu tử oan hồn, trọng thừa Phật lực kinh công, vãng sanh Tịnh độ.

Nam mô Chúng minh sư Bồ tát ma ha tát.

... *(An vị xong tiếp phục nguyện)* ...

PHỤC NGUYỄN: *(Có hai bài, I và II)*

CUNG VẤN: Nguy nguy bảo tướng, thiết vi tam giới chi Đạo sư, đấng đấng kim dung, vĩnh tác tứ sanh chi Từ phụ. An bảo tọa nhi ái tường quang, trí kim dung nhi phù thoại khí.

Kim đệ tử tâm thành khấu bái Đại Giác phủ giám vi thành. Ngôn niệm tòng sơ bất giác, dĩ chí vô minh, đồ vi thập ác chi khiên triền, vọng tác bá đoan chi nghiệp thức. Giác lai hàng cụ, hạnh ngộ tư thời, trọng Phật, Thánh dĩ sám căn trần, thỉnh chư tôn nhi an bảo tọa.

PHỤC NGUYỄN I: Đại viên Giáo chủ, vạn đức hồng danh, quyện phong trần nhi chơn nguyên trạm tịch, thâm ba lãng nhi giác hải trùng thanh. Kỳ Tăng, Ni, Phật tử, tăng bá phước chi duyên, nguyện quá vãng chư vong, siêu cửu liên chi hội.

PHỔ NGUYỄN: Chư yếu tử hoạnh hồn phưởng phát vu địa phương, hoặc thủy nạn phiêu linh, hoặc lộ đồ táng mạng, tốc xả mê cù, thoát ly khổ thú.

Phong điều võ thuận, địa lợi nhơn hòa, pháp giới chúng sanh, tề thành Phật đạo.

PHỤC NGUYỄN II: ... (Hiệu chùa) ... quý tự, thượng hoàng hạ hóa các trang nghiêm, bốn đạo đàn na, ngoại hộ nội tu đồng tấn phát.

PHỔ NGUYỄN: (an vị) đạo tràng an lạc, trụ trì thuận tấn thắng duyên, tại gia nam nữ lưỡng biên, phước lộc tề lâm, ân triêm Phật đạo.

(Chú ý: Nếu vị nào ngại khó, sợ phiền thì theo nghi ở sau đây mà AN VỊ cũng được, khởi tán, dẫn gì cả, chỉ tụng suông thôi, nếu biết tán theo xưa thì tán cũng không sao!).

AN VỊ PHẬT, BỒ TÁT **(Theo nghi nay)**

*CÚNG HUƠNG: Nguyễn thử diệu hương vân,
Biên mãn thập phương giới,
Cúng dường nhứt thiết Phật,
Tôn Pháp, chư Bồ tát,
Vô biên Thịnh văn chúng,
Cập nhứt thiết Thánh Hiền,
Duyên khởi quang minh đài,
Xứng tánh tác Phật sự,
Phổ huân chư chúng sanh,
Giai phát Bồ đề tâm,
Viễn ly chư vọng nghiệp,
Viên thành Vô thượng đạo.*

*TÁN THÁN: Huỳnh kim mãn nguyệt tướng,
Tam giới độc xung tôn,
Hàng phục chúng ma quân,*

Chư thiên giai cung thủ,
Tứ bát đọa nghiêm vi diệu tướng,
Tam kỳ quả mãn kiếp tu lai,
Diện như mãn nguyệt, mục như liên,
Thiên thượng nhơn gian hàm cung kính.

KỲ NGUYỆN: Như Lai đức tướng, nan tận tán dương,

Kim hữu Phật tử tánh ..., pháp danh ..., cầu ... (*việc gì nói rõ: cầu an, cầu siêu ...*) ... cung đối Phật tiền, hào tướng quang trung, phủ thù minh chứng.

(*Đứng dậy cắm hương vào lư, rồi chấp tay đọc bài tán Phật. Nếu đông người thì đồng tụng*)

TÁN PHẬT: Pháp vương Vô thượng tôn,

Tam giới vô luân thất,

Thiên nhơn chi Đạo sư,

Tứ sanh chi Từ phụ,

Ư nhưt niệm quy y,

Năng diệt tam kỳ nghiệp,

Xung dương nhược tán thán,

Ức kiếp mạc năng tận.

(*Tiếp đọc bài Quán tướng*)

Năng lễ sở lễ tánh không tịch,

Cảm ứng đạo giao nan tư nghì,

Ngã thử đạo tràng như đế châu,

Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,

Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,

Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.

(*Đồng xá 1 xá*)

LỄ TAM BẢO: Chí tâm đánh lễ: Nam mô Tận hư không ... (*1 lạy*).

Chí tâm đánh lễ: Nam mô Ta bà ... (*1 lạy*).

Chí tâm đánh lễ: Nam mô Tây phương ... (*1 lạy*).

(Đứng nghiêm chỉnh, vô chuông mõ, đồng tụng)

TÁN DƯƠNG CHI: Dương chi tịnh thủy ...

Nam mô Thanh lương địa Bồ tát ma ha tát *(3 lần)*.

TỤNG BÀI TỰA THỦ LĂNG NGHIÊM:

Nam mô Lăng Nghiêm Hội thượng Phật Bồ tát *(3 lần)*.

Diệu trạm tổng trì bất động tôn, Thủ Lăng Nghiêm vương thế hy hữu. Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tướng, bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân, nguyện kim đắc quả thành bảo vương. Hườn độ như thị hằng sa chúng. Tương thử thâm tâm phụng trần sát, Thị tắc danh vi báo Phật ân. Phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh, ngũ trước ác thế thệ tiên nhập. Như nhứt chúng sanh vị thành Phật, chung bất ư thủ thủ nê hoàn. Đại hùng đại lực đại từ bi, hy cánh thâm trừ vi tế hoặc, linh ngã tạo đặng Vô thượng giác, ư thập phương giới tọa đạo tràng. Thuần nhĩ đa tánh khả tiêu vong, Thước ca ra tâm vô động chuyển.

Nam mô Thường trụ thập phương Phật.

Nam mô Thường trụ thập phương Pháp.

Nam mô Thường trụ thập phương Tăng.

Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nam mô Phật Đánh Thủ Lăng Nghiêm.

Nam mô Quan Thế âm Bồ tát

Nam mô Kim Cang Tạng Bồ tát.

Nhĩ thời Thế Tôn, tụng nhục kế trung, đồng bá bảo quang, quang trung đồng xuất, thiên diệp bảo liên, hữu hóa Như Lai, tọa bảo hoa trung, đánh phóng thập đạo, bá bảo quang minh, nhứt nhứt quang minh, giai biến thị hiện, thập hằng hà sa, kim cang mật tích, kinh sơn trì xử, biến hư không giới, đại chúng ngưỡng quan, úy ái kiêm bảo, cầu Phật ai hựu, nhứt tâm thỉnh Phật, Vô kiến đánh tướng phóng quang, Như Lai tuyên thuyết thần chú:

Án, A na lệ, tỳ xá đề, bệ ra bậc xà ra đà rị, bàn đà bàn đà nễ, bạt xà rà ra bán ni phẩn, hồ hồng đô lô ung phẩn, ta bà ha *(3 lần)*.

(Tiếp tụng bài Tán Phật)

TỤNG: Phật thân thanh tịnh tợ lưu ly,

Phật diện du như mãn nguyệt huy,

Phật tại thế gian thường cứu khổ,

Phật tâm vô xứ bất từ bi.
Bồ tát liễu đầu cam lồ thủy,
Năng linh nhứt đích biến thập phương,
Tinh chiên cầu uế tịnh tiêu trừ,
Linh sử đạo tràng đắc thanh tịnh.
Nam mô Cam lồ vương Bồ tát (*câu này đọc 3 lần*).

TỤNG: Đại Bi:

Nam mô Đại bi Hội thượng Phật Bồ tát (*3 lần*).
Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà ra ni:
Nam mô hất ra ...

TỤNG: Nguyện trú kiết tường, dạ kiết tường,
Trú dạ lục thời hằng kiết tường,
Nhứt thiết thời trung kiết tường giả,
Duy nguyện từ bi thù gia hộ.

(*Đọc 3 lần*)

Nam mô Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật (*10 lần*).

Nam mô Đại bi Quan Thế âm Bồ tát (*10 lần*).

Nam mô Đạo tràng Hội thượng Phật Bồ tát (*31 lần*).

Tiêu tai kiết tường thần chú: Năng mô tam mãn đà ... (*31 lần*).

Nam mô Tiêu tai giáng kiết tường Bồ tát (*3 lần*).

TỤNG HỒI HUỚNG: An vị công đức thù thắng hạnh ...

PHỤC NGUYỆN: Nam mô A Di Đà Phật. Hiện tiền chư Phật tử đấng thân
xu khương thối, mạng vị bình an, tứ thời vô tiêm tiểu chi tai, bát tiết hữu
trùng lai chi khánh.

PHỔ NGUYỆN: Gia đình hưng thịnh, quyền thuộc tăng phước hoàn
duyên, pháp giới nhơn thiên, tề thành Phật đạo.

Nam mô A Di Đà Phật (*đồng niệm*).

LỄ TAM TỰ QUY: Tự quy y Phật ...

Tự quy y Pháp ...

Tự quy y Tăng ...

NGHI TIẾN CÚNG GIÁC LINH

XUỐNG: Hiếu đồ tỵ vị - Nghệ hương án tiền - Phần hương - Tam niệm chơn hương - Thượng hương - Lễ tam (*đồng hô*) bái - Khẩu thủ bình thân tỵ lập.

TÁN: Dục trượng thần công thông hạ khỗn,
Tiên bằng nhứt niệm tín hương truyền,
Nhân huân biến đạt tam thiên giới,
Thành cảm duy thông nghiêm tọa tiên.
Nam mô Hương vân cái Bồ tát (3 lần).

DẪN: -Hương đăng thỉnh; Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh, từ Lâm Tế phổ TỨ THẬP NHỨT THỂ, PHƯỚC HẬU đường thượng, cố Hòa thượng HÓA ĐẠO VIỆN VIỆN TRƯỞNG thượng THIỆN hạ HOA, pháp hiệu HOÀN TUYÊN chi giác linh, quang giáng linh tòa, chứng minh trai cúng.

-*DUY NGUYỄN*: Mê đồ nhiệt chúc, giác hải tương phạm, phi tích lai lâm, CHUNG THẮT trai tuần chi lễ, thù từ nạp thọ.

-Sơ thỉnh tái thỉnh tam thỉnh tôn linh, dĩ đăng an tọa, tòa thượng kiền bị trai tu phẩm cúng chi nghi, liệt tại Tổ đường phổ thân cúng dường.

TÁN: Nam mô Đẳng bảo tọa Bồ tát (3 lần).

DẪN: Nhứt bát thiên gia phạm,
Cô thân vạn lý du,
Dục cùng sanh tử lộ,
Khất hóa độ xuân thu.

XUỐNG: Tán trà - Điểm trà - Lễ nhị (*đồng hô*) bái - Phủ phục hồ quỳ.

TÁN: Nam mô Cam Lộ vương Bồ tát (3 lần).

DẪN: Nhứt sanh vô lợi hựu vô danh,
Viên đảnh phương bào tỵ tại hành,
Đạo niệm quân tòng tâm thượng khởi,
Thiền cơ đô thị bạn căn sanh.

XUỐNG: Tấn phạn - Khải phạn - Hiến phạn - Lễ tam bái - Phủ phục hồ quỳ.

TỤNG: Biến thực biến thủy chơn ngôn: Nam mô tát phạ ... (3 lần).

Nam mô tổ rồ ... (3 lần).

TÁN: Nam mô Mỹ hương trai Bồ tát (3 lần).

DẪN: Võ di trước thiết Triệu Châu trà,

Thanh thủy hương truyền hồ phách ba,

Phương khí ngọc bôi hình phúc úc,

Cúng dường giác linh hỷ thiện đa.

XUỐNG: Tấn trà - Đỉnh trà - Hiến trà - Lễ nhị (đồng hô) bái - Khẩu thủ bình thân tự lập.

TỤNG: Án, Nga nga năng ... (3 lần).

Nam mô Thiên duyệt tạng Bồ tát (3 lần).

XUỐNG SỚ: Điều chương vi tế mộc ân quang,

Huệ mạng giới thân bái dã nan,

Đức lực gia trì tư tiến bạt,

Giác linh tự tại đảo Tây phương.

Ngưỡng khải tôn linh, phủ thùy chứng giám.

(*Đọc sớ xong, xướng*):

XUỐNG: Thượng lai văn sớ tuyên độc dĩ châu, huệ nhãn vô tư, mật thùy chiếu giám.

Khởi thân lễ tam (đồng hô) bái (*đốt sớ*).

TỤNG: Vãng sanh quyết định chơn ngôn: Nam mô a di đà bà dạ ... (3 lần).

TÁN: Nam mô Độ nhơn sư Bồ tát (3 lần).

DẪN: Bá thiên vạn kiếp giả phi giả,

Kỷ thập niên dư chơn bất chơn,

Kim hướng vô danh tòng nội khứ,

Bất lưu nhưt vật tại thiền phòng.

TÁN: Tiêu diêu chơn thể giới ...

Nam mô Siêu giác địa Bồ tát (3 lần).

PHỤC NGUYỄN: Nam mô A Di Đà Phật.

CUNG VẤN: Kính thành như nhưt, thời thời mỗi niệm vô vong, chung thì hà thù, nhưt nhưt thường tư vọng lậu, hiểu hồ hữu tận, cảm giả tất thông.

THƯỢNG LAI: Đạo tràng tứ chúng môn nhưn đẳng (cúng dường hý nhưt). CÚNG TUẦN CHUNG THẮT báo đức tôn sư, cung tiến phụng vì Từ Lâm Tế phổ TỨ THẬP NHỨT thể, PHƯỚC HẬU đường thượng, cố Hòa thượng GHPGVNTN HÓA ĐẠO VIỆN VIỆN TRƯỞNG thượng THIÊN hạ HOA, pháp hiệu HOÀN TUYẾN chi giác linh. Giảng sanh ư MẬU NGỌ niên, trụ thể NGŨ THẬP NGŨ tuế, thâm thân ư NHÂM TÝ niên, THẬP NHỊ ngoạt, NHỊ THẬP nhưt, hóa duyên dĩ tất, thị địch Tây quy.

PHỤC NGUYỄN: Vô thượng giác hoàng, phóng kim quang nhi tiếp dẫn, Di Đà Từ phụ, thùy bảo thủ dĩ đề huê, tảo ngộ tánh không, bất mê y bảo. Liên khai cửu phẩm, đẳng thượng phẩm dĩ tiêu diêu, ký thọ nhưt sanh, khê vô sanh nhi tự tại.

PHỔ NGUYỄN: Thiên môn nội ngoại, phước thọ tăng long, thiện tín lục thân, khương ninh kiết khánh. Phật đường hưng thịnh, địa lợi nhưn hòa, tự giác giác tha, tề thành Phật đạo. Nam mô A Di Đà Phật.

XUỐNG: (Cúng dường hý ký): CÚNG CHUNG THẮT TRAI TUẦN báo đức tôn sư sự tất. Hiểu đồ kiên thiềng đánh lễ tứ (đồng hô) bái.

TÁN: Nam mô Viên mãn tạng Bồ tát (3 lần).

XUỐNG: -Nhứt tâm đánh lễ Tây thiên, Đông độ, Việt Nam lịch đại Tổ sư tam (đồng hô) bái.

-Cúc cung lễ từ nhi thối.

-Hiếu đồ khấu thủ thối ban.

-Thỉnh chư tôn bài ban đôi án tiền, tạ giác linh tam (đồng hô) bái.

LỤC TUẦN CHÚC THỌ

KHAI KINH :

XUỐNG: Nam mô Hương vân cái Bồ tát (3 lần).

Nam mô Bôn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nam mô Đông phương Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật.

Nam mô Đại bi Quan Thế Âm Bồ tát.

NGUYỄN: Tư thời: Việt Nam quốc, ... tỉnh, ... quận, xã ..., ư kim tuế thứ, nông lịch ... niên, ... ngoạt, ... nhựt. Kim tín chủ ... hiệp tín chủ đấng, thành tâm tu hương thiết cúng, thỉnh Phật bái kinh, chuyên vì kỳ thọ đáo tuế chúc thọ MÃU THÂN (phụ thân) tánh danh ... đoan sanh ... niên, hành canh ... tuế, kỳ nguyện tăng phước tăng thọ, bảo mạng diên sanh, cầu an thỉnh phước, nghinh tường chi sự. KHAI KINH (NHẬP ĐÀN, NGỌ CÚNG HOÀN MÃN) chi lễ. Do thử Phật sự, đệ tử chúng đấng, phụng trì Thích Ca Từ phụ di giáo, tuyên dương kinh chú, xưng tán hồng danh, nguyện Tam bảo Phật, Pháp, Thánh Hiền từ bi gia hộ tín chủ ... phiền não quyên tận, nghiệp chướng tiêu trừ, thường hoạch kiết tường, vĩnh ly khổ ách, tăng long phước thọ, tứ thời bát tiết bình an.

NGUỒNG NGUYỄN: Tam bảo từ tôn, thù từ lân mẫn, phủ tứ quang lâm, nạp thọ chơn hương, phổ đồng cúng dường.

Nam mô Hương cúng dường Bồ tát.

TÁN: Dương chi tịnh thủy

DẤN: Phụng thỉnh Tam bảo

HÒA: -Hương đấng thỉnh, hương hoa triệu thỉnh.

-Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh, liên hoa đài thượng, bá bảo quang trung, tam thập nhị tướng chi Năng nhơn, bát thập chủng hảo chi Đại giác, quá, hiện, vị lai vô lượng Phật bảo.

-*DUY NGUYỄN*: Từ bi vô lượng, lân mẫn hữu tình, quang giáng đạo tràng, chứng minh công đức.

HÒA: Hương hoa thỉnh, hương đấng phụng thỉnh.

Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh Tây thiên Trúc quốc, bạch mã đà lai, Tu Đa La liễu nghĩa thượng thừa, thập nhị bộ tạng kinh bí điển, quá, hiện, vị lai vô lượng Pháp bảo.

-*DUY NGUYỄN*: Kim hàm xiển áo, ngọc trục phê huyền, quang giáng đạo tràng, chứng minh công đức.

HÒA: Hương đấng thỉnh, hương hoa triệu thỉnh.

-Nhứt tâm phụng thỉnh Tam minh, bát giải, tứ quả, lục thông, Phân thân vu thử độ tha phương, ứng cúng ư nhơn gian thiên thượng, quá, hiện, vị lai vô lượng Tăng bảo.

-*DUY NGUYỄN*: Mê đồ nhiệt chúc, giác hải trương phàm, quang giáng đạo tràng, chứng minh công đức.

HÒA: Hương vân thỉnh, hương vân phụng thỉnh.

-Nam mô Nhứt tâm phụng thỉnh Thiên chơn địa thánh, thi triết vương hiền, thượng chí Phi phi tướng thiên, hạ cập phong luân địa tế, vô biên huyền tạo, hữu tự linh kỳ, cai la thiên hạ tứ duy, bao quát thập phương Hiền Thánh.

-*DUY NGUYỄN*: Thượng tuân Phật sắc, hạ mẫn phàm tình, phi đảng vân vụ, ứng thỉnh lai lâm, quang giáng đạo tràng, chứng minh công đức.

TỤNG: Nam mô Đại bi Hội thượng Phật Bồ tát (3 lần).

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà ra ni. Nam mô hắc ra ...

TUYÊN SỚ:

TỤNG: -Thất Phật diệt tội chơn ngôn: Ly bà ly bà ...

-Phật tử sở tạo chư ác nghiệp ...

-Nguyện trú kiết tường dạ kiết tường ...

-Duy nguyện từ bi thù gia hộ.

NIỆM: -Nam mô Tiêu tai giáng kiết tường Bồ tát.

-Nam mô Đông phương Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật.

-Nam mô Tây phương Cực lạc thế giới A Di Đà Phật.

-Nam mô Đại bi Quan Thế Âm Bồ tát.

TỤNG: Ma ha Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh ...

-Tiêu tai kiết tường thần chú: Nãng mô tam ...

HỒI HUỚNG: Chúc thọ công đức thù thắng hạnh ...

PHỤC NGUYỄN:

CUNG VẤN: Từ bi hỷ xả, duy Phật cụ Tứ vô lượng tâm, phước thọ bình khương thiết nhơn năng nhưt tri nhưt ý.

THƯỢNG LAI: Khai kinh xưng dương Phật hiệu, phúng diễn chơn thừa, chuyên vì tín chủ ... chúc chọ MÃU THÂN (phụ thân) hưởng HẠ thọ 61 tuế.

PHỤC NGUYỄN: Thiên hoa thiên Phật, thù thiên thủ dĩ chứng minh, tứ thánh tứ vương nguyện tứ thời nhi kiết khánh.

PHỔ NGUYỄN: Gia đường hưng thịnh, quyến thuộc tăng phước hoàn duyên, pháp giới nhơn thiên, tề thành Phật đạo.

Nam mô A Di Đà Phật.

LÊ TAM TỰ QUY: Tự quy y Phật ...

PHỤ CHÚC THỌ CẦU AN PHỤC NGUYỆN

CUNG VẤN: Chơn thân thọ hạ, cảnh trần đài tạ nhi khai hoa, bảo tướng quang trung tâm khiết trai thành nhi khánh hỷ. Dục cầu phước thọ, tu trọng từ bi.

THƯỢNG LAI: Khai kinh xưng dương Phật hiệu, phúng diễn chơn thừa, chuyên vì tín chủ ... chúc thọ **THÂN MẪU** (thân phụ) hưởng **THƯỢNG** thọ ... tuế.

THIỆT NIỆM: Mạng thừa thiên địa, khí bảm âm dương, cảm từ thân thập nguyệt hoài thai, tư tức thiện lục căn nhi tráng mỹ. Nguy nguy hồ đức nhược nam sơn, hạo hạo nê công như hà hải. Lự hà túc báo, vu tư viên khai trai nghi, niệm dĩ thốn thành, tức nhựt kiên nghinh chơn ngự. Ngưỡng thập phương chi giám cách, vọng Tam bảo dĩ chứng minh.

PHỤC NGUYỆN: Phật quang vô lượng, Phật hóa hữu duyên, Phật độ siêu quá vãng tổ tiên, Phật phước cập tử tôn nam nữ.

PHỔ NGUYỆN: Phật huệ gia đình an lạc xứ, Phật ân quyền thuộc đắc thái hòa, Phật danh nhơn ngã niệm Di Đà, Phật tánh tự tha thành Phật đạo.

LỤC TUẦN CHÚC THỌ CÚNG PHỤC NGUYỆN:

CUNG VẤN: Giác thiên bảo tướng, mãn nguyệt kim dung, ứng quân cơ nhi lợi tế chúng sanh, khai phương tiện nhi ai lân phàm khổ.

THƯỢNG LAI: Thiết trai ngộ cúng chi lễ, cúng dường Tam bảo, tập thủ công đức, chuyên vì tín chủ ... báo đức thù ân, chúc thọ đáo tuế **MẪU THÂN** (Phụ thân), đoan sanh ... niên, hưởng **HẠ** thọ **LỤC THẬP** ... tuế. Trọng thừa chư Phật, Bồ tát chứng minh gia hộ, kính chú công đức phò trì, bảo mạng diên sanh, thân tâm an lạc.

⁽¹⁾ Nếu chỉ cúng cho một người thì đọc tên người ấy vào chỗ này.

⁽²⁾ và đọc thêm đoạn này : Kim niên hành canh . . . tuế, sở tri ...tinh quân, cập ... tiểu hạn tôn thần.

⁽¹⁾ Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Phần 4

PHẦN TẠP DỤNG

CÁCH XUNG HỒ

Ông sơ, bà sơ: Cao tổ phụ, cao tổ mẫu.

Chít: Huyền tôn.

Ông cố, bà cố: Tăng tử phụ, tăng tử mẫu.

Chắt: Tăng tôn.

Ông nội, bà nội: Nội tổ phụ, nội tổ mẫu.

Cháu nội: Nội tôn.

Ông nội, bà nội chết rồi thì xưng: Nội tổ khảo, nội tổ tỷ.

Cháu xưng là: Nội tôn.

Cháu nối dòng xưng là: Đích tôn: (cháu nội).

Ông ngoại, bà ngoại: Ngoại tổ phụ, ngoại tổ mẫu: (cũng gọi là ngoại công , ngoại bà).

Ông ngoại, bà ngoại chết rồi thì xưng: Ngoại tổ khảo, ngoại tổ tỷ.

Cháu ngoại: Ngoại tôn.

Ông nội vợ, bà nội vợ: Nhạc tổ phụ, nhạc tổ mẫu.

Ông nội vợ, bà nội vợ chết rồi thì xưng: Nhạc tổ khảo, nhạc tổ tỷ.

Cháu nội rể: Tôn nữ tế.

Cha mẹ chết rồi thì xưng: Hiển khảo, hiên tỷ.

Cha chết rồi thì con tự xưng là: Cô tử, cô nữ (cô tử: con trai, cô nữ: con gái).

Mẹ chết rồi thì con tự xưng là: Ai tử, ai nữ.

Cha mẹ đều chết hết thì con tự xưng là: Cô ai tử, cô ai nữ.

Cha ruột: Thân phụ.

Cha ghê: Kế phụ.

Cha nuôi: Dưỡng phụ.

Cha đỡ đầu: Nghĩa phụ.

Con trai lớn (con cả thứ hai): Trưởng tử, trưởng nam.

Con gái lớn: Trưởng nữ.

Con kế. Thứ nam, thứ nữ.

Con út (trai): Quý nam, vãn nam. Gái: quý nữ, vãn nữ.

Mẹ ruột: Sanh mẫu, từ mẫu.

Mẹ ghê: Kế mẫu: Con của bà vợ nhỏ kêu vợ lớn của cha là má hai: Đích mẫu.

Mẹ nuôi: Dưỡng mẫu.

Mẹ có chồng khác: Giá mẫu.

Má nhỏ, tức vợ bé của cha: Thứ mẫu.

Mẹ bị cha từ bỏ: Xuất mẫu.

Bà vú: Nhũ mẫu.

Chú, bác vợ: Thúc nhạc, bá nhạc.

Cháu rể: Điệt nữ tể.

Chú, bác ruột: Thúc phụ, bá phụ.

Vợ của chú : Thiêm, Thâm.

Cháu của chú và bác, tự xưng là nội điệt.

Cha chồng: Chương phụ.

Dâu lớn: Trưởng tước.

Dâu thứ: Thứ tước.

Dâu út: Quý tước.

Cha vợ (sống): Nhạc phụ, (chết): Ngoại khảo.

Mẹ vợ (sống): Nhạc mẫu, (chết): Ngoại tỷ.

Rể: Tể.

Chị, em gái của cha, ta kêu bằng cô: Thân cô.

Ta tự xưng là: Nội điệt.

Chồng của cô: Dượng: Cô trượng, tôn trượng.

Chồng của dì: Dượng: Di trượng, biểu trượng.

Cậu, mợ: Cự phụ, cự mẫu. Mợ còn gọi là: Câm.

Còn ta tự xưng là: Sanh tôn.

Cậu vợ: Cự nhạc.

Cháu rể: Sanh tể.

Vợ: Chuyết kinh, vợ chết rồi: Tần.

Ta tự xưng: Lương phu, Kiêu châm.

Vợ bé: Thứ thê, trác thắt.

Vợ lớn: Chánh thắt.

Vợ sau (vợ chết rồi cưới vợ khác): Kế thắt.

Anh ruột: Bào huynh.

Em trai: Bào đệ, cũng gọi: Xá đệ.

Em gái: Bào muội, cũng gọi: Xá muội

Chị ruột: Bào tỷ.

Anh rể: Tỷ trượng.

Em rể: Muội trượng.

Anh rể: Tỷ phu.

Em rể: Muội trượng, còn gọi: Khâm đệ.

Chị dâu: Tợ phụ, Tẩu, hoặc tẩu tử.

Em dâu: Đệ phụ, Đệ tức.

Chị chồng: Đại cô.

Em chồng: Tiểu cô.

Anh chồng: Phu huynh: Đại bá.

Em chồng: Phu đệ, Tiểu thúc.

Chị vợ: Đại di.

Em vợ (gái): Tiểu di tử, Thê muội.

Anh vợ: Thê huynh: Đại cữu: Ngoại huynh.

Em vợ (trai): Thê đệ, Tiểu cữu tử.

Con gái đã có chồng: Giá nữ.

Con gái chưa có chồng: Sương nữ.

Cha ghê, con tự xưng: Cháp tử.

Tớ trai: Nghĩa bộc.

Tớ gái: Nghĩa nô.

Cha chết trước, sau ông nội chết, tôn con của trưởng tử đứng để tang, gọi là: Đích tôn thừa trọng.

Cha, mẹ chết chưa chôn: Cố phụ, cố mẫu.

Cha, mẹ chết đã chôn: Hiền khảo, hiền tỷ.

Mới chết: Tử.

Đã chôn: Vong.

Anh em chú bác ruột với cha mình: Đường bá, đường thúc, đường cô, mình tự xưng là: Đường tôn.

Anh em bạn với cha mình: Niên bá, quý thúc, lịnh cô. Mình là cháu, tự xưng là: Thiểm điệt, lịnh điệt.

Chú, bác của cha mình, mình kêu: Tổ bá, tổ thúc, tổ cô.

Mình là cháu thì tự xưng là: Vân tôn

CHỌN NGÀY

Muốn chọn ngày giờ để tảo liệm, chôn cất hay xả tang hoặc để làm một việc gì ... cho ai, mình phải biết người đó tuổi gì, mạng gì ... Vậy trước khi muốn biết qua cách thức chọn ngày, ta phải học qua những điều sau đây trước đã:

1. THẬP NHỊ ĐỊA CHI: Mười hai địa chi, gọi tắt là mười hai chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

2. THẬP THIÊN CAN: Mười thiên can, gọi tắt là mười can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

3. NGŨ HÀNH: Năm hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

4. LỤC GIÁP: Sáu con giáp: Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần.

5. MƯỜI HAI ĐỊA CHI THUỘC NGŨ HÀNH: Tý thuộc Thủy, Sửu thuộc Thổ, Dần thuộc Mộc, Mão thuộc Mộc, Thìn thuộc Thổ, Tỵ thuộc Hỏa, Ngọ thuộc Hỏa, Mùi thuộc Thổ, Thân thuộc Kim, Dậu thuộc Kim, Tuất thuộc Thổ, Hợi thuộc Thủy. (Ta nên đọc như vậy mau nhớ hơn: Hợi, Tý: Thủy; Dần, Mão: Mộc; Tỵ, Ngọ: Hỏa; Thân, Dậu: Kim; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: Thổ.

6. ĐỊA CHI THUỘC 8 PHƯƠNG BÁT QUÁI: Tý: Khảm, chánh bắc; Sửu, Dần: Cấn, đông bắc; Mão: Chấn, chánh đông; Thìn, Tỵ: Tốn, đông nam; Ngọ: Ly, chánh nam; Mùi, Thân: Khôn, tây nam; Dậu: Đoài, chánh tây; Tuất, Hợi: Càn, tây bắc.

7. ĐỊA CHI THUỘC ÂM DƯƠNG: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất thuộc dương; Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi thuộc âm.

8. ĐỊA CHI PHÂN ĐÔNG MẠNG, TÂY MẠNG: Tý, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ: Đông mạng; Sửu, Dần, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi: Tây mạng.

9. THIÊN CAN THUỘC NGŨ HÀNH, NGŨ PHƯƠNG: Giáp, Ất: Mộc, đông phương; Bính, Đinh: Hỏa, nam phương; Mậu, Kỷ: Thổ, trung ương; Canh, Tân: Kim, tây phương; Nhâm, Quý: Thủy, bắc phương.

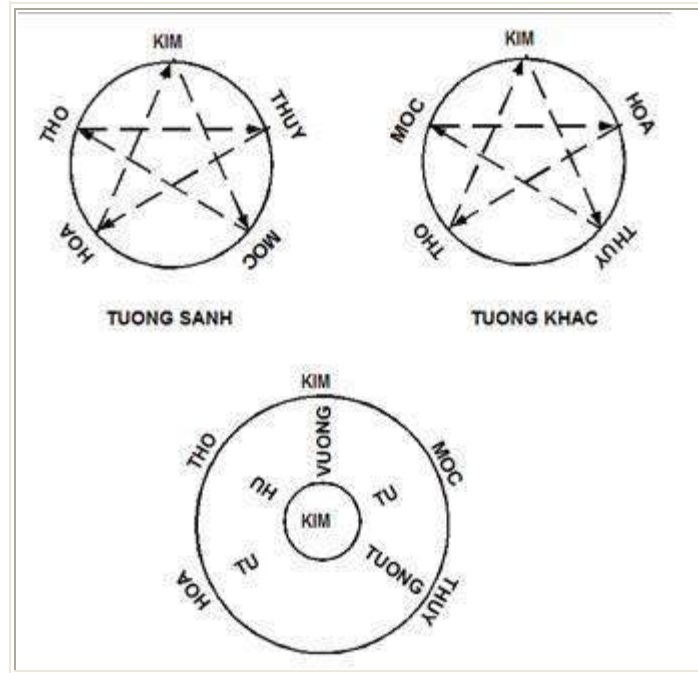
10. NGŨ HÀNH TƯƠNG SANH: Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim.

11. NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC: Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim.

12. NGŨ HÀNH: VƯỢNG, TƯỚNG, HƯU, TÙ, TỬ: Dương sanh giả vượng. Ngã sanh giả tướng. Sanh ngã giả hưu. Khắc ngã giả tù. Ngã khắc giả tử.

Như lấy một hành KIM làm CHỦ để thí dụ: KIM gặp KIM hòa nhau (tì hòa), gọi là VƯỢNG (tốt). KIM gặp THỦY là chủ sanh khách, gọi là TƯỚNG (tốt). KIM gặp THỔ là khách sanh chủ, gọi là HƯU (trễ nải). KIM

gặp HỎA là khách khắc chủ, gọi là TÙ (xấu). KIM gặp MỘC là chủ khắc khách, gọi là TỬ (xấu).



13. ĐỊA CHI HẠP, KỶ:

TAM HẠP: Thân Tý Thìn, Dần Ngọ Tuất, Tỵ Dậu Sửu, Hợi Mẹo Mùi (tốt).

LỤC HẠP: Tý Sửu, Dần Hợi, Mẹo Tuất, Thìn Dậu, Tỵ Thân, Ngọ Mùi (tốt).

CHI ĐỨC HẠP: Tý Tỵ, Sửu Thân, Dần Mùi, Ngọ Hợi, Mẹo Tuất, Thìn Dậu (tốt).

TỨ KIỂM HẠP: Sửu Hợi, Dần Thìn, Tỵ Mùi, Thân Tuất (tốt).

ĐỊA ĐỐI: Tý Dần, Sửu Mẹo, Thìn Hợi, Ngọ Thân, Mùi Dậu, Tuất Tỵ (xấu).

TUẾ TINH: Tý Mẹo, Dần Sửu, Thìn Tỵ, Hợi Tuất, Mùi Thân, Ngọ Dậu (xấu).

LỤC HẠI: Tý Mùi, Sửu Ngọ, Dần Tỵ, Hợi Thân, Mẹo Thìn, Tuất Dậu (xấu).

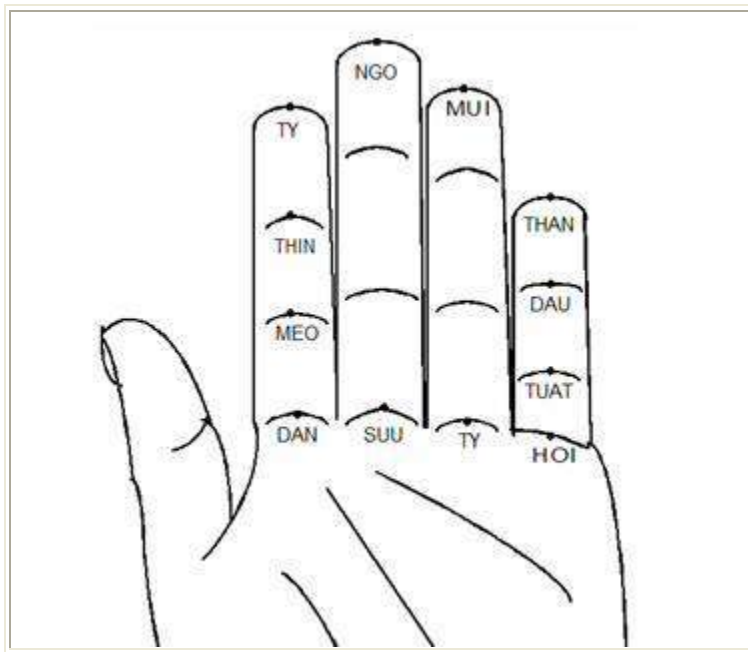
TỨ XUNG (Tứ hình xung): Tý Ngọ Mẹo Dậu, Thìn Tuất Sửu Mùi, Dần Thân Tỵ Hợi (xấu).

LỤC XUNG (Lục hình xung): Tý Ngọ, Mẹo Dậu, Thìn Tuất, Sửu Mùi, Dần Thân, Tỵ Hợi (xấu).

LỤC HÌNH (Chánh cung và bàng ky): Tý Mẹo, Dần Ty, Thân Hợi, Tuất Sửu, Thìn Mùi, Ngọ Dậu.

Đọc bài văn vần cho dễ nhớ:

Mèo nằm rình chuột ngó mà ghê,
Hùm bắt rắn lâu chưa thấy về,
Khỉ ở trên cây chờ lợn đến,
Chó kia cậy mạnh đuổi trâu què.
Rồng bay cây núi mùi thơm nức,
Ngựa chạy đường dài gà gáy khuya.
Phải biết ky xung hầu tránh trước,
Trăm năm mới vững đạo phu thê.



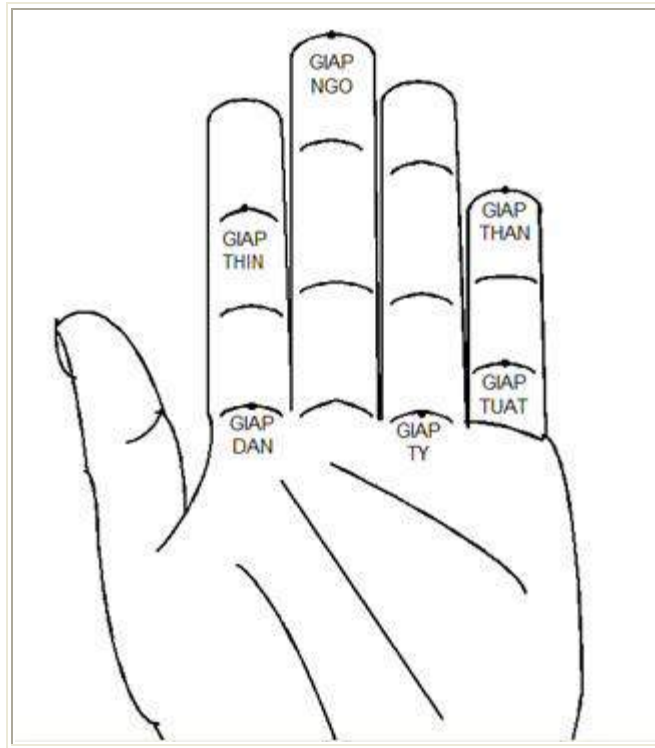
14. THIÊN CAN HẠP KHẮC: Giáp hạp Kỷ khắc Canh, Ất hạp Canh khắc Tân, Bính hạp Tân khắc Nhâm, Đinh hạp Nhâm khắc Quý, Mậu hạp Quý khắc Giáp, Kỷ hạp Giáp khắc Ất, Canh hạp Ất khắc Bính, Tân hạp Bính khắc Đinh, Nhâm hạp Đinh khắc Mậu, Quý hạp Mậu khắc Kỷ.

15. VÒNG LỤC GIÁP: Mỗi tuổi đều nằm trong vòng 10 thiên can của sáu con giáp, phối hợp với 12 chi. Một con giáp có 10, sáu con giáp có 60 lần, kể từ Giáp Tý cho đến Quý Hợi thì bắt đầu trở lại Giáp Tý.

Mỗi giáp có 10 năm: Từ năm Giáp Tý đến năm Quý Dậu, 10 năm này gọi là vòng Giáp Tý, 10 tuổi này cũng gọi là vòng Giáp Tý hay “con nhà

Giáp Tý”. Từ Giáp Tuất đến Quý Mùi, 10 tuổi này gọi là “con nhà Giáp Tuất”. Từ Giáp Thân đến Quý Tỵ, 10 tuổi này gọi là “con nhà Giáp Thân”. Từ Giáp Ngọ (Ngọ) đến Quý Mão (Mèo), 10 tuổi này gọi là “con nhà Giáp Ngọ”. Từ Giáp Thìn đến Quý Sửu, 10 tuổi này gọi là “con nhà Giáp Thìn”. Từ Giáp Dần đến Quý Hợi, 10 tuổi này gọi là “con nhà Giáp Dần”.

16. NHẬN ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA 12 CHI VÀ 6 CON GIÁP TRÊN HAI BÀN TAY: Vị trí của 12 chi và 6 con giáp này ở trên bàn tay không hề thay đổi, người ta thường dùng bàn tay trái để tính.



17. HỌC THUỘC CÁC CON SỐ SAU ĐÂY: 1, 13, 25, 37, 49, 61, 73, 85, 97, (109, 121, 133, 145 vân vân ...) để xem tuổi, những con số ở trên kể đến năm nào thì tuổi của người ở vào năm đó. Như đến năm Tý thì những con số đó đều là tuổi Tý, đến năm Sửu thì chúng đều là tuổi Sửu ... đến năm Hợi những con số đó là tuổi Hợi. Giờ nói đến cách tính tuổi.

CÁCH TÍNH TUỔI

Coi bàn tay số (1) ở trước, tuổi nào đứng vào cung này, tính năm nào khởi 1 (1 tuổi) lên cung đó đếm ngược lại (ngược chiều kim đồng hồ), mỗi tuổi mỗi cung.

Giả như năm nay là năm Mẹo (1987), đứa nhỏ 13 tuổi, hỏi tuổi nó tuổi gì, ta biết ngay nó tuổi Mẹo (Mão) rồi, nhưng ta cứ thử tính: đếm 1 lên cung Mẹo (Mão), theo bàn tay số (1), 2 lên cung Dần, 3 lên cung Sửu, 4 lên cung Tý, 5 lên cung Hợi, 6 lên cung Tuất, 7 lên cung Dậu, 8 lên cung Thân, 9 lên cung Mùi, 10 lên cung Ngọ, 11 lên cung Tỵ, 12 lên cung Thìn, 13 lại trùng lên cung Mẹo. Vậy, ta không đếm như thế mất thì giờ, năm Mẹo ta cứ đếm ngay tại cung Mẹo: 1, 13 thì ta biết ngay 13 tuổi là tuổi Mẹo.

Hãy tính đứa nhỏ 16 tuổi coi năm Mẹo này nó tuổi gì? Ta đếm ngay ở cung Mẹo: 1, 13, thì ngừng lại, 14 tại cung Dần, 15 tại cung Sửu, 16 tại cung Tý, ta biết 16 tuổi là tuổi Tý.

Hãy tính coi năm Mẹo này (1987) người 39 tuổi, tuổi gì? Ta bấm tay lên cung Mẹo và hô: 1, 13, 25, 37 (tại cung Mẹo, thấy gần số 39 thì ngừng lại) 38 tại cung Dần, 39 tại cung Sửu. Vậy, người 39 tuổi trong năm Mẹo là tuổi Sửu.

Như các thí dụ trên, ta tính để biết người đó bao nhiêu tuổi là tuổi gì. Còn trường hợp thứ hai là ta đã biết người đó tuổi gì, nhưng không biết chính xác là bao nhiêu tuổi, giờ ta tính để biết được thật đúng. Trường hợp này ta phải xem người hỏi cỡ bao nhiêu mới tính được.

Thí dụ: Năm Mẹo (1987) người tuổi Mùi ngoài 40, vậy đúng là bao nhiêu tuổi? Ta cũng y như trên mà tính, đếm tới cung Mùi được số mấy là tuổi của người đó. Ta bấm tay lên cung Mẹo và đếm: 1, 13, 25, 37 rồi ngược chiều kim đồng hồ, 38 tại cung Dần, 39 tại cung Sửu, 40 tại cung Tý, 41 tại cung Hợi, 42 tại cung Tuất, 43 tại cung Dậu, 44 tại cung Thân, 45 tại cung Mùi. Vậy năm Mẹo (1987) tuổi Mùi này đúng là 45 tuổi.

Như trên là ta biết tuổi tìm chi và biết chi tìm tuổi, giờ ta lại căn cứ theo tuổi mà tìm can của chi. Muốn tìm can của chi, ta phải biết tuổi đó nằm trong vòng con giáp nào của 6 con giáp.

Trở lại các tuổi đã dẫn ở trước: 16, 39 và 45 cho dễ nhận.

TÌM VÒNG CON GIÁP ĐỂ TÌM CAN:

(**Chú ý:** đầu con giáp nó ở vào một năm lẻ rồi một năm chẵn như năm Dần, 1986 nó ở vào con số 13, 23 hay 33 ... vào năm Mẹo 1987 nó lại ở vào con số chẵn 14, 24, 34 ...).

Thí dụ 1: Tính coi năm Mẹo, người 16 tuổi là tuổi Tý mà Tý nào?
Con nhà giáp gì?

Ta bấm ngón tay lên cung Mẹo và hô: 1, 13 tại cung Mẹo, 14 tại cung Dần, 15 tại cung Sửu, 16 tại cung Tý (là tuổi Tý), rồi ta đếm luôn tới để tìm đầu con giáp: 17 tại cung Hợi, 18 tại cung Tuất, 19 tại cung Dậu, 20 tại cung Thân, 21 tại cung Mùi, 22 tại cung Ngọ, 23 tại cung Tỵ, 24 tại cung Thìn thì dừng lại vì đã đúng ngay vào vị trí của vòng GIÁP THÌN. Vậy tuổi Tý 16 này thuộc về “con nhà GIÁP THÌN”. Giờ theo chiều thuận của kim đồng hồ, ngay trên cung Thìn của con số 24 đó, ta hô: giáp, cung Tỵ Ất, cung Ngọ Bính, cung Mùi Đinh, cung Thân Mò (mậu), cung Dậu Kỷ, cung Tuất Canh, cung Hợi Tân đến cung Tý Nhâm, tức là tuổi Nhâm Tý. (Con nhà Giáp Thìn Nhâm Tý).

Có người thắc mắc, làm sao biết khi đếm số 24 là đầu con giáp của tuổi Tý 16 mà dừng lại?

- Xin đáp: Vì mỗi một con giáp là mười năm, nên có một năm lẻ một năm chẵn xen nhau. khi ta đếm qua con số chục rồi tới số đơn vị, hễ khi nào tới số chẵn thì đầu con giáp là số chẵn, khi nào tới số lẻ thì đầu con giáp là số lẻ. Nếu sợ quên thì cứ lấy cái tuổi của mình để nhớ. Như năm Mẹo này đầu con giáp phải đếm tới số chẵn, năm tới là số lẻ.

Thí dụ 2: Tính coi năm Mẹo (1987) này, người tuổi Thân 44 tuổi là tuổi Thân gì? Con nhà giáp gì?

Ta cứ ngay nơi cung Mẹo (cũng là năm Mẹo) đếm chồng lên: 1, 13, 25, 37 thấy gần tới tuổi của người đó thì ngưng lại, rồi theo chiều ngược kim đồng hồ đếm tiếp: 38 tại cung Dần, 39 tại cung Sửu, 40 tại cung Dậu, 41 tại cung Hợi, 42 tại cung Tuất, 43 tại cung Dậu, 44 tại cung Thân là tuổi của người đó thì dừng lại, ta thấy người 44 tuổi là tuổi Thân, nhưng ta lại thấy 44 tuổi là số chẵn 4 ngay cung Giáp Thân, khỏi đếm tới nữa, ta thấy ngay người 44 tuổi là tuổi Giáp Thân mà cũng con nhà Giáp Thân.

CÁCH TÌM MẠNG

Tìm mạng có hai cách: Một là tìm theo “Chánh Ngũ Hành”, người ta gọi là tìm tắc, hai là tìm theo “Ngũ Hành Nạp Âm”, là tìm đủ.

I. Tìm mạng theo “Chánh Ngũ hành” là muốn biết người đó thuộc về hành nào trong năm hành là: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa và Thổ. Muốn tìm mạng theo Chánh Ngũ Hành, ta phải thuộc lòng bài sau đây:

TÝ, NGỌ: Ngâm, Đẳng, Giá, Bích, Câu.

THÌN, TUẤT: Yên, Mãn, Tự, Chung, Lâu.

DẦN, THÂN: Hớn, Địa, Thiêu, Sài, Thấp.

Thử thị Lục giáp khởi vi đầu.

PHẦN CHỮ HÁN: []

GIẢI NGHĨA:

Tý, Ngọ: Giáp Tý và Giáp Ngọ: Ngâm= Kim; Đẳng= Hỏa;
Giá= Mộc; Bích= Thổ; Câu= Kim.

Thìn, Tuất: Giáp Thìn và Giáp Tuất: Yên= Hỏa; Mãn= Thủy;
Tự= Thổ; Chung= Kim; Lâu= Mộc.

Dần, Thân: Giáp Dần và Giáp Thân: Hớn= Thủy; Địa= Thổ;
Thiêu= Hỏa; Sài= Mộc; Thấp= Thủy.

Như trên là khởi đầu của sáu con giáp.

Tính người 31 tuổi trong năm Mẹo (1987) này coi mạng gì?

Muốn tìm mạng ta cũng phải tính như tính tuổi để tìm tuổi người đó nằm vào vòng con giáp nào, rồi căn cứ ngay đầu con giáp đó theo chiều

thuận của kim đồng hồ mà đếm, cứ 2 tuổi kế tiếp một chữ, đến tuổi của người đó thì dừng lại coi nó đúng vào chữ gì là biết người đó thuộc mạng gì.

Giờ tính người 31 tuổi trên coi mạng gì?

Năm Mẹo bấm tại cung Mẹo: 1, 13, 25 rồi 26 tại Dần, 27 tại Sửu, 28 tại Tý, 29 tại Hợi, 30 tại Tuất, 31 tại Dậu (đếm luôn tới đầu con giáp) 32 tại Thân, 33 tại Mùi, 34 tại Ngọ (thuộc Giáp Ngọ, ta dùng câu: Tý Ngọ: Ngân đặng giá bích câu), ta bấm tay tại Ngọ hô: Ngân, tại Mùi Ngân, tại Thân Đặng, tại Dậu Đặng. Người 31 tuổi là mạng Hỏa (vì chữ Đặng có bộ Hỏa).

Năm Mẹo (1987), người 60 tuổi mạng gì?

Ta bấm tay tại cung Mẹo, đếm chồng lên: 1, 13, 25, 37, 49 rồi 50 tại Dần, 51 tại Sửu, 52 tại Tý, 53 tại Hợi, 54 tại Tuất, 55 tại Dậu, 56 tại Thân, 57 tại Mùi, 58 tại Ngọ, 59 tại Ty, 60 tại Thìn (60 tuổi Thìn), 61 tại Mẹo, 62 tại Dần, 63 tại Sửu, 64 tại Tý (thuộc con nhà Giáp Tý). Ta cũng dùng câu “Tý Ngọ: Ngân đặng giá bích câu” và hô: Ngân tại Tý (thuận chiều), Ngân tại Sửu, Đặng tại Dần, Đặng tại Mẹo, Giá tại Thìn (dừng lại). Người 60 tuổi (năm Mẹo: 1987) là tuổi Thìn, mạng Mộc.

CHÚ Ý:

1. Tính mạng (ngũ hành) cho những tuổi khác cũng đều cùng một cách, theo cách tính trên mà suy ra.
2. Bao giờ hai tuổi cũng đi liền nhau cùng một mạng tính từ đầu con giáp, nên khi tìm mạng ta phải đọc như sau theo chiều thuận của kim đồng hồ:

Tý, Ngọ: Ngân ngân, đặng đặng, giá giá, bích bích, câu câu.

Thìn, Tuất: Yên yên, mẫn mẫn, tỵ tỵ, chung chung, lâu lâu.

Dần, Thìn: Hớn hớn, địa địa, thiêu thiêu, sài sài, thấp thấp.

II. Tìm mạng theo “Ngũ Hành Nạp Âm” là tìm đủ, trước ta chỉ tìm cho biết là mạng Kim hay mạng Mộc mà thôi, chứ chưa biết là Kim gì và Mộc gì. Giờ ta tìm cho rõ hơn, trước khi biết qua cách tìm, ta nên xem qua bảng **Ngũ Hành Nạp Âm** đã lập thành dưới đây:

BẢNG NGŨ HÀNH NẠP ÂM

| VÒNG CON GIÁP | NGŨ HÀNH NẠP | CHỮ BIỂU | ĐẠI |
|--------------------------|---------------------|-----------------|------------|
| GIÁP TÝ, Ất Sửu | Hải trung - Kim | HẢI | |
| Bính Dần, Đinh Mão | Lư trung - Hỏa | LƯ | |
| Mậu Thìn, Kỷ Ty | Đại Lâm - Mộc | LÂM | |
| Canh Ngọ, Tân Mùi | Lộ Bàng - Thổ | LỘ | |
| Nhâm Thân, Quý Dậu | Kiểm Phong – Kim | KIỂM | |
| GIÁP TUẤT, Ất Hợi | Sơn Đầu - Hỏa | ĐẦU | |
| Bính Tý, Đinh Sửu | Giản Hạ - Thủy | GIẢN | |
| Mậu Dần, Kỷ Mão | Thành Đầu - Thổ | THÀNH | |
| Canh Thìn, Tân Ty | Bạch Lạp – Kim | LẠP | |
| Nhâm Ngọ, Quý Mùi | Dương liễu - Mộc | DƯƠNG | |
| GIÁP THÂN, Ất Dậu | Tuyền Trung - Thủy | TUYỀN | |
| Bính Tuất, Đinh Hợi | Óc Thượng - Thổ | ÓC | |
| Mậu Tý, Kỷ Sửu | Thích Lịch - Hỏa | LỊCH | |
| Canh Dần, Tân Mão | Tòng Bá - Mộc | TÒNG | |
| Nhâm Thìn, Quý Ty | Trường Lưu - Thủy | TRƯỜNG | |
| GIÁP NGỌ, Ất Mùi | Sa Trung - Kim | SA | |
| Bính Thân, Đinh Dậu | Sơn Hạ - Hỏa | SƠN | |
| Mậu Tuất, Kỷ Hợi | Bình Địa - Mộc | BÌNH | |
| Canh Tý, Tân Sửu | Bích Thượng – Thổ | BÍCH | |
| Nhâm Dần, Quý Mão | Kim Bạch - Kim | BẠCH | |
| GIÁP THÌN, Ất Ty | Phú Đăng - Hỏa | PHÚ | |
| Bính Ngọ, Đinh Mùi | Thiên Hà - Thủy | HÀ | |
| Mậu Thân, Kỷ Dậu | Đại Dịch - Thổ | DỊCH | |

| | | |
|-------------------------|--------------------|------------|
| Canh Tuất, Tân Hợi | Thoa Xuyên – Kim | XUYẾN |
| Nhâm Tý, Quý Sửu | Tang Đố - Mộc | TANG |
| GIÁP DẦN, Ất Mão | Đại Khê- Thủy | KHÊ |
| Bính Thìn, Đinh Tỵ | Sa Trung - Thổ | TRUNG |
| Mậu Ngọ, Kỷ Mùi | Thiên Thượng - Hỏa | THIÊN |
| Canh Thân, Tân Dậu | Thạch Lựu - Mộc | THẠCH |
| Nhâm Tuất, Quý Hợi | Đại Hải - Thủy | ĐẠI |

Giờ ta đọc thuộc lòng mấy câu sau đây để tìm “Ngũ Hành Nạp Âm”:

NHỨT THỬ: Hải, Lư, Lâm, Lộ, Kiếm.

NHI KHUYÊN: Đầu, Giản, Thành, Lạp, Dương.

TAM HẬU: Tuyên, Ốc, Lịch, Tòng, Trường.

TỨ MÃ: Sa, Sơn, Bình, Bích, Bạch.

NGŨ LONG: Phú (Phúc), Hà, Dịch, Xuyên, Tang.

LỤC HỔ: Khê, Trung, Thiên, Thạch, Đại.

CHÚ THÍCH:

THỬ: Chuột; Tý, là Giáp Tý.

KHUYÊN: Cầu, chó; Tuất, là Giáp Tuất.

HẬU: Khỉ; Thân, là Giáp Thân.

MÃ: Ngựa, Giáp Ngọ.

LONG: Rồng; Thìn, Giáp Thìn.

HỒ:Cọp; Dần, Giáp Dần.

Tìm mạng theo “Ngũ Hành Nạp Âm” cũng giống y như cách tìm mạng theo “Chánh Ngũ Hành” ở trước. Nghĩa là phải biết tuổi đó thuộc con nhà Giáp gì, rồi từ đầu con Giáp đó đếm theo chiều thuận với kim đồng hồ, tới tuổi của người đó coi trùng vào chữ gì thì biết người đó thuộc mạng gì.

Thí dụ 1: Tìm mạng theo “Ngũ Hành Nạp Âm” của người 31 tuổi, trong năm Mẹo này 1987, coi thuộc mạng gì?

Như trước, ta đã tìm biết người 31 tuổi, “Chánh Ngũ Hành” là mạng Hỏa, con nhà Giáp Ngọ, vậy ta dùng câu “TỨ MÃ: Sa, Sơn, Bình, Bích, Bạch” và đọc : Sa sa , Sơn sơn, Bình bình, Bích bích, Bạch bạch. Vì hai tuổi kề nhau cùng một mạng, các câu khác thuộc con Giáp khác cũng đọc y như vậy.

Giờ ta bấm tay ngay cung Giáp Ngọ mà hô: Sa tại Ngọ, Sa tại Mùi, Sơn tại Thân, Sơn tại Dậu thì dừng lại (vì người 31 tuổi, năm nay là tuổi Dậu), ta thấy tại cung Dậu nhằm chữ SƠN, chữ SƠN đại biểu cho SƠN HẠ HỎA. Vậy người tuổi Dậu 31 tuổi (năm 1987) thuộc mạng Sơn Hạ Hỏa.

Thí dụ 2: Người tuổi Mậu Thìn, năm Mẹo này (1987) 60 tuổi, con nhà Giáp Tý, “Ngũ Hành Nạp Âm” thuộc mạng gì?

Ta đã biết là tuổi Thìn con nhà Giáp Tý, ta dùng ngay câu “NHỨT THỦ: Hải, Lư, Lâm, Lộ, Kiếm” và tính: Bấm tay vào cung Tý, theo chiều thuận, hô: Hải tại Tý, Hải tại Sửu, Lư tại Dần, Lư tại Mẹo, Lâm tại Thìn dừng lại. Chữ Lâm đại biểu cho “Đại Lâm - Mộc”. Vậy tuổi Mậu Thìn thuộc mạng Đại Lâm - Mộc.

Thí dụ 3: Năm Mẹo (1987) này, người 40 tuổi tính theo “Ngũ Hành Nạp Âm” thuộc mạng gì?

Muốn tính, ta phải biết người 40 tuổi là tuổi gì, con nhà giáp gì, mới tính được. Ta áp dụng cách tính tuổi để tìm can, chi và con giáp của tuổi 40. Năm nay năm Mẹo, ta bấm tay lên cung Mẹo hô: 1, 13, 25, 37 rồi 38 tại Dần, 39 tại Sửu, 40 tại Tý. Ta biết người 40 tuổi là tuổi Tý. Nếu muốn tìm con giáp, ta tính luôn tới: 41 tại Hợi, 42 tại Tuất, 43 tại Dậu, 44 tại Thân thì dừng lại vì đã tới đầu con giáp rồi (năm nay Mẹo, đầu con giáp ở số chẵn). Nếu muốn biết người 40 tuổi là tuổi Tý mà Tý gì thì ta bấm tay tại cung Thân theo chiều thuận mà đếm mỗi cung mỗi chữ: Giáp, Ất, Bính, Đinh,

Mậu tới cung Tý thì dừng lại, ấy là tuổi Mậu Tý. Ta thấy tuổi Mậu Tý 40 tuổi này con nhà Giáp Thân, ta dùng câu “TAM HẦU: Tuyền, Ốc, Lịch, Tòng, Trường” để tính. Theo chiều thuận, ta bấm tay lên cung Giáp Thân hô: Tuyền tại Thân, Tuyền tại Dậu, Ốc tại Tuất, Ốc tại Hợi, Lịch tại Tý, ta thấy tại cung Tý của tuổi Tý trùng nhằm chữ Lịch, chữ Lịch đại biểu cho “Thích Lịch - Hỏa”.

Vậy, năm Meo này người 40 tuổi là tuổi Mậu Tý, con nhà Giáp Thân, mạng Thích Lịch - Hỏa.

Ta đã biết về Ngũ Hành Nạp Âm và cách tính Ngũ Hành Nạp Âm, vậy ta cũng nên biết qua sự sanh khắc chế hóa riêng biệt của nó để sử dụng thì mới bổ ích.

Ta hãy đọc các bài văn vần và lời giải thích sau đây cho dễ nhớ: Theo Chánh Ngũ Hành: Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim. Mỗi lần thấy khắc là luôn luôn có tai hại.

Theo Ngũ Hành Nạp Âm, có khi hành này khắc hành kia không phải là xấu, trái lại nhờ khắc đó mà trở thành tốt.

Hãy xem năm bài nói về Ngũ Hành Nạp Âm dưới đây:

HÀNH KIM

Sa trung, Kiếm phong lưỡng ban cầm (cầm = Kim)

Nhược cư chân địa (Mộc) tiện tương xâm.

Ngoại hữu tứ kim tu kỵ Hỏa,

Kiếm, Sa vô Hỏa bất thành hình.

NGHĨA:

Hai thứ Ngũ Hành Nạp Âm là: Sa trung – Kim và Kiếm phong – Kim nếu gặp Mộc (chân = Mộc) thì khắc ngay. Ngoài ra bốn thứ Kim khác là Hải trung – Kim, Bạch Lạp – Kim, Kim Bạch – Kim và Thoa Xuyên – Kim đều kỵ Hỏa. Riêng về Kiếm Phong – Kim, Sa trung – Kim chẳng những không kỵ Hỏa mà trái lại còn phải nhờ Hỏa mới thành đồ dùng.

Nhưng CAN, CHI nếu gặp THIÊN khắc ĐỊA xung thì phải tránh. Thí dụ: Nhâm Thân, Quý Dậu là Kiếm phong Kim gặp Bính Dần, Đinh Meo Lu trung Hỏa thì phải tránh là tốt (Nhâm, Quý thuộc Thủy; Bính, Đinh thuộc

Hỏa; Thân, Dậu thuộc Kim; Dần, Mẹo thuộc Mộc; Thủy khắc Hỏa, Kim khắc Mộc).

HÀNH MỘC

Tòng bá, Dương Liễu, Tang đô Mộc,
Thạch lựu, Đại lâm ky kim đao.
Duy hữu thân nhiên Bình địa Mộc
Vô kim bất đắc thượng thanh vân.

NGHĨA:

Năm thứ Mộc là: Tòng Bá - Mộc, Dương liễu - Mộc, Thạch lựu - Mộc và Đại Lâm - Mộc đều bị Kim khắc, chỉ có một thứ Bình địa Mộc (gỗ) chẳng những không sợ Kim khắc mà còn cần phải có Kim khắc mới được đắc dụng, nếu không thật khó cầu công danh phú quý.

HÀNH THỦY

Thủy kiến: Thiên hà, Đại hải lưu,
Nhị giả bất phạ chỗ vi cừ.
Ngoại hữu số ban tu ky thổ,
Nhất sanh y lạc tất nan cầu.

NGHĨA:

Hai thứ Thủy là: Thiên hà Thủy và Đại hải Thủy, không khi nào sợ Thổ khắc; nhưng nếu gặp CAN CHI Thiên khắc Địa xung phải tránh mới tốt. Thí dụ Bính Ngọ, Đinh Mùi là Thiên hà Thủy gặp Canh Tý, Tân Sửu là Bích thượng Thổ nên tránh là tốt.

Ngoài ra, các thứ Thủy khác là: Giản hạ Thủy, Tuyền trung Thủy, Trường lưu Thủy và Đại Khê Thủy đều bị Thổ khắc. Nếu bị Thổ khắc, tất nhiên một đời khó cầu y lộc.

HÀNH HỎA

Phú đăng, Lư Hỏa dữ Sơn đầu,
Tam giả nguyên lai phạ thủy lưu.
Ngoại hữu tam ban bất phạ thủy,
Nhất sanh y lộc cận Vương hầu.

NGHĨA:

Ba thứ Hỏa là: Phú đăng Hỏa, Lư trung Hỏa và Sơn đầu Hỏa đều sợ Thủy khắc. Ngoài ra ba thứ Hỏa khác là: Thiên thượng Hỏa, Thích lịch Hỏa, Sơn hạ Hỏa lại không sợ Thủy, trái lại nếu được Thủy khắc thì các mạng đó sẽ được y lộc đầy đủ, một đời gần bực Vương hầu.

HÀNH THỔ

Thành đầu, Ốc thượng dữ Bích thượng,

Tam thổ nguyên lai phạ Mộc xung.

Ngoại hữu tam ban bất phạ Mộc,

Nhứt sanh thanh quý bộ thêm cung.

NGHĨA:

Ba thứ Thổ là: Thành đầu Thổ, Ốc thượng Thổ và Bích thượng Thổ vốn sợ Mộc khắc. Ngoài ra, có ba thứ Thổ khác là: Lộ bàng Thổ, Đại dịch Thổ và Sa trung Thổ đều không sợ Mộc, trái lại nếu có Mộc khắc càng tốt, đời người sẽ được thanh quý, cao sang, vào trường thi ắt đậu (đăng khoa).

NGŨ HÀNH TỖ HÒA:

Tỳ hòa, có nghĩa là hai bên ngũ hành cùng một loại, như anh em ngang vai (tỳ=tỷ=sính, hòa=huê, không bên nào hơn bên nào), như: Mộc với Mộc, Hỏa với Hỏa vân vân ...

Tỳ hòa có tốt có xấu:

Trường hợp tốt, người ta nói:

Lưỡng Hỏa thành viêm

Lưỡng Mộc thành lâm

Lưỡng Thủy thành xuyên

Lưỡng Thổ thành sơn

Lưỡng Kim thành khí

Đây là hai bên cùng đồng một loại ngũ hành chung hiệp với nhau mà CAN CHI cũng được sanh hợp để giúp thêm sức mạnh cho nhau, đó là tốt.

Thí dụ: Giáp Thìn, Ất Tỵ là Phú đăng Hỏa (lửa đèn) và Bính Thân, Đinh Dậu là Sơn hạ Hỏa (lửa dưới núi), hai bên sanh hợp lẫn nhau (Giáp Ất

thuộc Mộc, Bính Đinh thuộc Hỏa = tương sanh; Thìn thuộc Thổ, Ty thuộc Hỏa = tương sanh; Thân Dậu đều thuộc Kim (=tỳ hòa) mới thêm sức nóng, sức sáng, thì gọi là “Lưỡng Hỏa thành viêm”).

Trường hợp xấu, người ta lại nói:

Lưỡng Mộc Mộc chiết

Lưỡng Kim Kim khuyết

Lưỡng Hỏa Hỏa diệt

Lưỡng Thủy Thủy kiệt

Lưỡng Thổ Thổ liệt

Đây là hai bên cũng đồng thuộc về một ngũ hành nạp âm như nhau mà có CAN khắc hay CHI xung, nếu bản mạng bị xung khắc thì không nên dùng. Trường hợp này, không bao giờ có vừa CAN khắc vừa CHI xung cùng một lúc.

Thí dụ: Mậu Tý, Kỷ Sửu là Thích lịch Hỏa và Mậu Ngọ, Kỷ Mùi là Thiên thượng Hỏa, hai bên Thiên can đồng một loại mà Địa chi lại tương xung (Tý thuộc Thủy, Sửu thuộc Thổ; Ngọ thuộc Hỏa, Mùi thuộc Thổ). Nếu hai bên gặp nhau mà bản mạng bị xung hay khắc thì gọi là “Lưỡng hỏa hỏa diệt”.

Cũng có sách nói: Hai bên đồng một ngũ hành, cả hai đều yếu sức mà gặp nhau là tốt, như lửa đèn và lửa dưới núi hiệp nhau đã nói ở trên thì gọi là: “Lưỡng hỏa thành viêm”, còn như hai bên đồng một thứ ngũ hành mà cả hai đều mạnh, nếu gặp nhau là xấu.

Thuyết này không hẳn đúng, không nên quá tin. Vì dầu yếu dầu mạnh mà CAN CHI tương sanh tương hợp hay CAN CHI tuy xung khắc mà không xung khắc bản mạng thì cũng ít hại.

“Ngũ hành nạp âm” tương khắc còn có khi tốt hướng chi là hai bên Tỳ hòa nhau, phần tốt lấn hơn phần xấu là dùng được rồi.

Điều nên chú ý: Chánh Ngũ Hành mới là quan trọng, còn Ngũ Hành Nạp Âm là phần phụ mà thôi.

Nên biết thêm:

1. Tháng giêng là tháng Dần, tháng hai là Mão, tháng ba là Thìn, tháng tư là Ty, tháng năm là Ngọ, tháng sáu là Mùi,

tháng bảy là Thân, tháng tám là Dậu, tháng chín là Tuất, tháng mười là Hợi, tháng mười một là Tý, tháng chạp (12) là Sửu.

2. Mười hai trực, mỗi ngày một trực: Kiến, Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thâu, Khai, Bế. (Khi chọn ngày, người ta chọn những ngày có trực: Trừ, Định, Chấp, Nguy, Thành, Khai, những trực này trong lịch thường in màu ĐỎ; còn những trực: Kiến, Mãn, Bình, Phá, Thâu, Bế, người ta ít dùng tới, trong lịch thường in mực ĐEN).
3. Hai mươi bốn (24) tiết khí thuộc 12 tháng:

| | | | |
|-------------|-------------|-------------------|------|
| Lập Xuân, | Vũ Thủy | là tháng Giêng | (1) |
| Kinh Trập, | Xuân Phân | là tháng Hai | (2) |
| Thanh Minh, | Cốc Vũ | là tháng Ba | (3) |
| Lập Hạ, | Tiểu mãn | là tháng Tư | (4) |
| Manh Chung, | Hạ Chí | là tháng Năm | (5) |
| Tiểu Thử, | Đại Thử | là tháng Sáu | (6) |
| Lập Thu, | Xử Thử | là tháng Bảy | (7) |
| Bạch Lộ, | Thu Phân | là tháng Tám | (8) |
| Hàn Lộ, | Sương Giáng | là tháng Chín | (9) |
| Lập Đông, | Tiểu Tuyết | là tháng Mười | (10) |
| Đại Tuyết, | Đông Chí | là tháng Mười Một | (11) |
| Tiểu Hàn, | Đại Hàn | là tháng Chạp | (12) |

4. Hiểu thêm về sự kết hung của 28 vị sao (tức Nhị Thập Bát Tú), mỗi vị đóng một ngày. Cữ luân chuyển mãi: Giác (kiết), Cang (hung), Đê (hung), Phòng (kiết), Tâm (hung), Vĩ (kiết), Ky (kiết), Đầu (kiết), Ngưu (hung), Nữ (hung), Hư (hung), Nguy (hung), Thất (kiết), Bích (kiết), Khuê (hung), Lâu (kiết), Vị (kiết), Mão (hung), Tắt (kiết), Chủy (hung), Sâm (kiết), Tinh (kiết), Quý (hung), Liễu (hung), Tinh

(hung), Trương (kiết), Dực (hung), Chấn (kiết). Trong lịch Tàu, 28 vị sao này hể tốt thì in mực đỏ còn xấu thì in mực đen.

Các điều kiện tiên quyết tạm đủ, giờ đến việc chọn ngày.

- Theo Nông lịch (tức Âm lịch hay Lịch ta) thì tháng thiếu là 29 ngày, tháng đủ là 30 ngày. Tuy lịch để như vậy nhưng khi chọn ngày không phải cứ dở lịch ra thấy 29 hay 30 ngày là tính qua tháng khác đâu, ta phải căn cứ theo 24 tiết khí hay là chỗ hòa trực (giáp trực hay đồng trực) mà tính qua tháng khác, nếu không theo tiết hoặc theo trực là tính sai tháng. Bởi vậy, có khi đã leo qua tháng sau 5, 7 ngày mà vẫn phải tính ở tháng trước, hoặc còn 5, 6 ngày mới hết tháng mà phải tính cho tháng sau. Nên để ý đầu tiết bao giờ cũng đi liền hai trực, một trực là cuối tháng, một trực là đầu tháng.

- Nếu coi ngày đám cưới thì phải theo tuổi của chú rể, coi ngày làm nhà phải theo tuổi của người chồng; người vợ hay cô dâu là phụ thuộc nên không ảnh hưởng gì. Coi ngày giờ tân liệm, chôn cất phải coi theo tuổi của người chết.

- Tuổi và ngày phải được Tam hợp hay Lục hợp, Chi đức hợp, Tứ kiếm hợp, tránh Lục xung, Lục hình, Lục hại. Về Ngũ hành phải được tương sinh hoặc tỳ hòa, tránh tương khắc.

- Đây chỉ chuyên nói về ngày giờ TÂN LIỆM, CHÔN CÁT.

I. COI GIỜ LIỆM

a. GIỜ TRÙNG TANG LIÊN TÁNG (xấu, nên tránh).

- Tuổi: Thân, Tý, Thìn chết nhằm: năm, tháng, ngày, giờ Tỵ là phạm trùng tang liên táng.

- Tuổi: Dần, Ngọ, Tuất chết nhằm: năm, tháng, ngày, giờ Hợi là phạm trùng tang liên táng.

- Tuổi: Tỵ, Dậu, Sửu chết nhằm: năm, tháng, ngày, giờ Dần là phạm trùng tang liên táng.

- Tuổi: Hợi, Mão, Mùi chết nhằm: năm, tháng, ngày, giờ Thân là phạm trùng tang liên táng.

- Liệm, chôn cũng tránh mấy giờ đó mà cải táng (đào lên đem chôn chỗ khác) cũng phải tránh những ngày, giờ trùng tang liên táng.

b. LIỆM CHÔN KỊ NGƯỜI CÒN SỐNG

Thí dụ: Trưởng nam tuổi Dần, dâu lớn tuổi Mão, cháu lớn tuổi Thìn thì kỵ ba giờ: Dần, Mão, Thìn, nên dùng: Ngọ, Mùi, Dậu thì tốt.

Nếu người chết không con trai, dâu, cháu nội thì tránh tuổi anh lớn và tuổi cha mẹ của người chết.

Lúc nào cũng phải tránh giờ: Dần, Thân, Ty, Hợi.

Nên lựa giờ Nguyệt tiên mà những giờ tốt trong bài đó.

c. TÙY NGÀY LỰA GIỜ TỐT ĐỂ TẮN LIỆM

Ngày Tý nên dùng giờ Giáp, Canh.

Ngày Sửu nên dùng giờ Ất, Tân.

Ngày Dần nên dùng giờ Đinh, Quý.

Ngày Mão nên dùng giờ Bính, Nhâm.

Ngày Thìn nên dùng giờ Giáp, Đinh.

Ngày Ty nên dùng giờ Ất, Canh.

Ngày Ngọ nên dùng giờ Đinh, Quý.

Ngày Mùi nên dùng giờ Ất, Tân.

Ngày Thân nên dùng giờ Giáp, Quý.

Ngày Dậu nên dùng giờ Đinh, Nhâm.

Ngày Tuất nên dùng giờ Canh, Nhâm.

Ngày Hợi nên dùng giờ Ất, Tân.

Dưới đây tùy CAN của ngày mà tìm CAN của giờ.

1. Giáp, Kỷ: khởi Giáp Tý (1)
2. Ất, Canh: Bính tác sơ (2)
3. Bính, Tân: Mậu Tý khởi
4. Đinh, Nhâm: Canh Tý cư
5. Mậu, Quý: hà phương mịch? (3)
Nhâm Tý khởi vi đầu.

CHÚ THÍCH:

- (1) Ngày Giáp, ngày Kỷ thì giờ Tý ngày đó tính là giờ Giáp Tý, kế là Ất Sửu, Bính Dần ...
- (2) Ngày Ất, ngày Canh thì giờ Tý của những ngày đó là Bính Tý ... cho đến ...
- (3) Ngày Mậu, ngày Quý thì giờ Tý của các ngày đó là giờ Nhâm Tý, rồi đến Quý Sửu vân vân ... tính tới ...

d. TÍNH NGÀY NGUYỆT TIÊN

- (1) Tý, Ngọ gia Tý, Mẹo, Dậu gia Ngọ,
Thìn, Tuất gia Thân, Sửu, Mùi gia Dần,
Dần, Thân gia Thìn, Tỵ, Hợi gia Tuất.

(thuộc lòng)

(2) NGUYỆT TIÊN, THIÊN ĐỨC, Thiên sát, THIÊN KHAI,
Tòa thần, Thiên nhạc, NHỰT TIÊN, Địa sát, THIÊN QUÝ, MINH
CHUYỀN, Thiên hình, Thiên tụng. (thuộc lòng)

Giờ tốt thì chữ HOA.

Thí dụ: Ngày Tý hoặc ngày Ngọ mà ta muốn dùng giờ Mẹo, coi giờ Nguyệt tiên tốt xấu. Ta thấy ở (1) có câu “Tý, Ngọ gia Tý”, vậy ngày Tý hoặc ngày Ngọ khởi hô Nguyệt tiên tại cung Tý trên bàn tay, thuận hành đến cung Mẹo (cũng là giờ Mẹo) nhằm THIÊN KHAI, giờ Mẹo gặp Thiên khai là giờ tốt.

Hay: ngày Thân giờ Tuất, ta thấy ở (1) có câu :”Dần, Thân gia Thìn”, vậy ngày Thân khởi tại cung Thìn, ta theo (2) hô Nguyệt tiên

tại cung Thìn, thuận hành đến cung Tuất nhằm NHỰT TIÊN, giờ Tuất gặp Nhựt tiên là giờ tốt.

II. LỰA NGÀY GIỜ AN TÁNG (CHÔN)

Tùy theo tháng mà chọn ngày tốt, lại phải tránh thêm những ngày: Trùng tang, Trùng phục, Tam tang, Thọ tử, Sát chủ, Sát chủ âm, Nguyệt phá, Thiên tặc, Thiên can, Hà khô, Âm thổ, Dương thổ, Thổ cầm.

- Tháng giêng: 5 Dậu (Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý : Dậu). Ất, Tân, Đinh, Quý: Mẹo. Bính, Nhâm: Ngọ.
- Tháng hai: Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Dần. Đinh, Kỷ, Quý: Mùi. Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Thân.
- Tháng ba: Bính, Canh, Nhâm: Tý. Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Ngọ. Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Thân. Ất, Đinh, Quý, Tân: Dậu.
- Tháng tư: 5 Sửu, 5 Dậu. Giáp, Mậu, Canh: Ngọ.
- Tháng năm: 5 Dần. Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Thân.
- Tháng sáu: Giáp, Canh, Nhâm: Ngọ. Giáp, Bính, Canh: Thân. Kỷ, Đinh, Tân, Quý: Dậu. Ất, Tân, Quý: Mẹo.
- Tháng bảy: Bính, Nhâm: Tý. Nhâm Thìn. Bính, Mậu, Nhâm: Thân. 5 Dậu.
- Tháng tám: Đinh, Quý: Sửu. 5 Dần. Nhâm Thìn. Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Thân. Đinh, Kỷ, Quý: Dậu.
- Tháng chín: Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Dần, Ngọ. Kỷ, Đinh, Tân, Quý: Dậu.
- Tháng mười: Giáp Thìn, Canh Tý. Giáp, Mậu, Canh: Ngọ. Kỷ, Tân, Quý: Mùi. 5 Mẹo.
- Tháng mười một: 5 Dậu, 5 Thân. Giáp, Mậu, Canh, Nhâm: Thìn. Nhâm Tý.
- Tháng mười hai: Giáp, Bính, Canh, Nhâm: Dần, Thân, Ngọ. Ất, Đinh, Canh, Quý: Dậu.

- Ngày chôn tốt (an táng kiết nhật):

Nhâm Thân, Quý Dậu, Nhâm Ngọ, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Thân, Đinh Dậu, Nhâm Dần, Bính Ngọ, Kỷ Dậu, Canh Thân, Tân Dậu (là rất tốt).

Canh Ngọ, Nhâm Thìn, Giáp Thìn, Ất Tỵ, Giáp Dần, Bính Thìn, Canh Dần (là tốt vừa).

- Nên chọn những ngày, giờ tốt trong bài Huỳnh đạo mà an táng, nên nhớ tránh giờ Tỵ, Hợi và tuổi của tang chủ như đã nói ở phần “COI GIỜ LIỆM”, còn những tuổi bị THÁI TẾ ÁP TẾ CHỦ thì khi hạ huyệt mới dặn mấy người tuổi đó tránh đi chỗ khác (ở trong lịch Tàu mỗi năm có ghi sẵn 6 tuổi Thái tế áp tế chủ).

III. CÁCH CHỌN NGÀY, GIỜ HUỖNH ĐẠO

Nên thuộc câu này trước đã:

ĐẠO VIỄN ky thời THÔNG ĐẠT lộ DIÊU hà nhật HUỖN trình.

(Chữ Hán có bộ SƯỐC hay chữ Việt viết bằng chữ in hoa là chỉ ngày giờ tốt ... ngày, giờ Huỳnh đạo).

a. **NGÀY HUỖNH ĐẠO:**

Thuộc lòng bài này:

Chánh, Thất khởi Tỵ, Nhị, Bát Dần.

Tam, Cửu nguyên lai cước tại Thần (Thìn)

Tứ, Thập tu tri Ngọ thượng khởi,

Ngũ ngoạt, Thập nhứt tịnh cư Thân.

Lục, Thập nhị ngoạt khởi ư Tuất.

Huỳnh đạo vi tường, hắc đạo chân.

CHÚ THÍCH:

Tháng giêng và tháng bảy khởi chữ ĐẠO tại cung Tý, VIỄN tại cung SỬU ... mỗi cung mỗi chữ theo chiều thuận đếm suốt 12 cung.

Tháng hai, tháng tám khởi chữ ĐẠO tại cung Dần ...

Tháng ba, tháng chín khởi chữ ĐẠO tại cung Thìn ...

Tháng tư, tháng mười khởi chữ ĐẠO tại cung Ngọ ...

Tháng năm, tháng mười một khởi chữ ĐẠO tại cung Thân ...

Tháng sáu, tháng mười hai khởi chữ ĐẠO tại cung Tuất ...

đều theo chiều thuận mỗi cung mỗi chữ để tìm ngày của mình đã chọn trong lịch coi có trùng vào ngày Huỳnh đạo không? (Hễ trùng vào chữ có bộ Sước là ngày Huỳnh đạo mà trật là không phải).

Thí dụ: Tháng 5 ngày Mẹo, có phải là ngày Huỳnh đạo không?

Ta thấy tháng 5 và tháng 11 đều khởi chữ ĐẠO tại cung Thân, rồi mỗi cung mỗi chữ theo chiều thuận, đến tới cung Thìn (tức là ngày Mẹo mà ta đã chọn) thì dừng lại, ta thấy ngày Mẹo nhằm chữ ĐIỀU là ngày Huỳnh đạo (tốt).

Ở đây cung Tý tức ngày Tý, cung Sửu tức là ngày Sửu.

b. GIỜ HUỖNH ĐẠO:

Thuộc lòng bài này:

Dần, Thân gia Tý, Mẹo, Dậu: Dần,

Thìn, Tuất tâm Thìn, Tý, Ngọ=Thân.

Ty, Hợi thiên can tâm Ngọ vị.

Sửu, Mùi tòng Tuất định THỜI chân.

CHÚ THÍCH:

Ở trước là căn cứ theo tháng mà khởi tìm ngày Huỳnh đạo, còn đây thì y theo ngày mà khởi tìm giờ Huỳnh đạo.

Như câu:”Dần, Thân gia Tý, Mẹo, Dậu, Dần”, ta nên biết: Dần, Thân là ngày, Tý là giờ; Mẹo, Dậu là ngày, Dần là giờ.

Ngày Dần ngày Thân khởi chữ ĐẠO tại cung Tý, ngày Mẹo ngày Dậu khởi chữ ĐẠO tại cung Dần (cung Tý là giờ Tý, cung Dần là giờ Dần) còn ba câu trong bài cũng một ý, nên tự tìm mà hiểu.

Thí dụ: Ngày Dần giờ Mẹo có phải giờ Huỳnh đạo không?

Ta có câu:”Dần, Thân gia Tý ...” vậy ta hô chữ ĐẠO tại cung Tý, theo chiều thuận, đếm tới cung Mẹo (cũng là giờ Mẹo) nhằm chữ Thời, chữ thời không phải là giờ Huỳnh đạo.

Một thí dụ nữa: Như ngày Mẹo giờ Mùi tính xem?

Ta khởi chữ ĐẠO tại cung Dần (Mẹo, Dậu, Dần) tính tới cung Mùi thấy nhằm chữ ĐAI, là giờ Huỳnh đạo (tốt).

CHÚ Ý:

Như: ngày 21 tháng 5 âm lịch năm Đinh Mão là ngày Bính Thân.

Tháng 5 thì khởi chữ ĐẠO tại cung Thân, thế là ngày Thân, Dậu, Tý, Sửu, Mẹo, Ngọ là ngày Huỳnh đạo rất tốt.

Còn ngày Thân thì đếm chữ ĐẠO tại cung Tý, thế là giờ Tý, Sửu, Thìn, Ty, Mùi, Tuất là giờ Huỳnh đạo rất tốt.

Nhưng tháng 5 ngày Thân phạm ngày Sát chủ, không dùng được.

IV. THÁI TUẾ ÁP BỔN MẠNG TẾ CHỦ

(Bài này do Thầy Thích Hoàn Thông nghiên cứu viết ra, nhưng không rõ lắm. Vì trong bài nói: “Thái tuế có áp cũng không là do ngày và chỗ chọn

chôn cất”, nhưng không giải thích chỗ chôn cất như thế nào có áp cũng không áp và cách tính.

Rồi lại nói: ”Như bốn mạng bị Thái tuế áp ở cung nào, mà đồng thời có Quý nhơn, Lộc, Mã cũng đồng đi đến cung đó thì trái lại chỗ xấu hóa ra tốt, đặng đại lợi”, nhưng lại không cho biết cách tính, nên người đọc tới chỗ này cũng mù tịt, tuy thế tôi vẫn giữ lại để sau này có manh mối để khảo cứu.

Theo trong lịch Tàu mỗi năm đều có ghi sẵn 6 tuổi bị Thái tuế áp và dặn nếu tể chủ gặp một trong sáu tuổi đó thì khi hạ táng nên tránh đi chỗ khác là tốt mà không nói cách tính lời thôi gì cả)

Như năm Quý Sửu tể chủ có tuổi kể ra sau đây có thể bị Thái tuế áp: Nhâm Tuất, Tân Mùi, Canh Thìn, Kỷ Sửu, Mậu Tuất, Đinh Mùi. Nhưng Thái tuế có áp cũng không là do ngày và chỗ chôn chôn cất.

Tỷ như năm nay (năm Kỷ Sửu) chọn ngày Kỷ Dậu.

1. Hãy đem ngày Kỷ Dậu nhập Trung cung trong bàn tay bên kia, rồi phi đếm thuận tới năm Quý Sửu:

| | |
|-----------|------------|
| Kỷ Dậu | Trung cung |
| Canh Tuất | Càn |
| Tân Hợi | Đoài |
| Nhâm Tý | Cấn |
| Quý Sửu | Ly |

Vậy thì Thái tể năm nay ở tại cung Ly.

2. Kế đem Giáp Tý nhập Trung cung phi tới mãi như nói trên để tìm bốn mạng của 6 tuổi bị Thái tuế áp đã nói ở trước thì thấy 6 tuổi đó đồng đi tới cung Ly, nên bị Thái tuế áp bốn mạng. Vậy trong lúc hạ rọng tể chủ phải tránh xa chỗ huyết một chút là tốt.

Bằng Thái tuế và Bốn mạng không đồng đi tới cung Ly thì vô hại.

Như Bốn mạng bị Thái tuế áp ở cung nào mà đồng thời có Quý nhơn lộc, Mã cũng cùng đi tới cung đó thì trái lại chỗ xấu hóa ra tốt, đặng đại lợi.

Dưới đây là 60 ngày của sáu con giáp để đếm có bị Thái tuế áp hay không:

- Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu.

- Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi.

- Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ.

- Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão.

- Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu.

- Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi.

Muốn cho dễ đếm thì hô: Ngũ trung lấy ngón tay chỉ chữ Giáp Tý, Lục Càn chỉ chữ Ất Sửu, Thất Đoài chỉ chữ Bính Dần, Bát Cấn chỉ chữ Đinh Mão, Cửu Ly chỉ chữ Mậu Thìn, Nhứt Khảm chỉ chữ Kỷ Tỵ vân vân ... cứ đếm mãi cho đến hết 60 ngày và tiếp tục đếm trở lại Giáp Tý ... nữa, rồi sẽ gặp CỬU LY tại NHÂM TUẤT chẳng sai.

Qua năm khác sẽ có 6 tuổi khác, mỗi năm trong lịch Tàu có ghi rõ ở trang 2 đầu lịch.

V. COI NGÀY XẢ TANG

Nên chọn những ngày:

Nhâm, Giáp, Bính, Canh, Mậu=Thân

Bính, Canh, Nhâm=Tý

Tân, Ất=Mẹo

Bính, Mậu=Ngọ.

Kỷ Dậu, Tân Dậu, Kỷ Mùi, Ất Mùi, Mậu Dần, Quý Sửu và những ngày trực Trừ.

Nên tránh những ngày: Thọ tử, Sát chủ, Trùng tang, trực Kiến, trực Phá.

Chú ý: tháng hai trực Trừ gặp Thọ tử, tháng ba trực Trừ gặp Trùng tang, tháng năm, tháng tám trực Trừ gặp Tam tang, trong 4 tháng vừa kể trên gặp trực Trừ không dùng được.

CHÚ Ý LỜI DẶN:

1. Khi dở lịch ra chọn ngày tốt, được Tam hạp, Lục hạp và tương sanh (hay tỳ hòa), ta lại phải dò trong “Đổng Công Tuyên Trạch Nhựt Yếu Lãm” (chữ LÃM có người đọc lầm ra chữ GIÁC) coi ngày ấy có tốt không?

Nếu như trong lịch và trong Đổng Công đều tốt cả thì dùng được đại kiết, còn trong lịch bình thường mà trong Đổng Công nói tốt thì dùng cũng được tốt, còn trong lịch nói tốt mà trong Đổng Công chê thì chẳng nên dùng.

2. Tuy hai chỗ bảo tốt, nhưng phải dò lại trong bảng Tuyên nhựt coi có phạm Sát chủ, Thọ tử hay những ngày cấm kỵ nào khác không, nếu có thì cũng phải chừa (coi bảng Tuyên nhựt trích yếu ngoạt trung tuyên nhựt ở sau, trang 318).

VI. BẢNG ĐỊNH GIỜ

Giờ Sài gòn từ 31-12-1959 rạng ngày 1-1- 1960

(Đi sớm hơn giờ Đông Dương 1 giờ)

Cứ mỗi hai giờ đồng hồ là một giờ âm lịch.

Như giờ Sài gòn:

| | | | | |
|----|--------|-----|--------|------|
| Từ | 0 giờ | đến | 2 giờ | Tý |
| Từ | 2 giờ | đến | 4 giờ | Sửu |
| Từ | 4 giờ | đến | 6 giờ | Dần |
| Từ | 6 giờ | đến | 8 giờ | Mẹo |
| Từ | 8 giờ | đến | 10 giờ | Thìn |
| Từ | 10 giờ | đến | 12 giờ | Tỵ |
| Từ | 12 giờ | đến | 14 giờ | Ngọ |
| Từ | 14 giờ | đến | 16 giờ | Mùi |
| Từ | 16 giờ | đến | 18 giờ | Thân |
| Từ | 18 giờ | đến | 20 giờ | Dậu |
| Từ | 20 giờ | đến | 22 giờ | Tuất |
| Từ | 22 giờ | đến | 24 giờ | Hợi |

Tuy định thế, nhưng không phải lúc nào cũng đúng như vậy cả đâu, nên chúng ta cứ tính y như vậy la sai, vì các tháng đều trễ từ 10 phút đến 70 phút mới qua giờ khác.

Như:

| | | | | |
|-----------------|-------------------|-------------------|-----|-------------------|
| Tháng 11: | đầu giờ Tý từ | 0 giờ 10 phút | đến | 2 giờ 9 phút |
| | đầu giờ Ngọ từ | 12 giờ 10 phút | đến | 14 giờ 9 phút |
| Tháng 12,10: | đầu giờ Tý từ | 0 giờ 20 phút | đến | 2 giờ 19 phút |
| | đầu giờ Ngọ từ | 12 giờ 20 phút | đến | 14 giờ 19 phút |
| Tháng 1, 9: | đầu giờ Tý | 0 giờ 30 phút | đến | 2 giờ 29 |

| | | | | |
|-------------|-------------|---------------|-----|-----------|
| | từ | | đến | phút |
| | đầu giờ Ngọ | 12 giờ 30 | đến | 14 giờ 29 |
| | từ | phút | | phút |
| Tháng 2, 8: | đầu giờ Tý | 0 giờ 40 phút | đến | 2 giờ 39 |
| | từ | | | phút |
| | đầu giờ Ngọ | 12 giờ 40 | đến | 14 giờ 39 |
| | từ | phút | | phút |
| Tháng 3, 7: | đầu giờ Tý | 0 giờ 50 phút | đến | 2 giờ 49 |
| | từ | | | phút |
| | đầu giờ Ngọ | 12 giờ 50 | đến | 14 giờ 49 |
| | từ | phút | | phút |
| Tháng 4, 6: | đầu giờ Tý | 1 giờ 00 phút | đến | 2 giờ 59 |
| | từ | | | phút |
| | đầu giờ Ngọ | 13 giờ 00 | đến | 14 giờ 59 |
| | từ | phút | | phút |
| Tháng 5: | đầu giờ Tý | 1 giờ 10 phút | đến | 3 giờ 09 |
| | từ | | | phút |
| | đầu giờ Ngọ | 13 giờ 10 | đến | 15 giờ 09 |
| | từ | phút | | phút |

Ta nên chú ý là:

Hạ nhật hữu dư

Đông nhật bất túc

Ta có thể theo bàn tay bên mặt mà tính biết tháng nào sớm tháng nào trễ, khỏi phải lật sách và cũng nên thuộc 2 câu này nữa mới tính được:

“Chánh, Cửu tâm ngư (Sử) Ngũ ngoạt Kê (Dậu)

Tâm cho tới Thọ (Mẹo) lại tâm về”

Tháng giêng tại Sửu (12 giờ 30 phút bắt đầu giờ Tý, trưa thì bắt đầu giờ Ngọ). Tháng 2 tại Tý, tháng 3 tại Hợi, tháng 4 tại Tuất, tháng 5 tại Dậu

(1 giờ 10 phút, tức trễ đến 70 phút, bắt đầu giờ Tý, trưa là bắt đầu giờ Ngọ), rồi trở lại tháng 6 tại Tuất, tháng 7 tại Hợi, tháng 8 tại Tý, tháng 9 tại Sửu, tháng 10 tại Dần, tháng 11 tại Mão (12 giờ 10 phút bắt đầu giờ Tý, trưa là bắt đầu giờ Ngọ), rồi trở lại Dần là tháng chạp (tháng 12).

CÁCH CHIÊM GIỜ ĐẠI KIẾT

Ta nên thuộc hai câu sau đây:

Bao giờ gặp CHUỘT đuổi TRÂU

THỔ NGŨ KÊ HẬU sẽ lập công danh.

Hai câu trên là nói 6 giờ đại kiết: CHUỘT là giờ Tý, TRÂU là giờ Sửu, THỔ là giờ Mão, NGŨ là giờ Ngọ, KÊ là giờ Dậu, HẬU là giờ Thân. Trong 12 giờ coi gặp 6 giờ này là giờ ĐẠI KIẾT.

CÁCH COI: Ngày đầu khởi giờ đó, ngày cách tiết nghịch hành, giờ liên tiết thuận hành. Khởi ngày Tý tại cung Tý trên bàn tay.

Thí dụ: Ngày Mão, giờ nào đại kiết?

Khởi ngày ngày Tý tại cung Tý nghịch hành lùi lại bỏ một cung: Sửu tại cung Tuất, Dần tại cung Thân, ngày Mão tại cung Ngọ. Ngày Mão tại Ngọ, ta khởi giờ Tý tại Ngọ thuận hành liên tiết, giờ Sửu tại Mùi, giờ Dần tại Thân, giờ Mão tại Dậu, giờ Thìn tại Tuất, giờ Tỵ tại Hợi, giờ Ngọ tại Tý, giờ Mùi tại Sửu, giờ Thân tại Dần, giờ Dậu tại Mão, giờ Tuất tại Thìn, giờ Hợi tại Tỵ. Ta nhận thấy 6 giờ: Ngọ, Mùi, Dậu, Tý, Dần, Mão đứng trên 6 cung: Tý, Sửu, Mão, Ngọ, Thân, Dậu là giờ ĐẠI KIẾT.

--- o0o ---

Phần 6

CÁCH TÌM CUNG

Cung là từ tám quẻ: Càn, Khảm, Cấn, Chấn ... mà ra. Mỗi người đều có 3 cung: Cung Sinh, Cung Phi Bát Trạch và Cung Phi Bát Tự, thêm cung Tử nữ (khi chết mới tính) là bốn cung cả thảy.

1. CUNG SANH (CUNG KÝ):

Cung Sinh chỉ dùng để coi về số mạng mà thôi, không dùng về việc cưới gả, tạo tác vân vân ... nếu dùng trong việc cưới gả, tạo tác là sai, gây hại cho người.

CÁCH TÌM CUNG SANH: Muốn tìm Cung Sinh phải thuộc mấy câu sau đây:

Nhút Khảm

Nhì Khôn

Tam Chấn

Tứ Tốn

Ngũ Trung

Lục Càn

Thất Đoài

Bát Cấn

Cửu Ly

Giáp Tý tầm Lợi (Chấn), Giáp Tuất Càn

Giáp Thân Khôn thượng, Giáp Dần Gian (Cấn)

Giáp Ngọ Ly cung hoàn Mã thượng

Giáp Thìn Tốn thượng định kỳ chân.

[PHÂN CHỮ HÁN]

KÝ NGŨ TRUNG:

Bính Dần ký Khảm, Ất Tỵ Đoài

Canh Thân Khôn thượng toán vô sai

Đinh Hợi, Kỷ Hợi đồng ký Cấn

Nhược ư Nhâm Ngọ thị Ly bài

[PHÂN CHỮ HÁN]

Thí dụ: Tìm Cung Sanh cho 3 tuổi sau đây coi cung gì? (Năm nay là năm 1987): 60 tuổi, Mậu Thìn (sinh năm 1928); tuổi Nhâm Ngọ, 46 tuổi (sinh năm 1942), và tuổi Giáp Ngọ, 34 tuổi (sinh năm 1954).

Muốn tính Cung Sanh cho tuổi nào, ta phải tìm vòng con giáp của tuổi đó. Muốn tìm vòng con giáp, ta bám tay lên cung của tuổi đó, theo chiều nghịch, hô mỗi cung mỗi chữ: Giáp, Ất, Bính ... cho đến chữ Thiên can của tuổi ấy, hễ nó nằm ở cung nào là vòng con giáp ở cung đó.

Như tuổi Mậu Thìn, năm nay (1987), 60 tuổi ở trên, ta bám tay vào cung Thìn, theo chiều nghịch, hô: Giáp tại Thìn, Ất tại Mẹo, Bính tại Dần, Đinh tại Sửu, rồi Mậu tại Tý, ta thấy tuổi Mậu Thìn thuộc con nhà Giáp Tý. Vậy, “Giáp Tý tầm lợi”, theo chiều thuận, ta hô: Tam Chấn tại Tý, Tứ Tốn tại Sửu, Ngũ Trung tại Dần, Lục Càn tại Mẹo, Thất Đoài tại Thìn.

Vậy Cung Sanh của tuổi Mậu Thìn là cung Đoài.

Tìm Cung Sanh của tuổi Nhâm Ngọ 46 tuổi (sinh năm 1942). Ta cũng y như trước mà tìm vòng con giáp: tuổi Nhâm Ngọ thuộc vòng Giáp Tuất. Như ta đã biết: “Giáp Tuất Cấn”. Giờ ta bám tay lên cung Tuất, hô: Lục Càn tại Tuất, Thất Đoài tại Hợi, Bát Cấn tại Tý, Cửu Ly tại Sửu, Nhất Khảm tại Dần, Nhì Khôn tại Mẹo, Tam Chấn tại Thìn, Tứ Tốn tại Tỵ, Ngũ Trung tại Ngọ. Vậy: tuổi Nhâm Ngọ này thuộc cung Ngũ Trung, ta coi trở lại bài “Ký

Ngũ Trung” thấy có câu “Nhược ư Nhâm Ngọ thị Ly bài”, nghĩa là : Nếu tuổi Nhâm Ngọ mà tính nhầm Ngũ Trung ấy là cung Ly. Vậy, tuổi Nhâm Ngọ 46 tuổi này Cung Sanh là Cung Ly.

Còn tuổi Giáp Ngọ, 34 tuổi (sinh năm 1954) thì khởi tính vì ta biết ngay tuổi đó là cung Ly rồi. Bởi trong bài “Tầm Cung Sanh” có câu “Giáp Ngọ Ly Cung hoàn mã thượng”, nghĩa là: tuổi Giáp Ngọ thuộc Cung Ly nó ở ngay trên cung Ngọ.

2. CUNG PHI BÁT TRẠCH:

Cung Phi Bát Trạch là cung Chánh dùng để coi về việc tạo tác và hôn nhân vân vân ... nếu không biết về Cung Phi Bát Trạch này thì không coi về phương hướng nhà cửa, mồ mả hay coi về hôn nhân cưới gã gì được, nên nó rất quan trọng. Người không biết, dùng làm Cung Sanh ở trước thì hỏng bét cả.

Cung Phi khác với Cung Sanh, Cung Sanh nó không chạy, hễ cùng một tuổi với nhau thì đàn ông cung gì là đàn bà cung đó, nghĩa là đầu đàn ông hay đàn bà, hễ là cùng một tuổi thì đồng một cung như nhau.

Cung Phi trái lại, cùng là một tuổi mà đàn ông cung khác đàn bà cung khác, nên gọi nó là Phi. Phi là chạy, chạy khác đi không giống nhau.

Muốn bảm Phi cung theo xưa, ta phải ngược giòng nước Tàu vài ba trăm năm về trước, tính từ năm Giáp Tý thuộc đời vua nào, đến năm Quý Hợi là 60 năm, 60 năm đầu này người ta gọi là Thượng ngươn (nguyên). Rồi tới năm Giáp Tý kế đó thuộc đời vua nào ... đến năm Quý Hợi là 60 năm, 60 năm kế này gọi là Trung ngươn. Tiếp theo năm Giáp Tý thứ ba thuộc đời vua nào ... đến năm Quý Hợi cũng 60 năm, 60 năm thứ ba này người ta gọi nó là Hạ ngươn

Biết được như vậy rồi, người ta mới tính coi người đó sanh vào Ngươn nào mà khởi điểm, để chuyển qua Lục Giáp đến con Giáp và tuổi của người đó và tùy theo người đó nam hay nữ mới biết được cung gì. Lại còn phải thuộc 60 Hoa giáp nữa mới tính được.

Thật khó lòng tìm hiểu và cũng không có ai chỉ cho ai, dần dần hầu như “thất truyền”! Kẻ sưu tập này sợ lâu ngày không còn ai biết đến nữa, nên viết vào đây để người sau làm tài liệu khảo cứu cho dễ.

Ta nên biết thêm: Một ngươn 60 năm gọi là Ngươn nhỏ, hiệp ba Ngươn nhỏ là 180 năm thì Phi Cung giáp trở lại. Còn hiệp 7 Ngươn nhỏ làm thành một ngươn lớn gồm có 420 năm, người ta gọi nó là “Thất Ngươn Cầm”. Ngươn lớn này người ta cũng chia ra: Ngươn đầu gọi là Thượng, Ngươn kế là Trung, Ngươn sau là Hạ. Cộng ba Ngươn lớn lại là được 1260 năm, bấy giờ lịch sách, tất cả cầm tinh, Phi Cung, năm, tháng, ngày, giờ đều giáp trở lại.

3. CÁCH TÌM CUNG PHI BÁT TRẠCH THEO XUA:

Muốn tìm Phi Cung Bát Trạch, ta tính ba ngươn nhỏ theo Tây lịch cho nó dễ:

Thượng Ngươn Giáp Tý từ năm 1864 đến năm 1923 dương lịch (DL).

Trung Ngươn Giáp Tý từ năm 1924 đến năm 1983 dương lịch (DL).

Hạ Ngươn Giáp Tý từ năm 1984 đến năm 2043 dương lịch (DL).

Ta phải thuộc thêm những bài sau đây:

1) Nhứt Khảm, Nhì Khôn, Tam Chấn, Tứ Tốn, Ngũ Trung, Lục Càn, Thất Đoài, Bát Cấn, Cửu Ly.

2) Nhứt, Tứ, Thất Cung: Nam khởi bố,

Ngũ, Nhì, Bát cung: Nữ Tam Ngươn.

Nam NGHỊCH NỮ THUẬN tầm bốn mạng,

Nữ bát, Nam nhì ký Ngũ trung.

[PHẦN CHỮ HÁN]

3) 60 HOA GIÁP (Phải học thuộc mới tính được):

GIÁP TÝ, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn,

Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu.

GIÁP TUẤT, Ất Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần,
Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Ty, Nhâm Ngọ, Quý Mùi.

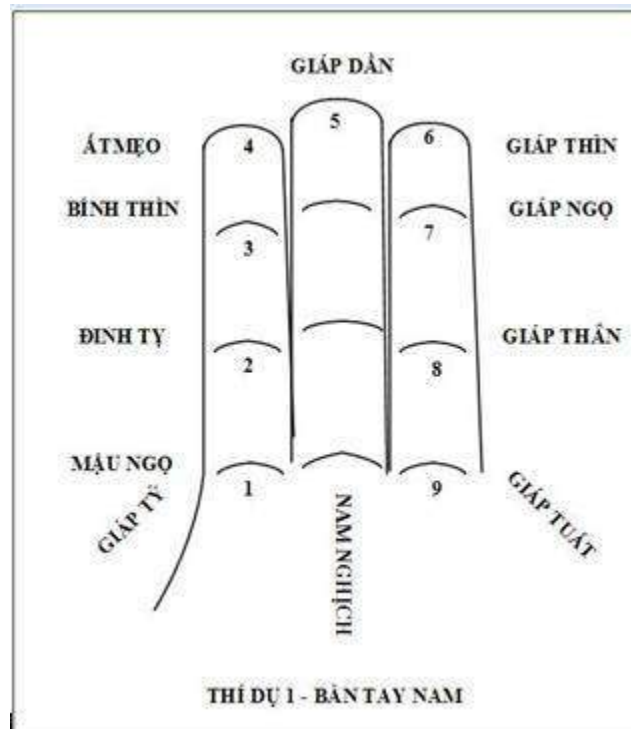
GIÁP THÂN, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý,
Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Ty.

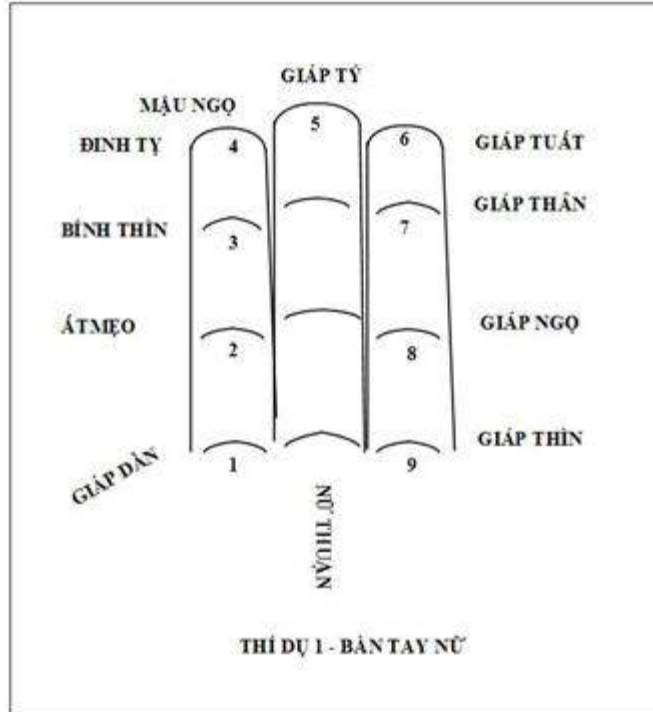
GIÁP NGỌ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất,
Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão.

GIÁP THÌN, Ất Ty, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân,
Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu.

GIÁP DẦN, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Ty, Mậu Ngọ,
Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi.

Nếu không biết chữ Hán thì theo 2 bàn tay này:





HÌNH HAI BÀN TAY

Chỗ các con số nên đọc:

- | | | |
|---------------|---------------|--------------|
| 1: Nhứt Khảm, | 2: Nhì Khôn, | 3: Tam Chấn, |
| 4: Tứ Tốn, | 5: Ngũ Trung, | 6: Lục Càn, |
| 7: Thất Đoài, | 8: Bát Cấn, | 9: Cửu Ly. |

Thí dụ 1: Năm 1937, tính người tuổi Mậu Ngọ 70 tuổi coi Nam cung gì, Nữ cung gì?

GHI CHÚ:

1) Các cung: Nhứt Khảm, Nhì Khôn ... trên bàn tay là vị trí cố định không thay đổi

2) Tìm hiểu nghĩa trong bài chữ Hán nói về cách tìm cung Phi theo xưa:

Câu “ Nhứt, Tứ, Thất Cung: Nam khởi bố” là nói: Nam sanh vào Thượng Ngun thì khởi điểm tại cung Nhứt Khảm (hay số 1), Trung Ngun thì cung Tứ Tốn (hay số 4), Hạ Ngun thì cung Thất Đoài (hay số 7).

Câu “Ngũ, Nhì, Bát cung: Nữ Tam Nguơn” là nói: Nữ sanh vào Thượng Nguơn thì khởi điểm tại cung Ngũ Trung (hay số 5), Trung Nguơn thì cung Nhì Khôn (hay số 2), Hạ Nguơn thì cung Bát Cấn (hay số 8).

Câu “Nam NGHỊCH NỮ THUẬN tầm bốn mạng” là nói: Nam thì theo chiều nghịch mà tìm, Nữ thì theo chiều thuận mà tìm.

Câu “Nữ bát, Nam nhì ký Ngũ trung” là nói: Khi gặp cung Ngũ Trung hệ đàn bà thì tính là Bát Cấn, đàn ông thì tính là Nhì Khôn.

Giờ ta trở lại thí dụ 1 ở trên. Trước tiên ta hãy tìm năm sanh Tây lịch để biết tuổi đó thuộc Thượng Nguơn, Trung Nguơn ... Ta muốn tính năm sanh của tuổi Mậu Ngọ 70 tuổi, ta phải bớt đi một tuổi rồi trừ mới trúng: $(70-1=69)$

Năm nay dương lịch: 1987-69-1918.

Tuổi Mậu Ngọ 70 tuổi sanh năm 1918 thuộc vào Thượng Nguơn. (Vi Trung Nguơn năm 1924 mới bắt đầu).

Lại phải tìm coi tuổi Mậu Ngọ thuộc con nhà Giáp gì? Theo cách tìm đã nói ở trước: thuộc con nhà Giáp Dần.

Giờ ta tính: Cung Phi cho tuổi Nam, dùng bàn tay số (1) đã lập sẵn:

Tuổi Mậu Ngọ 70 thuộc Thượng Nguơn, ta bấm tay lên cung Nhất Khảm của bàn tay số (1) theo chiều nghịch hồ: Giáp Tý tại cung 1, Giáp Tuất tại cung 9, Giáp Thân tại cung 8, Giáp Ngọ tại cung 7, Giáp Thìn tại cung 6, Giáp Dần tại cung 5 (Ngũ Trung), (Giáp Dần là đầu con giáp của tuổi Mậu Ngọ), rồi Ất Mão tại cung 4, Bính Thìn tại cung 3, Đinh Tỵ tại cung 2, và MẬU NGỌ tại cung 1.

Vậy, cung Phi của ông tuổi Mậu Ngọ 70 tuổi này là cung Nhất Khảm hay cung KHẢM.

Cung Phi của tuổi Nữ, theo bàn tay số (2) đã lập sẵn, bấm tay lên cung số 5 (cung Ngũ Trung) theo chiều thuận, hồ: Giáp Tý (Nữ Thượng Nguơn khởi Giáp Tý tại Ngũ Trung, Nam Thượng Nguơn khởi Giáp Tý tại Nhất Khảm), Giáp Tuất tại số 6, Giáp Thân tại số 7, Giáp Ngọ tại số 8, Giáp Thìn

tại số 9, Giáp Dần tại số 1, rồi tiếp Ất Mẹo tại số 2, Bính Thìn tại số 3, Đinh Tỵ tại số 4, MẬU NGỌ tại số 5 (Ngũ Trung).

Vậy Cung Phi của bà tuổi MẬU NGỌ 70 tuổi này thuộc Ngũ Trung tức là Bát Cấn (Nữ bát Nam nhì ký Ngũ Trung) hay cung CẤN.

Kết: Tuổi MẬU NGỌ sinh năm 1918, Thượng Ngun.

Nam: Cung KHẨM

Nữ: Cung CẤN (Ngũ Trung)

Thí dụ 2: Tính cung Phi Nam và Nữ của:

Tuổi: Mậu Thìn, 60 tuổi.

Sanh năm 1928: Thuộc Trung ngun.

Con nhà Giáp Tý.

-Tính Cung Phi của Nam

Bấm bàn tay lên cung Tứ Tồn (số 4) hô: Giáp Tý, theo chiều nghịch (Trung Ngun Nam điểm Giáp Tý tại Tứ Tồn, Nữ điểm Giáp Tý tại Nhì Khôn) Ất Sửu tại Tam Chấn (số 3), Bính Dần tại Nhì Khôn, Đinh Mẹo tại Nhất Khảm, MẬU THÌN tại cung Cửu Ly (số 9)

Vậy tuổi Mậu Thìn, Nam Cung LY.

-Tính Cung Phi của Nữ.

Bấm bàn tay lên cung Nhì Khôn (số 2) hô: Giáp Tý, theo chiều thuận, Ất Sửu tại Tam Chấn (số 8), Bính Dần tại Tứ Tồn (số 4), Đinh Mẹo tại Ngũ Trung (số 5), MẬU THÌN tại cung Lục CÀN (số 6).

Vậy tuổi MẬU THÌN, Nữ cung CÀN.

Kết: Nam cung LY.

Nữ cung CÀN.

Thí dụ 3: Tính cung Phi Nam và Nữ của tuổi:

Kỷ Sửu 39 tuổi

Sanh năm (1987-38)=1949 : Trung Nguơn

Con nhà Giáp Thân.

Cung Phi của Nam:

Thuộc Trung Nguơn: Nam khởi Giáp Tý tại Tứ Tốn (số 4), Giáp Tuất tại Tam Chấn (số 3), Giáp Thân tại Nhì Khôn (số 2), rồi Ất Dậu tại Nhất Khảm (số 1), Bính Tuất tại Cữu Ly (số 9), Đinh Hợi tại Bát Cấn (số 8), Mậu Tý tại Thất Đoài (số 7), KỶ SỬU tại Lục CÀN.

Vậy tuổi Kỷ Sửu (năm nay 1987, 39 tuổi), Nam mạng là cung CÀN.

Cung Phi của Nữ:

Thuộc Trung Nguơn: Nữ khởi điếm tại Nhì Khôn, thuận chiều. Ta bấm tay lên cung Nhì hô: Giáp Tý, Giáp Tuất tại Tam Chấn, Giáp Thân tại Tứ Tốn, rồi đến Ất Dậu tại Ngũ Trung, Bính Tuất tại Lục Càn, Đinh Hợi tại Thất Đoài, Mậu Tý tại Bát Cấn, KỶ SỬU tại Cữu LY.

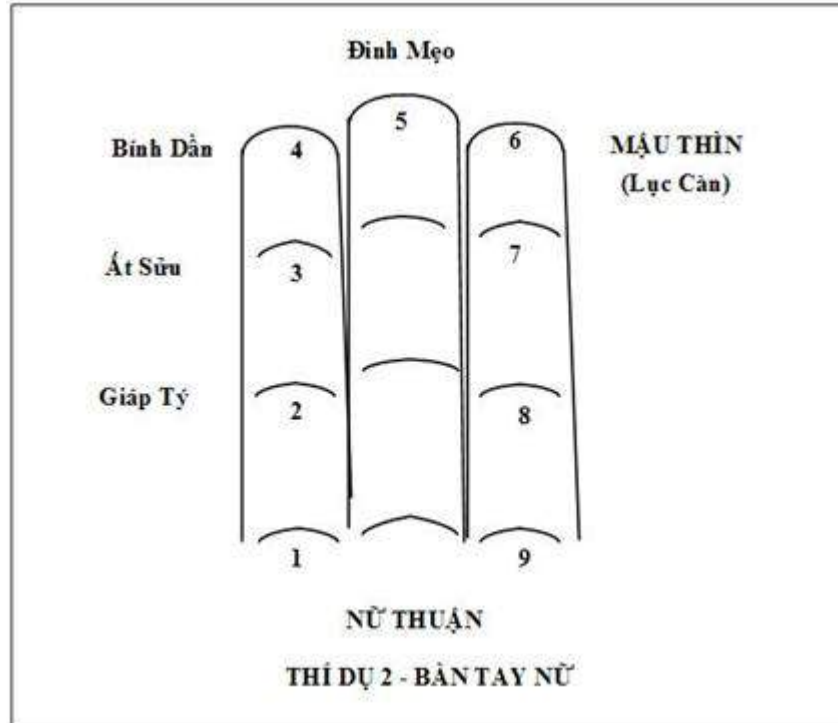
Vậy tuổi Kỷ Sửu, Nữ cung LY.

Kết: tuổi KỶ SỬU, sanh năm 1949

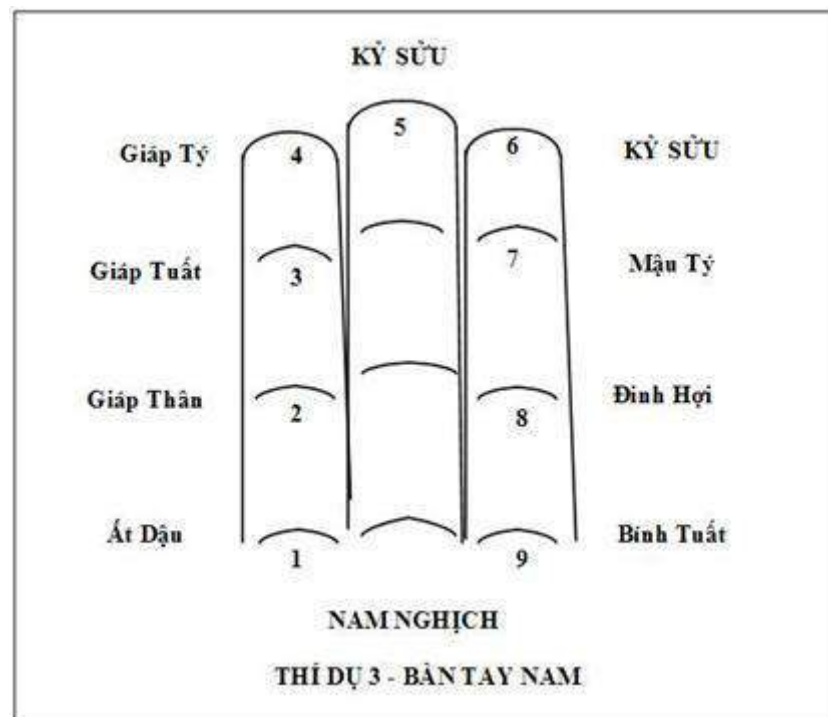
Nam cung CÀN

Nữ cung LY.

Nếu bạn nào chưa hiểu hãy xem mẫu bàn tay lập sẵn cho thí dụ 2 và 3 là hiểu.



HÌNH BÀN TAY CỦA THÍ DỤ 2



HÌNH BÀN TAY CỦA THÍ DỤ 3

4. CÁCH TÌM CUNG PHI BÁT TRẠCH THEO NAY:

Từ trước là Phi cung tính theo lối xưa, đây là phép tính căn bản, các bạn nương các thí dụ và theo các bàn tay mẫu của các thí dụ đó mà suy ngầm tự khắc sẽ hiểu. Các bạn cũng nên tập tìm cung Phi các tuổi khác cho quen, khi đã thạo rồi thì không khó khăn gì. Khi tập tìm cung Phi cho các tuổi khác, lúc đầu chưa quen không biết mình đã tính đúng chưa, nếu còn nghi ngờ thì các bạn hãy theo bảng đã lập thành **Phi Cung Bát Trạch** ở cuối phần này mà dò lại, chừng quen rồi thì không cần bảng lập thành nữa.

Như chúng ta đã biết, phép tính Phi cung theo xưa vừa phiền phức vừa chậm chạp, nên hiện nay người ta đã dựa theo Dương Lịch và cũng nương theo phép tính cũ mà tìm ra được nhiều cách tính nhanh gọn, đơn giản, không cần biết Thượng ngươn, Trung ngươn, Hạ ngươn cũng không cần đến Lục thập hoa giáp hay con nhà Giáp gì, hề biết người đó tuổi gì và mấy tuổi là tính được.

Dưới đây tôi xin giới thiệu ít cách tính về **Cung Phi Bát Trạch** để tùy tiện các bạn thích cách nào thì mình dùng cách đó.

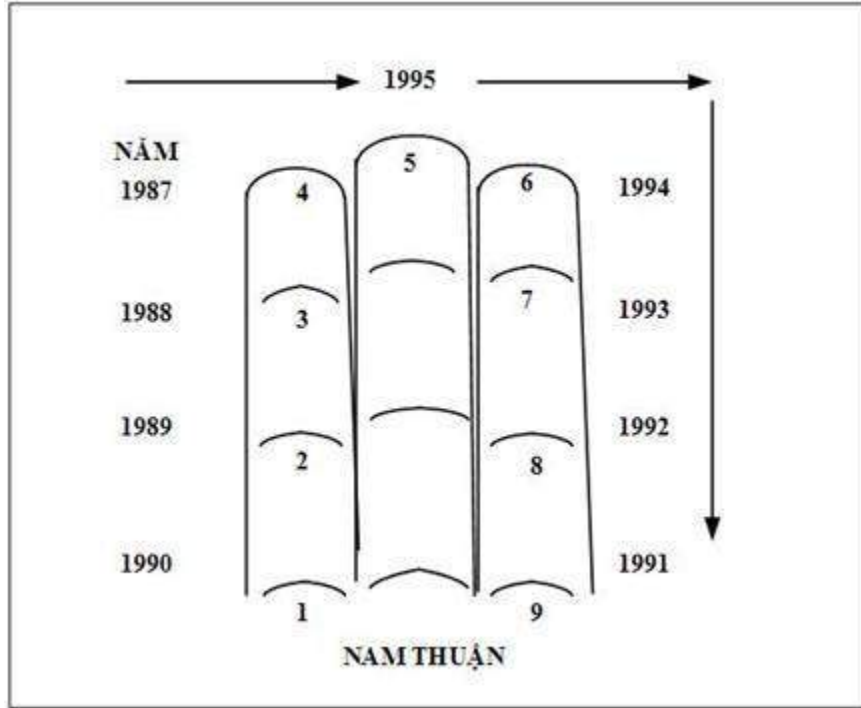
1. CÁCH THỨ NHỨT

Cách này chỉ cần biết người đó bao nhiêu tuổi là tính ngay được Phi Cung Bát Trạch khỏi cần lồi thối gì cả. Tôi thường theo cách này. Vì cùng là một tuổi với nhau mà cung Phi của bên Nữ khác với bên Nam, nên cách tính có khác nhau.

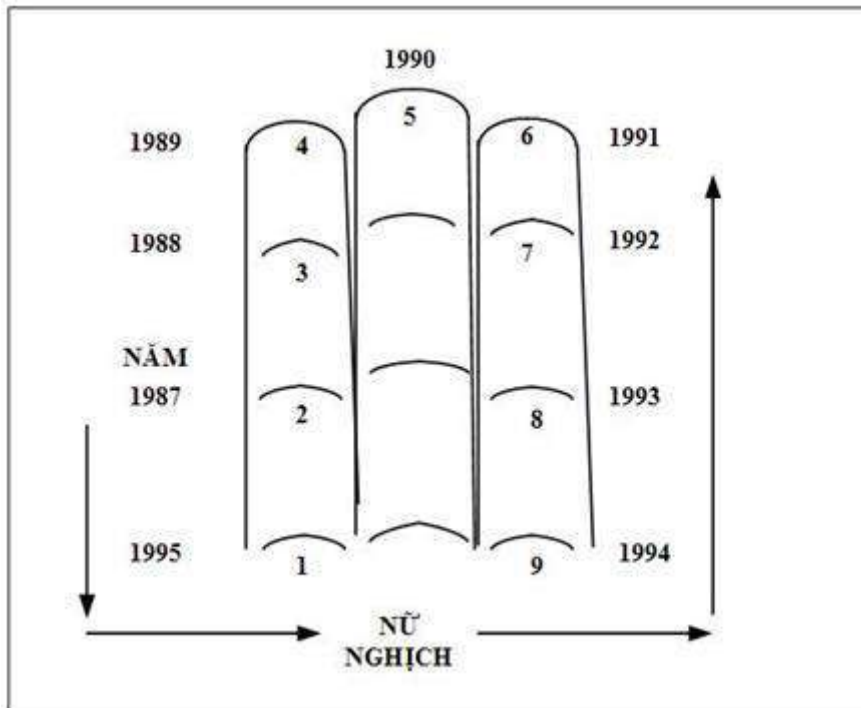
Ta cũng dùng 2 bàn tay như cách tính xưa, nhưng khác ở chỗ Nam tính THUẬN, Nữ tính NGHỊCH (xưa thì Nam NGHỊCH, Nữ THUẬN) và nương theo năm Dương lịch để định năm gốc mà điểm. Tôi xin giới thiệu với các bạn bàn tay Nam và Nữ sau đây có thể dùng mãi hàng cả 100 năm vẫn được chỉ phải nhớ là mỗi một năm nhắc lùi lại một cung (bàn tay Nam thì lùi NGHỊCH, bàn tay Nữ thì lùi THUẬN).

Đại số và Tiểu số đều đếm liên tiết, hết số chục tiếp luôn số lẻ, hết số tuổi của người đó là biết người đó cung gì.

Các bạn hãy xem 2 bàn tay sau đây:



NAM THUẬN



NỮ NGHỊCH

Hai bàn tay trên, những con số vòng ngoài là ghi năm Dương lịch khởi điểm tại cung đó, còn những con số ở vòng trong từ 1 đến 9 là Cửu Cung (1: Nhứt Khâm, 2: Nhì Khôn vân vân ...)

Mỗi năm các bạn nên nhớ Nam khởi ở cung nào, Nữ khởi ở cung nào để dùng. Cách đánh này luôn luôn Nam điếm theo chiều thuận, Nữ luôn luôn điếm theo chiều nghịch. Lâu ngày hay ít dùng bị quên thì lấy cung tuổi mình mà nhớ.

Dưới đây, tôi lập thành sẵn năm Dương lịch nào khởi điểm ở cung nào để các bạn tiện dụng, nó có thể dùng trong khoảng 60 năm.

CÁCH TÍNH: Ta đã biết năm nào đàn ông khởi ở cung nào và đàn bà khởi ở cung nào thì thật là dễ dàng. Như năm nay 1987 đàn ông khởi điểm tại cung Tứ Tôn, thuận hành, đàn bà tại cung Nhì Khôn, nghịch hành, đếm số chục lên mỗi cung, hết số chục tới số lẻ, đếm hết số tuổi của người đó, hễ tới cung nào là cung của người đó.

Thí dụ: Năm nay (1987) tính người 39 tuổi coi Nam cung gì, Nữ cung gì?

Cung của Ông: Ta bấm tay lên cung Tứ Tôn đếm 10, tại Ngũ Trung 20, tại Lục Càn 30, tại Thất Đoài 31, tại Bát Cấn 32, tại Cửu Ly 33, tại Nhứt Khâm 34, tại Nhì Khôn 35, tại Tam Chấn 36, tại Tứ Tôn 37, tại Ngũ Trung 38, tại Lục Càn 39.

Vậy, ông 39 cung **Càn**. (Giờ bạn bỏ bớt con số 9 ở sau đi lấy nội con số 3 ở trước thôi, vì để con số 9 rồi cũng phải đếm trở lại mất công, bạn đếm 1 ở cung Tứ Tôn, 2 ở cung Ngũ Trung, 3 ở cung Lục Càn, vẫn là cung CÀN chẳng sai.

| Tên Cung | 1= Nhất Khâm | 2= Nhị Khôn | 3= Tam Chấn | 4= Tứ Tôn | 5= Ngũ Trung | 6= Lục Càn | 7= Thất Đoài | 8= Bát Cấn | 9= Cửu Ly |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|-----------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|-----------------|
| Con số năm Dương Lịch bên Nam | 1990 | 1989 | 1988 | 1987 | 1986 | 1985 | 1984 | | |
| | 1999 | 1998 | 1997 | 1996 | 1995 | 1994 | 1993 | 1992 | 1991 |
| | 2008 | 2007 | 2006 | 2005 | 2004 | 2003 | 2002 | 2001 | 2000 |
| | 2017 | 2016 | 2015 | 2014 | 2013 | 2012 | 2011 | 2010 | 2009 |
| | 2026 | 2025 | 2024 | 2023 | 2022 | 2021 | 2020 | 2019 | 2018 |
| | 2035 | 2034 | 2033 | 2032 | 2031 | 2030 | 2029 | 2028 | 2027 |
| | | 2043 | 2042 | 2041 | 2040 | 2039 | 2038 | 2037 | 2036 |
| Những năm Dương Lịch bên Nam khởi điểm ở Cung | | | | | | | | | |
| Con số năm Dương Lịch bên Nữ | | | | | | | | 1984 | 1985 |
| | 1986 | 1987 | 1988 | 1989 | 1990 | 1991 | 1992 | 1993 | 1994 |
| | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 |
| | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 |
| | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | 2029 | 2030 |
| | 2031 | 2032 | 2033 | 2034 | 2035 | 2036 | 2037 | 2038 | 2039 |
| | 2040 | 2041 | 2042 | 2043 | | | | | |
| Những năm Dương Lịch bên Nam khởi điểm ở Cung | | | | | | | | | |

Cung của Bà: Bạn bấm tay lên cung Nhị Khôn, theo chiều nghịch đếm y như trên, hay 19 tuổi bỏ con số 9 đi, đếm 1 tại Nhị Khôn, 2 tại Nhất Khâm, 3 tại Cửu Ly. Bà 39 tuổi thuộc cung Ly.

Thêm thí dụ nữa: Người 31 tuổi Nam cung gì, Nữ cung gì?

Nam năm nay (1987) khởi tại Tứ Tôn, thuận hành đếm 10, tại Ngũ Trung 20, tại Lục Càn 30, tại Thất Đoài 31.

Vậy: Nam cung Đoài.

Nữ khởi tại Nhị Khôn, nghịch hành đếm 10, Nhất Khâm đếm 20, tại Cửu Ly 30, tại Bát Cấn 31.

Vậy: năm nay tuổi 31 Nữ cung Cấn.

Các bạn chỉ tập năm, ba tuổi khác như vậy là quen, nếu có nghi ngờ thì tra cứu lại bảng lập thành ở sau phần này.

CHÚ Ý: Cung Ngũ Trung, hể Nam là Nhì KHÔN, Nữ là BÁT CÂN.

II. CÁCH THỨ HAI

Phép tính thứ hai về Cung Phi Bát Trạch này, ta cần biết qua mấy điều kiện như sau:

1) **TÌM CON SỐ ĐẶC BIỆT:** Muốn tìm con số ĐẶC BIỆT, ta phải lấy con số năm Dương lịch của năm đó mà tính. Nhưng vì năm Dương lịch đi trước năm Âm lịch, ta cần căn cứ vào ngày Lập xuân mới đúng, nghĩa là từ ngày Lập xuân về trước vẫn tính theo năm cũ, từ ngày Lập xuân về sau mới tính qua năm mới.

Khi định tuổi cho đứa nhỏ sanh vào cuối năm cũng phải căn cứ vào ngày Lập xuân mới đúng, vì ngày đầu Lập xuân có khi còn trong tháng Chạp, có khi lại trễ gần nửa tháng Giêng, ta nên chú ý!

Thí dụ: năm 1987 này, xem cung Phi cho người ta, ta cộng các con số của 1987 lại: $1+9+8+7=25$, rồi 25 cộng một lần nữa: $2+5=7$. Nhưng ta không phải cộng như vậy mất công, khi thấy trong đó có số 9 nào thì bỏ đi, khi cộng thấy vừa đủ 9 cũng bỏ luôn cho nó lẹ. Như: 1987, ta bỏ trót con số 9 ra, rồi $1+8=9$ cũng bỏ luôn, chỉ còn lại con số 7 trong hàng, đúng là con số mà ta đã làm bài toán trên kia. Con số 7 là con số mà ta phải tìm, nó là con số ĐẶC BIỆT và duy nhất để tính ra Phi Cung cho năm 1987 này.

Thêm một thí dụ nữa cho dễ hiểu: như năm 1999, ta bỏ con số 9 chỉ còn lại con số 1, con số 1 là con số ĐẶC BIỆT của năm 1999, năm 2000 bỏ 3 con số 0, còn lại con số 2 là con số ĐẶC BIỆT của năm 2000; năm 2043 là năm chót của Hạ ngươn này, ta cộng $2+4=6$, $6+3=9$ (hay: $2+4+3=9$), con số 9 là con số ĐẶC BIỆT của năm 2043 (vì con số 9 này là con số duy nhất, không còn con số lẻ nào khác, nên ta lấy nó làm con số ĐẶC BIỆT để tính cho năm đó).

Kết luận: Vì Bát Quái có 9 cung, kể từ 1 đến 9, nên con số đặc biệt cũng tùy theo năm Dương lịch mà có ứng hợp từ 1 ... đến ... 9.

2) **CÁCH ĐẾM:** Khi gặp con số đặc biệt là:

con số 1 thì đếm: 1, 11, 21, 31 ... rồi 32, 33 ...

con số 2 thì đếm: 2, 12, 22, 32 ... rồi 33, 34 ...

con số 3 thì đếm: 3, 13, 23, 33 ... rồi 34, 35 ...

.....

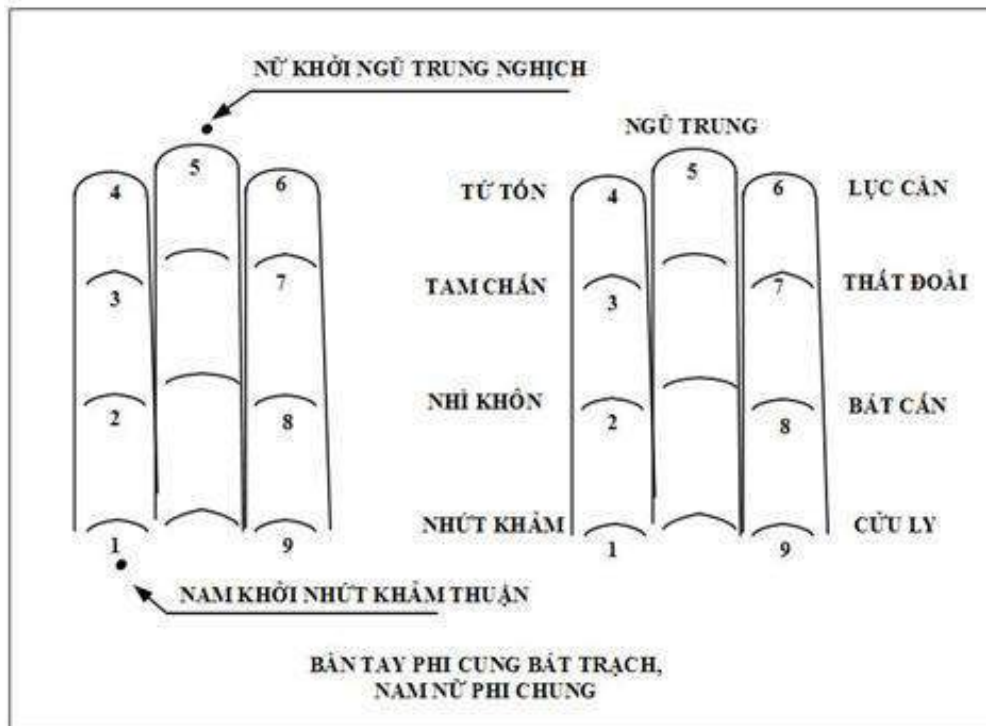
con số 8 thì đếm: 8, 18, 28, 38 ... rồi 39, 40, 41 ...

con số 9 thì đếm: 9, 19, 29, 39 ... rồi 40, 41, 42 ...

Trước đếm con số đặc biệt tại cung khởi đầu, sau mỗi cung cộng thêm con số chục (con số 10) mà đếm. hết con số chục đến con số lẻ tới tuổi của người đó thì dừng lại là biết cung gì.

3) CUNG KHỞI ĐIỂM: Cung khởi điểm của cách tính này = CỐ ĐỊNH tại cung NHỨT KHÂM, theo CHIỀU THUẬN cho ĐÀN ÔNG, CỐ ĐỊNH tại cung NGŨ TRUNG, theo CHIỀU NGHỊCH cho ĐÀN BÀ.

Xem bàn tay ở dưới:



HÌNH BÀN TAY PHI CUNG BÁT TRẠCH

Giờ ta thí nghiệm cách tính này: Ta cứ lấy tuổi Kỷ Sửu đã thí dụ ở trước để áp dụng. Ta đã biết tuổi Kỷ Sửu, năm 1987 này là 39 tuổi, con số ĐẶC BIỆT của năm 1987 là con số 7. Giờ ta tính:

Nam: 7 tại Nhất Khảm, 17 tại Nhì Khôn, 27 tại Tam Chấn, 37 tại Tứ Tốn, rồi 38 tại Ngũ Trung, 39 tại Lục Càn. Đúng là Nam cung CÀN.

Nữ: 7 tại Ngũ Trung, 17 tại Tứ Tốn, 27 tại Tam Chấn, 37 tại Nhì Khôn, rồi 38 tại Nhất Khảm, 39 tại Cửu Ly. Đúng là Nữ cung LY.

Thí dụ nữa: Tuổi Nhâm Thìn, năm 1987 này là 36 tuổi, coi Nam, Nữ cung gì?

Nam: 7 tại Nhất Khảm, 17 tại Nhì Khôn, 27 tại Tam Chấn, rồi 28 tại Tứ Tốn, 29 tại Ngũ Trung, 30 tại Lục Càn, 31 tại Thất Đoài, 32 tại Bát Cấn, 33 tại Cửu Ly, 34 tại Nhất Khảm, 35 tại Nhì Khôn, 36 tại Tam Chấn. Nam: cung CHẤN.

Nữ: 7 tại Ngũ Trung, 17 tại Tứ Tốn ... đếm y như trên theo chiều nghịch, tới 36 tuổi cũng vẫn đến Tam Chấn. Nữ cũng cung Chấn, đồng cung với Nam. (Nhớ: Cung 3 luôn luôn hai bên trùng nhau).

Chú ý: Về cung Ngũ Trung, hễ Nữ thì Bát Cấn còn Nam thì Nhì Khôn (Nữ Bát, Nam Nhì).

III. CÁCH THỨ BA

Phép tính này dựa vào nam Tây lịch mà tìm Cung Phi của Nữ mạng, rồi từ đó suy ra Cung Phi của Nam mạng.

Kể từ Tây lịch năm đầu (Tây lịch năm đầu vào năm Tân Dậu, thuộc nhà Tây Hán, lúc đó Vương Mãng hiệu là An Hán Công, nhằm Tiên Dân quốc năm thứ 1911, năm nay 1987 nhằm Dân quốc thứ 76 là năm Đinh Mão) là : 1 rồi 2, 3, 4, 5 mãi đến năm 1987 này. Năm 1 Tây lịch chính là năm cung Phi của Đàn bà là cung Ngũ Trung (vì phép tính cung Phi theo xưa trước tiên Nam khởi từ Nhất Khảm, Nữ khởi từ Ngũ Trung, vì Nam đi nghịch nên không chọn mà chỉ chọn Nữ đi thuận mới tính được), từ Ngũ Trung đến Lục Càn, Thất Đoài, Bát Cấn, Cửu Ly, Nhất Khảm, Nhì Khôn, Tam Chấn, Tứ Tốn, Ngũ Trung ... cứ: 5, 6, 7, 8, 9, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 ...giáp vòng mà luân chuyển mãi cho tới ngày nay...

Do đó ta thấy mỗi năm Cung Phi Nữ mạng đi trước Tây lịch 4 cung, vậy ta thêm 4 vào cho năm Dương lịch rồi trừ cho 9 còn lại là Cung Phi Nữ Mạng. Khi biết được Cung Phi Nữ Mạng, ta theo một luật chung mà biến ra Cung Phi Nam Mạng.

Thí dụ: Người sinh năm 1949 cung gì?

Ta cộng 4 với năm sinh của người đó rồi trừ cho 9 còn lại là cung của Nữ mạng. Ta cộng như sau: Bỏ phứt 2 con số 9 đi rồi hãy cộng: $4+1+4=9$. Số 9 này là cung Cữu Ly của đàn bà sinh năm 1949.

Giờ muốn tìm cung Phi của đàn ông sinh năm 1949 thì phải lấy cung Cữu Ly của đàn bà mà suy ra cung đối ứng của đàn ông như sau:

Nhận xét về cung đối ứng: Ta thấy (muốn tính) Cung Phi của đàn ông trước tiên khởi đầu tại cung Nhất Khâm, theo chiều nghịch mà luân chuyển trên 9 cung, còn cung Phi của đàn bà trước tiên khởi đầu tại cung Ngũ Trung, theo chiều thuận mà luân chuyển mãi trên 9 cung, cho nên khi cùng một tuổi, hễ đàn ông cung 1 thì đàn bà cung 5, nếu đàn ông cung 5 thì đàn bà cung 1, hai cung đối ứng với nhau. Nếu ta lấy cung 1 cộng với cung 5 thì ta sẽ có: $1+5=6$.

Vậy số 6 là con số đặc biệt để tìm ra cung đối ứng từ 1 đến 5, còn trên 5 thì có con số khác ta sẽ nói đến.

Ta lại tìm thấy hai người cùng một tuổi, hễ đàn ông cung 6 thì đàn bà cung 9 hay đàn ông cung 9 thì đàn bà cung 6, hai cung này cũng đối ứng với nhau. Giờ ta cộng cung này lại ta sẽ có: $6+9=15$.

Vậy số 15 là con số đặc biệt để tìm ra cung đối ứng. Khi ta tìm biết cung Nữ mạng dùng 2 con số trên mà trừ ra Nam mạng, khi ta tìm biết được cung Nam mạng dùng 2 con số trên mà trừ ra Nữ mạng.

Dùng số 6:

$6-1=5$ số 5 là đối ứng của 1

$6-2=4$ số 4 là đối ứng của 2

$6-3=3$ số 3 là đối ứng của 3

$6-2=2$ số 2 là đối ứng của 4

$6-2=1$ số 1 là đối ứng của 5

Dùng số 15:

$15-6=9$ số 9 là đối ứng của 6

$15-7=8$ số 8 là đối ứng của 7

$15-8=7$ số 7 là đối ứng của 8

$15-9=6$ số 6 là đối ứng của 9

Tóm lược lại thành Bảng các Cung Đối Ứng

| NỮ | = | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 9 | 8 | 7 | NỮ |
|------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|------|
| ↓ RA | | | | | | | | | | ↑ RA |
| NAM | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | NAM |

Vậy theo bảng tóm lược trên, khi ta đã biết người sinh năm 1949 Nữ mạng là cung 9 Ly thì Nam mạng biết ngay là cung 6 Càn.

Thí dụ 2: Người sinh năm 1924 cung gì?

Ta cộng $4+1924$ rồi trừ cho 9 hay: $4+1=5+2=7+4=11-9=2$. Số 2 là cung Nhì Khôn của Nữ mạng, vậy cung đối ứng của nó tức cung 4 của Nam là Tứ Tốn.

Thí dụ 3: Người sinh năm 526 cung gì?

Người sinh năm 526, năm nay 1987 là một ngàn bốn trăm sáu mươi một tuổi tây, nhằm 1462 tuổi ta. Ta cộng $4+5=9$, trừ 9 hết, $2+6=8$. Số 8 là cung Bát Càn của đàn bà sinh năm 526. Số đối ứng với số 8 là số 7, số 7 là cung Thất Đoài đàn ông sinh cùng năm.

IV. CÁCH THỨ TƯ

Phép tính này là trước tìm Cung Phi của Nam mạng rồi từ Cung Phi của Nam mạng mà tìm ra Cung Phi của Nữ mạng theo Bảng Đối Ứng bên kia.

Cách tính này, mình phải biết mình cung gì trước đã để tìm ra một Hằng Số mới tính cung của người khác được.

Hằng số này chỉ dùng trong năm, năm khác dùng con số khác. Con số này có thể gọi nó là số ĐẶC BIỆT.

Muốn tìm con số ĐẶC BIỆT ta chỉ lấy số cung trừ cho số tuổi của chính người đó thì ra, hay lấy số cung của mình trừ cho số tuổi của mình cũng được. Muốn biết số cung của mình thì theo các phép tính trước mà tìm.

Thí dụ như: Năm Đinh Mão 1987 này, người 73 tuổi là cung Tứ Tốn, ta tính con số ĐẶC BIỆT như sau: $7+3=10$, $10-4=6$.

Con số 6 này là số đặc biệt dùng để tính cung Phi cho năm 1987. Phép tính này tìm cung Phi lạ như chớp. Giả như có ông khách nói tôi năm nay 64 tuổi không biết là cung gì? Ta biết ngay ông ấy thuộc cung Tốn. Vì 64 tuổi năm nay bỏ con số 6 còn lại 4 là Tứ Tốn. Hay có người nói năm nay 36 tuổi, ta biết ngay người này thuộc cung Chân. Vì con số 36 tuổi bỏ số 6 còn 3 là Tam Chân.

Vậy khi tính cung Phi Bát Trạch bằng cách này, ta nên chú ý đến 2 trường hợp:

Trường hợp 1:

- a) Khi nào gặp ông có số tuổi lại có con số trùng hợp với số đặc biệt như 36, 46, 76, hay 61, 62, 65 vân vân ... thì ta bỏ phức con số 6 đi còn lại những con số 3, 4, 7 hay 1, 2, 5 là con số cung của những tuổi đó.
- b) Khi nào gặp ông có số tuổi cộng lại lớn hơn con số đặc biệt mà không có con số trùng hợp, như 53 tuổi, 71 tuổi, 48 tuổi chẳng hạn, thì ta tính hư sau:
 - 53 tuổi, ta cộng: $5+3=8$, $8-6=2$. Số 2 là cung Nhì Khôn. Vậy, năm nay 1987, ông 59 tuổi cung Khôn.
 - 71 tuổi, ta cộng: $7+1=8$, $8-6=2$; cũng cung Nhì Khôn.

- 48 tuổi, ta cộng: $4+8=12$, $12-6=6$; ông 48 tuổi năm 1987 cung Càn.

Trường hợp 2:

Gặp những tuổi khi cộng lại nhỏ hơn con số đặc biệt thì phải làm sao? Như tuổi 20, 21, 22 chẳng hạn. Có hai cách giải quyết:

a) Phải để nguyên số tuổi mà trừ cho 6 rồi cộng sau. (Năm nay 1987, con số đặc biệt là số 6).

Như $20-6=14$, $1+4=5$,

$21-6=15$, $1+5=6$,

$22-6=16$, $1+6=7$

b) Thêm 9 vào con số tuổi đã cộng, rồi trừ cho số đặc biệt (số 6) năm đó cũng đúng y, không sai.

Như $20=2$, $2+9=11$,

$11-6=5$, $1+5=6$,

$21=2+1=3$, $3+9=12$

$12-6=6$

$22=2+2=4$, $4+9=13$

$13-6=7$

Vậy, năm nay 1987, con trai 20 tuổi là cung Ngũ Trung tức cung Khôn, 21 tuổi cung Càn, 22 tuổi cung Đoài.

Đã biết được cung Phi của bên Nam, muốn tìm ra cung bên Nữ, ta theo bảng đối ứng đã nói nơi cách tìm thứ ba ở trước mà dò, còn không thì đây:

| | | | | | | | | | | |
|--------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---------|
| Hẽ Nam | = | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | Hẽ Nữ |
| ↓ | | | | | | | | | | ↓ |
| Thì Nữ | = | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 | 9 | 8 | 7 | Thì Nam |

Tuy còn một vài cách nữa để tìm Cung Phi nhưng bấy nhiêu cách đã nói cũng đủ chán rồi, không cần phải thêm cho dài dòng.

Sau đây là 64 cung Biến của cung Bát Trạch (mỗi cung Bát Trạch có tám cung, cộng hết tám cung lại là 64 cung). Sáu mươi bốn cung này là nói về sự Kiết, Hung, Họa, Phước trong việc xây cất nhà cửa ... hay cưới gả, chôn cất ...

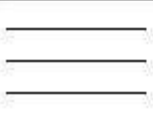
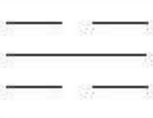
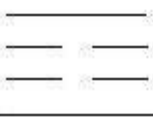
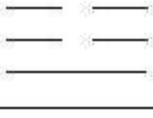
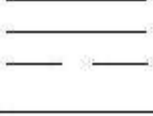
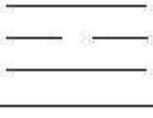
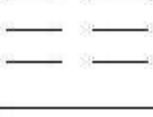
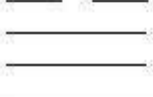
---o0o---

5. CÁCH TÌM CÁC CUNG BIẾN

Khi bàn qua cách tính, ta nên thuộc các phần này trước đã:

- a) **Tám tượng Bát quái:** Mỗi tượng có ba hào. Hào Dương là nét liền, hào Âm là nét đứt, ta phải thuộc nhuần nhĩ, chùng nào nhìn vào biết đó là tượng gì ngay mới dùng được.

Thuộc lòng bài này và hình các tượng:

| | | |
|---|------|-------------------------------------|
|  | CÀN | tam liên, Tây Bắc, Tuất, Hợi |
|  | KHẨM | trung mẫn, Chánh Bắc, đưng Tý |
|  | CẤN | phúc oản (uyển), Đông Bắc, Sửu, Dần |
|  | CHẤN | ngưỡng bồn, Chánh Đông, đưng Mão |
|  | TÓN | hạ đoạn, Đông Nam, Thìn, Ty |
|  | LY | trung hư, Chánh Nam, đưng Ngọ |
|  | KHÔN | lục đoạn, Tây Nam, Mùi, Thân |
|  | ĐOÀI | thượng khuyết, Chánh Tây, đưng Dậu |

Ta nên đọc tắc như vậy cho mau thuộc cái đã:

- CÀN** tam liên (ba hào liên)
- KHẨM** trung mẫn (hào giữa kín)
- CẤN** phúc cản (như chén úp)
- CHẤN** ngưỡng bồn (như chậu ngửa)
- TÓN** hạ đoạn (hào dưới đứt)
- LY** trung hư (hào giữa trống)
- KHÔN** lục đoạn (đứt làm sáu)
- ĐOÀI** thượng khuyết (hào trên hủng)

Bạn nào muốn đọc theo chữ Việt này cũng được, tuy thứ tự khác, có chỗ dùng khác, nhưng cốt cũng để nhớ hình của các tượng:

CÀN 1 ghi luôn ba đường liền,
ĐOÀI 2 khuyết hết một hào trên,
LY 3 trống lỗng nơi hào giữa,
CHẤN 4 hình như chậu ngưỡng thiên,
5 TỒN dưới thì hào phải đứt,
6 là quẻ KHẨM giữa hào nguyên,
7 xem quẻ CẤN chậu hình úp,
KHÔN 8 ba hào đứt tự nhiên.

a) **Bài bảm 64 cung Bát Trạch:**

Chỉ dùng cho Phi Cung Bát Trạch mà thôi. Chớ có đem Cung Sinh hay Phi Cung Bát Tự mà bảm theo bài này là rất lầm. Phải học cho thật thuộc mới được:

Nhút biến thượng Sanh Khí

Nhì biến trung Ngũ quỷ (Giao chiến)

Tam biến hạ Diên niên (Phước Đức)

Tứ biến trung Lục sát (Du hồn)

Ngũ biến thượng Họa hại (Tuyệt thế)

Lục biến trung Thiên y

Thất biến hạ Tuyệt mạng

Bát biến trung Phục vì (Quy hồn)

Chữ BIẾN ở trong bài có nghĩa là ĐỔI, đương hào Âm đổi ra hào Dương, đương tượng này đổi ra tượng khác. Nhất, Nhì, Tam, Tứ, Ngũ, Lục, Thất, Bát là 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Nhất biến là đổi lần thứ nhất, nhì biến là đổi lần thứ hai ... đến ... bát biến thì đổi lần thứ tám là trở lại tượng đầu, nếu không trở lại tượng đầu là đã bảm lộn, phải xét lại. Biến 8 lần như thế là đủ 8 cung hay 8 tượng.

Ngũ quý với Giao chiến là một,
Diên niên với Phước đức là một,
Lục sát với Du hồn là một,
Họa hại với Tuyệt thế là một,
Phục vì với Quy hồn là một.

Nhưng Tạo tác gọi một tên, Hôn nhơn lại gọi một tên, chỉ có Sanh khí, Thiên Y và Tuyệt mạng thì hai bên giống nhau.

Dưới đây viết phân biệt ra cho dễ nhận:

| Tên Tạo tác | Tên Hôn nhơn |
|-------------|--------------|
| Sanh Khí | Sanh Khí |
| Ngũ quý | Giao chiến |
| Diên niên | Phước Đức |
| Lục sát | Du hồn |
| Họa hại | Tuyệt thế |
| Thiên y | Thiên y |
| Tuyệt mạng | Tuyệt mạng |
| Phục vì | Quy hồn |

Tim cung biến này, mục đích để coi hướng nhà cửa, hướng mồ mã, cung vợ chồng hap ky, tốt xấu. Trong 8 cung: Sanh khí, Diên niên, Thiên y và Phục vì là 4 cung tốt, còn 4 cung kia là xấu, sau sẽ nói rõ.

CÁCH BẮM: Như bấm tìm hướng nhà cửa tốt xấu thì lấy cung chủ nhà mà bấm đến hướng nhà thì dừng lại, coi hướng mồ mã thì lấy cung người thác, coi về hôn nhơn thì lấy cung người chồng bấm đến cung người vợ.

Lối bấm này có hai cách:

a) **Dùng cả 2 tay:** 2 ngón tay trở, tượng trưng cho hào hạ, 2 ngón tay giữa tượng trưng cho hào giữa, 2 ngón tay vô danh (đeo nhẫn) tượng trưng cho hào thượng. Khi 2 ngón tay đầu đầu vào nhau là hào liền, hào Dương, khi 2 ngón tay hở ra là hào đứt, hào Âm.

Thí dụ 1: Người mạng Càn (Cung Càn) nhà dạy hướng Chấn có hợp không?

Bắt đầu dùng 2 tay lấy tượng CÀN (càn tam liên) đầu 2 ngón tay trở, 2 ngón tay giữa, 2 ngón tay vô danh đầu vào nhau, đó là tượng càn, tức cung của chủ nhà []. Giờ ta hô:

1. Nhứt biến thượng Sanh Khí, 2 ngón tay vô danh hở đầu ra, tượng CÀN đã biến thành tượng ĐOÀI [].

2. Nhì biến trung Ngũ quý, 2 ngón tay giữa hở đầu ra, tượng ĐOÀI lại biến thành tượng CHẤN [].

Người cung CÀN làm nhà dạy về hướng CHẤN phạm Ngũ quý, còn cưới vợ phạm Giao chiến là hung.

Thí dụ 2: Người mạng Ly cưới vợ mạng Tốn thế nào?

Bắt đầu dùng 2 tay lấy tượng Ly là tượng của người chồng như vậy: [] (Ly trung hư). Đầu hai ngón tay trở, 2 ngón tay vô danh đầu kín lại, đầu 2 ngón tay giữa hở ra, giờ từ tượng Ly [] này, hô biến lần thứ nhất:

1) Nhứt biến thượng Sanh Khí, 2 ngón vô danh hở đầu ra, tượng Ly trên giờ biến ra tượng CHẤN []. Hô tiếp:

2) Nhì biến trung Ngũ quý, 2 ngón tay giữa đang hở khép kín lại, tượng CHẤN trên lại biến thành tượng ĐOÀI []. Hô tiếp:

3) Tam biến hạ Diên niên, 2 ngón tay trở đầu đang khép lại hở ra, tượng ĐOÀI trên lại biến thành tượng KHẢM []. Hô tiếp:

4) Tứ biến trung Lục sát (Du hồn), 2 ngón tay giữa đầu đang kín lại hở ra, tượng KHẢM trên lại biến thành tượng KHÔN []. Hô tiếp:

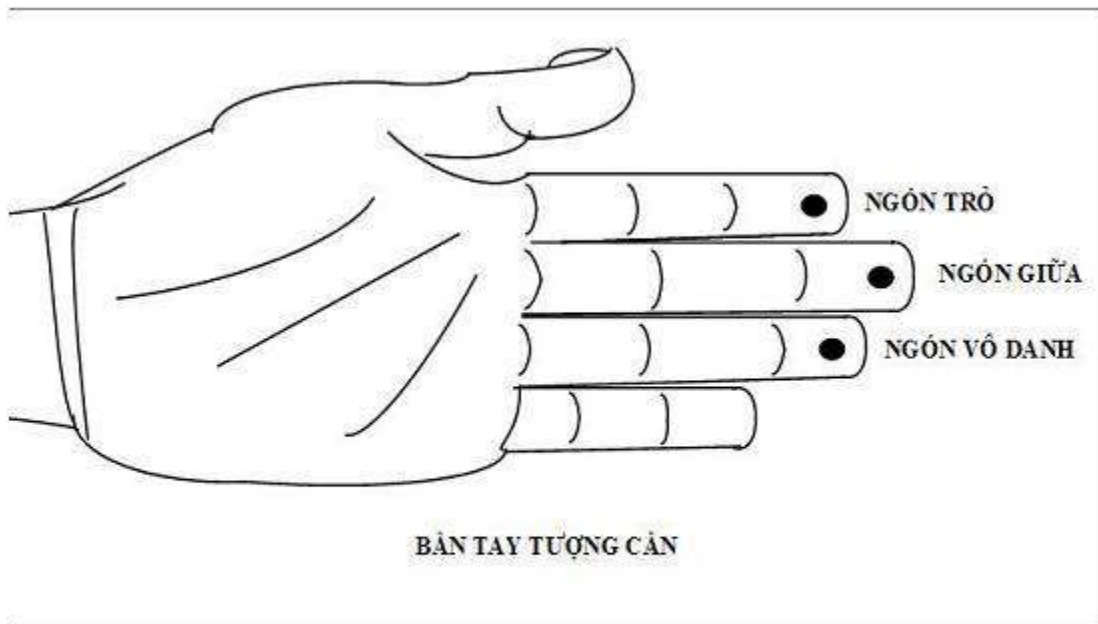
5) Ngũ biến thượng Họa hại (Tuyệt thế), 2 ngón tay vô danh đầu đang hở giờ khép kín, tượng KHÔN trên lại biến thành tượng CÁN []. Hô tiếp:

6) Lục biến trung Thiên y, 2 ngón tay giữa đầu đang hở thì khép kín lại, bây giờ tượng CÁN trên lại đổi ra tượng TỐN. Tốn là cung của người vợ.

Vậy, Người mạng Ly cưới vợ mạng Tốn được Thiên Y, hay làm nhà day cửa hướng Tốn được Thiên y đều tốt cả.

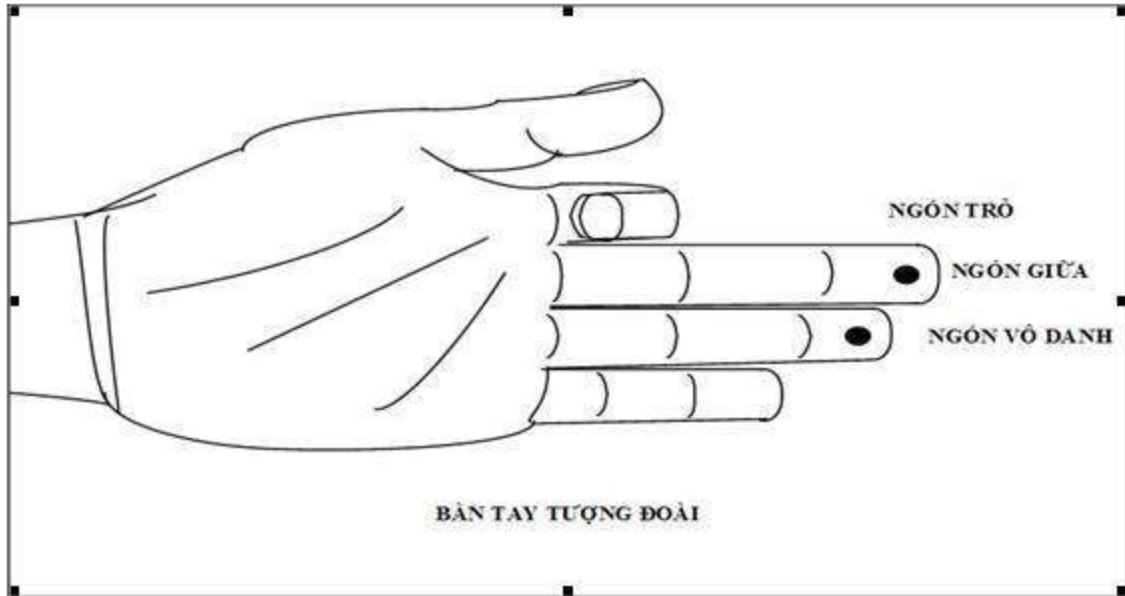
b) **Dùng một bàn tay**, chỉ dùng 3 ngón để bấm: ngón trỏ làm thượng hào, ngón giữa làm trung hào, ngón vô danh (ngón đeo nhẫn) làm hạ hào.

Khi ngón tay mở ra để thẳng ngang là hào Dương, co đầu nắm vào lòng bàn tay là hào Âm.



HÌNH BÀN TAY
(Bàn tay tượng CÁN)

Ngón trỏ: Hào thượng, ngón giữa: hào trung, ngón vô danh: hào hạ. Ba hào đều Dương cả.



HÌNH BÀN TAY
(Bàn tay tượng ĐOÀI)

Ngón trỏ co vào như vậy là hào Âm, hai ngón kia: giữa và vô danh để thẳng ngang như vậy là hào Dương. Khi tính, hễ hô biến thì ngón tay đang co ở hào Âm thẳng ra, còn gập ngón tay đang thẳng ở hào Dương thì co vào.

Ở đây chỉ khác là dùng một bàn tay, còn cách tính vẫn như trước, nghiệm lấy mã hiệu. Muốn dùng một bàn tay hoặc hai bàn tay là tùy ý thích của mỗi người, cách nào cũng được. Dưới nói sơ lược về phần Kiết, Hung của 8 cung.

---o0o---

6. CỬU TINH NGŨ HÌNH

Sanh khí thuộc THAM lang tinh, Dương Mộc, Thượng kiết.

Thiên y thuộc CỰ môn tinh, Dương Thổ, Thượng kiết.

Diên niên thuộc VÕ khúc tinh, Dương Kim, Thứ kiết.

Phục vì thuộc BỒ chúc tinh, Âm Thủy, Thứ kiết.

Ngũ quý thuộc LIÊM trinh tinh, Âm Hỏa, Đại hung.

Tuyệt mạng thuộc PHÁ quân tinh, Âm Kim, Đại hung.

Lục sát thuộc VẤN khúc tinh, Dương Thủy, Thứ hung

Họa hại thuộc LỘC tồn tinh, Âm Thổ, Thứ hung.

THAM, CỰ, VÕ, VẤN là Dương tinh,

LỘC, BỒ, LIÊM, PHÁ là Âm tinh.

CÀN, KHẨM, CẤN, CHẤN là Dương cung,

TÓN, LY, KHÔN, ĐOÀI là Âm cung.

Cung là nội, Tinh là ngoại.

Nội khắc ngoại, bán hung,

Ngoại khắc nội, toàn hung.

Dương tinh khắc Âm cung bất lợi Nữ,

Âm tinh khắc Dương cung bất lợi Nam.

Thí dụ: Có người dạy cửa hướng Khảm mà phạm Lộc tồn (Họa hại), Lộc tồn là Thổ tinh và Âm tinh tức là nó khắc Dương khảm cung thuộc Thủy.

Cung Khảm là Trung Nam thì bất lợi cho Trung Nam. Đoạn này rất quan trọng, nên chú ý.

---o0o---

KIẾT TINH VÀ HUNG TINH

KIẾT TINH THỨ NHỨT: Sanh khí: Phạm cung mạng hiệp được phương Sanh Khí này lợi cho việc làm quan, làm ăn mau giàu, nhưn khẩu được thêm, khách khứa tới đông, đến năm, tháng Hợi, Mẹo, Mùi thì được đại phát tài. Có 5 đứa con, dễ nuôi.

KIẾT TINH THỨ HAI: Thiên y: Nếu vợ chồng hiệp mạng được cung Thiên y và tạo tác nhà cửa, đường ra vào được Phương này thì giàu có ngàn

vàng, không tật bệnh, nhơn khẩu, ruộng vườn, súc vật được đại vượng, khoảng một năm có của. Đến năm, tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì phát tài. Được 3 con.

KIẾT TINH THỨ BA: Diên niên (Phước đức): Vợ chồng hiệp mạng được cung này, đường ra vào, phòng, nhà miêng lò bếp xoay về phương Diên niên chủ về việc: trung phú, sống lâu, của cải, có 4 đứa con, cưới gã sớm; vợ chồng vui vẻ, nhơn khẩu, lục súc được đại vượng. Ứng vào năm, tháng Ty, Dậu, Sửu.

KIẾT TINH THỨ TƯ: Phục vì (Quy hồn): Phạm vợ chồng hiệp được cung Phục vì được Tiểu phú, Trung thọ, sanh con gái nhiều, con trai ít. Cửa lò bếp, trách chủ nhà được phương Phục vì gặp năm có Thiên Ất Quy Nhơn đến Phục vì ất sanh con quý, dễ nuôi (Muốn cầu con nên đặt lò bếp day miêng về hướng này).

HUNG TINH THỨ NHỨT: Tuyệt mạng: Phương hướng nhà, Bốn mạng phạm cung Tuyệt mạng có thể bị tuyệt tự, tổn hại con cái, không sống lâu, bệnh tật, thối tài, ruộng vườn súc vật bị hao mòn, bị người mưu hại (người hà bị mưu hại: thương nhơn khẩu). Ứng vào năm, tháng Ty, Dậu, Sửu.

HUNG TINH THỨ HAI: Ngũ Quỷ (Giao chiến): Nhà cửa phạm nhằm cung Ngũ quỷ, bị những chuyện: Tội tở bỏ trốn, bị mất trộm 5 lần, lại còn bị hỏa hoạn, bệnh tật, khẩu thiệt, hao mòn ruộng vườn, gia súc, thối tài, tổn nhơn khẩu. Lâm nạn vào năm, tháng: Dần, Ngọ, Tuất.

HUNG TINH THỨ BA: Lục sát (Du hồn): Nếu phương hướng nhà cửa phạm nhằm thì bị: mất của, cãi vả, hao mòn gia súc vườn ruộng, thương tổn người nhà. Ứng vào năm, tháng: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

HUNG TINH THỨ TƯ: Họa hại (Tuyệt thế): Phương hướng nhà cửa, cưới gã vân vân ... phạm vào thì bị: quan phi, khẩu thiệt, bệnh tật, của cải suy sụp, thương nhơn khẩu. Ứng hại vào năm, tháng: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

NHẬN XÉT: Phạm Bốn mạng, nên trang nghi nơi bốn **Kiết tinh:** để cửa ngõ, dựng buồng, chỗ thờ phượng đặt kho đụn, đường ra vào thì tốt. Còn nơi bốn **Hung tinh** nên đặt nhà xí, hàm phân, xây lò bếp, cối xay giã, đá mài, giặt rửa để yên trấn hung thần thì khỏi lo tai nạn, lại đặng may mắn đến. Điềm này nên dè dặt, tin hay không tin là tùy mình, kẻ tu hành có đức trọng thì qua khỏi, bằng người thường thì sẽ thấy!

---o0o---

7. CỬU TINH CHẾ PHỤC

Sanh khí giáng Ngũ quý
Thiên y chế Tuyệt mạng
Diên niên yểm Lục sát
Chế phục an bài đình

Thí dụ: Nhà ở đề cửa phạm phương Ngũ quý, nên để miệng lò, bếp day hướng Sanh khí thì trừ được. Phạm Tuyệt mạng day hướng Thiên y, phạm Lục sát day hướng Diên niên, nhưng phải nhớ kỹ là lò, bếp phải đặt tại bốn hung phương mới đúng. Nghĩa là lò bếp đặt tại 4 hung phương; miệng lò, bếp ngó qua 4 kiết phương.

---o0o---

8. HÔN NHƠN, TU TẠO KIẾT HUNG BIỂU

| Cung CHÔNG hoặc CHỦ | Cung VỢ hoặc HƯƠNG đề cửa | | | | | | | |
|------------------------------|---------------------------|------------|--------------|------------|------------|------------|---------------|------------|
| | SANH KHÌ | NGŨ QUÝ | PHƯỚC ĐỨC | LỤC SÁT | HOA HẠI | THIÊN Y | TUYẾT MẠNG | PHỤC VÌ |
| ↓ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ |
| CÀN → | ĐOÀI | CHÂN | KHÔN | KHẨM | TÓN | CẢN | LY | CÀN |
| KHẨM | TÓN | CẢN | LY | CÀN | ĐOÀI | CHÂN | KHÔN | KHẨM |
| CẢN | KHÔN | KHẨM | ĐOÀI | CHÂN | LY | CÀN | TÓN | CẢN |
| CHÂN | LY | CÀN | TÓN | CẢN | KHÔN | KHẨM | ĐOÀI | CHÂN |
| TÓN | KHẨM | KHÔN | CHÂN | ĐOÀI | CÀN | LY | CẢN | TÓN |
| LY | CHÂN | ĐOÀI | KHẨM | KHÔN | CẢN | TÓN | CÀN | LY |
| KHÔN | CẢN | TÓN | CÀN | LY | CHÂN | ĐOÀI | KHẨM | KHÔN |
| ĐOÀI | CÀN | LY | CẢN | TÓN | KHẨM | KHÔN | CHÂN | ĐOÀI |

---o0o---

9. TÁM CUNG KIẾT HUNG CA

Thiên y, Sanh khí hai vì,
Được hai cung ấy vậy thì sống lâu,
Tuyệt mạng thì hẳn lo âu
Nhược bằng ai cãi lấy nhau không bền.
La bôn, Tuyệt thế còn nên,
Bán hung, bán kiết vậy duyên tầm thường.
Ngũ quý thì ta phải nhường,
Vợ chồng nghịch ý đau thương đêm ngày.
Phước đức giàu sang ai tày,
Hiệp cung **Phục** vì cũng được bực trung.

---o0o---

Sau đây là bảng lập thành **CUNG PHI BÁT TRẠCH** từ Thượng
ngươn năm 1864 đến Hạ ngươn năm 2043.

Nên nhớ:

- Thượng ngươn từ năm 1864 đến 1923
- Trung ngươn từ năm 1924 đến 1983, và
- Hạ ngươn từ năm 1984 đến 2043

Hết Hạ ngươn Lục giáp thì trở lại Thượng ngươn bắt đầu vào năm
2044.

---o0o---

10. BẢNG LẬP THÀNH PHI CUNG BÁT TRẠCH

CUNG PHI BÁT TRẠCH THƯỢNG NGUỒN 1864-1923

Bảng thứ 1 (THƯỢNG NGUỒN 1864-1883)

| Tây Lịch | Lục Giáp | Tuổi Âm Lịch | Phi Cung | | Trực | Mạng gì |
|-------------|---|-----------------|----------|------|-------|---------------------|
| | | | Nữ | Nam | | |
| 1864 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP TÝ | GIÁP TÝ | Cần | Khảm | Bế | |
| 1865 | | Ất Sửu | Cần | Ly | Kiến | Hải trung - Kim |
| 1866 | | Bính Dần | Đoài | Cần | Định | |
| 1867 | | Đinh Mão | Cần | Đoài | Chấp | Lư trung - Hỏa |
| 1868 | | Mậu Thìn | Ly | Cần | Thâu | |
| 1869 | | Kỷ Ty | Khảm | Khôn | Khai | Đại Lâm - Mộc |
| 1870 | | Canh Ngọ | Khôn | Tôn | Mãn | |
| 1871 | | Tân Mùi | Chấn | Chấn | Bình | Lộ Bàng - Thổ |
| 1872 | | Nhâm Thân | Tôn | Khôn | Nguy | |
| 1873 | | Quý Dậu | Cần | Khảm | Thanh | Kiểm Phong - Kim |
| 1874 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP TUẤT | GIÁP TUẤT | Cần | Ly | Kiến | |
| 1875 | | Ất Hợi | Đoài | Cần | Trừ | Sơn Đầu - Hỏa |
| 1876 | | Bính Tý | Cần | Đoài | Thanh | |
| 1877 | | Đinh Sửu | Ly | Cần | Thâu | Giản Hạ - Thủy |
| 1878 | | Mậu Dần | Khảm | Khôn | Khai | |
| 1879 | | Kỷ Mão | Khôn | Tôn | Bế | Thành Đầu - Thổ |

| | | | | | | |
|------|--|-----------|------|------|------|------------------|
| 1880 | | Canh Thìn | Chấn | Chấn | Bình | |
| 1881 | | Tân Ty | Tôn | Khôn | Định | Bạch Lạp – Kim |
| 1882 | | Nhâm Ngọ | Cấn | Khảm | Bế | |
| 1883 | | Quý Mùi | Càn | Ly | Kiến | Dương liễu - Mộc |

---o0o---

Bảng thứ 2 (THƯỢNG NGUỒN 1884-1903)

| Tây Lịch | Lục Giáp | Tuổi Âm Lịch | Phi Cung | | Trực | Mạng gì |
|-------------|---|-----------------|----------|------|-------|--------------------|
| | | | Nữ | Nam | | |
| 1884 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP THÂN | GIÁP THÂN | Đoài | Cấn | Định | |
| 1885 | | Ất Dậu | Cấn | Đoài | Chấp | Tuyền Trung - Thủy |
| 1886 | | Bính Tuất | Ly | Càn | Phá | |
| 1887 | | Đinh Hợi | Khảm | Khôn | Nguy | Ốc Thượng - Thổ |
| 1888 | | Mậu Tý | Khôn | Tôn | Mãn | |
| 1889 | | Kỷ Sửu | Chấn | Chấn | Bình | Thích Lịch - Hỏa |
| 1890 | | Canh Dần | Tôn | Khôn | Nguy | |
| 1891 | | Tân Mão | Cấn | Khảm | Thành | Tông Bá - Mộc |
| 1892 | | Nhâm Thìn | Càn | Ly | Kiến | |
| 1893 | | Quý Ty | Đoài | Cấn | Trừ | Trường Lưu - Thủy |

| | | | | | | |
|------|--|-------------|------|------|-------|-------------------|
| 1894 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP NGO | GIÁP NGO | Cán | Đoài | Chấp | |
| 1895 | | Át Mùi | Ly | Càn | Phá | Sa Trung - Kim |
| 1896 | | Bính Thân | Khâm | Khôn | Khai | |
| 1897 | | Đinh Dậu | Khôn | Tôn | Bế | Son Hạ - Hòa |
| 1898 | | Mậu Tuất | Chấn | Chấn | Bình | |
| 1899 | | Kỷ Hợi | Tôn | Khôn | Định | Bình Địa - Mộc |
| 1900 | | Canh Tý | Cán | Khâm | Thành | |
| 1901 | | Tân Sửu | Càn | Ly | Thâu | Bích Thượng - Thổ |
| 1902 | | Nhâm Dần | Đoài | Cán | Trừ | |
| 1903 | | Quý Mão | Cán | Đoài | Mãn | Kim Bạch - Kim |

---o0o---

Bảng thứ 3 (THƯỢNG NGUỒN 1904-1923)

| Tây Lịch | Lục Giáp | Tuổi Âm Lịch | Phi Cung | | Trực | Mạng gì |
|-------------|--------------------------------------|-----------------|----------|------|------|-----------------|
| | | | Nữ | Nam | | |
| 1904 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP THÌN | GIÁP THÌN | Ly | Càn | Phá | |
| 1905 | | Át Ty | Khâm | Khôn | Nguy | Phú Đăng - Hỏa |
| 1906 | | Bính Ngọ | Khôn | Tôn | Mãn | |
| 1907 | | Đinh Mùi | Chấn | Chấn | Bình | Thiên Hà - Thủy |

| | | | | | | |
|------|--|-----------|------|------|-------|--------------------|
| 1908 | | Mậu Thân | Tôn | Khôn | Định | |
| 1909 | | Kỷ Dậu | Cán | Khảm | Chấp | Đại Dịch - Thổ |
| 1910 | | Canh Tuất | Càn | Ly | Thâu | |
| 1911 | | Tân Hợi | Đoài | Cán | Khai | Thoa Xuyên – Kim |
| 1912 | | Nhâm Tý | Cán | Đoài | Chấp | |
| 1913 | | Quý Sửu | Ly | Càn | Phá | Tang Đố - Mộc |
| 1914 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP DẦN | GIÁP DẦN | Khảm | Khôn | Khai | |
| 1915 | | Ất Mão | Khôn | Tôn | Bế | Đại Khê- Thủy |
| 1916 | | Bính Thìn | Chấn | Chấn | Kiến | |
| 1917 | | Đinh Ty | Tôn | Khôn | Trừ | Sa Trung - Thổ |
| 1918 | | Mậu Ngọ | Cán | Khảm | Thành | |
| 1919 | | Kỷ Mùi | Càn | Ly | Thâu | Thiên Thượng - Hỏa |
| 1920 | | Canh Thân | Đoài | Cán | Trừ | |
| 1921 | | Tân Dậu | Cán | Đoài | Mãn | Thạch Lựu - Mộc |
| 1922 | | Nhâm Tuất | Ly | Càn | Phá | |
| 1923 | | Quý Hợi | Khảm | Khôn | Nguy | Đại Hải - Thủy |

---o0o---

CUNG PHI BÁT TRẠCH TRUNG NGUỒN 1924-1983

Bảng thứ 1 (TRUNG NGUỒN 1924-1943)

| Tây Lịch | Lục Giáp | Tuổi Âm Lịch | Phi Cung | | Trực | Mạng gì |
|-------------|---|-----------------|----------|------|-------|---------------------|
| | | | Nữ | Nam | | |
| 1924 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP TÝ | GIÁP TÝ | Cần | Khảm | Bế | |
| 1925 | | Ất Sửu | Cần | Ly | Kiến | Hải trung - Kim |
| 1926 | | Bính Dần | Đoài | Cần | Định | |
| 1927 | | Đinh Mão | Cần | Đoài | Chấp | Lư trung - Hỏa |
| 1928 | | Mậu Thìn | Ly | Cần | Thâu | |
| 1929 | | Kỷ Tỵ | Khảm | Khôn | Khai | Đại Lâm - Mộc |
| 1930 | | Canh Ngọ | Khôn | Tôn | Mãn | |
| 1931 | | Tân Mùi | Chấn | Chấn | Bình | Lộ Bàng - Thổ |
| 1932 | | Nhâm Thân | Tôn | Khôn | Nguy | |
| 1933 | | Quý Dậu | Cần | Khảm | Thanh | Kiểm Phong - Kim |
| 1934 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP TUẤT | GIÁP TUẤT | Cần | Ly | Kiến | |
| 1935 | | Ất Hợi | Đoài | Cần | Trừ | Sơn Đầu - Hỏa |
| 1936 | | Bính Tý | Cần | Đoài | Thanh | |
| 1937 | | Đinh Sửu | Ly | Cần | Thâu | Giản Hạ - Thủy |
| 1938 | | Mậu Dần | Khảm | Khôn | Khai | |
| 1939 | | Kỷ Mão | Khôn | Tôn | Bế | Thành Đầu - Thổ |

| | | | | | | |
|------|--|-----------|------|------|------|------------------|
| 1940 | | Canh Thìn | Chấn | Chấn | Bình | |
| 1941 | | Tân Tỵ | Tốn | Khôn | Định | Bạch Lạp – Kim |
| 1942 | | Nhâm Ngọ | Cấn | Khảm | Bế | |
| 1943 | | Quý Mùi | Càn | Ly | Kiến | Dương liễu - Mộc |

---o0o---

Bảng thứ 2 (TRUNG NGUỒN 1944-1963)

| Tây Lịch | Lục Giáp | Tuổi Âm Lịch | Phi Cung | | Trực | Mạng gì |
|-------------|--------------------------------------|-----------------|----------|------|-------|--------------------|
| | | | Nữ | Nam | | |
| 1944 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP THÂN | GIÁP THÂN | Đoài | Cấn | Định | |
| 1945 | | Ất Dậu | Cấn | Đoài | Chấp | Tuyền Trung - Thủy |
| 1946 | | Bính Tuất | Ly | Càn | Phá | |
| 1947 | | Đinh Hợi | Khảm | Khôn | Nguy | Ốc Thượng - Thổ |
| 1948 | | Mậu Tý | Khôn | Tốn | Mãn | |
| 1949 | | Kỷ Sửu | Chấn | Chấn | Bình | Thích Lịch - Hỏa |
| 1950 | | Canh Dần | Tốn | Khôn | Nguy | |
| 1951 | | Tân Mẹo | Cấn | Khảm | Thành | Tòng Bá - Mộc |
| 1952 | | Nhâm Thìn | Càn | Ly | Kiến | |

| | | | | | | |
|------|--|-----------|------|------|-------|-------------------|
| 1953 | | Quý Ty | Đoài | Cần | Trừ | Trường Lưu - Thủy |
| 1954 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP NGỌ | GIÁP NGỌ | Cần | Đoài | Chấp | |
| 1955 | | Át Mùi | Ly | Càn | Phá | Sa Trung - Kim |
| 1956 | | Bính Thân | Khảm | Khôn | Khai | |
| 1957 | | Đinh Dậu | Khôn | Tôn | Bế | Son Hạ - Hỏa |
| 1958 | | Mậu Tuất | Chấn | Chấn | Bình | |
| 1959 | | Kỷ Hợi | Tôn | Khôn | Định | Bình Địa - Mộc |
| 1960 | | Canh Tý | Cần | Khảm | Thành | |
| 1961 | | Tân Sửu | Càn | Ly | Thâu | Bích Thượng - Thổ |
| 1962 | | Nhâm Dần | Đoài | Cần | Trừ | |
| 1963 | | Quý Mão | Cần | Đoài | Mãn | Kim Bạch - Kim |

---000---

Bảng thứ 3 (TRUNG NGUỒN 1964-1983)

| Tây Lịch | Lục Giáp | Tuổi Âm Lịch | Phi Cung | | Trực | Mạng gì |
|----------|----------------------------|--------------|----------|------|------|----------------|
| | | | Nữ | Nam | | |
| 1964 | 10 tuổi này gọi là con nhà | GIÁP THÌN | Ly | Càn | Phá | |
| 1965 | | Át Ty | Khảm | Khôn | Nguy | Phú Đăng - Hỏa |

| | | | | | | |
|------|--|-----------|------|------|-------|--------------------|
| 1966 | GIÁP THÌN | Bính Ngọ | Khôn | Tôn | Mãn | |
| 1967 | | Đinh Mùi | Chấn | Chấn | Bình | Thiên Hà - Thủy |
| 1968 | | Mậu Thân | Tôn | Khôn | Định | |
| 1969 | | Kỷ Dậu | Cấn | Khảm | Chấp | Đại Dịch - Thổ |
| 1970 | | Canh Tuất | Càn | Ly | Thâu | |
| 1971 | | Tân Hợi | Đoài | Cấn | Khai | Thoa Xuyên – Kim |
| 1972 | | Nhâm Tý | Cấn | Đoài | Chấp | |
| 1973 | | Quý Sửu | Ly | Càn | Phá | Tang Đố - Mộc |
| 1974 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP DẦN | GIÁP DẦN | Khảm | Khôn | Khai | |
| 1975 | | Ất Mão | Khôn | Tôn | Bế | Đại Khê- Thủy |
| 1976 | | Bính Thìn | Chấn | Chấn | Kiến | |
| 1977 | | Đinh Ty | Tôn | Khôn | Trừ | Sa Trung - Thổ |
| 1978 | | Mậu Ngọ | Cấn | Khảm | Thành | |
| 1979 | | Kỷ Mùi | Càn | Ly | Thâu | Thiên Thượng - Hỏa |
| 1980 | | Canh Thân | Đoài | Cấn | Trừ | |
| 1981 | | Tân Dậu | Cấn | Đoài | Mãn | Thạch Lựu - Mộc |
| 1982 | | Nhâm Tuất | Ly | Càn | Phá | |
| 1983 | | Quý Hợi | Khảm | Khôn | Nguy | Đại Hải - Thủy |

CUNG PHI BÁT TRẠCH HẠ NGUỒN 1984-2043

Bảng thứ 1 (HẠ NGUỒN 1984-2003)

| Tây Lịch | Lục Giáp | Tuổi Âm Lịch | Phi Cung | | Trực | Mạng gì |
|-------------|---|-----------------|----------|------|-------|---------------------|
| | | | Nữ | Nam | | |
| 1984 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP TÝ | GIÁP TÝ | Cấn | Khảm | Bế | |
| 1985 | | Ất Sửu | Càn | Ly | Kiến | Hải trung - Kim |
| 1986 | | Bính Dần | Đoài | Cấn | Định | |
| 1987 | | Đinh Mão | Cấn | Đoài | Chấp | Lư trung - Hỏa |
| 1988 | | Mậu Thìn | Ly | Càn | Thâu | |
| 1989 | | Kỷ Tỵ | Khảm | Khôn | Khai | Đại Lâm - Mộc |
| 1990 | | Canh Ngọ | Khôn | Tôn | Mãn | |
| 1991 | | Tân Mùi | Chấn | Chấn | Bình | Lộ Bàng - Thổ |
| 1992 | | Nhâm Thân | Tôn | Khôn | Nguy | |
| 1993 | | Quý Dậu | Cấn | Khảm | Thanh | Kiểm Phong - Kim |
| 1994 | 10 tuổi này gọi là con nhà | GIÁP TUẤT | Càn | Ly | Kiến | |
| 1995 | | Ất Hợi | Đoài | Cấn | Trừ | Sơn Đầu - Hỏa |
| 1996 | | Bính Tý | Cấn | Đoài | Thanh | |
| 1997 | | Đinh Sửu | Ly | Càn | Thâu | Gián Hạ - Thủy |

| | | | | | | |
|------|------------------|-----------|------|------|------|------------------|
| 1998 | GIÁP TUẤT | Mậu Dần | Khâm | Khôn | Khai | |
| 1999 | | Kỷ Mẹo | Khôn | Tôn | Bé | Thành Đầu - Thổ |
| 2000 | | Canh Thìn | Chấn | Chấn | Bình | |
| 2001 | | Tân Ty | Tôn | Khôn | Định | Bạch Lạp - Kim |
| 2002 | | Nhâm Ngọ | Cấn | Khâm | Bé | |
| 2003 | | Quý Mùi | Càn | Ly | Kiến | Dương liễu - Mộc |

---o0o---

Bảng thứ 2 (HẠ NGUỒN 2004-2023)

| Tây Lịch | Lục Giáp | Tuổi Âm Lịch | Phi Cung | | Trực | Mạng gì |
|-------------|--------------------------------------|-----------------|----------|------|-------|--------------------|
| | | | Nữ | Nam | | |
| 2004 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP THÂN | GIÁP THÂN | Đoài | Cấn | Định | |
| 2005 | | Ất Dậu | Cấn | Đoài | Chấp | Tuyền Trung - Thủy |
| 2006 | | Bính Tuất | Ly | Càn | Phá | |
| 2007 | | Đinh Hợi | Khâm | Khôn | Nguy | Óc Thượng - Thổ |
| 2008 | | Mậu Tý | Khôn | Tôn | Mãn | |
| 2009 | | Kỷ Sửu | Chấn | Chấn | Bình | Thích Lịch - Hỏa |
| 2010 | | Canh Dần | Tôn | Khôn | Nguy | |
| 2011 | | Tân Mẹo | Cấn | Khâm | Thành | Tông Bá - Mộc |

| | | | | | | |
|------|--|-----------|------|------|-------|-------------------|
| 2012 | | Nhâm Thìn | Càn | Ly | Kiến | |
| 2013 | | Quý Ty | Đoài | Cần | Trừ | Trường Lưu - Thủy |
| 2014 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP NGỌ | GIÁP NGỌ | Cần | Đoài | Chấp | |
| 2015 | | Ất Mùi | Ly | Càn | Phá | Sa Trung - Kim |
| 2016 | | Bính Thân | Khảm | Khôn | Khai | |
| 2017 | | Đinh Dậu | Khôn | Tôn | Bế | Sơn Hạ - Hỏa |
| 2018 | | Mậu Tuất | Chấn | Chấn | Bình | |
| 2019 | | Kỷ Hợi | Tôn | Khôn | Định | Bình Địa - Mộc |
| 2020 | | Canh Tý | Cần | Khảm | Thành | |
| 2021 | | Tân Sửu | Càn | Ly | Thâu | Bích Thượng - Thổ |
| 2022 | | Nhâm Dần | Đoài | Cần | Trừ | |
| 2023 | | Quý Mão | Cần | Đoài | Mãn | Kim Bạch - Kim |

---o0o---

Bảng thứ 3 (HẠ NGUỒN 2004-2043)

| Tây Lịch | Lục Giáp | Tuổi Âm Lịch | Phi Cung | | Trực | Mạng gì |
|-------------|----------------------------|-----------------|----------|------|------|----------------|
| | | | Nữ | Nam | | |
| 2024 | 10 tuổi này gọi là con nhà | GIÁP THÌN | Ly | Càn | Phá | |
| 2025 | | Ất Ty | Khảm | Khôn | Nguy | Phú Đăng - Hỏa |

| | | | | | | |
|------|--|-----------|------|------|-------|--------------------|
| 2026 | GIÁP THÌN | Bính Ngọ | Khôn | Tôn | Mãn | |
| 2027 | | Đinh Mùi | Chấn | Chấn | Bình | Thiên Hà - Thủy |
| 2028 | | Mậu Thân | Tôn | Khôn | Định | |
| 2029 | | Kỷ Dậu | Cấn | Khảm | Chấp | Đại Dịch - Thổ |
| 2030 | | Canh Tuất | Càn | Ly | Thâu | |
| 2031 | | Tân Hợi | Đoài | Cấn | Khai | Thoa Xuyên – Kim |
| 2032 | | Nhâm Tý | Cấn | Đoài | Chấp | |
| 2033 | | Quý Sửu | Ly | Càn | Phá | Tang Đố - Mộc |
| 2034 | 10 tuổi này gọi là con nhà GIÁP DẦN | GIÁP DẦN | Khảm | Khôn | Khai | |
| 2035 | | Át Mẹo | Khôn | Tôn | Bế | Đại Khê- Thủy |
| 2036 | | Bính Thìn | Chấn | Chấn | Kiến | |
| 2037 | | Đinh Ty | Tôn | Khôn | Trừ | Sa Trung - Thổ |
| 2038 | | Mậu Ngọ | Cấn | Khảm | Thành | |
| 2039 | | Kỷ Mùi | Càn | Ly | Thâu | Thiên Thượng - Hỏa |
| 2040 | | Canh Thân | Đoài | Cấn | Trừ | |
| 2041 | | Tân Dậu | Cấn | Đoài | Mãn | Thạch Lựu - Mộc |
| 2042 | | Nhâm Tuất | Ly | Càn | Phá | |
| 2043 | | Quý Hợi | Khảm | Khôn | Nguy | Đại Hải - Thủy |

11. CUNG PHI BÁT TỰ:

Phần Phi cung Bát Tự này chỉ dùng về việc hôn nhơn thôi, đây là cung phụ, khi chọn về hôn nhơn thấy cung này được kiết, xem lại cung Bát trạch ở trước cũng được kiết đó là Đại kiết, còn hai bên đều hung ấy là Đại hung, phải tránh. Một bên hung một bên kiết, đó là bán hung bán kiết, nên suy tính cho thật kỹ sẽ dùng, lý bất thập toàn, ta không nên quá câu chấp.

Chỗ đồng và chỗ chằng đồng giữa Bát trạch và Bát tự:

a) CHỖ ĐỒNG:

- Bát trạch dùng: Nhứt Khảm, Nhì Khôn ... Bát tự cũng vẫn dùng y như vậy.
- Bát trạch: cung của phụ nữ giống y như bên Bát tự. Nghĩa là cung của phụ nữ bên Bát trạch và bên Bát tự vẫn là một cung không thay đổi.

b) CHỖ CHẴNG ĐỒNG:

- Cung phi Bát trạch dùng cả hôn nhơn và tạo tác, còn Cung Phi Bát tự chỉ dùng về hôn nhơn.
- Về phần đàn ông, cung Phi Bát tự khác với cung Phi Bát trạch.
- Về 64 cung biến của Bát trạch và Bát tự khác nhau, nên hai bên có hai bài riêng, đừng lầm đem bài này dùng bắm cho cung kia là sai cả. Ở sau, ta sẽ nói đến bài bắm 64 cung biến của Phi cung Bát tự này.

---o0o---

CÁCH TÌM PHI CUNG BÁT TỰ

Như trên ta đã biết cung Phi Bát trạch và Bát tự của Nữ mạng vẫn là một thì cách tính cũng vẫn là một. Vậy ta cứ theo các cách tính cung Phi Bát trạch mà tính cung Phi Bát tự của Nữ mạng, rồi từ cung Phi của Nữ mạng mà suy ra cung Phi Bát tự của Nam mạng theo bảng đối ứng lập thành sẵn dưới đây.

Hễ: Nữ 1 thì Nam 2, Nữ 2 thì Nam 1, cộng 1 với 2 lại thành 3. Số 3 là con số căn bản.

Rồi hễ: Nữ 3 thì Nam 9, Nữ 4 thì Nam 8, Nữ 5 thì Nam 7, Nữ 6 thì Nam 6, Nữ 7 thì Nam 5, Nữ 8 thì Nam 4, Nữ 9 thì Nam 3. Giờ ta đem cộng từng cặp một của 7 cung Nam Nữ này lại thì thành ra số 12.

Vậy con số 3 và con số 12 là con số căn bản để tính ra cung số Nam Nữ Bát tự lữ tài. Hễ biết cung Nam mạng thì tìm ra cung Nữ mạng, biết cung Nữ mạng thì tìm ra cung Nam mạng. Hễ dưới 3 thì trừ cho 3, còn trên 3 thì trừ cho 12 thì ra cung số của Nam hoặc của Nữ.

Xin tóm lược để dễ thấy:

| | | | | | | | | | |
|-----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nữ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Nam | 2 | 1 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 | 3 |

Khi các bạn theo cách tính cung Phi Bát trạch ở trước mà tìm ra cung Phi Bát tự của bên Nữ rồi, theo số cung của bên Nữ ở trên mà dò ra số cung của bên Nam ở dưới.

Xin nhắc lại số cung nên đọc:

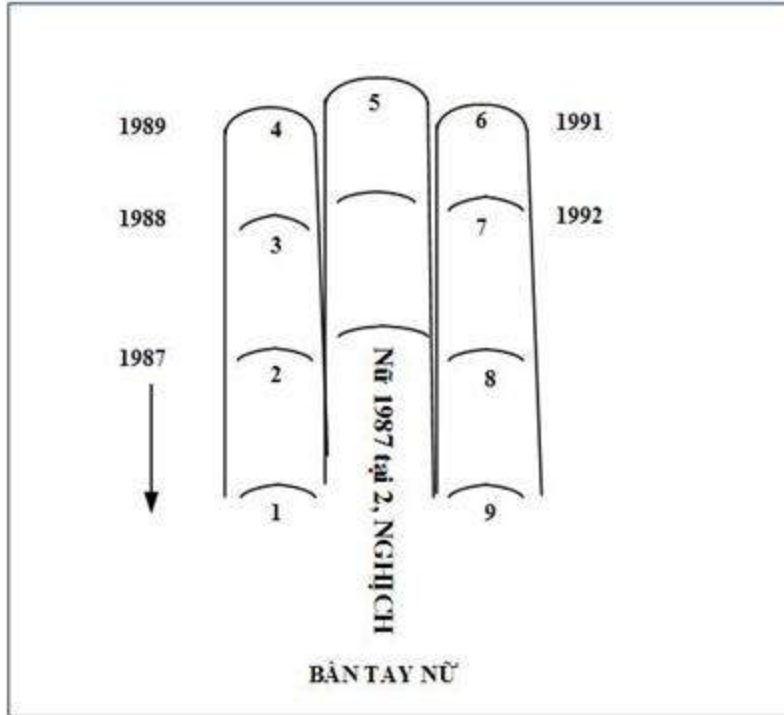
1: Nhứt Khâm, 2: Nhì Khôn, 3: Tam Chấn, 4: Tứ Tốn, 5: Ngũ Trung, 6: Lục Càn, 7: Thất Đoài, 8: Bát Cấn, 9: Cửu Ly.

Thí dụ: Tính người năm nay 1987 là 38 tuổi (tức sanh vào năm 1950) coi cung Phi Bát tự Nam cung gì? Nữ cung gì?

Ở phần trước, nói về cung Phi Bát trạch tôi đã giới thiệu với các bạn tất cả 5 cách tìm về cung Phi, trong đó một phép tính theo xưa căn cứ theo Tam ngun, Lục giáp, bốn phép tính theo nay nương vào năm Dương lịch. Các bạn tùy ý dùng bất cứ cách tính nào để tính cung Phi cho Nữ mạng đều được vì cung Phi của Nữ mạng Bát trạch và Bát tự dùng chung một cung.

Giả như ta theo cách mới thứ nhứt để tính, như bàn tay mẫu dưới đây:

Đây là bàn tay nữ, điểm theo chiều nghịch theo mũi tên chỉ. Năm nay 1987 khởi điểm tại cung 2: Nhì Khôn. Ta nên cộng số tuổi như vậy rồi sẽ tính: $3+8=11$ trừ cho 9 còn lại 2. Ta dùng số 2 mà tính.



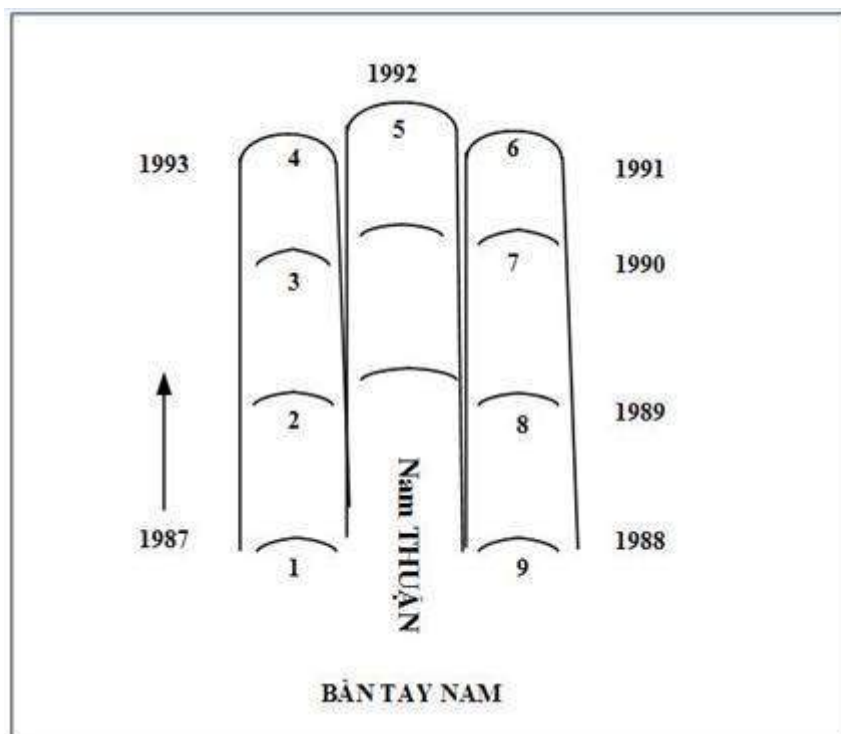
HÌNH VẼ BÀN TAY

Đếm 1 lên cung 2 tức cung Nhi Khôn, 2 lên cung 1: Nhứt Khảm.

Vậy tuổi 38, cung Bát tự Nữ là Khảm, Nam là cung Khôn (vì Nữ 1 thì Nam 2 theo bảng đối ứng đã nói ở trang trước).

Nếu vị nào cho mỗi lần tìm cung Bát tự của bên Nam phải tính cung Nữ trước rồi từ cung Nữ đó mà suy ra cung Bát tự của Nam, như vậy là phiền, muốn tìm trực tiếp ngay cung Bát tự của Nam cho tiện, thì đây: các vị cứ theo bàn tay tìm cung Phi Bát tự của bên Nam ở dưới đây:

Theo bàn tay này, năm nay 1987 Nam khởi điểm tại 1: Nhứt Khảm theo chiều thuận, tại số tiểu số đều liên tiết, đếm hết số chục tới số lẻ, đến tuổi của người thì dừng lại ở cung nào là biết người đó cung gì. Đàn ông năm nay 1987 khởi tại 1: Nhứt Khảm, năm tới khởi tại 9: Cửu Ly, cứ mỗi năm lùi lại 1 cung như đã ghi sẵn trên bàn tay, cứ thế mà luân chuyển mãi.



HÌNH VẼ BÀN TAY

Nên nhớ: Khi gặp cung Ngũ trung hể đàn bà thì 8: Bát Cấn, đàn ông là 2: Nhì Khôn, luôn luôn như vậy.

Còn vị nào muốn tìm cung Phi Bát tự theo Tam nguyên, Lục giáp thì lấy bài “Bát tự Phi Cung” ở dưới đây, rồi coi kỹ cách tính theo xưa ở phần Bát trạch mà tính.

[PHẦN CHỮ HÁN]

Tâm Phi Cung Bát Tự

Thất, Nhất, Tứ cung Nam khởi số
 Ngũ, Nhì, Bát cung Nữ tam nguyên,
 Nam nghịch, Nữ thuận tầm bốn mạng,
 Nữ Bát, Nam Nhì ký Ngũ Trung.

Trong bài trên chỉ thay đổi có câu đầu mà thôi. Trong bài tầm cung Phi Bát trạch thì Nhứt, Tứ, Thất cung ... còn đây thì Thất, Nhứt, Tứ cung ...

Nghĩa là khi tìm cung Phi Bát tự cho bên Nam thì: Thượng nguyên khởi tại 7: Thất Đoài, Trung nguyên khởi tại 1: Nhứt Khâm, Hạ nguyên khởi tại 4: Tứ Tốn, đếm theo chiều nghịch. Các chi tiết khác vẫn y như ở phần Bát trạch. Xin xem lại chỗ tìm cung phần Bát trạch đoạn trước.

Dưới đây là bảng lập thành Bát tự Phi cung để các vị tiện tra tìm. Bảng này chỉ tính từ đầu Trung nguyên 1924 đến Hạ nguyên 2043.

CHÚ Ý:

Xem cung Bát tự chỉ để biết kết hung về hiệp hôn của tuổi vợ chồng mà thôi, đừng lấy cung này mà xem về kết hung trong việc tạo tác như cung Bát trạch ở trước là sai.

---o0o---

CUNG PHI BÁT TỰ TRUNG NGUYÊN 1924-1983

BẢNG THỨ 1

| Năm Tây Lịch | Năm Tuổi Âm Lịch | Phi Cung Bát tự | | Ghi Chú |
|-----------------|---------------------|-----------------|------|---------|
| | | Nữ | Nam | |
| 1924 | GIÁP TÝ | Khôn | Khâm | |
| 1925 | Ất Sửu | Chấn | Ly | |
| 1926 | Bính Dần | Tốn | Cấn | |
| 1927 | Đinh Mẹo | Cấn | Đoài | |
| 1928 | Mậu Thìn | Càn | Càn | |
| 1929 | Kỷ Ty | Đoài | Khôn | |
| 1930 | Canh Ngọ | Cấn | Tốn | |
| 1931 | Tân Mùi | Ly | Chấn | |
| 1932 | Nhâm Thân | Khâm | Khôn | |
| 1933 | Quý Dậu | Khôn | Khâm | |
| 1934 | GIÁP TUẤT | Chấn | Ly | |
| 1935 | Ất Hợi | Tốn | Cấn | |
| 1936 | Bính Tý | Cấn | Đoài | |

| | | | | |
|------|-----------|------|------|--|
| 1937 | Đinh Sửu | Càn | Càn | |
| 1938 | Mậu Dần | Đoài | Khôn | |
| 1939 | Kỷ Mão | Cấn | Tốn | |
| 1940 | Canh Thìn | Ly | Chấn | |
| 1941 | Tân Ty | Khảm | Khôn | |
| 1942 | Nhâm Ngọ | Khôn | Khảm | |
| 1943 | Quý Mùi | Chấn | Ly | |

---o0o---

BẢNG THỨ 2

| Năm Tây Lịch | Năm Tuổi Âm Lịch | Phi Cung Bát tự | | Ghi Chú |
|-----------------|---------------------|-----------------|------|---------|
| | | Nữ | Nam | |
| 1944 | GIÁP THÂN | Tốn | Cấn | |
| 1945 | Ất Dậu | Cấn | Đoài | |
| 1946 | Bính Tuất | Càn | Càn | |
| 1947 | Đinh Hợi | Đoài | Khôn | |
| 1948 | Mậu Tý | Cấn | Tốn | |
| 1949 | Kỷ Sửu | Ly | Chấn | |
| 1950 | Canh Dần | Khảm | Khôn | |
| 1951 | Tân Mão | Khôn | Khảm | |
| 1952 | Nhâm Thìn | Chấn | Ly | |
| 1953 | Quý Ty | Tốn | Cấn | |
| 1954 | GIÁP NGỌ | Cấn | Đoài | |
| 1955 | Ất Mùi | Càn | Càn | |
| 1956 | Bính Thân | Đoài | Khôn | |

| | | | | |
|------|----------|------|------|--|
| 1957 | Đinh Dậu | Cán | Tôn | |
| 1958 | Mậu Tuất | Ly | Chấn | |
| 1959 | Kỷ Hợi | Khảm | Khôn | |
| 1960 | Canh Tý | Khôn | Khảm | |
| 1961 | Tân Sửu | Chấn | Ly | |
| 1962 | Nhâm Dần | Tôn | Cán | |
| 1963 | Quý Mão | Cán | Đoài | |

---o0o---

BẢNG THỨ 3

| Năm Tây Lịch | Năm Tuổi Âm Lịch | Phi Cung Bát tự | | Ghi Chú |
|-----------------|---------------------|-----------------|------|---------|
| | | Nữ | Nam | |
| 1964 | GIÁP THÌN | Càn | Càn | |
| 1965 | Ất Ty | Đoài | Khôn | |
| 1966 | Bính Ngọ | Cán | Tôn | |
| 1967 | Đinh Mùi | Ly | Chấn | |
| 1968 | Mậu Thân | Khảm | Khôn | |
| 1969 | Kỷ Dậu | Khôn | Khảm | |
| 1970 | Canh Tuất | Chấn | Ly | |
| 1971 | Tân Hợi | Tôn | Cán | |
| 1972 | Nhâm Tý | Cán | Đoài | |
| 1973 | Quý Sửu | Càn | Càn | |
| 1974 | GIÁP DẦN | Đoài | Khôn | |
| 1975 | Ất Mão | Cán | Tôn | |
| 1976 | Bính Thìn | Ly | Chấn | |

| | | | | |
|------|-----------|------|------|--|
| 1977 | Đinh Ty | Khâm | Khôn | |
| 1978 | Mậu Ngọ | Khôn | Khâm | |
| 1979 | Kỷ Mùi | Chấn | Ly | |
| 1980 | Canh Thân | Tốn | Cấn | |
| 1981 | Tân Dậu | Cấn | Đoài | |
| 1982 | Nhâm Tuất | Càn | Càn | |
| 1983 | Quý Hợi | Đoài | Khôn | |

---o0o---

BẢNG THỨ 4

| Năm Tây Lịch | Năm Tuổi Âm Lịch | Phi Cung Bát tự | | Ghi Chú |
|-----------------|---------------------|-----------------|------|---------|
| | | Nữ | Nam | |
| 1984 | GIÁP TÝ | Cấn | Tốn | |
| 1985 | Ất Sửu | Ly | Chấn | |
| 1986 | Bính Dần | Khâm | Khôn | |
| 1987 | Đinh Mão | Khôn | Khâm | |
| 1988 | Mậu Thìn | Chấn | Ly | |
| 1989 | Kỷ Ty | Tốn | Cấn | |
| 1990 | Canh Ngọ | Cấn | Đoài | |
| 1991 | Tân Mùi | Càn | Càn | |
| 1992 | Nhâm Thân | Đoài | Khôn | |
| 1993 | Quý Dậu | Cấn | Tốn | |
| 1994 | GIÁP TUẤT | Ly | Chấn | |
| 1995 | Ất Hợi | Khâm | Khôn | |
| 1996 | Bính Tý | Khôn | Khâm | |

| | | | | |
|------|-----------|------|------|--|
| 1997 | Đinh Sửu | Chấn | Ly | |
| 1998 | Mậu Dần | Tôn | Cấn | |
| 1999 | Kỷ Mão | Cấn | Đoài | |
| 2000 | Canh Thìn | Càn | Càn | |
| 2001 | Tân Ty | Đoài | Khôn | |
| 2002 | Nhâm Ngọ | Cấn | Tôn | |
| 2003 | Quý Mùi | Ly | Chấn | |

---00o---

BẢNG THỨ 5

| Năm Tây Lịch | Năm Tuổi Âm Lịch | Phi Cung Bát tự | | Ghi Chú |
|-----------------|---------------------|-----------------|------|---------|
| | | Nữ | Nam | |
| 2004 | GIÁP THÂN | Khảm | Khôn | |
| 2005 | Ất Dậu | Khôn | Khảm | |
| 2006 | Bính Tuất | Chấn | Ly | |
| 2007 | Đinh Hợi | Tôn | Cấn | |
| 2008 | Mậu Tý | Cấn | Đoài | |
| 2009 | Kỷ Sửu | Càn | Càn | |
| 2010 | Canh Dần | Đoài | Khôn | |
| 2011 | Tân Mão | Cấn | Tôn | |
| 2012 | Nhâm Thìn | Ly | Chấn | |
| 2013 | Quý Ty | Khảm | Khôn | |
| 2014 | GIÁP NGỌ | Khôn | Khảm | |
| 2015 | Ất Mùi | Chấn | Ly | |

| | | | | |
|------|-----------|------|------|--|
| 2016 | Bính Thân | Tôn | Cán | |
| 2017 | Đinh Dậu | Cán | Đoài | |
| 2018 | Mậu Tuất | Càn | Càn | |
| 2019 | Kỷ Hợi | Đoài | Khôn | |
| 2020 | Canh Tý | Cán | Tôn | |
| 2021 | Tân Sửu | Ly | Chấn | |
| 2022 | Nhâm Dần | Khảm | Khôn | |
| 2023 | Quý Mão | Khôn | Khảm | |

---o0o---

BẢNG THỨ 6

| Năm Tây Lịch | Năm Tuổi Âm Lịch | Phi Cung Bát tự | | Ghi Chú |
|-----------------|---------------------|-----------------|------|---------|
| | | Nữ | Nam | |
| 2024 | GIÁP THÌN | Chấn | Ly | |
| 2025 | Ất Ty | Tôn | Cán | |
| 2026 | Bính Ngọ | Cán | Đoài | |
| 2027 | Đinh Mùi | Càn | Càn | |
| 2028 | Mậu Thân | Đoài | Khôn | |
| 2029 | Kỷ Dậu | Cán | Tôn | |
| 2030 | Canh Tuất | Ly | Chấn | |
| 2031 | Tân Hợi | Khảm | Khôn | |
| 2032 | Nhâm Tý | Khôn | Khảm | |
| 2033 | Quý Sửu | Chấn | Ly | |

| | | | | |
|------|-----------|------|------|--|
| 2034 | GIÁP DẦN | Tôn | Cấn | |
| 2035 | Ất Mẹo | Cấn | Đoài | |
| 2036 | Bính Thìn | Càn | Càn | |
| 2037 | Đinh Tỵ | Đoài | Khôn | |
| 2038 | Mậu Ngọ | Cấn | Tôn | |
| 2039 | Kỷ Mùi | Ly | Chấn | |
| 2040 | Canh Thân | Khảm | Khôn | |
| 2041 | Tân Dậu | Khôn | Khảm | |
| 2042 | Nhâm Tuất | Chấn | Ly | |
| 2043 | Quý Hợi | Tôn | Cấn | |

12. CUNG BIẾN KIẾT HUNG CỦA BÁT TỰ:

Sáu mươi bốn (64) cung biến của Bát tự, về cách bấm để tìm cung vẫn y như Bát trạch, nhưng đây dùng một bài riêng để bấm cho cung này, đừng đem bài này mà bấm cung Bát trạch ở trước và cũng đừng lấy bài bấm cung Bát trạch ở trước mà bấm cho cung này là sai.

Phải thuộc lòng bài này là bấm được:

Nhứt biến thượng Sanh khí

Nhì biến trung Thiên y

Tam biến hạ Tuyệt thể

Tứ biến trung Du suy

Ngũ biến thượng Ngũ quý

Lục biến trung Phước đức

Thất biến hạ Tuyệt mạng

Bát biến trung Hồn quy.

CHÚ:

Tuyệt thế: Họa hại

Du suy: Du hồn: Lục sát

Phước đức: Diên niên

Hồn quy: Quy hồn: Phục vi

Ngũ quý: Giao chiến

Phần này coi lại phần Bát trạch mà bầm, khỏi nói lại lần nữa.

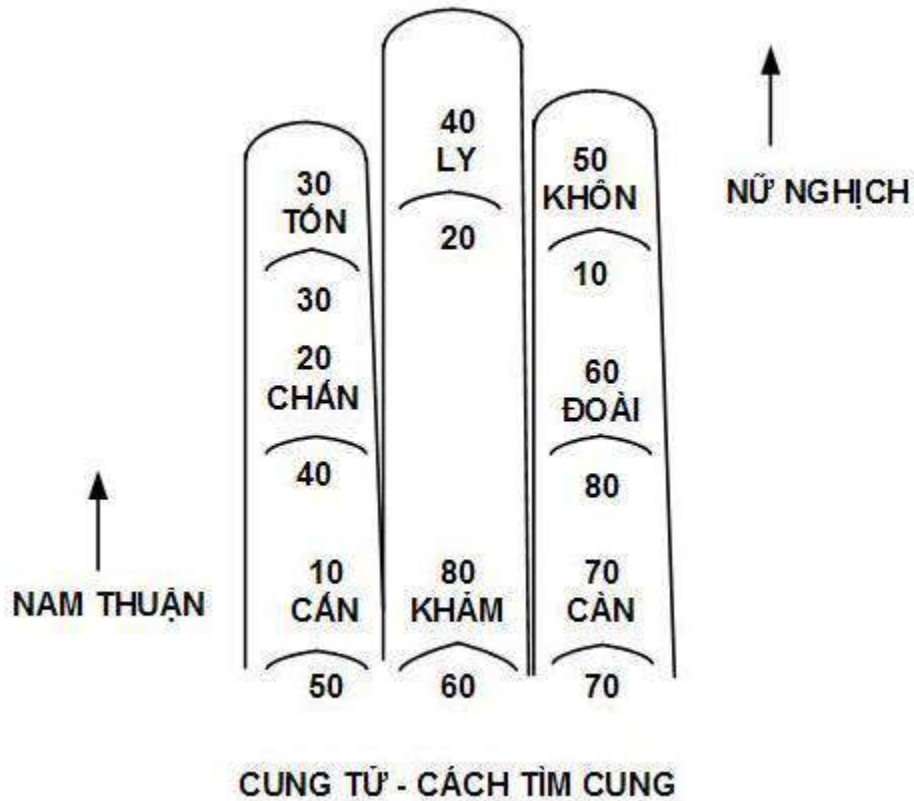
--- o0o ---

Phần 7

CUNG TỬ

Cung tử là cung của người chết. Tìm cung người chết để biết tốt xấu vì người chết nhằm năm tốt hay xấu có ảnh hưởng đến con cháu người còn sống được hưng vượng hay bị suy vi.

Muốn tìm cung tử coi theo bàn tay dưới đây mà tính:



CÁCH ĐẾM: Người chết năm ấy được bao nhiêu tuổi, cứ lấy số tuổi đó mà tính. Nữ khởi tại cung KHÔN đếm theo chiều nghịch. NAM khởi tại cung CÁN đếm theo chiều thuận, Đại số và Tiểu số đều liên tiếp, hết số chục tới số lẻ, tới tuổi của người chết coi nằm cung nào, lấy cung đó mà tính tốt xấu.

Thí dụ: Người chết 62 tuổi, coi Nam cung gì? Nữ cung gì?

CUNG NỮ: Bám tay tại cung KHÔN (theo bàn tay trên) đếm 10, theo chiều nghịch, 20 tại cung Ly, 30 tại cung Tốn, 40 tại cung Chấn, 60 tại cung Khâm, 61 tại cung Càn, 62 tại cung Đoài. Bà 62 tuổi chết nằm cung ĐOÀI.

CUNG NAM: Bám tay lên cung CÁN theo chiều thuận đếm: 10 tại CÁN, 20 tại CHẤN, 30 tại TÓN, 40 tại LY, 50 tại KHÔN, 60 tại ĐOÀI, 61 tại CÀN, 62 tại KHÂM. Ông 62 tuổi chết nằm cung KHÂM.

Muốn biết cung Đoài và cung Khâm tốt hay xấu thì coi bài dưới đây, tên cung viết chữ thường là xấu, còn viết chữ IN HOA là tốt.

Càn ngộ hung thần gia chủ nguy.
 KHẨM phùng vạ sự đắc giai kỳ
 CẢN cung an ổn bình thường sự
 CHẤN tích kim ngân lợi khả tri
 Tốn ngộ quan tài tam mang một
 Ly sanh khẩu thiệt, tử tận suy
 KHÔN ngộ quy nhơn, quan chức trọng
 Đoài quy tản tộc hữu trùng bi.

Bài này có nhiều chỗ chép, chữ dùng không giống nhau, nhưng chỉ là đại đồng tiểu dị không đáng kể, đại khái thì bốn cung: **KHẨM, CẢN, CHẤN, KHÔN** là bốn cung tốt, còn **Càn, Tốn, Ly, Đoài** là bốn cung xấu.

Dưới đây là bảng **CUNG TỬ LẬP THÀNH**.

BẢNG CUNG TỬ LẬP THÀNH

BẢNG THỨ NHẤT

| MÁY TUỔI | NAM | NỮ | | MÁY TUỔI | NAM | NỮ |
|----------|------|------|--|----------|------|------|
| 10 | CẢN | KHÔN | | 24 | ĐOÀI | KHẨM |
| 11 | CHẤN | LY | | 25 | CÀN | CÀN |
| 12 | TÓN | TÓN | | 26 | KHẨM | ĐOÀI |
| 13 | LY | CHẤN | | 27 | CẢN | KHÔN |

| | | | | | |
|----|------|------|----|------|------|
| 14 | KHÔN | CẢN | 28 | CHẤN | LY |
| 15 | ĐOÀI | KHẨM | 29 | TÓN | TÓN |
| 16 | CẢN | CẢN | 30 | TÓN | TÓN |
| 17 | KHẨM | ĐOÀI | 31 | LY | CHẤN |
| 18 | CẢN | KHÔN | 32 | KHÔN | CẢN |
| 19 | CHẤN | LY | 33 | ĐOÀI | KHẨM |
| 20 | CHẤN | LY | 34 | CẢN | CẢN |
| 21 | TÓN | TÓN | 35 | KHẨM | ĐOÀI |
| 22 | LY | CHẤN | 36 | CẢN | KHÔN |
| 23 | KHÔN | CẢN | 37 | CHẤN | LY |

BẢNG THỨ HAI

| MÁY TUỔI | NAM | NỮ | MÁY TUỔI | NAM | NỮ |
|----------|------|------|----------|------|------|
| 38 | TÓN | TÓN | 57 | LY | CHẤN |
| 39 | LY | CHẤN | 58 | KHÔN | CẢN |
| 40 | LY | CHẤN | 59 | ĐOÀI | KHẨM |
| 41 | KHÔN | CẢN | 60 | ĐOÀI | KHẨM |
| 42 | ĐOÀI | KHẨM | 61 | CẢN | CẢN |
| 43 | CẢN | CẢN | 62 | KHẨM | ĐOÀI |
| 44 | KHẨM | ĐOÀI | 63 | CẢN | KHÔN |
| 45 | CẢN | KHÔN | 64 | CHẤN | LY |
| 46 | CHẤN | LY | 65 | TÓN | TÓN |

| | | | | | |
|----|------|------|----|------|------|
| 47 | TÓN | TÓN | 66 | LY | CHẤN |
| 48 | LY | CHẤN | 67 | KHÔN | CẤN |
| 49 | KHÔN | CẤN | 68 | ĐOÀI | KHẨM |
| 50 | KHÔN | CẤN | 69 | CÀN | CÀN |
| 51 | ĐOÀI | KHẨM | 70 | CÀN | CÀN |
| 52 | CÀN | CÀN | 71 | KHẨM | ĐOÀI |
| 53 | KHẨM | ĐOÀI | 72 | CẤN | KHÔN |
| 54 | CẤN | KHÔN | 73 | CHẤN | LY |
| 55 | CHẤN | LY | 74 | TÓN | TÓN |
| 56 | TÓN | TÓN | 75 | LY | CHẤN |

BẢNG THỨ BA

| MÁY TUỔI | NAM | NỮ | MÁY TUỔI | NAM | NỮ |
|----------|------|------|----------|------|------|
| 76 | KHÔN | CẤN | 88 | KHẨM | ĐOÀI |
| 77 | ĐOÀI | KHẨM | 89 | CẤN | KHÔN |
| 78 | CÀN | CÀN | 90 | CẤN | KHÔN |
| 79 | KHẨM | ĐOÀI | 91 | CHẤN | LY |
| 80 | KHẨM | ĐOÀI | 92 | TÓN | TÓN |
| 81 | CẤN | KHÔN | 93 | LY | CHẤN |
| 82 | CHẤN | LY | 94 | KHÔN | CẤN |
| 83 | TÓN | TÓN | 95 | ? | ? |
| 84 | LY | CHẤN | 96 | CÀN | CÀN |

| | | | | | | |
|----|------|------|--|-----|------|------|
| 85 | KHÔN | CÁN | | 97 | KHẨM | ĐOÀI |
| 86 | ĐOÀI | KHẨM | | 98 | CÁN | KHÔN |
| 87 | CÀN | CÀN | | 99 | CHẤN | LY |
| | | | | 100 | CHẤN | LY |

---o0o---

BÀN TAY HUỲNH LONG THỆ THỂ

Bàn tay này sách Cao Ly Đồ Hình lập ra để coi khi ông bà cha mẹ từ trần có sự ảnh hưởng tốt xấu cho con cháu.

Khi cha mẹ chết, coi về CUNG TỬ thấy tốt, coi qua bàn tay này cũng tốt, đó là **Đại viết**, còn một bên tốt một bên xấu, đó là **Bán hung bán kiết**, còn cả hai đều xấu thì là **Đại hung**, con cháu nếu không tu hành sẽ bị lụn bại, suy vong.

Bàn tay này căn cứ theo 12 Địa Chi là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi và gọi theo tuổi của người chết là: “THẬP NHỊ LONG HÌNH” tức lấy 12 phần hình thể của con rồng để tượng trưng, đó là:

Thân, TÈ, MỤC, VÌ, TÁNG, PHÚC,

Giác, NHĨ, YÊU, TÚC, TỶ, TRƯỜNG.

CHÚ THÍCH:

Thân: Môi rộng

Tê (tê): Rún rộng

Mục: Mắt rộng

Vì: Đuôi rộng

Tảng: Cái trán rỗng

Phúc: Bụng rỗng

Giác: Sừng rỗng

Nhĩ: Tai rỗng

Yêu: Lưng rỗng

Túc: Chân rỗng

Tỷ(ty): Mũi rỗng

Trường: Ruột rỗng

(Phần chữ Hán đọc cho dễ nhớ).

Phép xem thì không luận là Nam hay Nữ đều căn cứ theo Tam hạp của tuổi người chết, như tuổi người chết là:

Thân, Tý, Thìn thì khởi THẦN tại Thìn,

Dần, Ngọ, Tuất thì khởi THẦN tại Tuất,

Ty, Dậu, Sửu thì khởi THẦN tại Sửu,

Hợi, Mẹo, Mùi thì khởi THẦN tại Mùi,

rồi đếm theo chiều thuận, mỗi cung mỗi chữ: Thần, Tề, Mục ... đến **Năm Chết** của người đó thì dừng lại, coi nhằm chữ gì để định tốt, xấu.

Thí dụ: Người tuổi Dậu, chết trong năm Dần nhằm chữ gì?

Căn cứ theo Tam hạp của tuổi người chết là: “Ty, Dậu, Sửu”, ta khởi THẦN tại SỬU, Tề tại Dần, Dần là năm của người chết.

Vậy người tuổi Dậu chết vào năm Dần là nhằm chữ TỀ trong THẬP NHỊ LONG HÌNH. (Người chết là Đàn bà cũng tính y như vậy).

Giờ muốn biết chữ TỀ tốt hay xấu thì coi bài giải dưới đây:

[PHẦN CHỮ HÁN]

DỊCH ÂM:

Thần, Giác chi niên sự bất tường

Nhĩ, Tề tất định chủ hồi hương

Mục, Yêu gia phá nhơn dâm đảng

Vĩ, Túc ca du loại cổ phùng

Tỷ, Tảng tử tôn hưng thôn ấp

Phúc, Trường hốt kiến cận quân vương.

DỊCH NGHĨA:

Thần, Giác: là năm lắm bất tường

NHĨ, TỀ: chắc được lúc hồi hương (thi đỗ)

Mục, Yêu: nhà nát vợ con hỏng

Vĩ, Túc: phiêu linh hát vệ đường

TỶ, TẢNG: cháu con nhà, lắm rộng

PHÚC, TRƯỜNG: gần gũi bậc quân vương

---o0o---

COI BỆNH LÂU MẠNH, MAU MẠNH hay KHÔNG MẠNH

Lấy tuổi cộng với ngày tháng phát bệnh, rồi nhơn lên 3, chia ra 9. Hết dư 6 thì lâu mạnh, dư 3 thì mau mạnh, không dư thì chết.

Mà người đau lâu, thầy thuốc chạy thì tính mới trúng.

Thí dụ: Người 58 tuổi, phát bệnh ngày 25 tháng 8 ta.

Tuổi: 58

Ngày đầu: 25
Tháng đầu: 8
Cộng: 91
Nhơn 3: 273
Chia 9: 3
Còn dư: 3

Dư 3 đó là mau mạnh.

---o0o---

HÓA CẦM CHUỖNG

Hóa cầm chuỗng, dùng 12 con vật để tượng trưng. Mười hai con vật đó cũng là 12 địa chi đọc ra một tên khác:

- | | |
|--------------------------|-------------------------------|
| 1. Ngưu hồi sơn (Sửu) | 2. Hồ nhập nội (Dần) |
| 3. Thổ lộng nguyệt (Mẹo) | 4. Long đắc vũ (Thìn) |
| 5. Xà hãm tinh (Ty) | 6. Mã bị đao (Ngọ) |
| 7. Dương thảo nạng (Mùi) | 8. Hâu thực quả (Thân) |
| 9. Kê hồi viên (Dậu) | 10. Khuyển cuồng phong (Tuất) |
| 11. Trư bị hỏa (Hợi) | 12. Thử ngô điền (Tý) |

- **Ngưu hồi sơn**: Là trâu về núi. Ở núi tuy không có cỏ để ăn nhưng vẫn có lá cây non và xa loài người thì tằm thân khỏi cơ cực. Nên cần thận trọng việc làm ăn, chắc có lợi thì mới nên làm.

-Về tình cảm: Trọn năm có thể gặp vài sự xung đột. Đừng nên quá nghi ngờ người chung quanh, phải nên tha thứ (năm đôi khổ).

-**Hồ nhập nội**: Là cạp về đồng bằng, sa mạc, không có môi để ăn. Đừng làm gì phải bỏ ra vốn to, chờ hể vận xấu sẽ hay.

-Về tình cảm: Có nhiều lo âu trong gia đình do hào con gây ra. Nếu tuổi cô độc thì lại hay nghĩ đến thú giang hồ, nhưng sẽ gặp nhiều dịp bị giữ chân lại quê hương (Bất lợi và khó khăn).

-**Thỏ lộng nguyệt**: Là thỏ giỡn trăng. Ấy là một năm đầy vui vẻ, hạnh phúc, công danh sẽ toại, phi lòng chờ đợi bấy lâu.

-Về tình cảm: Người vui cảnh cũng chiều lòng, thật là một bầu trời tươi đẹp, ước thì được, muốn thì thành, gia đình êm ấm, tình yêu toại nguyện.

-**Long đắc vũ**: Là rồng được cơ hội làm mưa cho thiên hạ. Một năm hay lo việc bao đồng, chỉ đi lo việc cho kẻ khác.

-Về tình cảm: Nếu muốn tính việc gì thì nên thi hành ở đầu năm, đừng để cuối năm không tốt, thí dụ việc hôn nhân chẳng hạn.

-**Xà hãm tĩnh**: Là rắn bị nhốt dưới giếng (hay rớt xuống giếng). Năm này bị tai nạn, xui, xấu lắm. Làm việc gì cũng không xong, phải chờ qua năm tới mới được. Nên dè dặt đừng nóng tánh, vội vàng sẽ thất bại to.

-Về tình cảm: Được êm vui, nhưng cũng nên để ý đừng để tâm hồn vị ảnh hưởng của việc làm ăn không kết quả.

-**Mã bị đao**: Ngựa chiến bị thương. Đông xông tây đột, làm bao nhiêu công chuyện cho người này kẻ nọ để rốt cuộc mình bị thiệt hại, nhưng nếu ta thận trọng một tí thì chẳng hề gì.

-Về tình cảm: Phải lo cho thành danh rồi mới nên nghĩ đến hôn nhân.

-**Dương thảo ngạn**: Là dê trên bờ cỏ. Dê ăn cỏ non đầy đủ, là một năm sung túc, đầy hy vọng, danh cũng nên mà lợi cũng thành.

-Về tình cảm: Đừng ý tài danh đắc thành rồi lại phóng túng sẽ mất phước.

-**Hậu thực quả**: Khi ăn trái cây. Khi được nhiều trái cây ăn no đủ, năm này làm việc gì dù to dù nhỏ đều có lợi nhiều: Buôn bán thì đông khách, làm ruộng thì được mùa. Vận đỏ lắm!

-Về tình cảm: Nên cẩn thận lời nói, nghĩ sao nói vậy, đừng giả dối mình để khỏi giả dối với người, vì người ta tin tưởng ở mình lắm.

-**Kê hồi viên**: Là gà về vườn. Gà về vườn thì được no đủ, là một năm vui vẻ, nhiều thức ăn, có lúa không thiếu. Cầu tài có tài, cầu quan được quan, biết tin ở mình thì mọi việc đều thành công rực rỡ.

-Về tình cảm: Việc dự tính đã lâu được thành công vì biết liệu lĩnh.

-**Khuyển cuồng phong**: Là chó bị gió dữ. Gặp một năm không tài lộc, kém sức khỏe, năm ngoái đã lận đận, năm nay vẫn còn một ít lo âu. Có thể sẽ gặp nhiều tai nạn, nhưng can đảm lên sẽ đánh đổ được tất cả trở ngại.

-Về tình cảm: Không nên nhiều tự ái, nhúng nhường một tí sẽ vượt khỏi mọi người.

-**Trư bị hỏa**: Heo bị lửa, tức là heo quay. Heo quay làm vật hy sinh cho người ta xức ngon miệng, mình thiệt thân. Vậy mỗi khi làm việc cho người ta phải suy nghĩ cho chín chắn rồi hãy làm, kéo mang hại.

-Về tình cảm: Nếu năm rồi vợ chồng thường hay có cuộc cãi vã thì năm nay sẽ không còn gặp cái cảnh ấy nữa. Bầu không khí tình cảm sẽ êm dịu. Người cô độc gặp cảnh vui tươi càng hạnh phúc tâm hồn.

-**Thử ngộ điền**: Là chuột gặp đồng lúa. Sướng quá! Tha hồ mà ăn, ăn biết bao giờ cho hết. Tiền bạc không cần cũng đến, có thể trúng số hay đánh bài ăn.

-Về tình cảm: Là một năm sẽ được đắc thắng về tình ái, rồi sẽ dùng nhiều thì giờ để viết những bức thư tình cảm hoặc cho người yêu hoặc cho những bạn ở xa xuôi.

CÁCH XEM:

Đến năm nào thì khởi đếm **Ngưu hồi sơn** tại năm đó, rồi theo chiều thuận kim đồng hồ tính tới tuổi mình định xem.

Thí dụ 1: Tuổi Thìn, năm nay là năm Mẹo (Đinh Mẹo, 1987), khởi đếm **Ngưu hồi sơn** tại Mẹo, **Hổ nhập nội** tại Thìn. Vậy tuổi Thìn năm nay gặp **Hổ nhập nội**, coi **Hổ nhập nội** ở trước mà định tốt xấu.

Thí dụ 2: Người tuổi Mùi, năm nay năm Mẹo khởi đếm **Nguru hồi sơn** tại Mẹo, **Hổ nhập nội** tại Thìn, **Thổ lộng nguyệt** tại Ty, **Long đặc vũ** tại Ngọ, **Xà hãm tinh** tại Mùi. Vậy tuổi Mùi trong năm Mẹo này bị **Xà hãm tinh**, coi nơi **Xà hãm tinh** mà bàn tốt xấu.

Đến năm tới là năm Thìn, khởi **Nguru hồi sơn** tại Thìn, năm tới nữa Ty, khởi **Nguru hồi sơn** tại Ty vân vân ...

---o0o---

NGÀY HUNG KHÔNG KỶ

Người xưa đã từng kinh nghiệm là những ngày bị phạm Đại hung tinh và hung tinh thì phải chừa, các ngày thứ hung có nhiều kiết tinh thì dùng được. Những đại kiết tinh là: **Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hiệp, Nguyệt đức hiệp, Tuế đức, Tuế đức hiệp, Thiên xá, Thiên nguyên, Lục hiệp, Tam hiệp** có thể lực mạnh mẽ chế ngự được các hung tinh, nhưng không chế nổi **Hồng sa sát** và **Tam sát** là **Kim thần thất sát**, và kế đó cũng không chế nổi **Nguyệt phá** là **Đại hao** là **Trực phá** đều là **Đại hung tinh**. Ngoài các sát tinh trên, còn như **Tứ ly, Tứ tuyệt, Nguyệt kỵ, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yểm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế** vân vân ... đều là **thứ hung**. Có khi có những hung tinh mà vẫn coi như không có như trường hợp sau đây:

1. Ngày Nghiêu bại có **Bất tương** không kỵ.
2. Ngày Nhơn cách kỵ các ngày **Sính lễ**, có **Bất tương** cũng không kỵ.
3. Ngày Nguyệt kỵ có nhiều **Kiết tinh** dùng được.
4. Ngày Bạch hổ là mùa Xuân có sao **Tinh**, mùa Hè có sao **Vĩ**, mùa Thu sao **Nguru**, mùa Đông sao **Bích**, có **Kỳ lân** thì không kỵ.

(Ngày Kỳ lân là tháng 1: ngày **Tuất**; tháng 2: ngày **Tý**; tháng 3: ngày **Dần**; tháng 4: ngày **Thìn**; tháng 5: ngày **Ngọ**; tháng 6: ngày **Thân**; tháng 7: ngày **Tuất**; tháng 8: ngày **Tý**; tháng 9: ngày **Dần**; tháng 10: ngày **Thìn**; tháng 11: ngày ...; tháng 12 : ngày **Thân**).

5. Ngày **Thâu tước** là mùa Xuân sao **Nguy**, mùa Hè sao **Mão**, mùa Thu sao **Vị**, mùa Đông sao **Tất**, có **Phụng hoàng** khởi kỵ.

(Ngày **Phụng hoàng**: tháng 1, 7: ngày **Thìn**; tháng 2, 8: ngày **Ngọ**; tháng 3, 9: ngày **Thân**; tháng 4, 10: ngày **Tuất**; tháng 5, 11: ngày **Tý**; tháng 12: ngày **Dần**).

6. Ngày Thiên quả, Địa quả (Địa quả tức Ngưu lang) là tháng dương gặp ngày dương: Thân, Tý, Thìn, Dần, Ngọ, Tuất hoặc tháng âm dùng ngày âm: Tỵ, Dậu, Sửu, Hợi, Mão, Mùi mới là Thiên quả, Địa quả, còn tháng Dương hiệp ngày Âm hay tháng Âm hiệp ngày Dương là không phải.

7. Ngày Phục đoạn: Những ngày Can và Chi khắc nhau mới phải, không khắc nhau không phải là Phục đoạn không ky.

CAN khắc CHI, như ngày Ất Sửu, Ất là Can thuộc Mộc khắc Sửu là Chi thuộc Thổ.

CHI khắc CAN như ngày Nhâm Thìn, Thìn là Chi thuộc Thổ khắc Nhâm là Can thuộc Thủy.

Gặp những ngày Can Chi tương sinh hoặc tỳ hòa thì không ky, như:

a. Ngày GIÁP NGŨ, Giáp là Can thuộc Mộc sinh Chi Ngũ (Ngọ) thuộc hỏa, Can sinh Chi, tương sinh.

b. Ngày GIÁP TÝ, Chi Tý thuộc Thủy sinh Can Giáp thuộc Mộc. Chi sinh Can, tương sinh.

c. Ngày GIÁP DẦN, Can Giáp thuộc Mộc, Chi Dần cũng thuộc Mộc. Can Chi hợp, tỳ hòa.

8. Ngày Thọ Tử và Thiên địa tranh hùng là độc nhất, nhưng tháng nào có đủ 3 ngày mới ky.

Thí dụ: Tháng giêng ngày Tuất là Thọ tử mà tháng giêng nào có đủ 3 ngày Tuất mới đúng là Thọ tử.

9. Ngày Ly sào: Ky cưới gả nhưng được nhiều kiết tinh dùng được.

10. Ngày Nguyệt hại: Hiệp với Bất tương không ky.

11. Ngày Không sàng: Vẫn cưới gả đủ lễ nhưng đôi tân hôn bữa đó ngủ bậy chỗ khác đợi ngày tốt sẽ ngủ nơi giường đó.

---o0o---

VÀI BÀI THƠ CỔ

(đọc cho dễ nhớ)

1. BÀI NÓI VỀ NGÀY SÁT CHỦ DƯƠNG:

Một, Chuột (Tý) đào hang đã an,
Hai, Ba, Bầy, Chín, Trâu (Sửu) tan hợp bầy,
Nắng Hè Bốn, Chó (Tuất) sữa dai,
Sang qua Mười một cội cây Dê (Mùi) năm,
Tháng Chạp, Mười, Sáu, Tám, Năm,
Rồng (Thìn) năm biển bắc bắt tằm ba đào,
Ấy ngày Sát chủ trước sau,
Dựng xây, cưới gả chủ châu Diêm vương.

2. BÀI NÓI VỀ NGÀY SÁT CHỦ ÂM:

Giêng Rắn (Ty), Hai Chuột (Tý), Ba Dê (Mùi) năm,
Bốn Mèo (Mẹo), Sáu Chó (Tuất), Khi (Thân) tháng năm,
Bảy Trâu (Sửu), Chín Ngựa (Ngọ), Tám Heo nái (Hợi)
Một (11) Cọp (Dần), Mười Gà (Dậu), Chạp (12) Rồng
(Thìn) xuân.

3. NÓI VỀ NGÀY THỌ TỬ (Bài thơ cổ)

| | | |
|------------------------------------|----------|----------------|
| Giêng Chó năm kê gỏi Bính an | Tháng 1 | ngày Bính Tuất |
| Hai Rồng châu chực núi Nhâm san | Tháng 2 | ngày Nhâm Thìn |
| Tân Ba Lợn béo chuông còn đóng | Tháng 3 | ngày Tân Hợi |
| Đinh Bốn Xà đeo ngọc rõ ràng | Tháng 4 | ngày Đinh Ty |
| Chuột khoét Năm hang Mồ phải hướng | Tháng 5 | ngày Mậu Tý |
| Ngựa phi Sáu vó Bính lai hoàn | Tháng 6 | ngày Bính Ngọ |
| Ất đem Trâu bán Bảy tiền chẵn | Tháng 7 | ngày Ất Sửu |
| Quý dất Dê què đôi Tám quan | Tháng 8 | ngày Quý Mùi |
| Cọp ở “Giáp Dần” gầm Chín tiếng | Tháng 9 | ngày Giáp Dần |
| Khi nhờ rừng Mậu gió Mười phang | Tháng 10 | ngày Mậu Thân |
| Mười một thương Mèo Tân khổ lụy | Tháng 11 | ngày Tân Mẹo |
| Mười hai Gà rộ gáy Tân toan. | Tháng 12 | ngày Tân Dậu |

MỖI MÙA ĐỀU CÓ NGÀY SÁT CHỦ

Mùa Xuân ngày Ngọ, Mùa Hạ ngày Tý,
Mùa Thu ngày Dậu, Mùa Đông ngày
Mẹo.

NGÀY SÁT CHỦ ẨN MỖI THÁNG

Tháng 5, 9 ngày Tý, Tháng 2, 8, 10
ngày Mẹo
Tháng 3, 7, 11, ngày Ngọ, Tháng 4, 6, 12 ngày
Dần.

---o0o---

PHÉP THẢ ĐÒN TAY NHÀ

Phép thả đòn tay nhà, người ta thường tính theo **Trực**, muốn tính theo Trực phải biết thứ tự của Trực, cách tìm Trực chủ và Trực thuộc Ngũ hành.

1. THỨ TỰ CỦA 12 TRỰC: Kiến, Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thâu, Khai, Bế.

2. TÌM TRỰC CHỦ NHÀ: Muốn tìm Trực phải biết người đó tuổi gì, mạng gì rồi theo câu này mà tìm:

“Trâu Vàng, Chó Lửa, Dê Gõ, Đất Nước Ròng”.

Trâu là Sửu, Vàng là Kim. Người mạng Kim thời khởi Kiến tại Sửu thuận tới tuổi của người đó thì biết được Trực.

Chó là Tuất, Lửa là Hỏa. Người mạng Hỏa thì khởi Kiến tại Tuất tính như trên.

Dê là Mùi, Gõ là Mộc. Người mạng Mộc khởi Kiến tại Mùi tính như trên.

Đất, Nước là Thổ và Thủy, Rỗng là cung Thìn. Người mạng Thổ hay mạng Thủy thì khởi Kiến tại cung Thìn rồi tính như trên.

Như người tuổi Hợi, mạng Mộc, khởi Kiến tại Mùi, Trừ tại Thân, Mãn tại Dậu, Bình tại Tuất, Định tại Hợi. Vậy người tuổi Hợi, mạng Mộc thuộc Trục Định. Tuy mạng của người điếm đến tuổi là đúng.

3. TRỤC THUỘC NGŨ HÀNH (Có bài thơ cổ nói rõ):

Cầm gươm mà chém **Thành, Khai**,
Người **Bé** có tài 3 gả thuộc **KIM**.
Định thì độc **MỘC** thù hiềm
Trừ, Ngụy, Thâu THỦY Bình tâm chế hoài
Chấp tay, **Phá** trận **HỎA** sai
Mãn, Kiến tranh **THỔ** đua tài ai hơn.

Hai câu đầu: nói 3 Trục: **Thành, Khai** và **Bé** thuộc **KIM**.

Câu 3: nói chỉ có một **Trục Định** thuộc **MỘC**.

Câu 4: nói bốn Trục: **Trừ, Ngụy, Thâu, Bình** đều thuộc **THỦY**.

Câu 5: nói Trục **Chấp** và Trục **Phá** thuộc **HỎA**

Câu 6: nói Trục **Mãn** và Trục **Kiến** thuộc **THỔ**.

Sở đồn tay mái nhà có hiệp Trục mà Trục thuộc Ngũ hành nên có sự sanh hạp hoặc xung khắc. Đòn đông làm Trạch chủ, Đòn tay thuộc vợ con và của cải, nếu Trạch chủ khắc xuống Đòn tay thì vợ con đau ốm, của tiền hao tán, bằng khắc ngược lại thì Trạch chủ bị nguy: tai nạn, đau ốm liên miên.

Thí dụ 1: Tuổi Nhâm Thân, mạng Kim là Trục Ngụy thuộc Thủy. Làm nhà một mái, 4 đòn tay. Tính từ cây Đòn đông là Trục Ngụy của chủ nhà điếm xuống Đòn tay: 1 là Thành, 2 là Thâu, 3 là Khai, 4 là Bé. Trục Bé thuộc Kim sanh Thủy là Trục Ngụy của chủ nhà là rất tốt, phát tài, hưng vượng (Ở đây đừng hiểu lầm là Trục Bé xấu vì trường hợp này căn cứ vào Ngũ hành tương sanh hoặc tương khắc của Trục mà định xấu tốt).

Thí dụ 2: Tuổi Kỷ Hợi, mạng Mộc, Trục Định, nhà một mái, 4 đòn tay. Đặt Trục Định chủ nhà lên đòn dông điếm xuống đòn tay: 1 là Chấp, 2 là Phá, 3 là Nguy, 4 là Thành. Trục Thành thuộc Kim khắc Trục Định thuộc Mộc của chủ nhà là rất xấu, đừng làm tương Trục Thành là tốt mà nguy hiểm với nó.

---o0o---

BÀN TAY HOANG ỐC VÀ KIM LÂU

Khi muốn xây cất nhà cửa ta phải coi cả HOANG ỐC và KIM LÂU nếu đều tốt hết thì mới làm được, còn một bên tốt một bên xấu thì phải tránh. Chỉ trừ 8 tuổi sau đây là không kỵ KIM LÂU, nếu xem bên HOANG ỐC tốt thì tạo tác được.

Tám tuổi trong vòng LỤC GIÁP (60 tuổi) đó là:

Tân Mùi, Nhâm Thân không,

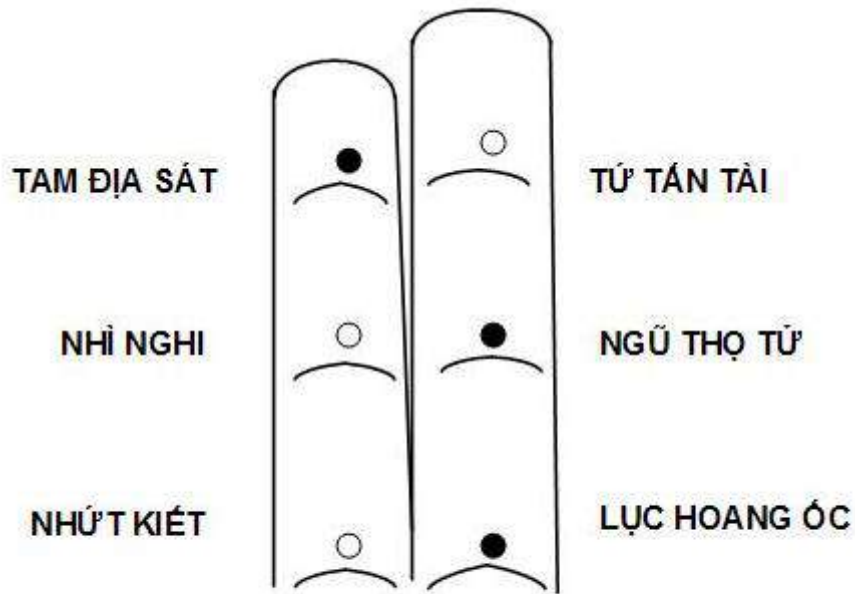
Kỷ Sửu, Canh Dần đồng,

Tân Sửu, Nhâm Dần thị,

Kỷ Mùi, Canh Thân không.

BÀN TAY HOANG ỐC:

Đại số, tiêu số đều liên tiết, thuận hành. Khởi 10 tại Nhứt kiết, 20 tại Nhì Nghi, 30 tại Tam Địa sát ... hết số chục đến số lẻ, cho tới tuổi của người coi.



CUNG TỬ - BÀN TAY HOANG ỐC

Trong đây: NHỨT KIẾT, NHÌ NGHI, TỬ TẤN TÀI là tốt, còn TAM ĐỊA SÁT, NGŨ THỌ TỬ, LỤC HOANG ỐC là xấu.

Thí dụ: Người 44 tuổi làm nhà. Khởi 10 tại KIẾT, 20 tại NGHI, 30 tại ĐỊA SÁT, 40 tại TẤN TÀI, 41 tại THỌ TỬ, 42 tại HOANG ỐC, 43 tại KIẾT, 44 tại NGHI; 44 tuổi được NHÌ NGHI: tốt.

Nhứt kiết an cư thông vạn sự

Nhì Nghi tấn thất địa sanh tài

Tam Sát nhơn do giai đắc bịnh

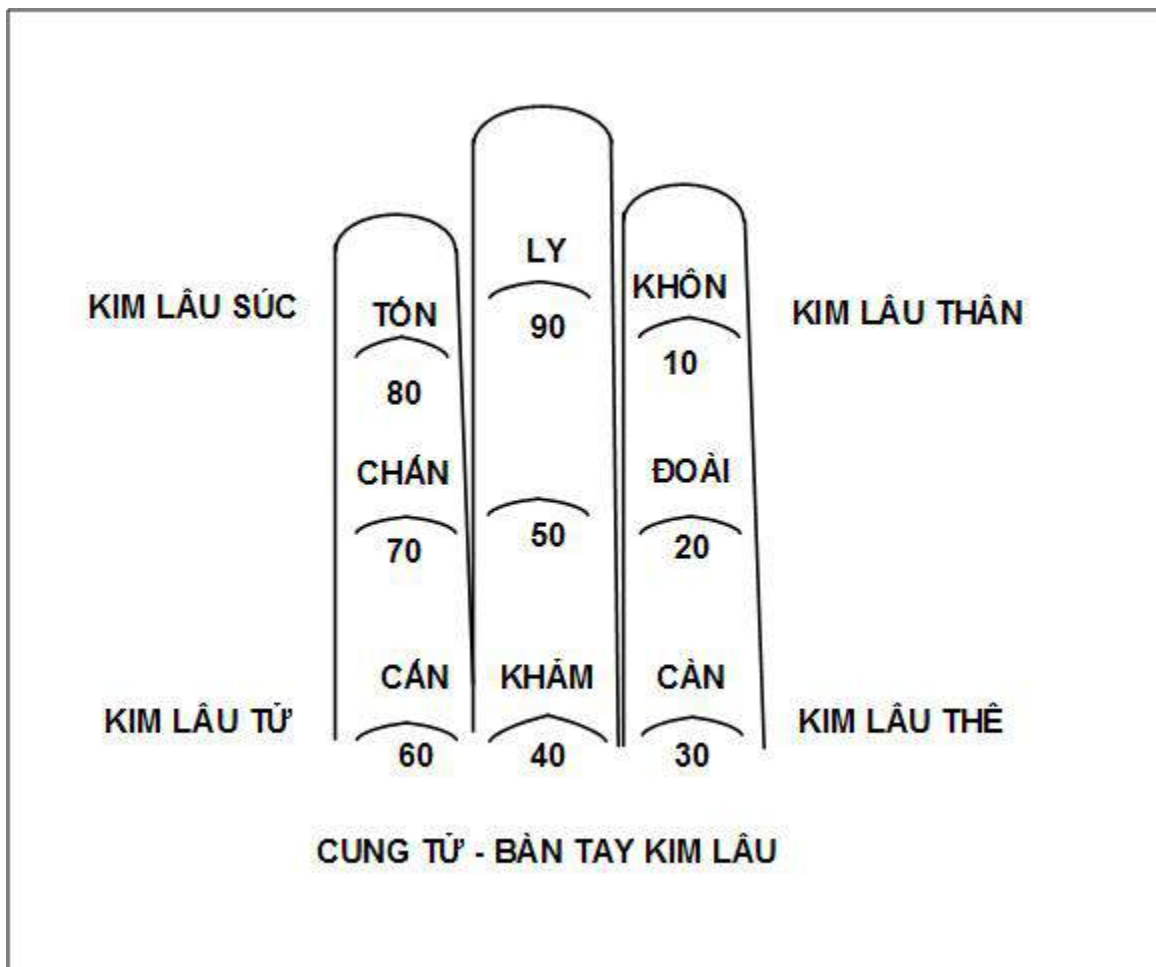
Tứ tấn tài chi phước lộc lai

Ngũ tử ly thân phòng tử biệt

Lục ốc tạo gia bất khả thành.

BÀN TAY KIM LÂU:

Đại, tiểu số đều liên tiết, thuận hành. Khi gặp số 5 và 50 thì nhập Trung cung (chỗ này, các nhà chỉ cho con số 50 mới nhập Trung cung còn các con số 5 khác thì đi luôn, nhưng xét kỹ thì đã gọi là cung Ngũ trung thì con số 5 phải nhập Trung cung mới đúng). Hãy xem bàn tay ở dưới.



Hiệp nhằm 4 cung: Khâm, Ly, Chấn, Đoài là tốt, còn phạm Khôn Ky chủ, Càn ky vợ, Càn ky con cái, Tốn ky lục súc.

Thí dụ 1: Người 44 tuổi cất nhà. Khởi 10 tại Khôn, 20 tại Đoài, 30 tại Càn, 40 tại Khảm, 41 tại Cấn, 42 tại Chấn, 43 tại Tốn, 44 tại Ly: tốt.

Thí dụ 2: Người 37 tuổi cất nhà. Điềm 10 lên Khôn, 20 lên Đoài, 30 lên Càn, 31 lên Khảm, 32 lên Cấn, 33 lên Chấn, 34 lên Tốn, 35 Trung cung, 36 lên Ly, 37 nhằm Khôn, phạm Kim lâu Thân, không làm được.

Kim lâu bàng khởi chánh khôn cung,

Thường phi ngũ số nhập trung cung.

Khảm, Ly, Chấn, Đoài vi tứ kiết,

Ngộ Càn, Khôn, Cấn, Tốn giai hung.

CHÚ Ý:

1. Cách coi về Kim Lâu và Hoang Ốc, nam nữ coi y như nhau.
2. Nếu không chặn nuôi súc vật thì Kim Lâu súc có thể cất nhà được.

---o0o---

TUỔI HẠP KỶ NGÀY THÁNG

TUỔI: Từ, ĐẬU, SỬU

Hạp năm, tháng, ngày, giờ Từ, HỘI là đại kiết.

Kỷ năm, tháng, ngày, giờ THÌN và hướng Bính, Nhâm, Đinh, Quý là Đại sát.

TUỔI: THÂN, TÝ, THÌN

Hạp năm, tháng, ngày, giờ DẦN, THÂN là đại kiết.

Kỷ năm, tháng, ngày, giờ MÙI và hướng Giáp, Ất, Canh, Tân là Đại sát.

TUỔI: HỘI, MỆO, MÙI

Hạp năm, tháng, ngày, giờ TỶ, HỘI là đại kết.

Kỵ năm, tháng, ngày, giờ TUẤT và hướng Bính, Nhâm, Đinh, Quý là Đại sát.

TUỔI: DẦN, NGỌ, TUẤT

Hạp năm, tháng, ngày, giờ DẦN, THÂN là đại kết.

Kỵ năm, tháng, ngày, giờ SỬU và hướng Giáp, Ất, Canh, Tân là Đại sát.

---o0o---

TUỔI HẠP KỶ NGÀY THÁNG

BẢNG LẬP THÀNH NGÀY NÀO KỶ TUỔI NÀO

| NGÀY NÀO (hay tuổi nào) | KỶ TUỔI NÀO | |
|--------------------------------|--------------------|------------------|
| GIÁP TÝ | Mậu Ngọ | Nhâm Ngọ |
| Hải trung - Kim | Thiên Thượng - Hỏa | Dương Liễu - Mộc |
| Ất Sửu | Kỷ Mùi | Quý Mùi |
| Bính Dần | Canh Thân | Nhâm Thân |
| Lư trung - Hỏa | Thạch Lựu - Mộc | Kiểm Phong - Kim |
| Đinh Mão | Tân Dậu | Quý Dậu |
| Mậu Thìn | Nhâm Tuất | Bính Tuất |
| Đại Lâm - Mộc | Đại Hải - Thủy | Ốc Thượng - Thổ |
| Kỷ Tỵ | Quý Hợi | Đinh Hợi |
| Canh Ngọ | GIÁP TÝ | Bính Tý |
| Lộ Bàng - Thổ | Hải trung - Kim | Giản Hạ - Thủy |
| Tân Mùi | Ất Sửu | Đinh Sửu |
| Nhâm Thân | Bính Dần | Canh Dần |

| | | |
|--------------------|------------------|--------------------|
| Kiểm Phong – Kim | Lư trung - Hỏa | Tông Bá - Mộc |
| Quý Dậu | Đinh Mẹo | Tân Mẹo |
| GIÁP TUẤT | Mậu Thìn | Canh Thìn |
| Sơn Đầu - Hỏa | Đại Lâm - Mộc | Bạch Lạp – Kim |
| Ất Hợi | Kỷ Ty | Tân Ty |
| Bính Tý | Canh Ngọ | Mậu Ngọ |
| Giản Hạ - Thủy | Lộ Bàng - Thổ | Thiên Thượng - Hỏa |
| Đinh Sửu | Tân Mùi | Kỷ Mùi |
| Mậu Dần | Nhâm Thân | GIÁP THÂN |
| Thành Đầu - Thổ | Kiểm Phong – Kim | Tuyền Trung - Thủy |
| Kỷ Mẹo | Quý Dậu | Ất Dậu |
| Canh Thìn | GIÁP TUẤT | Mậu Tuất |
| Bạch Lạp – Kim | Sơn Đầu - Hỏa | Bình Địa - Mộc |
| Tân Ty | Ất Hợi | Kỷ Hợi |
| Nhâm Ngọ | Bính Tý | Canh Tý |
| Dương Liễu - Mộc | Giản Hạ - Thủy | Bích Thượng – Thổ |
| Quý Mùi | Đinh Sửu | Tân Sửu |
| GIÁP THÂN | Mậu Dần | Bính Dần |
| Tuyền Trung - Thủy | Thành Đầu - Thổ | Lư trung - Hỏa |
| Ất Dậu | Kỷ Mẹo | Đinh Mẹo |
| Bính Tuất | Canh Thìn | Nhâm Thìn |
| Ốc Thượng - Thổ | Bạch Lạp – Kim | Trường Lưu - Thủy |
| Đinh Hợi | Tân Ty | Quý Ty |
| Mậu Tý | Nhâm Ngọ | GIÁP NGỌ |
| Thích Lịch - Hỏa | Dương Liễu - Mộc | Sa Trung - Kim |
| Kỷ Sửu | Quý Mùi | Ất Mùi |
| Canh Dần | GIÁP THÂN | Mậu Thân |

| | | |
|-------------------|--------------------|------------------|
| Tông Bá - Mộc | Tuyền Trung - Thủy | Đại Trạch - Thổ |
| Tân Mẹo | Ất Dậu | Kỷ Dậu |
| Nhâm Thìn | Bính Tuất | GIÁP TUẤT |
| Trường Lưu - Thủy | Ốc Thượng - Thổ | Sơn Đầu - Hỏa |
| Quý Tỵ | Đinh Hợi | Ất Hợi |
| GIÁP NGỌ | Mậu Tý | Nhâm Tý |
| Sa Trung - Kim | Thích Lịch - Hỏa | Tang Đố - Mộc |
| Ất Mùi | Kỷ Sửu | Quý Sửu |
| Bính Thân | Canh Dần | Nhâm Dần |
| Sơn Hạ - Hỏa | Tông Bá - Mộc | Kim Bạch - Kim |
| Đinh Dậu | Tân Mẹo | Quý Mẹo |
| Mậu Tuất | Nhâm Thìn | Bính Thìn |
| Bình Địa - Mộc | Trường Lưu - Thủy | Sa Trung - Kim |
| Kỷ Hợi | Quý Tỵ | Đinh Tỵ |
| Canh Tý | GIÁP NGỌ | Bính Ngọ |
| Bích Thượng - Thổ | Sa Trung - Kim | Thiên Hà - Thủy |
| Tân Sửu | Ất Mùi | Đinh Mùi |
| Nhâm Dần | Bính Thân | Canh Thân |
| Kim Bạch - Kim | Sơn Hạ - Hỏa | Thạch Lựu - Mộc |
| Quý Mẹo | Đinh Dậu | Tân Dậu |
| GIÁP THÌN | Mậu Tuất | Canh Tuất |
| Phú Đăng - Hỏa | Bình Địa - Mộc | Thoa Xuyên - Kim |
| Ất Tỵ | Kỷ Hợi | Tân Hợi |
| Bính Ngọ | Canh Tý | Mậu Tý |
| Thiên Hà - Thủy | Bích Thượng - Thổ | Thích Lịch - Hỏa |
| Đinh Mùi | Tân Sửu | Kỷ Sửu |
| Mậu Thân | Nhâm Dần | GIÁP DẦN |

| | | |
|--------------------|------------------|-----------------|
| Đại Trạch - Thổ | Kim Bạch - Kim | Đại Khê- Thủy |
| Kỷ Dậu | Quý Mão | Ất Mão |
| Canh Tuất | GIÁP THÌN | Mậu Thìn |
| Thoa Xuyên – Kim | Phú Đăng - Hỏa | Đại Lâm - Mộc |
| Tân Hợi | Ất Ty | Kỷ Ty |
| Nhâm Tý | Bính Ngọ | Canh Ngọ |
| Tang Đố - Mộc | Thiên Hà - Thủy | Lộ Bàng - Thổ |
| Quý Sửu | Đình Mùi | Tân Mùi |
| GIÁP DẦN | Mậu Thân | Bính Thân |
| Đại Khê- Thủy | Đại Trạch - Thổ | Sơn Hạ - Hỏa |
| Ất Mão | Kỷ Dậu | Đình Dậu |
| Bính Thìn | Canh Tuất | Nhâm Tuất |
| Sa Trung - Thổ | Thoa Xuyên – Kim | Bình Địa - Mộc |
| Đình Ty | Tân Hợi | Quý Hợi |
| Mậu Ngọ | Nhâm Tý | GIÁP TÝ |
| Thiên Thượng - Hỏa | Tang Đố - Mộc | Hải trung - Kim |
| Kỷ Mùi | Quý Sửu | Ất Sửu |
| Canh Thân | GIÁP DẦN | Mậu Dần |
| Thạch Lựu - Mộc | Đại Khê- Thủy | Thành Đầu - Thổ |
| Tân Dậu | Ất Mão | Kỷ Mão |
| Nhâm Tuất | Bính Thìn | GIÁP THÌN |
| Đại Hải - Thủy | Sa Trung - Thổ | Phú Đăng - Hỏa |
| Quý Hợi | Đình Ty | Ất Ty |

--- o0o ---

Phần 8

PHÉP CHỌN NGƯỜI XUẤT GIA

Phép chọn người xuất gia, phải coi 10 thức sau đây. Nếu người có được 1 hoặc 2 hoặc 3 thức mới nên thọ nhận cho xuất gia, bằng không có thức nào, đó là người nghiệp chướng quá nhiều, không tin nhơn quả, e sau này phá đạo. Hạng người như vậy không cần tu, phải cẩn thận!

Không cứ là người tu hay không tu, nếu như có được một hay hai thức ... đều là những người có căn lành, có giống tốt, cuộc đời của người đó bớt khổ não, biết kính Phật, trọng tăng.

Nam gặp nhiều thức càng tốt, nữ gặp ít thức càng hay.

Muốn tìm coi người đó tuổi gì, sanh vào tháng nào để tìm thức.

Sau đây sẽ ghi từng thức một, các bạn cứ coi theo năm tuổi và tháng sanh mà tìm.

1. BỒ ĐỀ THỨC

Bồ đề chi thức tánh từ bi

Ác hựu nhơn tăng, thiện hựu khi

Ngộ thiện bất khi, ác bất phạ

Bình sanh quý tướng hữu căn ky (cơ)

NGHĨA:

Người gặp thức bồ đề có tánh từ bi thương người. Thói thường người làm việc ác bị người ta ghét mà làm lành cũng bị người ta khi. Người có thức này thì không khi kẻ làm lành, không sợ kẻ làm ác. Người này bình sanh có quý tướng lại là người có căn cơ với đạo.

| NĂM TUỔ I | THÁNG SANH | NĂM TUỔ I | THÁNG SANH |
|-----------------|------------|-----------------|------------|
| Tý | 2, 5, 12 | Ngọ | 5, 8, 10 |
| Sửu | 2, 6, 12 | Mùi | 6, 9, 10 |
| Dần | 4, 5, 10 | Thân | 5, 9, 12 |
| Mẹo | 2, 10 | Dậu | 2, 6, 12 |
| Thìn | 2, 6, 9 | Tuất | 2, 5, 12 |
| Tỵ | 4, 7, 10 | Hợi | 2, 5, 12 |

---o0o---

2. TIÊU TAI THỨC

Tiêu tai chi thức, mạng lý cai,

Sanh lai háo thiện, thiếu bi ai.

Ngũ hành nội hữu tương cực cứu

Miên diên phước khánh, vĩnh vô tai.

NGHĨA:

Người gặp tiêu tai thức là người mạng số lớn. Bản tánh ưa điều thiện, ít buồn khổ. Bên trong có ngũ hành (ngũ hành trong ngũ tạng) cứu giúp lẫn nhau nên ít bệnh tật. Phước vui được thêm dài, dứt hẳn tai nạn.

| NĂM TUỔ I | THÁNG SANH | NĂM TUỔ I | THÁNG SANH |
|-----------------|------------|-----------------|------------|
| Tý | 2, 6, 12 | Ngọ | 4, 7, 10 |
| Sửu | 1, 7, 10 | Mùi | 2, 9, 10 |
| Dần | 1, 7, 11 | Thân | 1, 4, 10 |
| Mẹo | 2, 9, 12 | Dậu | 2, 5, 11 |
| Thìn | 1, 4, 7 | Tuất | 2, 6, 11 |
| Tỵ | 2, 4, 11 | Hợi | 1, 4, 10 |

---o0o---

3. TAM HẠP THỨC

Tam hạp chi thức sơ thời tai,
 Mạng hạn hình xung hữu họa lai,
 Nhược nhơn phạm thử đa hòa thuận,
 Chỉ khủng gia trung bất tỵ tài.

NGHĨA:

Người gặp thức Tam hợp vận mạng buổi đầu (lúc tiền vận) bị hình xung có thể có tai họa đến. Người phạm thức này tánh tình rất ưa sự hòa thuận. Chỉ e trong nhà tiền của không tụ (bị hao tán).

| NĂM TUỔ I | THÁNG SANH | NĂM TUỔ I | THÁNG SANH |
|-----------------|-------------|-----------------|-------------|
| Tý | 1, 6, 9 | Ngọ | 1, 2, 4, 11 |
| Sửu | 4, 7, 8, 11 | Mùi | 1, 4, 10 |
| Dần | 5, 8, 12 | Thân | 2, 11, 12 |
| Mẹo | 6, 9, 12 | Dậu | 2, 6, 11 |
| Thìn | 1, 4, 10 | Tuất | 1, 4, 7 |
| Tỵ | 2, 8, 11 | Hợi | 2, 8, 11 |

---o0o---

4. THÔNG THIÊN THỨC

Thông thiên chi thức thọ chủ cao

Nhứt sanh y lộc đắc kiên lao

Khí tượng nhơn tôn, đa cận quý

Tứ trụ phạm trùng thị thiên tạo.

NGHĨA:

Người gặp Thông thiên thức tuổi thọ được cao (sống lâu). Com áo một đời bền vững (đầy đủ). Có khí tượng được người đời tôn kính lại được gần những bậc quyền quý. Nếu ai gặp luôn được 4 thức chánh, ấy là người thiên tạo.

| NĂM TUỔI I | THÁNG SANH | NĂM TUỔI I | THÁNG SANH |
|------------------|------------|------------------|------------|
| Tý | 6, 12 | Ngọ | 1, 4, 7 |
| Sửu | 1, 7, 12 | Mùi | 1, 4, 10 |
| Dần | 5, 8, 12 | Thân | 2, 6, 8 |
| Mẹo | 8, 9, 12 | Dậu | 3, 6 |
| Thìn | 2, 5, 12 | Tuất | 6, 9, 12 |
| Tỵ | 1, 4, 10 | Hợi | 5, 7, 8 |

---o0o---

5. KHỞI GIA THỨC

Khởi gia chi thức trí điền trang

Tổ sự an trầm, phước lộc toàn

Tổ nghiệp căn cơ nghi diệc cải

Tự thành tự lập hảo gia duyên.

NGHĨA:

Người gặp Khởi gia thức có nhà đất của cha mẹ để lại. Làm việc gì thì kín đáo an toàn, được phước lộc đầy đủ. Nhưng cơ sở của cải của ông cha để lại phải nên sửa đổi, rồi tự mình làm nên, tự mình tạo lập, trong nhà đầy đủ mọi điều tốt đẹp.

| NĂM TUỔ I | THÁNG SANH | NĂM TUỔ I | THÁNG SANH |
|-----------------|------------|-----------------|------------|
| Tý | 1, 4, 10 | Ngọ | 4, 7, 10 |
| Sửu | 2, 5, 10 | Mùi | 5, 8, 12 |
| Dần | 2, 6, 12 | Thân | 6, 9, 12 |
| Mẹo | 1, 4, 7 | Dậu | 1, 7, 10 |
| Thìn | 2, 6, 11 | Tuất | 2, 5, 6 |
| Tỵ | 2, 6, 9 | Hợi | 1, 4, 10 |

---o0o---

6. PHƯƠNG TRƯỢNG THỨC

Phương trượng chi thức tánh vô độc

Vi nhơn quyền bính hữu uy mô

Bất phạm hình xung đa chủ quý

Ưu yêm văn tài đại trượng phu.

NGHĨA:

Người có thức Phương trượng tánh tình không có độc, là người có quyền bính, uy nghi, mô phạm. Mạng lý nếu không phạm hình xung, đa số đều là hạng sang quý. Có văn tài ưu việt lẫn cả mọi người. Ấy là bậc

Đại trượng phu.

| NĂM TUỔ I | THÁNG SANH | NĂM TUỔ I | THÁNG SANH |
|-----------------|------------|-----------------|------------|
| Tý | 2, 7, 12 | Ngọ | 1, 4, 7 |
| Sửu | 2, 6, 11 | Mùi | 2, 5, 8 |
| Dần | 2, 9, 10 | Thân | 2, 6, 12 |
| Mẹo | 1, 4, 10 | Dậu | 1, 7, 12 |
| Thìn | 2, 5, 12 | Tuất | 2, 9, 12 |
| Tỵ | 2, 6, 12 | Hợi | 6, 9, 12 |

---o0o---

7. THÀNH TỰU THỨC

Thành tựu chi thức đa khẳng khái

Ấu niên bất toại, hữu phường hại

Hữu tâm cứu nhơn thành oán hận

Chỉ vị tự tánh vô tình nại.

NGHĨA:

Người gặp thức Thành tựu đa số là người có tánh thẳng thắn. Ấu niên không làm được việc gì cho toại chí lại còn có điều phùng hại nữa là khác. Có tâm hay giúp người nhưng làm ơn mắc oán. Ấy chỉ vì bản tánh thẳng ngay không chiều lòn nịnh bợ.

| NĂM TUỔ I | THÁNG SANH | NĂM TUỔ I | THÁNG SANH |
|-----------------|------------|-----------------|------------|
| Tý | 2, 6, 9 | Ngọ | 8, 11 |
| Sửu | 2, 6, 9 | Mùi | 2, 9, 10 |
| Dần | 4, 7, 10 | Thân | 1, 4, 10 |
| Mẹo | 5, 8, 10 | Dậu | 2, 5, 12 |
| Thìn | 3, 9, 11 | Tuất | 2, 6, 12 |
| Tỵ | 1, 4, 10 | Hợi | 1, 4, 10 |

---o0o---

8. PHƯỚC LỘC THỨC

Phước lộc chi thức hữu đại tài

Tiền bảo sử tận phục hoàn lai

Bát tự tinh cao đa cận quý

Tự nhiên y lộc xứng tâm hoài.

NGHĨA:

Người gặp được Phước lộc thức có rất nhiều của cải. Tiền bạc báu vật dùng hết thì lại có nữa. Nếu như về Bát tự (Niên, Ngoạ, Nhựt, Thời như Năm Mậu Dần, tháng Ất Mẹo, ngày Kỷ Ty, giờ Nhâm Thân vì tổng cộng có 8 chữ mới gọi là Bát tự). Cũng cao số thì phần nhiều được gán bực sang quý. Y lộc tự nhiên được xứng ý.

| NĂM TUỔ I | THÁNG SANH | NĂM TUỔ I | THÁNG SANH |
|-----------------|------------|-----------------|------------|
| Tý | 6, 12 | Ngọ | 2, 5, 8 |
| Sửu | 2, 9, 12 | Mùi | 3, 5, 12 |
| Dần | 4, 6, 12 | Thân | 1, 7, 10 |
| Mẹo | 2, 5, 8 | Dậu | 3, 6, 12 |
| Thìn | 2, 8, 12 | Tuất | 6, 9, 12 |
| Ty | 1, 4, 7 | Hợi | 1, 4, 11 |

---o0o---

9. THIÊN TRI THỨC

Thiên tri chi thức chúng nhơn khâm

Y lộc tự trần phong túc doanh

Đáo xứ quý nhơn tương hỷ duyệt

Niên phùng chi vận hữu thời hanh.

NGHĨA:

Người nào có thức Thiên tri này thì được mọi người khâm phục. Y lộc tự nhiên đầy đủ không hề thiếu thốn. Đi đến xứ nào cũng được các bậc tôn quý đón tiếp vui vẻ. Đến năm vận hạn tốt là lúc thời vận được hanh thông.

| NĂM TUỔ I | THÁNG SANH | NĂM TUỔ I | THÁNG SANH |
|-----------------|-------------|-----------------|------------|
| Tý | 5, 8, 9, 10 | Ngọ | 2, 9, 12 |
| Sửu | 7, 9, 12 | Mùi | 2, 6, 10 |
| Dần | 1, 7, 12 | Thân | 1, 2, 10 |
| Mẹo | 6, 9, 12 | Dậu | 1, 7, 12 |
| Thìn | 1, 7, 10 | Tuất | 6, 9, 12 |
| Tỵ | 6, 11 | Hợi | 6, 9, 12 |

---o0o---

10. PHẬT PHÁP THỨC

Phật pháp chi thức bất khả khinh

Sanh lai bát tự thậm phân minh

Hiếu học cổ kim, tâm tánh xảo

Xuất ngữ hòa nhơn thí chung ưng.

NGHĨA:

Người nào sanh nhằm Phật pháp thức ấy là người không thể khinh dễ được. Sanh ra tám chữ (số mạng) rất rõ ràng. Thường ham học kinh sách cổ kim, tâm tánh rất thông minh, khéo léo. Có nói ra điều gì mọi người đều tin tưởng làm theo.

| NĂM TUỔ I | THÁNG SANH | NĂM TUỔ I | THÁNG SANH |
|-----------------|------------|-----------------|------------|
| Tý | 5, 8, 11 | Ngọ | 3, 9, 10 |
| Sửu | 2, 9, 12 | Mùi | 6, 9, 12 |
| Dần | 1, 9, 11 | Thân | 6, 9, 12 |
| Mẹo | 2, 11 | Dậu | 1, 4, 12 |
| Thìn | 3, 9, 12 | Tuất | 2, 6, 9 |
| Tỵ | 1, 4, 10 | Hợi | 4, 7, 10 |

---o0o---

PHÉP CHỌN NGÀY XUỐNG TÓC

và THẬU ĐỒ

(CỦA NGÀI VĂN THÙ)

Hai phần này rút ra từ trong Đại tạng kinh. Đây là lời chỉ dạy của ngài Văn Thù người con Phật không thể không tin hay cho là mê tín được. Ngài Văn Thù y theo chư Phật tuy thuận chúng sanh:”Chúng sanh thuyết ngu Phật thuyết ngu, chúng sanh thuyết mã Phật thuyết mã”. Tôi chép vào đây để tiện dụng.

NGÀY XUỐNG TÓC (cạo đầu) KIẾT HUNG

| | | | |
|----------------|-------------|----------------|------------|
| Ngày mùng 1 | Thọ phước | Ngày mùng 2 | Quan sự |
| Ngày mùng 3 | Hoan hỷ | Ngày mùng 4 | Phú quý |
| Ngày mùng 5 | Mặt bị đen | Ngày mùng 6 | Thần thông |
| Ngày | Khương ninh | Ngày | Trường thọ |

| | | | |
|----------------|------------------------|-----------------|--------------------|
| mùng 7 | | mùng 8 | |
| Ngày mùng 9 | Văn pháp | Ngày mùng 10 | Ký biệt |
| Ngày 11 | Sáng mắt | Ngày 12 | Khôn khỏ |
| Ngày 13 | Ít trong sáng | Ngày 14 | Được thần định |
| Ngày 15 | Đại kiệt | Ngày 16 | Được lợi ích |
| Ngày 17 | Nhiều bịnh | Ngày 18 | Bị tội trộm |
| Ngày 19 | Ngộ đạo | Ngày 20 | Họa nhiều |
| Ngày 21 | Hoạn nạn | Ngày 22 | Thọ dụng đầy đủ |
| Ngày 23 | Đa văn (nghe nhiều) | Ngày 24 | Chứng quả |
| Ngày 25 | Đấu tranh | Ngày 26 | Điềm tốt |
| Ngày 27 | Bịnh ghê lác | Ngày 28 | Thọ sự oan ức |

| | | | |
|---------|------------------------|---------|-------|
| Ngày 29 | Trí huệ tăng trưởng | Ngày 30 | Vừa ý |
|---------|------------------------|---------|-------|

---o0o---

NGÀY TRUYỀN PHÁP, THÂU ĐỒ CHÚNG KIẾT HUNG

| | |
|----------------|---|
| Ngày mùng 1 | Thương hại bất lợi |
| Ngày mùng 2 | Quan tư, khẩu thiệt, đại hung |
| Ngày mùng 3 | Đại kiết, đại phú, vinh hoa, được tài |
| Ngày mùng 4 | Đại quý, vinh vượng, trồng trọt thêm nhiều, đại kiết |
| Ngày mùng 5 | Bất lợi, đại hung |
| Ngày mùng 6 | Thêm sự hòa mục lâu dài, đại kiết |
| Ngày | Mắc sự thị phi bất lợi không tốt |

| | |
|--------------|--|
| mùng 7 | |
| Ngày mùng 8 | Chủ về sư trưởng được sống lâu, đại kiết |
| Ngày mùng 9 | Chủ về Thầy, Trò khẩu thiệt bất lợi |
| Ngày mùng 10 | Chủ về Thầy được danh trấn bốn phương, sống lâu, đại kiết |
| Ngày 11 | Chủ về Thầy được hòa mục vạn lợi, đại kiết |
| Ngày 12 | Chủ về Thầy, Trò luôn luôn thường gặp điều bất lợi, đại hung |
| Ngày 13 | Kiết khanh, thêm cửa, thêm lộc, đại vượng |
| Ngày 14 | Phá tài, hại sư, thường có các sự hung |
| Ngày 15 | Chủ về Thầy, Trò trong 70 năm được đại kiết lợi. |
| Ngày 16 | Chủ về cốt cách sang trọng, của cải hung vượng có dư |
| Ngày 17 | Thâu nạp đồ chúng bán hung bán kiết |
| Ngày 18 | Chủ về sư đồ không quá một năm đều chết cả |

| | |
|---------|---|
| Ngày 19 | Chủ về Đại vương, trọn ngày hòa mục đại kiết |
| Ngày 20 | Phá bại, quan tư, khẩu thiệt hoàn toàn bất lợi |
| Ngày 21 | Sư trưởng chẳng quá một năm thầy, trò đều chết |
| Ngày 22 | Không đến nỗi chết, nhưng khẩu thiệt bất lợi |
| Ngày 23 | Chủ về Đồ đệ bị tai nạn nơi cửa quan, tương tranh, hung |
| Ngày 24 | Bất lợi, hung |
| Ngày 25 | Chủ về sống lâu, được của, thượng kiết |
| Ngày 26 | Chủ về gian khổ (ách nạn) bất lợi |
| Ngày 27 | Chủ về thêm của cải đến vạn bội, mọi sự được đại kiết. |
| Ngày 28 | Sư trưởng được điềm lành, đại kiết |
| Ngày 29 | Thầy, Trò đều được sang quý, phúc lộc, thêm của, đại kiết |
| Ngày 30 | Chủ về Thầy, Trò đều chết cả, tài bạch chẳng vượng, hung |

---o0o---

PHÉP TÍNH SAO HẠN

I. COI SAO:

Muốn coi bao nhiêu tuổi thuộc sao gì thì trước phải thuộc lòng thứ tự của

9 sao. Nam nữ khác nhau:

- Nam: La hâu, Thổ tú, Thủy diệu, Thái bạch, Thái dương, Vân hớn, Kê đô, Thái âm, Mộc đức.
- Nữ: Kê (Kê đô), Hớn (Vân hớn), Mộc (Mộc đức), Âm (Thái âm), Tú (Thổ tú), La (La hâu), Dương (Thái dương), Thái (Thái bạch), Thủy (Thủy diệu).

BÀI GIẢI VỀ KIẾT HUNG CỦA 9 SAO

La hâu chánh thất kiến hung tai (tháng giêng và 7 gặp tai nạn)

Thổ tú, Thủy diệu tứ bát ai (tháng tư và tháng 8 có việc buồn)

Thái bạch niên trung ngũ ngoạt kỵ (tháng 5 kỵ xe tàu đi xa)

Thái dương lục thập đắc tiền tài (tháng 6 và tháng 10 vận tốt có tiền)

Vân hớn nhị bát kỵ khẩu thiệt (tháng 2 và tháng 8 đôi chối thị phi).

Kê đô tam cửu khắp bi ai (tháng 3 và tháng 9 có việc buồn khóc)

Thái âm cửu kiết thập nhứt ác (tháng 9 tốt, tháng 11 xấu lắm)

Mộc đức thập nhị lộc ân lai (tháng chạp được ban phước lộc).

Cách Tính: Đại số và Tiểu số đều liên tiết và đều thuận hành, nhưng bàn tay Nam và Nữ coi riêng. Xem 2 bàn tay ở dưới. Nam khởi La Hầu, Nữ khởi chữ Kế.

Thí dụ: Người 31 tuổi, nam sao gì, nữ sao gì?

Ta đếm ở bàn tay: 10 tại số 1, 20 tại số 2, 30 tại số 3, 31 tại số 4, ta thấy ở Nam là Thái bạch, ở bàn tay Nữ nhằm chữ Âm là Thái âm. Hay ta cộng 2 con số tuổi lại như vậy: $3+1=4$, rồi nhìn vào bàn tay thấy số 4 là biết Nam sao gì, Nữ sao gì. Nếu cộng 2 con số tuổi lại mà lớn hơn 9 thì bỏ 9 đi rồi lấy số lẻ mà tính vì để 9 lác nữa cũng đếm trùng trở lại.

Nếu muốn tính cho lẹ thì phải thuộc lòng câu này:

Nhút: La Đô; Nhì: Thổ Hớn; Tam: Thủy Đức; Tứ: Bạch Âm; Ngũ:
Dương Tú; Lục: Vân Hầu; Thất: Đô Dương; Bát: Âm Bạch; Cửu: Mộc
Diệu

TÊN CÁC SAO CÒN ĐỌC RA TÊN KHÁC

La hâu: La hâu Thái bạch: Kim tinh Kế đô: Kế đô

Thổ tú: Thổ tinh Thái dương: Thái dương Thái âm: Thái âm

Thủy diệu: Thủy tinh Vân hớn: Hỏa tinh Mộc đức: Mộc tinh

SAO NÀO CÚNG ĐÊM NÀO

(thuộc lòng)

La hâu sơ bát, **Thái bạch** vong (rằm=15)

Thập bát **Kế đô**, thập cửu **Tú**

Nằm nhứt **Thủy tinh**, nằm ngũ **Mộc (21 và 25)**

Âm nằm lục, nhi **Dương** nằm thất

Nằm cửu dạ **Vân hớn** nhưong tinh.

[PHẦN CHỮ HÁN]

SAO NÀO ĐÓT MÁY NGỌN ĐÈN

La cửu, **Thổ** ngũ, **Thủy** thất chi,

Âm thất, **Bạch** bát, **Dương** thập nhị,

Mộc đức, **Kế đô** đồng nhị thập,

Vân hớn tinh thập ngũ đặng huy.

[PHẦN CHỮ HÁN]

Bạn muốn biết luôn sao nào cúng ngày nào, mấy ngọn đèn và bài vị giấy
màu gì thì nên đọc thuộc lòng bài dưới đây:

1) **LA HẦU**: 9 tướng hỏa xa

Mùng 8, Chánh bắc kéo ra cờ vàng.

2) **THỔ TỨ**: 5 vị sữa sang

Mười 9, Tây hướng lập đàn huỳnh cân.

3) **THỦY DIỆU**: 7 chú rần rần,

Ngày 21 tạo trần Bắc phương

4) **THÁI BẠCH**: 8 cậu rõ ràng

Tây phương bạch chỉ ngày rằm chẳng sai.

5) **THÁI DƯƠNG**: 12 anh tài

Ngày 27 huỳnh bài chánh Tây

6) **VÂN HÓN**: 15 đặng tràng

Hồng chỉ, Nam đàng, 29 phải lo.

7) **KẾ ĐÔ**: 20 quả to

Mười 8, áo vàng, Tây hướng phải ghi.

8) **THÁI ÂM**: 7 ngọn chí kỳ

Ngày 26 huỳnh kỳ chánh Tây

9) **MỘC ĐỨC**: 20 đèn cây,

Hăm lăm, Đông rày, bài vị giấy xanh.

II. COI HẠN:

Cách coi hạn, Nam Nữ đều dùng một bàn tay nhưng cách tính khác nhau.

- Nam khởi Huỳnh tuyền tại Khảm, Nữ khởi Toán tận tại Ly.

- Nam đếm thuận, Nữ đếm nghịch.

- Đại, tiểu số đều liên tiết.

- Thứ tự của 8 hạn: Huỳnh tuyền, Tam kheo, Ngũ mộ, Thiên tinh,

Toán tận, Thiên la, Địa võng, Diêm vương.

- Ảnh hưởng của 8 hạn theo bài chữ Hán:

1) Huỳnh Trọng bệnh số lâm chung

tuyền:

2) Tam kheo: Thống nhân thương thủ túc

3) Ngũ mộ: Hao tài mạng bản cùng

- 4) Thiên tinh: Hoành họa tai ách chí
- 5) Toán tậ: Ky nam kỳ tất tử
- 6) Thiên la: Trường bệnh quý ôn tủng
- 7) Địa võng: Phi tai khẩu thiết hung
- 8) Diêm vương: Ky nữ sản nạn vong

BÀN TAY COI HẠN

Thí dụ: Người 31 tuổi hạn gì?

Có hai cách tính: Một, đếm hết số chục rồi tới số lẻ. Hai, ta cộng hai con số tuổi lại: $3+1=4$ rồi sẽ đếm. Nếu con số cộng thành lớn hơn 8 thì trừ cho 8 rồi lấy số lẻ mà đếm. còn nhỏ hơn hoặc bằng 8 thì khởi trừ. Giờ ta tính Hạn cho tuổi Nam: Đếm 10 tại Khâm, 20 tại Cấn, 30 tại Chấn, 31 tại Tốn. Vậy, 31 tuổi Nam là hạn Thiên tinh. Hay ta lấy số 4 cộng được trên kia mà đếm cũng đúng vào hạn Thiên tinh.

Còn Nữ thì: 10 tại Ly, 20 tại Tốn, 30 tại Chấn, 31 tại Cấn, hạn: Tam
 kheo. Hay: 1 tại Ly, 2 tại Tốn, 3 tại Chấn, 4 tại Cấn cũng đúng vào hạn
 Tam kheo.

Dưới đây là bảng lập thành bao nhiêu tuổi sao gì, hạn gì để dò cho
 được nhanh chóng, khỏi mất công tính.

BẢNG LẬP THÀNH VỀ SAO

| BAO NHIÊU TUỔI | | | | | | | | | SAO GÌ | |
|----------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------------|----------------|
| | | | | | | | | | NA M | NỮ |
| 1 0 | 1 9 | 2 8 | 3 7 | 4 6 | 5 5 | 6 4 | 7 3 | 8 2 | La hầu | Kế đô |
| 1 1 | 2 0 | 2 9 | 3 8 | 4 7 | 5 6 | 6 5 | 7 4 | 8 3 | Thổ tú | Vâ n hơn |
| 1 2 | 2 1 | 3 0 | 3 9 | 4 8 | 5 7 | 6 6 | 7 5 | 8 4 | Thủy diệu | Mộ c đức |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | Thá | Thá |

| | | | | | | | | | | |
|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-----------------------|-----------------------|
| 3 | 2 | 1 | 0 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | i bạc h | i Âm |
| 1 4 | 2 3 | 3 2 | 4 1 | 5 0 | 5 9 | 6 8 | 7 7 | 8 6 | Thá i dươ ng | Th ổ tú |
| 1 5 | 2 4 | 3 3 | 4 2 | 5 1 | 6 0 | 6 9 | 7 8 | 8 7 | Vân hón | La hầu |
| 1 6 | 2 5 | 3 4 | 4 3 | 5 2 | 6 1 | 7 0 | 7 9 | 8 8 | Kê đô | Thá i dư ơng |
| 1 7 | 2 6 | 3 5 | 4 4 | 5 3 | 6 2 | 7 1 | 8 0 | 8 9 | Thá i Âm | Thá i bạc h |
| 1 8 | 2 7 | 3 6 | 4 5 | 5 4 | 6 3 | 7 2 | 8 1 | 9 0 | Mộ c | Th ủy |

| | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----|----------|
| | | | | | | | | | | đức | diệ u |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----|----------|

---o0o---

BẢNG LẬP THÀNH VỀ HẠN

| BAO NHIÊU TUỔI | | | | | | | | | | HẠN GÌ | |
|----------------|-------------------|-------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | | | | | | | | | | N A M | N Ữ |
| 1 0 | 1 8 | 2 7 | 3 6 | 4 5 | 5 4 | 6 3 | 7 2 | 8 1 | 8 9/ 9 0 | Hu yển h tuy ền | To án tậ n |
| 1 1 | 1 9/ 2 0 | 2 8 | 3 7 | 4 6 | 5 5 | 6 4 | 7 3 | 8 2 | 9 1 | Ta m kh eo | Th iên tìn h |
| 1 2 | 2 1 | 2 9/ 3 0 | 3 8 | 4 7 | 5 6 | 6 5 | 7 4 | 8 3 | 9 2 | Ng ũ mộ | Ng ũ m ộ |

| | | | | | | | | | | | |
|--------|--------|--------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------|--------|---------------------------|---------------------------------|
| 1 3 | 2 2 | 3 1 | ³ 9/ 4 0 | 4 8 | 5 7 | 6 6 | 7 5 | 8 4 | 9 3 | Thi ên tin h | Ta m kh eo |
| 1 4 | 2 3 | 3 2 | 4 1 | ⁴ 9/ 5 0 | 5 8 | 6 7 | 7 6 | 8 5 | 9 4 | To án tận | Hu yện h tu yề n |
| 1 5 | 2 4 | 3 3 | 4 2 | 5 1 | ⁵ 9/ 6 0 | 6 8 | 7 7 | 8 6 | 9 5 | Thi ên la | Di êm vư ơ ng |
| 1 6 | 2 5 | 3 4 | 4 3 | 5 2 | 6 1 | ⁶ 9/ 7 0 | 7 8 | 8 7 | 9 6 | Đị a võ ng | Đị a võ ng |
| 1 7 | 2 6 | 3 5 | 4 4 | 5 3 | 6 2 | 7 1 | ⁷ 9/ 8 0 | 8 8 | 9 7 | Di êm vư ơ ng | Th iên la |

---o0o---

ẢNH HƯỞNG TỐT XẤU CỦA MỖI VỊ SAO

Dưới đây xin giải rõ sự tốt xấu của 9 vị sao, mạng nào chịu ảnh hưởng tốt xấu ra sao.

1. SAO LA HẦU

Sao La hầu cũng có thể là một Hung tinh, thường đem đến cho người nỗi buồn rầu, điều tai nạn, hoặc tang sự, kiện thưa hay mang tiếng thị phi vân vân ...

Người nào mạng Kim và Mộc thì chịu ảnh hưởng nặng hơn mạng khác vì sao này thuộc Mộc.

Đàn ông gặp sao này chiếu mạng mà người vợ có thai thì trong năm đó lại được hên may, làm ăn được phát đạt mà người vợ sanh sản cũng được bình an.

2. SAO THỔ TÚ

Rất hạp cho cả đàn ông và đàn bà thuộc mạng Thổ, nhưng năm gặp sao này chiếu mạng thì trong tâm của người đó cảm thấy nỗi buồn man mác, không có chủ định vững vàng, thường hay hoài nghi công việc làm ăn, không có hăng hái, song không gặp tai họa gì.

Người già cả năm gặp sao này mà bị bệnh hoạn lại khó mạnh được.

3. SAO THỦY DIỆU

Sao Thủy diệu rất hạp với người thuộc mạng Mộc và mạng Kim. Sao này thường đem đến sự bất ngờ và may mắn trong công việc làm ăn buôn bán. Người đàn bà có thai gặp sao này cũng được tốt và bình an.

Những người thuộc mạng Hỏa gặp sao này chiếu mạng thì có phần trở ngại nhưng sao này chẳng phải là Hung tinh nên cũng không sao.

4. SAO THÁI BẠCH

Sao này rất hung tợn hơn sao La Hầu, những người thuộc mạng Kim, mạng Mộc và mạng Hỏa đều Đại kỵ. Chẳng biết bao nhiêu người bị tai nạn, tù tội, mất chức hoặc chết trong những năm có sao Thái bạch chiếu mạng. Cho đến việc làm nhà trong năm gặp sao Thái bạch chiếu mạng cũng không tốt.

Nếu ai ăn ở mất âm đức, khi gặp sao này chiếu mạng thì sẽ bị hoạn họa chẳng sai.

5. SAO THÁI DƯƠNG

Sao này là một Phước tinh thường chiếu mạng cho bên nam giới. Những năm gặp sao Thái dương chiếu mạng thì làm ăn được phát đạt,

thăng quan, tiến chức, gặp may mắn trong việc buôn bán, nhứt là vào tháng 6 và tháng 10 là hai tháng Đại kiết.

Bên nữ giới gặp sao này chiếu mạng thì có nhiều sự hân hoan, có bạn hữu giúp đỡ về tiền bạc hay làm ăn được nhiều thuận lợi, người đàn bà có thai cũng được bình an, đứa trẻ được khỏe mạnh, mỹ miều và duyên dáng. Các cô gái chưa chồng gặp sao này chiếu mạng có thể có chồng năm đó.

Người già cả trên 6, 7 mươi gặp sao này chiếu mạng đau ốm nhẹ cũng khó qua khỏi.

6. SAO VÂN HÓN

Sao này vẫn hiền lành, đàn ông hay đàn bà gặp sao này chiếu mạng, mọi việc làm ăn đều được trung bình, chỉ có kỵ về khẩu thiệt vào tháng 2 và tháng 8.

7. SAO KẾ ĐÔ

Sao này rất đại kỵ cho cả nam lẫn nữ. Đây là một Hung tinh, thường đem lại sự buồn khổ, chán nản, thờ ơ.

Người đàn ông mê gái, gặp sao này chiếu mạng thế nào cũng bị đàn bà con gái làm nhục. Nhưng đàn bà khi gặp sao này chiếu mạng mà có thai thì lại hên may lạ thường, cái hên nó còn ảnh hưởng đến cả người chồng

nữa. Khi sanh sản cũng được yên lành. Nếu không có thai nghén thì người đàn bà sẽ bị lao đao lận đận lắm, làm ăn gặp nhiều trở ngại.

8. SAO THÁI ÂM

Sao này thường đem lại cho nữ giới sự điều hòa, vui vẻ, hạnh phúc, tiền tài, làm cho được toại nguyện những ước mơ của mình.

Người đàn bà gặp sao Thái âm chiếu mạng mà có thai nghén, nếu sanh con gái thì nét na thùy mỹ, duyên dáng, nghiêm trang, sau này sẽ trở thành một thiếu nữ diễm kiều, có thể là một trang quốc sắc thiên hương.

Còn sanh con trai thì lại có tánh tình nguội lạnh, bi quan, hiền hậu, đa cảm, ít nói, thích nghiên cứu những môn học khó khăn, có thể trở thành nhà toán học, triết học hay tu sĩ.

Còn bên nam giới gặp sao này chiếu mạng thì được bạn bè phái nữ giúp đỡ nhứt là về tiền bạc vì sao này còn gọi là tài tinh. Người chưa lập gia đình sẽ gặp những cuộc tình duyên kỳ ngộ hay sẽ có vợ vào năm này.

9. SAO MỘC ĐỨC

Sao này cũng là một Phước tinh cho cả nam và nữ. Người được sao Mộc đức chiếu mạng làm ăn gặp nhiều may mắn, có bạn mới, được thăng quan tiến chức, gặp quý nhơn giúp đỡ, đi thi cũng đậu, làm nhà cũng tốt, mở bày việc làm ăn không bị trở ngại. Đàn bà có thai gặp sao Mộc đức

chiếu mạng thì đưa trẻ sanh ra đầu trai hay gái tánh tình cũng cương nghị, quả quyết, nhẫn nại, điềm tĩnh, đưa trẻ sẽ được nổi danh sau này.

Nếu người thuộc mạng Kim hay mạng Mộc gặp sao này chiếu mạng thì có phần trở ngại nhưng sao này là một Phước tinh nên không hại gì.

---o0o---

ẢNH HƯỞNG TỐT XẤU CỦA CÁC HẠN

1. HẠN HUỲNH TUYỀN

Gặp hạn Huỳnh tuyền, có chứng đau đầu, xây xẩm. Không nên mưu lợi bằng đường thủy, đừng bảo chứng cho ai vì ắt sẽ sanh chuyện bất lợi.

2. HẠN TAM KHEO

Gặp hạn Tam kheo đề phòng đau chân tay, chứng phong thấp hay là lo buồn cho người thân yêu. Tránh tụ họp chỗ đông người e gặp sự rủi ro. Tránh khiêu khích, nên nhẫn nhịn. Đề phòng thương tích tay chân, ngăn ngừa, giữ gìn củi lửa cho lắm.

3. HẠN NGŨ MỘ

Gặp hạn Ngũ mộ, hao tài, bất an. Chớ mua đồ lậu và đừng cho ai ngủ nhờ vì sẽ có tai bay họa gởi. Phòng tài hao của mất. Tránh mua đồ không có hóa đơn.

4. HẠN THIÊN TINH

Gặp hạn Thiên tinh, đề phòng ngộ độc, có thai chớ vói lấy đồ trên cao, e bị té trụy thai, nguy hiểm, cũng nên đề phòng lúc ăn uống kẹo ngộ độc.

Đau ốm nên thành tâm cầu chú Phật độ cho mới qua khỏi.

5. HẠN TOÁN TẬN

Gặp hạn Toán tận, hao tài, ngộ trúng. Đi đường đem tiền nhiều hoặc đồ nữ trang quý giá ắt bị cướp giựt và tánh mạng cũng lâm nguy. Chớ có

hùm hạp hay đi khai thác lâm sản ắt gặp tai nạn.

6. HẠN THIÊN LA

Gặp hạn Toán tận, đề phòng cảnh phu thê ly cách, nhẫn nhịn trong nhà để tránh cảnh đó, chớ ghen tương gắt gỏng mà chuyện bé xé ra to.

7. HẠN ĐỊA VĨNG

Gặp hạn Địa vãng, kỵ đi với ai lúc trời tối. Chớ cho người ngủ trọ, tránh mua đồ lậu hay đồ quốc cấm.

8. HẠN DIÊM VƯƠNG

Gặp hạn Diêm vương, đau lâu ma gặp ắt khó thoát nhưng về mưu sanh thì tốt, được tài lộc dồi dào, vui vẻ.

---o0o---

BAO NHIÊU TUỔI GẶP VIỆC TỐT XẤU RA SAO

Cách coi phần này: Những con số trong ô vuông là số tuổi, tìm trong đó coi có tuổi của mình không. Nếu có thì coi chú thích bên cạnh, còn không thì thôi.

Dưới đây là 4 ô vuông lớn (con số trong đó là số tuổi của mỗi người) đã lập thành sẵn. Ô lớn thứ nhất dùng chữ THIÊN, ô lớn thứ hai dùng chữ ĐỊA, ô lớn thứ ba dùng chữ NHƠN, ô lớn thứ tư dùng chữ QUỶ.

Những tuổi trong ô chữ THIÊN thì được QUÝ NHƠN GIÚP ĐỠ, những tuổi trong ô chữ ĐỊA thì GIA CƯ THẠNH VƯỢNG, những tuổi trong ô chữ NHƠN thì THÂN TÂM TÂN KHỔ, những tuổi trong ô chữ QUỶ thì trong năm đó bị TIỂU NHƠN NHIỀU HẠI.

Phần này do Thượng tọa Hoàn Thông (Pháp huynh tôi) biên cho, tôi không biết xuất xứ từ đâu nhưng chiêm nghiệm thấy đúng nên biên vào đây để kỷ niệm và để ai tin thì coi chơi.

1. THIÊN

| | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|----|
| 1 | 3 | 5 | 7 | 9 | 11 | 13 |
| 15 | 17 | 19 | 21 | 23 | 25 | 27 |
| 29 | 31 | 33 | 35 | 37 | 39 | 41 |

| | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|----|
| 43 | 45 | 47 | 49 | 51 | 53 | 55 |
| 57 | 59 | 61 | 63 | 65 | 67 | 69 |
| 71 | 73 | 75 | 77 | 79 | 81 | 83 |

(Cổ quý hơn giúp đỡ)

2. ĐỊA

| | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|----|
| 2 | 3 | 6 | 7 | 10 | 11 | 14 |
| 15 | 18 | 19 | 22 | 23 | 26 | 27 |
| 30 | 31 | 34 | 35 | 38 | 39 | 42 |
| 43 | 46 | 47 | 50 | 51 | 54 | 55 |
| 58 | 59 | 62 | 63 | 66 | 67 | 70 |
| 71 | 74 | 75 | 78 | 79 | 82 | 83 |

(Nhà cửa được thịnh vượng)

3, NHƠN

| | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|----|
| 4 | 5 | 6 | 7 | 12 | 13 | 14 |
| 15 | 20 | 21 | 22 | 23 | 28 | 29 |
| 30 | 31 | 36 | 37 | 38 | 39 | 44 |

| | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|----|
| 45 | 46 | 47 | 52 | 53 | 54 | 55 |
| 60 | 61 | 62 | 63 | 68 | 69 | 70 |
| 71 | 76 | 77 | 78 | 79 | | |

(Thân tâm tân khổ)

4. QUỶ

| | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|----|
| 3 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 15 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 |
| 30 | 31 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 |
| 45 | 46 | 47 | 56 | 57 | 58 | 59 |
| 60 | 61 | 62 | 63 | 72 | 73 | 74 |
| 75 | 76 | 77 | 78 | 79 | | |

(Bị tiểu nơn nhiều hại)

---o0o---

LIỄN TANG

(Bài lự thờ)

THỜ CHA:

- Chữ viết hai bên:

1. Dục kiến nghiêm dung hà xứ mịch

2. Truy tỵ nghĩa huân phát năng văn

- Chữ viết giữa ở trên:

Vọng thung đường

- Chữ viết giữa chính giữa:

Hộ lãnh sương xâm (hay) Thất hổ

THỜ MẸ:

- Chữ viết hai bên:

1. Thập nguyệt hoài thai ân vị báo

2. Tam niên nữ bộ nghĩa vô vong

- Chữ viết giữa ở trên:

Huyền nhan vĩnh biệt

- Chữ viết giữa ở giữa:

Đoạn cơ nhơn viễn (hay) Thất thị

THỜ CHỒNG:

- Chữ viết hai bên:

1. Tích nguyện đồng sang phu nghĩa thê tình thâm tợ hải.

2. Kim quy đài dạ thiếp tư quân dã trọng như sơn.

- Chữ viết giữa ở trên và chính giữa:

Lang quân hạo giá (hay) Lương phu.

THỜ VỢ:

- Chữ viết hai bên:

1. Phú quý vinh hoa mong lý thương nghi kim cổ sự

2. Tào khang đạo nghĩa tử sanh mỗi niệm thi chung tình.

- Chữ viết giữa ở trên và chính giữa:

Khuê khôn thù y. Chuyết kinh.

THỜ CHA HOẶC MẸ (NÔM):

1. Mẹ (hoặc Cha) đã thành thoi miền Tịnh độ.

2. Con đành thương nhớ chốn trần gian.

1. Lục nga thi vịnh lệ dầm khăn

2. Thương nhớ nào nguï hiếu tử tâm.

1. Cây cội nước nguồn ơn khó lượng

2. Trời sanh đất dưỡng đức càng thâm

1. Cơm sanh kỷ niệm nguyên minh chứng

2. Phảng phất âm dung tợ giáng lâm

1. Một tấm chân thành mong báo bổ

2. Làm con hiếu thảo cổ như cầm

LIỄN TANG DÁN CỘT HÀNG BA:

1. Nhứt nhứt tiền gia vô kiến ảnh

2. Niên niên hậu viện bất tri hình

1. Cảnh vị nhơn sâu hoa ảm đạm

2. Vật tùy tiết hoán nguyệt đê mê

CHỮ VIẾT Ở TÁM QUÀN BÀN:

1. Ô hô! nhứt tức bất hồi thiên thu vĩnh biệt, nga nhiên thành nhứt
mộng chi bi. Ai tai!

2. Sơn trung tự hữu thiên niên thọ, thế thượng nan tồn bá tuế nhơn.

3. Mộc dục tinh nhi phong bất đình, tử dục dưỡng nhi thân bất tại.

CHỮ VIẾT TRÊN ĐÀU TIỀN BÀN:

1. Tang trí kỳ ai

2. Vĩnh biệt thiên thu

TẤM LỤY MẪU:

Đề thờ chồng

TÁM QUẦN BÀN MẪU:

Thông dụng

---o0o---

VÀI LOẠI THƯỚC CẦN NÊN BIẾT

1. **LỖ BAN XÍCH**: Người Việt nam thường gọi là Thước mộc (thước thợ mộc) gọi theo lối nôm na là thước tay, nghĩa là đo từ đầu cùi chỏ đến mút đầu ngón tay giữa. Cây thước này nếu đem so với thước Tây (mét) thì đúng 4 tấc 2 phân Tây (0.42 meters). Thông thường, hai mặt thước: Một mặt chia làm 10 tấc, mỗi tấc là 4.20 cm (0.042 m) còn mặt kia chia làm 8 phần, tượng trưng cho 8 cung Bát quái, có đề 8 chữ: **Tài,**

Bệnh, Ly, Nghĩa, Quan, Kiếp, Hại, Bồn.

Nếu viết đủ thì: **Tài** tức là Tài bảo: chủ về Tài bạch, vinh xương; **Bệnh** tức là Trường bệnh: Chủ về Bệnh nạn khó tránh; **Ly** tức Sanh ly: Chủ về Chủ nhơn bị phân tán; **Nghĩa** tức Nghĩa thuận: Được sanh ra con hiếu; **Quan** tức Quan lộc: Được sanh con quý; **Kiếp** tức Kiếp đạo: Bị trộm cướp xâm tổn; **Hại** tức Lục hại: Chủ về hoạn nạn trở ngại (cùng với Lục hiệp tương xung); **Bồn** tức Phước đức: Chủ về nhà cửa hưng sùng.

Dưới đây vì khổ giấy chật không thể vẽ nguyên cây thước ra được nên tôi phải chia cây thước này ra làm 4 đoạn, mỗi đoạn là 1 tấc 5 ly Tây (0.105 m), ghép 4 đoạn lại là 0.42 m. Khoản tốt viết chữ **HOA IN**, xấu viết thường.

Đoạn 1:

| | | | | | | | | |
|---|-----------------|----|-----|----|-----------------|-----|----|----|
| | 1 | | | | 2 | | | |
| | (HÁN TỰ) | | | | (HÁN TỰ) | | | |
| Đ à u th ướ c | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | SAN | TÁ | ĐÃN | T | Khả | Bịn | T | T |
| | H | N | G | ÀI | u | h | ử | ai |
| | VƯ | BẢ | KHO | C | thiệt | lâm | bi | ch |
| | ỢN | O | A | HÍ | | ệt | í | |
| | G | | | | | | | |

Đoạn 2:

| | |
|-----------------|-----------------|
| 3 | 4 |
| (HÁN TỰ) | (HÁN TỰ) |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Thá Ly Thố T PH TÁ HOẠN THUẬ
t vật hư i tài ử Ứ N H TÀI N LỢI
QU BẢ
Ý O
g ệt

Đoạn 3:

| | | | | | | | |
|-----------------|--|--|--|-----------------|--|--|--|
| 5 | | | | 6 | | | |
| (HÁN TỰ) | | | | (HÁN TỰ) | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

ĐẠ QU LỢ THÊ Qua Thá Kiế Lự
I Ý I M n phi t vật p tài c
KI TỬ ÍC ĐINH
ÉT H hại

Đoạn 4:

| | | | | | | | | |
|-----------------|-----------|-------------|--------------|-----------------|-----------|-------------|----------|--|
| 7 | | | | 8 | | | | Đ à u th ư ó c |
| (HÁN TỰ) | | | | (HÁN TỰ) | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| C | TỔ | Toà | Thổ | PHÁ | LỰ | THIÊ | Â | |
| ô | t | n sự | i tài | T | C | N | M | |
| q | ch | | | PHƯ | HI | KHỐ | Đ | |
| u | ấp | | | ỐC | ỆP | | Ứ | |
| ả | | | | | | | C | |

CÁCH ĐO:

Nhà ở thì đo từ trung tâm của các cây cột, bàn ghế, giường chõng thì đo phủ bì, cửa nẻo thì đo lọt lòng.

2. TRUNG QUỐC XÍCH (CHÂU XÍCH): Thước Tàu.

Cây thước này, thợ mộc gọi là cây thước tổ, thường để thờ mà không dùng. Trong kinh Phật về Hán tạng nói về Châu xích là cây thước này. Chiều dài tính theo thước Tây chỉ có 0.32 mét (ba tấc hai phân) cũng chia làm 10 tấc, một tấc chia làm 10 phân, một phân chia làm 10 ly.

Cây thước này tôi ghi vào đây để khi xem, dịch kinh sách biết đường mà tính.

Một thước Tàu = 0.32 mét (3 tấc 2 phân Tây).

3. VIỆT NAM XÍCH (Thước của người Việt nam)

Người Việt nam ta cũng có cây thước riêng, các ông già bà cả thường dùng cây thước này để may cắt mà không biết dùng cây thước Tây như bây giờ (Mẹ tôi cũng chỉ dùng cây thước này, mẹ tôi nếu còn sống, năm nay 1987, bà đã được 93 tuổi). Cây thước Ta cũng chia làm: 1 thước có 10 tấc, 1 tấc có 10 phân, 1 phân có 10 ly.

Nếu tính ra thước Tây (meter) thì một thước Ta bằng 6 tấc Tây, 1 tấc bằng 6 phân Tây, 1 phân bằng 6 ly Tây, hay

1 thước = 0.60 mét; 1 tấc = 6 cm; 1 phân = 6 mm

1 thước Ta=0,60 mét

Tôi muốn ghi vào đây để còn dấu vết tìm tòi, e sau này không còn ai nghe biết. Ngay bây giờ (1987) mà những người hơn 60 tuổi hỏi tôi, rất ít người biết. Cây thước Ta còn gọi là cây thước 30 đồng.

4. ANH MỸ XÍCH (Thước của Anh Mỹ)

Vì đây là một hệ thống đo lường rất phổ thông hiện nay không kém gì cây thước Tây (mét) nên ghi luôn vào để tra cứu, khỏi mất thì giờ.

Theo các Tự điển thì gọi Inch là phân, Yard là thước, như vậy thì hệ thống đo chiều dài của người Anh Mỹ không phải là số thập phân mà là một tạp số. Nhưng hình như người Anh Mỹ không có thước như của Ta, Tàu hay Pháp mà chỉ có những đơn vị đo chiều dài thôi. Những đơn vị đó như sau:

1. Inch: dịch là Đốt hay phân Anh, bằng $1/12$ foot hay $1/36$ yard = $0.0354 = 2.54$ cm

2. Foot: đơn vị đo chiều dài = 12 inches = 0.3048 mét.

3. Yard: dịch là thước Anh = 3 feet = 36 inches = 0.9144 mét.

4. Fathom: đơn vị đo chiều sâu, bằng 6 feet = 72 inches = 1.8288 mét.

5. Mile: dịch là dặm Anh, bằng 528 feet = 1760 yards = 63360 inches = 1609.344 mét.

---o0o---

BÀN VỀ BA KIẾT TINH

Ba kiết tinh ấy là: Sát công, Trục tinh, Nhon chuyên. Đây là ba Đại kiết tinh trong 9 vị theo thứ tự như sau: Yếu tinh, Hoắc tinh, Hòa đao, SÁT CÔNG, TRỤC TINH, Bốc mộc, Giác kỹ, NHƠN CHUYÊN, và Lập tảo.

1. **YẾU TINH:** Phạm thượng quan, cưới gã, dòi chổ, mở tiệm, khởi tạo, nhập trách, phạm nhằm ngày có sao này, trong vòng một năm, nhon khẩu tai hung, quan tư, mất trộm, nhà cửa ruộng vườn bị thối bại.

2. **HOẮC TINH:** Phạm tạo tác, cưới gã, dòi chổ, thượng quan, mở tiệm, chôn cất, phạm nhằm sao này, trong vòng 1 năm, trăm sự suy bại, lục súc tử thương, sanh con chẳng ra gì, đàn bà dâm loạn, hỏa tai, đạo tặc, quan sự, bị người khinh dễ.

3. **HÒA ĐAO:** Phạm thượng quan, tạo tác, dòi chổ ở, mở cửa hàng, phạm nhằm sao này nội trong 1 năm có thể gặp các việc: bệnh tật, hiếu phục, hồ thương (bị cọp làm hại) chết người.

4. **SÁT CÔNG:** (Tức là HIỀN TINH): Phạm tạo tác, mở đầu, cưới gã, dòi chổ ở, mở cửa hàng, thượng quan, chôn cất vân vân ... gặp được sao này trong vòng 3 năm, tài lộc, chức vị tăng nhiều, đất vườn nhà cửa thêm nhiều, chủ về có con quý, lại được cha hiền con hiếu, tôi tớ có nết na, gặp nhiều việc tốt.

5. **TRỰC TINH**: Phàm thượng quan, cưới gả, mở tiệm, dòi chổ, tu tạo, mai táng gặp được sao này thì có nhiều việc tốt lành: làm quan thì được gia quan tấn lộc, người thường thì trăm việc được xứng tâm, buôn bán làm ăn thì thêm giàu có. Nhưng nếu gặp KIM THẦN THẤT SÁT nhứt định không trừ được sự hung. Kim thần thất sát sau sẽ bàn tới ở mục này.

6. **BỐC MỘC**: Phàm tu tạo, cưới gả, dòi chổ, mở tiệm, chôn cất gặp phải sao này không quá 3 năm trong nhà có người bị bệnh đầu phong hoặc bệnh thần kinh nặng. Nó lại chủ về hỏa tai, kinh sợ, suy bại, tang khốc, quan tư, khẩu thiệt, anh em bất hòa, tài vật hao tán, lục súc chẳng vượng, trăm sự suy bại.

7. **GIÁC KỶ**: Phàm tạo tác, cưới gả, dòi chổ ở, mở tiệm, chôn cất, thượng quan, phạm nhảm sao này trong vòng 3 năm có bệnh ở bụng, gông cùm, mất trộm, gia nghiệp thối bại.

8. **NHƠN CHUYÊN**: Phàm tạo tác, cưới gả, dòi chổ, thượng quan, mở tiệm, chôn cất, gặp được sao này nội trong 1 năm được sanh con quý, trong vòng 8 năm như có làm quan thì được kiết khánh, đại phát về ngũ cốc được ngoài sức người.

9. **LẬP TẢO**: Phàm tạo tác, giá thú, khai trương, thượng quan, nhập trạch, phạm nhằm sao này nội trong 8 năm nhân khẩu hao tán, gặp sự bất lợi, gia trạch bị phá vong, dựng cột, thượng lương người thợ mộc mắc tai ương về hỏa hoạn hay bị họa về âm nhơn, khẩu thiệt.

Như trên 9 vị sao chỉ có Sát công, Trục tinh và Nhơn chuyên có thể giải trừ được các điều hung, trăm việc được đại kết.

Khi người ta chọn được ngày tốt để xây cất hay làm một công việc gì ... nếu thêm được một trong ba kết tinh là Sát công, Trục tinh hay Nhơn chuyên nữa thì thật là toàn kết. Muốn biết ngày nào có ba Đại kết tinh này chiếu thì xem bảng lập thành dưới đây:

1. Những tháng Tứ mạnh: Tháng giêng, 4, 7, 10

SÁT CÔNG: Đinh Mão, Bính Tý, Ất Dậu, Giáp Ngọ, Quý Mão, Nhâm Tý, Tân Dậu.

TRỤC TINH: Mậu Thìn, Đinh Sửu, Bính Tuất, Ất Mùi, Giáp Thìn, Quý Sửu, Nhâm Tuất.

NHƠN CHUYỀN: Tân Mùi, Canh Thìn, Kỷ Sửu, Mậu Tuất, Đinh

CHUYÊN: Mùi, Bính Thìn.

2. Những tháng Tứ trọng: Tháng 2, 5, 8, 11

SÁT CÔNG: Bính Dần, Ất Hợi, Giáp Thân, Quý Ty, Nhâm Dần, Tân Hợi. Canh Thân.

TRỰC Đinh Mão, Bính Tý, Ất Dậu, Giáp Ngọ, Quý

TINH: Mão, Nhâm Tý, Tân Dậu.

NHON Canh Ngọ, Kỷ Mão, Mậu Tý, Đinh Dậu, Bính

CHUYÊN: Ngọ, Ất Mão.

3. Những tháng Tứ quý: Tháng 3, 6, 9, 12

SÁT CÔNG: Kỷ Sửu, Giáp Tuất, Quý Mùi, Nhâm Thìn, Tân Sửu, Canh Tuất, Kỷ Mùi.

TRỰC Bính Dần, Ất Hợi, Giáp Thân, Quý Ty, Nhâm

TINH: Dần, Tân Mão, Canh Thân.

NHON Kỷ Ty, Mậu Dần, Kỷ Hợi, Bính Thân, Ất Ty,

CHUYÊN: Giáp Dần, Quý Hợi.

Nếu như ta muốn biết ngày nào có sao nào trong 9 sao thì nên theo

bản tay dưới đây mà tính:

Như bàn tay trên vị sao nào cung này, không đổi. Trong đó cung một viết bằng chữ Hán có ghi số 1, 4, 7, 10; cung hai cũng viết bằng chữ Hán có ghi 2, 5, 8, 11 và cung ba cũng viết bằng chữ Hán có ghi 3, 6, 9, 12 là con số ghi tháng: từ tháng giêng cho tới tháng chạp.

Muốn tính coi ngày đó thuộc sao nào thì khởi Giáp Tý ngay tại tháng đó ở bàn tay đã ghi sẵn ở trên và luôn luôn thuận hành. Cách tính này cũng gần giống như tính cung Phi theo lối xưa vậy. Coi các thí dụ sau đây thì rõ.

Thí dụ 1: Tháng giêng ngày Kỷ Mão có vị sao nào?

Phải tìm coi ngày Kỷ Mão thuộc con Giáp nào rồi mới tính được.

Muốn tìm con giáp của ngày Kỷ Mão, ta bấm tay lên cung Mão theo chiều nghịch mà hô, mỗi cung mỗi chữ: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, ta thấy chữ KỶ nằm ngay trên cung TUẤT. Vậy ngày Kỷ Mão thuộc vòng

GIÁP TUẤT.

Ta đã biết ngày Kỷ Mão thuộc vòng Giáp Tuất rồi, giờ bắt đầu khởi Giáp Tý tại tháng giêng ở cung một, Giáp Tuất ở cung hai, Ất Hợi tại cung ba, Bính Tý tại cung bốn, Đinh Sửu tại cung năm, Mậu Dần tại

cung sáu, KỶ MỆO tại cung bảy, tại cung bảy có sao GIÁC KỶ, hung.
Nếu qua ngày Canh Thìn tại cung tám thì có NHƠN CHUYÊN, kiết.

Thí dụ 2: Tháng 5 ngày Quý Tỵ có sao nào?

Ta theo Thí dụ 1 để tìm vòng con giáp thì thấy ngày Quý Tỵ thuộc vòng Giáp Thân, còn tháng 5 thì khởi Giáp Tý tại cung hai, Giáp Tuất tại cung ba, Giáp Thân tại cung bốn, Ất Dậu tại cung năm, Bính Tuất tại cung sáu, Đinh Hợi tại cung bảy, Mậu Tý tại cung tám, Kỷ Sửu tại cung chín, Canh Dần tại cung một, Tân Mão trở lại cung hai, Nhâm Thìn trở lại cung ba, QUÝ TỶ trở lại cung bốn. Gặp sao SÁT CÔNG, tốt.

Thí dụ 3: Tháng 9 ngày Giáp Dần có sao gì?

Ta đã biết ngày Giáp Dần thì khởi tìm con Giáp nữa. Còn tháng 9 thì khởi Giáp Tý tại cung ba, Giáp Tuất tại cung bốn, Giáp Thân tại cung năm, Giáp Ngọ tại cung sáu, Giáp Thìn tại cung bảy, Giáp Dần tại cung tám. Gặp sao NHƠN CHUYÊN, tốt.

---o0o---

NÓI VỀ KIM THẦN THẤT SÁT

Có hai thuyết khác nhau:

THUYẾT I:

Lấy bảy vị sao trong NHỊ THẬP BÁT TÚ là GIÁC, CANG, KHUÊ,
LÂU, NGUỒU, QUỶ, TINH gọi là **Kim thần thất sát**.

Theo thuyết này ta nhận xét thấy trong bảy ngôi sao đó có hai sao
GIÁC và LÂU là hai kiết tinh, chỉ có 5 sao kia là hung tinh mà thôi.
Riêng sao GIÁC chỉ xấu về việc sửa chữa mồ mả, còn về cưới gả và tu
tạo nhà cửa thì lại rất tốt, sao lại ghép nó vào KIM THẦN THẤT SÁT
rồi không dám dùng? Thật là mâu thuẫn và không nhứt trí? Thuyết này vì
lâu ngày e sai lầm chăng?

Còn gặp sao tốt dùng, sao xấu tránh, ấy là lý đương nhiên, dầu nó
không phải KIM THẦN THẤT SÁT cũng không dám dùng.

THUYẾT II:

Thuyết thứ nhứt thấy ghi trong các cuốn lịch Tàu và vài quyển sách
chữ Việt, còn thuyết thứ hai này thì ở trong sách GIA DỤNG TUYỂN
TRẠCH BÍ THƠ NGỌC HẠP KÝ (trang 21). Theo thuyết này thì tùy ở
năm mà ngày ấy gọi là KIM THẦN THẤT SÁT.

Như:

Năm GIÁP Ngày MÙI

Năm ÁT Ngày THÌN, TỶ

Năm BÌNH Ngày TÝ, SỬU, DẦN, MỆO

Năm ĐINH Ngày TUẤT, HỘI

Năm MẬU Ngày THÂN, DẬU

Năm KỶ Ngày NGO, MÙI

Năm CANH Ngày THÌN, TỶ

Năm TÂN Ngày TÝ, SỬU, DẦN, MỆO

Năm NHÂM Ngày TUẤT, HỘI

Năm QUÝ Ngày THÂN, DẬU.

Theo thuyết này, tôi thấy có lý hơn, nên ghi ra đây để rộng thêm việc xét đoán.

--- oOo ---

Phần 9b

LỮ TÀI HIỆP HÔN

Sự tốt xấu của đôi hôn nơn trong đó có **Bát tự phi cung** và **Bát trạch phi cung**. Về Bát trạch và Bát tự, bên nữ chỉ có một cung mà thôi, còn bên nam 2 cung khác nhau, nhưng 2 cung đó có sự liên quan nhất định như Bát trạch KHẨM thì Bát tự là ĐOÀI, Bát trạch cung NHÌ KHÔN thì Bát tự là BÁT CĂN vân vân ... Điều nên chú ý nam mạng thuộc Ngũ trung cũng là cung KHÔN thì Bát tự vẫn là cung Khôn.

Đôi bạn nào tốt nhất để là thượng kiết, tốt nhì để trung kiết, tốt ba để hạ kiết; xấu nhất để đại hung, xấu nhì để thứ hung ...

Cũng cần nên xét về Chánh ngũ hành và Nạp âm ngũ hành, nếu được sanh vượng thì thêm tốt còn xung khắc càng thêm xấu.

Sau đây là 9 bảng lập thành của 9 cung.

Nên biết về phương nhà cửa và hôn nhân, cùng một cung mà người ta dùng 2 tên khác nhau.

Diên niên: Phước đức

Ngũ quý: Giao chiến

Lục sát: Du hôn

Họa hại: Tuyệt thế

Phục vì: Quy hôn

PHU MẠNG: BÁT TRẠCH 1 KHẨM

(BÁT TỰ: THẤT ĐOÀI)

| Phi Cung | Lữ Tài Phu Thê | | Nhận Xét |
|----------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------|
| | Bát trạch | Bát tự | |
| Vợ Càn | Du hôn <input type="checkbox"/> | Sanh khí o | 7 phần tốt |
| Vợ Khảm | Phục vì o | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | 3 phần tốt |
| Vợ Cấn | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | Thứ hung |
| Vợ Chấn | Thiên y o | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | 3 phần tốt |
| Vợ Tốn | Sanh khí o | Du hôn <input type="checkbox"/> | 7 phần tốt |
| Vợ Ly | Phước đức o | Thiên y o | 10 phần tốt |
| Vợ Khôn | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Phước đức o | 3 phần tốt |
| Vợ Đoài | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | Quy hôn o | 6 phần tốt |

PHU MẠNG: BÁT TRẠCH 2 KHÔN

(BÁT TỰ: BÁT CẤN)

| Phi Cung | Lữ Tài Phu Thê | Nhận Xét |
|----------|----------------|----------|
|----------|----------------|----------|

| Thê mạng | Bát trạch | Bát tự | |
|-----------------|--|--|-------------|
| Vợ Càn | Phước đức o | Phước đức o | 10 phần tốt |
| Vợ Khảm | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Thiên y o | 3 phần tốt |
| Vợ Cấn | Sanh khí o | Quy hôn o | 9 phần tốt |
| Vợ Chấn | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | Du hôn <input type="checkbox"/> | Hạ kiết |
| Vợ Tốn | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Đại hung |
| Vợ Ly | Du hôn <input type="checkbox"/> | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Thứ hung |
| Vợ Khôn | Quy hôn o | Sanh khí o | 9 phần tốt |
| Vợ Đoài | Thiên y o | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | 7 phần tốt |

PHU MẠNG: BÁT TRẠCH 3 CHẤN

(BÁT TỰ: CỬU LY)

| Thê mạng | Lữ Tài Phu Thê | | Nhận Xét |
|-----------------|--|--|-----------------|
| | Bát trạch | Bát tự | |
| Vợ Càn | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Đại hung |
| Vợ Khảm | Thiên y o | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | 7 phần tốt |
| Vợ Cấn | Du hôn <input type="checkbox"/> | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Thứ hung |
| Vợ Chấn | Quy hôn o | Sanh khí o | 9 phần tốt |
| Vợ Tốn | Phước đức o | Phước đức o | 10 phần tốt |
| Vợ Ly | Sanh khí o | Quy hôn o | 9 phần tốt |
| Vợ Khôn | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | Du hôn <input type="checkbox"/> | Thứ hung |
| Vợ Đoài | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Thiên y o | Hạ kiết |

PHU MẠNG: BÁT TRẠCH 4 TỐN

(BÁT TỰ: NHẤT KHẨM)

| Phi Cung | Lữ Tài Phu Thê | | Nhận Xét |
|----------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| | Bát trạch | Bát tự | |
| Vợ Càn | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | Du hôn <input type="checkbox"/> | Nửa tốt nửa xấu |
| Vợ Khảm | Sanh khí o | Quy hôn o | 9 phần tốt |
| Vợ Cấn | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Thiên y o | Hạ kiết |
| Vợ Chấn | Phước đức o | Phước đức o | 10 phần tốt |
| Vợ Tốn | Quy hôn o | Sanh khí o | 9 phần tốt |
| Vợ Ly | Thiên y o | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | 7 phần tốt |
| Vợ Khôn | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Đại hung |
| Vợ Đoài | Du hôn <input type="checkbox"/> | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Thứ hung |

PHU MẠNG: BÁT TRẠCH NGŨ TRUNG KHÔN

(BÁT TỰ: NHÌ KHÔN)

| Phi Cung | Lữ Tài Phu Thê | | Nhận Xét |
|----------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------|
| | Bát trạch | Bát tự | |
| Vợ Càn | Phước đức o | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | 7 phần tốt |
| Vợ Khảm | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Đại hung |
| Vợ Cấn | Sanh khí o | Sanh khí o | 10 phần tốt |
| Vợ Chấn | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Thứ hung |
| Vợ Tốn | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Thiên y o | 6 phần tốt |
| Vợ Ly | Du hôn <input type="checkbox"/> | Du hôn <input type="checkbox"/> | Nửa tốt nửa |

| | | | |
|---------|-----------|-------------|-------------|
| | | | xấu |
| Vợ Khôn | Quy hôn o | Quy hôn o | 7 phần tốt |
| Vợ Đoài | Thiên y o | Phước đức o | 10 phần tốt |

PHU MẠNG: BÁT TRẠCH 6 CÀN

(BÁT TỰ: TAM CHẤN)

| Phi Cung | Lữ Tài Phu Thê | | Nhận Xét |
|----------|----------------|--------------|-----------------|
| | Thê mạng | Bát trạch | |
| Vợ Càn | Quy hôn o | Thiên y o | 9 phần tốt |
| Vợ Khảm | Du hôn □ | Phước đức o | 8 phần tốt |
| Vợ Cấn | Thiên y o | Du hôn □ | 8 phần tốt |
| Vợ Chấn | Ngũ quý □ | Quy hôn o | 5 phần tốt |
| Vợ Tốn | Tuyệt thế □ | Tuyệt thế □ | Nửa tốt nửa xấu |
| Vợ Ly | Tuyệt mạng □ | Sanh khí o | 4 phần tốt |
| Vợ Khôn | Phước đức o | Ngũ quý □ | 7 phần tốt |
| Vợ Đoài | Sanh khí o | Tuyệt mạng □ | 5 phần tốt |

PHU MẠNG: BÁT TRẠCH 7 ĐOÀI

(BÁT TỰ: TỨ TÔN)

| Phi Cung | Lữ Tài Phu Thê | | Nhận Xét |
|----------|----------------|-----------|------------|
| | Thê mạng | Bát trạch | |
| Vợ Càn | Sanh khí o | Ngũ quý □ | 7 phần tốt |

| | | | |
|---------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------|
| Vợ Khảm | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | Sanh khí o | 6 phần tốt |
| Vợ Cấn | Phước đức o | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | 4 phần tốt |
| Vợ Chấn | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | Đại hung |
| Vợ Tốn | Du hôn <input type="checkbox"/> | Quy hôn o | 5 phần tốt |
| Vợ Ly | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Phước đức o | 6 phần tốt |
| Vợ Khôn | Thiên y o | Thiên y o | 10 phần tốt |
| Vợ Đoài | Quy hôn o | Du hôn <input type="checkbox"/> | 6 phần tốt |

PHU MẠNG: BÁT TRẠCH 8 CẤN

(BÁT TỰ: NHI KHÔN)

| Phi Cung | Lữ Tài Phu Thê | | Nhận Xét |
|----------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------|
| | Bát trạch | Bát tự | |
| Vợ Cấn | Thiên y o | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | 6 phần tốt |
| Vợ Khảm | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Đại hung |
| Vợ Cấn | Quy hôn o | Sanh khí o | 9 phần tốt |
| Vợ Chấn | Du hôn <input type="checkbox"/> | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Thứ hung |
| Vợ Tốn | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Thiên y o | 4 phần tốt |
| Vợ Ly | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | Du hôn <input type="checkbox"/> | Hung=kiết |
| Vợ Khôn | Sanh khí o | Quy hôn o | 9 phần tốt |
| Vợ Đoài | Phước đức o | Phước đức o | 10 phần tốt |

PHU MẠNG: BÁT TRẠCH 9 LY

(BÁT TỰ: LỤC CÀN)

| Phi Cung | Lữ Tài Phu Thê | | Nhận Xét |
|----------|--|--|-------------|
| | Thê mạng | Bát trạch | |
| Vợ Càn | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Quy hôn o | Thứ hung |
| Vợ Khảm | Phước đức o | Du hôn <input type="checkbox"/> | 7 phần tốt |
| Vợ Cấn | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | Phước đức o | 6 phần tốt |
| Vợ Chấn | Sanh khí o | Thiên y o | 10 phần tốt |
| Vợ Tốn | Thiên y o | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | 7 phần tốt |
| Vợ Ly | Quy hôn o | Tuyệt mạng <input type="checkbox"/> | Thứ hung |
| Vợ Khôn | Du hôn <input type="checkbox"/> | Tuyệt thế <input type="checkbox"/> | Hung=kiết |
| Vợ Đoài | Ngũ quý <input type="checkbox"/> | Sanh khí o | 5 phần tốt |

---o0o---

PHƯƠNG HƯỚNG TU TẠO

Nói đến phương hướng tu tạo gồm có hướng nhà, hướng bếp và hướng cửa ngõ ra vào.

Về phương thì có 8 phương là Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông nam, Tây nam, Đông bắc, Tây bắc. Phương Đông là phương Chấn hay phương Mẹo, phương Tây là phương Đoài hay phương Dậu. Phương Nam là phương Ly hay phương Ngọ. Phương Bắc là phương Khảm hay phương Tý. Phương Đông nam là phương Tốn, phương Tây nam là phương Khôn, phương Đông bắc là phương Cấn, phương Tây bắc là phương Càn.

Về hướng thì có 24 hướng cũng gọi là 24 sơn hay 24 sơn hướng là Tuất, Càn, Hợi; Nhâm, Tý, Quý; Sửu, Cấn, Dần; Giáp, Mẹo, Ất; Thìn, Tốn, Ty; Bính, Ngọ, Đinh; Mùi, Khôn, Thân; Canh, Dậu, Tân.

Nhà ở, người ta dạy theo 8 phương hay 8 cung mà chọn tốt xấu; còn lò, bếp và cửa ngõ thì dựa theo 24 hướng mà chọn tốt xấu. Xin coi đồ hình tóm lược về phương vị Bát quái sau đây:

Thí dụ: Người tuổi mạng Khảm (tuổi thuộc cung Khảm), nếu làm nhà day qua hướng: KHẨM được Phục vị, hướng LY được Phước đức (Diên niên) hướng CHẤN được Thiên y, hướng TỐN được Sanh khí; nhược bằng ngó qua hướng KHÔN phạm Tuyệt mạng, hướng CẤN phạm Ngũ quý, hướng CÀN phạm Lục sát, hướng ĐOÀI phạm Họa hại ... các tuổi khác sau sẽ có bản đồ, các bạn cứ theo đây suy tìm ở bản đồ thì rõ.

Cách đặt lò, bếp:

Những người tuổi Đông tứ trạch là Khảm, Ly, Chấn, Tốn phải để lò, bếp nơi Tây tứ trạch là để vào hướng: Khôn, Cấn, Càn, Đoài, nhưng phải lựa nơi sơn hướng tốt mà để. Như đặt lò, bếp tại hướng KHÔN thì phải để tại MÙI, THÂN kiết, KHÔN hung; đặt tại hướng CẤN phải để tại DẦN kiết, còn SỬU, CẤN hung; đặt tại hướng CÀN thì để tại TUẤT kiết còn CÀN, HỘI hung; đặt tại hướng ĐOÀI thì phải để tại CANH kiết, còn DẬU, TÂN hung. Nhưng miệng lò, bếp phải ngó ngay qua phía Khảm, Ly, Chấn, Tốn mới đúng.

Những tuổi thuộc Tây tứ trạch (hay Tây tứ mạng cũng thế) là Khôn, Cấn, Càn, Đoài thì phải đặt lò, bếp nơi Khảm, Ly, Chấn, Tốn và chọn sơn nào có khoanh trống là hướng kiết mà để, còn miệng lò, bếp thì cho ngó ngay qua 4 hướng: Khôn, Cấn, Càn, Đoài.

CHÚ Ý: Phải tùy cung mạng của chủ nhà chớ không phải thấy cung tốt trong Bát quái mà dùng được đâu.

Trong 24 sơn hướng có 12 sơn hướng hung kỵ tất cả cung mạng, dù Đông tứ trạch hay Tây tứ trạch, 12 sơn hướng ấy là: Càn, Hội, Nhâm, Tý, Quý, Sửu, Cấn, Ất, Đinh, Khôn, Dậu và Tân, 12 sơn hướng còn lại là: Tuất, Dần, Giáp, Mão, Thìn, Tốn, Tỵ, Bính, Ngọ, Mùi, Thân và Canh là 12 vị trí đặt lò, bếp lên đó được kiết, nhưng phải theo cung tuổi mà chọn.

Bài thơ dưới đây có ý nói vị trí an lò, bếp quan trọng chẳng kém gì hướng day miệng lò, bếp.

(Khai tảo môn lộ an đồng tảo vị)

Tảo nhập CÀN cung thị diệt môn

NHÂM, HỘI nhị vị tổn nhi tôn

GIÁP, DẦN đắc tài, THÌN, MẸO phú

CẤN, ẤT thiêu hỏa tức tào ôn

TÝ, QUÝ, KHÔN phương gia khốn khổ
SỬU phương tổn súc, gia họa ương
TỶ, BÍNH phát tài, CANH đại phú
NGỌ phương vượng vị phú nhi tôn.
TÂN, DẬU, ĐINH phương đa tật bệnh
THÂN, TỐN, MÙI, TUẤT trạch hanh thông.
Tác táo thiết kỵ dụng phần thổ
Tân chuyên cận thủy thiết an ninh

NGHĨA:

Táo đặt vào cung CÀN thì gia môn bị suy sụp
Đặt vào 2 cung NHÂM, HỢI hại cho con, cháu.
Đặt nơi 2 cung GIÁP, DẦN có tiền, THÌN, MỆO được
giàu.

Cung CÁN, cung ÁT bị ôn dịch.
Ba cung TÝ, QUÝ, KHÔN nhà bị khốn khổ.
Phương SỬU hại lục súc, nhà gặp họa ương
Hai sơn TỶ, BÍNH phát tài, phương CANH đại phú.
Phương NGỌ là phương vượng, con cháu được giàu,
TÂN, DẬU, ĐINH, 3 phương này nhiều tật bệnh.
Cung: THÂN, TỐN, MÙI, TUẤT gia đạo được hanh
thông.

Làm bếp rất kỵ đất dơ, dùng:
Gạch mới hay đá ở mé nước rất tốt.

HỎA MÔN (Miệng Lò Bếp)

Hướng dạy miệng Lò, Bếp có những ảnh hưởng tốt xấu ra sao?

1. Cầu tử nghi tác **Sanh khí** táo: muốn cầu con, nên dạy miệng lò bếp qua hướng Sanh khí.
2. Giải bịnh, trừ tai nghi tác **Thiên y** táo: Muốn giải bịnh, trừ tai họa, nên dạy miệng lò bếp qua hướng Thiên y.
3. Khước bịnh, tăng thọ nghi tác **Diên niên** táo: Muốn đẩy lui bịnh tật và tăng tuổi thọ nên dạy miệng lò bếp qua hướng Diên niên.
4. Cầu vi như y do tác **Phục vì** táo: Việc mong cầu được xứng ý do miệng lò, bếp dạy qua hướng Phục vì.
5. Tranh đấu, cừ thù do tác **Họa hại** táo: Xảy ra việc tranh đấu, cừ thù là do miệng lò bếp dạy phạm hướng Họa hại.
6. Hao tán, đạo thác do tác **Lục sát** táo: Bị Hư hao, trộm cắp làm mất mát do miệng lò bếp dạy phạm phải phương Lục sát.
7. Quan tụng, khẩu thiệt do tác **Ngũ quý** táo: Bị việc kiện thưa, đôi chối là do miệng lò bếp dạy phạm hướng Ngũ quý.
8. Tật bịnh, tử vong do tác **Tuyệt mạng** táo: Bị bịnh tật, chết chóc do miệng lò bếp dạy qua hướng Tuyệt mạng.

TÁO TÒA (Vị trí đặt bếp)

Vị trí để bếp chịu những ảnh hưởng tốt, xấu thế nào? Nếu để bếp:

CHIẾM PHƯƠNG THIÊN Y: Bệnh hoạn liên miên, thuốc thang không hiệu.

CHIẾM PHƯƠNG SANH KHÍ: Lâm quý thai, lạc thai, khó bề sanh sản. Có con cũng không thông minh, không đắc tài, không người trợ giúp, ruộng vườn, súc vật tồn thâu.

CHIẾM PHƯƠNG PHỤC VÌ: Ất vô tài, tồn thọ, cả đời túng khó.

CHIẾM PHƯƠNG DIÊN NIÊN: Không thọ, hôn nhân khó thành, vợ chồng không hợp, bị người gièm siểm, ruộng vườn hao tán, súc vật bịnh hoạn, gia đạo túng khó vân vân ...

CHIẾM PHƯƠNG TUYỆT MẠNG: Sống lâu, không bệnh hoạn, nhiều cửa, không bị kiện thưa, đông con, tôi tớ không thiếu, không nạn tai thủy hỏa.

CHIẾM PHƯƠNG LỤC SÁT: Được thêm người, phát tài, không đau ốm, không bị kiện thưa, khỏi nạn tai thủy hỏa, gia môn yên ổn.

CHIẾM PHƯƠNG HỌA HẠI: Khỏi lo thối tài, không bị người hại, không bệnh hoạn, khỏi chuyện thị phi, thưa kiện.

CHIẾM PHƯƠNG NGŨ QUỶ: Không tai họa, không lo trộm cướp, tôi tớ ngay thẳng, siêng năng, đắc lực, không bệnh hoạn, cửa nhà thanh vượng, lục súc gia tăng.

ĐIỀU CẤM KỴ NÊN TRÁNH

- Phòng hậu tảo tiền gia đạo phá: Phòng ở phía sau, bếp ở phía trước gia đạo hư.

- Tảo hậu phòng tiền tử tôn bất hiền: Bếp ở phía sau, phòng ở phía trước con cháu chẳng hiền.

- Phòng tiền hữu tảo tại MÙI, KHÔN, SỬU, CÁN thượng, sanh tà quái chi họa: Trước phòng có bếp mà bếp lại đặt trên 4 cung MÙI, KHÔN, SỬU, CÁN sẽ sanh ra tai họa tà quái.

- Phong tiền hữu tảo, tâm thống khước tật: Trước buồng có để bếp bị bệnh tâm thống (đau tức ở tim) và bệnh ống chân.

- Đông hạ hữu tảo chủ âm lao kiếp: Làm bếp ngay dưới cây đòn dông nhà chủ về người đàn bà bị bệnh lao và bị mất cướp.

- Khai môn đối tảo tài súc đa hao: Làm cửa đối diện với miệng lò bếp thì cửa cải và lục súc bị hao hớt đi nhiều.

- Khanh hãm nhược đối tảo, chủ nhân tật, tà sự đa đoan: Hãm hồ nếu đối diện với bếp thì chủ về bệnh mắt, sanh ra nhiều việc tà quái.

- Tảo hậu phòng tiền tai họa liên miên: Bếp phía sau buồng phía trước sẽ gặp tai họa liên liên.

- Tảo hậu phòng khanh tuyệt tự cô quả: Bếp để ở phía sau buồng và hãm bị tuyệt tự (không người nối dõi), cô quả (góa bụa).

- Tỉnh tảo tương liên cô, suu bất hiền: Giếng và bếp đối diện nhau thì mẹ chồng và nàng dâu không có đạo đức.

- Táo tại MỆO phương mạng phụ yếu vong: Bếp đặt tại phương MỆO thì bực Mạng phụ (phu nhơn = vợ) bị chết oan.

- Táo tại CÁN biên gia đạo bất diên: Bếp ở về hướng CÁN gia đạo không bền lâu được.

Phép để cửa:

Đây là nói về ĐẠI MÔN tức cửa CHÁNH hay cổng (cửa ngõ) nếu nhà không có cửa ngõ, như ở thành phố thì lấy cửa lớn trước nhà làm chánh.

Muốn làm cửa chánh, phải làm trên 4 cung tốt. Nghĩa là những người thuộc Đông tứ mạng phải làm cửa trên cung Đông tứ trạch là Khảm, Ly, Chấn, Tốn; những người thuộc Tây tứ mạng thì làm cửa trên 4 cung Tây tứ trạch là Khôn, Cấn, Càn, Đoài mới đúng cách, song còn phải chọn trong 24 sơn hướng về cửa ngõ, coi sơn hướng nào tốt thì dùng, sơn hướng nào xấu thì tránh mới được.

Hai mươi bốn sơn hướng về cửa ngõ có tên như sau:

1. Phước đức o
2. Ôn hoàng •
3. Tấn tài o
4. Trường bình •
5. Tố tụng •
6. Quan tước o
7. Quan quý o
8. Tử ái •
9. Vượng trang o
10. Hưng phước o
11. Pháp trường •
12. Diên công •
13. Khẩu thiệt •
14. Vượng tầm o
15. Tấn điền o

16. Khốc khấp •
17. Cô quả •
18. Vinh phú o
19. Thiếu vong •
20. Xương dâm •
21. Thân hôn o
22. Hoan lạc o
23. Bại tuyệt •
24. Vượng tài o

Trong 24 cung an môn ở trên, những cung nào ở sau có dấu tròn trống giữa (o) là tốt, chấm đen (•) là xấu. Hai mươi bốn cung này, người ta theo **MÔN LÂU NGỌC BỐI KINH** lập thành 8 đồ bát quái sẽ viết ở sau cùng của phần này, các vị cứ coi theo đó mà an môn khỏi phải tính toán gì cả. Giờ xin ghi những bài giải thích về sự kết hung của 24 cung này để được rõ hơn:

1. **PHƯỚC ĐỨC** (tốt o)
PHƯỚC ĐỨC khai môn đại kết xương
Niên niên tấn bảo đắc điền trang
Chủ tằng điền địa kim ngân khí
Hựu sanh quý tử bất tầm thương.
2. **ÔN HOÀNG** (xấu •)
ÔN HOÀNG chi vị mạc khai môn
Tam niên ngũ tái nhiễm thời ôn
Cánh hữu ngoại nhơn lai tự ải
Nữ nhơn sanh sản mạng nan tồn.
3. **TẤN TÀI** (tốt o)

TẤN TÀI chi vị thị tài tinh
Tại thữ an môn bá sự thành
Lục súc điền viên nhơn khẩu vượng
Gia quan tấn tước hữu thành danh.

4. **TRƯỜNG BỊNH** (xấu •)

TRƯỜNG BỊNH chi vị tật bệnh trùng
Thữ vị môn lập kiến hung
Gia trưởng hộ đình mục tật hoạn
Thiếu niên bạo tử lao ngục trung.

5. **TỔ TỤNG** (xấu •)

TỔ TỤNG chi phương đản bất tường
Án môn chiêu họa nặc phi ương
Điền viên, tại vật âm nhơn (đàn bà) hoại
Thời tao khẩu thiệt não nhơn trường.

6. **QUAN TƯỚC** (tốt o)

An môn QUAN TƯỚC tối cao cường
Sĩ quan cao quyền nhập đế hương
Thữ nhơn điền địa tiền tài vượng
Thiên ban kiết khánh tổng tương đương

7. **QUAN QUÝ** (tốt o)

QUAN QUÝ vị thượng hảo an môn
Đình chủ danh văn vị tước tôn
Điền địa thứ tai nhơn khẩu vượng
Kim ngân tài vật bất tu luân.

8. **TỬ ẨM** (xấu •)

TỬ ẨM vị thượng bất tương đương
An môn lập kiến hữu tai ương
Đao binh hoạnh họa tào hoành sự
Ly hương tử ả nữ nhơn thương.

9. **VƯỢNG TRANG** (tốt o)
VƯỢNG TRANG an môn tối kiết xương
Tấn tài tấn bảo cập điền trang
Bắc nhơn thủy, âm nhơn tấn khiết
Đại hoạnh tâm ty lợi thắng thường.
10. **HÙNG PHƯỚC** (tốt o)
HÙNG PHƯỚC an môn thọ mạng trường
Niên niên tứ quý thiếu tai ương
Sĩ nhơn tấn chức đa quan lộc
Thứ nhơn phát phước tấn điền trang.
11. **PHÁP TRƯỜNG** (xấu •)
PHÁP TRƯỜNG vị thượng đại hung ương
Nhược an thử vị thọ thương trường
Phi tai, lao ngục phu dã sảo
Lưu đồ, phát phối xuất tha hương.
12. **ĐIÊN CUÔNG** (xấu •)
ĐIÊN CUÔNG chi vị bất khả khai
Sanh ly, tử biệt cập điền tà
Đoạn địa, tiêu thối nhơn khẩu bại
Thủy hỏa, ôn hoàng tuyệt diệt gia.
13. **KHẨU THIỆT** (xấu •)
KHẨU THIỆT an môn tối bất tường
Thường chiêu vô hánh, hoạnh tai ương
Phu thê tương tiền nhựt trực hữu
Vô đoan huynh đệ đấu tranh cường.
14. **VƯỢNG TÂM** (tốt o)
VƯỢNG TÂM vị thượng hảo tu phương
Thử vị an môn gia đạo xương
Lục súc tâm ty giai đại lợi

- Tọa thâm mẽ cốc mãn tương thương.
15. **TÁN ĐIỀN** (tốt o)
TÁN ĐIỀN vị thượng phước miên miên
Thường chiêu tài bảo tử tôn hiền
Cánh hữu ngoại nhơn lai ký vật
Kim ngân tài vật phú điền viên.
16. **KHỐC KHẤP** (xấu •)
KHỐC KHẤP chi vị bất khả khai
Niên niên chi vị đáo gia lai
Uổng tử thiếu vong nam tổn nữ
Bi đề lưu lụy viết đình tai.
17. **CÔ QUẢ** (xấu •)
CÔ QUẢ chi phương thi đại hung
Tu chi quả phụ tọa đường trung
Lục súc điền tâm cu tổn bại
Cánh liêm nhơn tán tẩu tây đông.
18. **VINH PHÚ** (tốt o)
VINH PHÚ vị thượng tối kham tu
An môn đương đích vượng nhơn châu
Phát tích gia đình vô tai họa,
Phú quý vinh huê sự tối thâm.
19. **THIẾU VONG** (xấu •)
THIẾU VONG chi vị bất khả đàm
Nhứt niên chi nội khốc thịnh thê
Háo tửu, âm nhơn tự ái tử
Lôi môn thương tử, tử thiên khê.
20. **XƯƠNG DÂM** (xấu •)
XƯƠNG DÂM chi vị bất kham tu
Tu chi dâm loạn thị vô hưu

Thất nữ, hoại thai tùy nhập định
Nhứt gia đại tiêu bất tri tu.

21. **THÂN HÔN** (tốt o)

THÂN HÔN vị thượng hảo tu phương
Tu chi thân diệc chúng hiền lương
Đương thời lai vãng đa kiết khánh
Kim ngân tài bảo mãn dinh thương.

22. **HOAN LẠC** (tốt o)

HOAN LẠC tu môn cánh tấn tài,
Thường hữu âm nhơn vị tống lai.
Điền tàm lục súc giai hưng vượng,
Phát phước, thịnh danh thọ tợ lời.

23. **TUYỆT BẠI** (xấu •)

TUYỆT BẠI chi phương bất khả tu
Tu chi linh lạc bất kham sâu
Nhơn đình tổn diệt vô tông chiếc
Ohụ tử Đông, Tây các tợ cầu.

24. **VƯỢNG TÀI** (tốt o)

VƯỢNG TÀI môn thượng yếu quân tri
Phú quý lũng (đầy) thương nhậm phát uy,
Hiếu đạo, nhơn đình gia nghiệp thắng,
Nhứt sanh phong hậu thọ tợ my.

---o0o---

TÁM ĐỒ BÁT QUÁI LẬP THÀNH

Về ĐẠI MÔN, ta nên đọc thêm bài này ở **Thông Thiên Chiếu Thủy Kinh** cho rộng nghĩa:

1. Quỷ nhập Lôi môn thương Trương tử,
2. Hỏa kiến Thiên môn thương Lão Ông,
3. Ly xâm Tây Đoài phương thương Nữ.
4. Tồn nhập Khôn vị Mẫu ly Ông,
5. Đoài phòng Chấn, Tồn Trưởng nhi nữ,
6. Cấn, Ly Âm phụ hoại gia phong,
7. Cấn, Khảm tiểu khẩu đa tật bệnh
8. Khôn, Khảm Trung nam mạng tảo chung.

Muốn hiểu bài này, cần phải nhắc lại mấy điểm sau đây:

1. NGŨ HÀNH TƯƠNG SANH: Kim sanh Thủy, Thủy sanh Mộc, Mộc sanh Hỏa, Hỏa sanh Thổ, Thổ sanh Kim.
2. NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC: Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim.
3. BÁT QUÁI SỞ THUỘC NGŨ HÀNH:

Càn, Đoài thuộc Kim,
 Khôn, Cấn thuộc Thổ,
 Chấn, Tồn thuộc Mộc,
 Khảm=Thủy, Ly=Hỏa.

4. BÁT QUÁI TIÊU BIỂU:

CÀN: Trời, Cha, Ông già, Chồng.

KHÔN: Đất, Mẹ, Bà gia, Vợ.

CHẤN: Sấm, Trưởng nam (con trai lớn)

TỒN: Gió, Trưởng nữ (con gái lớn)

KHẨM: Nước, Trung nam (con trai giữa)

LY: Lửa, Trung nữ (con gái giữa)

CẤN: Núi, Thiếu nam (con trai út)

ĐOÀI: Đầm (hồ), Thiếu nữ (con gái út)

(Càn vi Thiên, Khôn vi Địa, Chấn vi Lôi, Tồn vi Phong, Khảm vi Thủy, Ly vi Hỏa, Cấn vi Sơn, Đoài vi Trạch)

Giải thích bài trên:

CÂU 1: Quý nhập Lôi môn thương Trưởng tử: Quý tức Ngũ quý. Lôi môn, Lôi là Chấn Mộc. Chấn mà phạm Ngũ quý tức Chấn phối với Càn (Càn phối với Chấn cũng phạm Ngũ quý). Như chồng Càn vợ Chấn hay chủ nhà Càn tu tạo phương Chấn hoặc trái lại, đều phạm Ngũ quý.

Cửa chánh phương Càn, khởi tạo phòng ốc hướng Đông Chấn là hung. Bởi Càn thuộc Kim khắc Chấn Mộc. Chấn thuộc Trưởng nam, nên ứng hại người con trai trưởng.

Cung Càn thuộc Tây tứ trạch, cung Chấn thuộc Đông tứ trạch, Tây phối với Đông không hợp, nên bất cứ người mạng nào ở đó cũng hung. Để bàn thờ hướng Chấn cũng kỵ người mạng Càn, người mạng Càn mà cửa hướng Chấn cũng hại Trưởng tử, cưới tuổi Chấn sanh con cũng khó dạy, tạo phòng hướng Chấn đến ngày tháng ứng hung chết Trưởng tử. Nam, nữ mạng Càn đường ra vào hướng Chấn cũng hung.

CÂU 2: Hỏa kiến Thiên môn thương Lão ông: Hỏa là cung Ly (Ly vi Hỏa), Thiên môn: Thiên là cung Càn (Càn vi Thiên). Càn phối Ly phạm Tuyệt mạng. Đại môn hướng Ly Hỏa, nhà hướng Càn Kim là cung khắc cung. Càn thuộc Lão ông bị Ly khắc nên Lão ông thọ hại.

CÂU 3: Ly xâm Tây Đoài phương thương nữ: Đại môn Chánh Nam thuộc Ly Hỏa khắc phòng nhà phương Tây Đoài Kim cũng giống như câu 2 trên, nhưng đây là cung Đoài, Đoài thuộc Thiếu nữ, nên Thiếu nữ bị hại.

CÂU 4: Tôn nhập Khôn vị Mẫu ly Ông: Đại môn phương Tôn (cũng như phương Chấn bởi Chấn, Tôn đều thuộc Mộc), phòng, nhà thuộc hướng Khôn Thổ bị Tôn Mộc khắc. Khôn thuộc Lão mẫu (Khôn vi Mẫu) nên Lão mẫu thọ hại (chết) lia Lão ông.

CÂU 5: Đoài phòng Chấn, Tôn trưởng nhi nữ: Đại môn phương Đoài dựng nhà trạch Chấn, Chấn vi Trưởng nam. Chấn Mộc bị Đoài Kim nhắc tôn Trưởng nam (trưởng nhi), nếu dùng Tôn thuộc Trưởng nữ, Tôn thuộc Mộc vẫn bị Đoài Kim khắc tất hại Trưởng nữ.

CÂU 6: Cấn, Ly Âm phụ hoại gia phong: Đại môn phương Cấn Thổ thuộc Dương, phòng trang (buồng hoặc nhà ở) an hướng Ly Hỏa thuộc Âm. Hỏa sanh Thổ, tức Âm tượng Hỏa sanh ra Dương tượng Thổ là Âm thanh Dương suy. Đây bị đàn bà lộng quyền làm hư hoại gia phong. Vì Cấn phối hợp với Ly phạm Họa hại.

CÂU 7: Cấn Khảm tiểu khẩu đa tật bệnh: Đại môn phương Cấn, phòng ốc phương Khảm. Cấn phối với Khảm phạm Ngũ quý. Cấn Thổ khắc Khảm Thủy. Cấn thuộc Thiếu nam, Khảm thuộc Trung nam, tức là kỵ con trai thứ và út, sẽ sanh bất hòa và nhiều tật bệnh.

CÂU 8: Khôn, Khảm Trung nam mạng tảo chung: Đại môn phương Khôn, phòng ốc phương Khảm, Khôn Thổ khắc khảm Thủy, Khôn phối với Khảm phạm Tuyệt mạng, Khảm thuộc Trung nam, nên Trung tử bị hại.

PHỤ CHÚ:

1. **BÁT QUÁ ĐỊNH ÂM DƯƠNG:**

- Càn vi Phụ, Chấn Trưởng nam, Khảm trung nam, Cấn thiếu nan: Bốn cung này thuộc DƯƠNG.
- Khôn vi Mẫu, Tốn Trưởng nữ, Ly Trung nữ, Đoài Thiếu nữ: Bốn cung này thuộc ÂM.

2. **CHỦ TINH KIẾT HUNG:**

Sanh khí Tham lang Mộc tinh kiết: Phát Trưởng tử (con lớn). Thiên y Cự môn Thổ tinh kiết: Phát Nhị phòng (những đứa giữa). Diên niên Võ khúc tinh kiết: Phát Tiểu phòng (những đứa út). Phục vì Bò chúc Thủy tinh kiết: Lợi cho con gái.

Tuyệt mạng Phá quân Kim tinh hung: Bại Trưởng nam(con trai lớn). Ngũ quý Liêm trinh Hỏa tinh hung: Bại Trưởng phòng (những đứa con lớn), Họa hại Lộc tồn Thổ tinh hung: Bại Nhị phòng (những đứa giữa). Lục sát Văn xương Thủy tinh hung: Bại Tiểu phòng (mấy đứa út sau).

3. **NIÊN NGOẠI ỨNG KIẾT HUNG:**

- Sanh khí, Phục vì (Bò chúc): Hợi, Mẹo, Mùi, hai vị này ứng với Năm và Tháng: Hợi, Mẹo, Mùi.
- Diên niên, Tuyệt mạng Ty, Dậu, Sửu, ứng với Năm, Tháng: Ty, Dậu, Sửu.
- Thiên y, Họa hại (Lộc tồn) hợp với 4 Thổ cung, ứng với Năm, tháng: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
- Ngũ quý hung niên Dần, Ngọ, Tuất, ứng với Năm, Tháng: Dần, Ngọ, Tuất.
- Lục sát ứng với Năm, Tháng: Thân, Tý, Thìn.

Nếu dùng những phương hướng hợp với cung tốt hay phạm cung hung, đến Năm, Tháng nói trên thì kiết ứng kiết, hung ứng hung.

---o0o---

Sau đây là đồ Bát quái để coi phương hướng, phòng trang (phòng ốc), bếp núc và cửa ngõ. Tám đồ này chỉ rõ nhà trạch nào hợp tuổi nào, cũng có thể coi người mạng gì (Càn hay Khảm ...) phương nào tốt, phương nào xấu.

Vòng trong là 8 tượng Bát quái, vòng 2 là 8 phương, vòng 3 là 24 sơn để bếp, vòng 4 là 24 sơn để cửa.

Khi tìm phương hướng phải dùng La bàn mới đúng được. Cây kim La bàn lúc nào cũng chỉ hướng Chánh Bắc, đuôi kim là Chánh Nam. Nếu ta đứng nhìn theo hướng cây kim của La bàn chỉ, thì trước mặt là Chánh Bắc, sau lưng là Chánh Nam, bên tay mặt là Chánh Đông, bên tay trái là Chánh Tây.

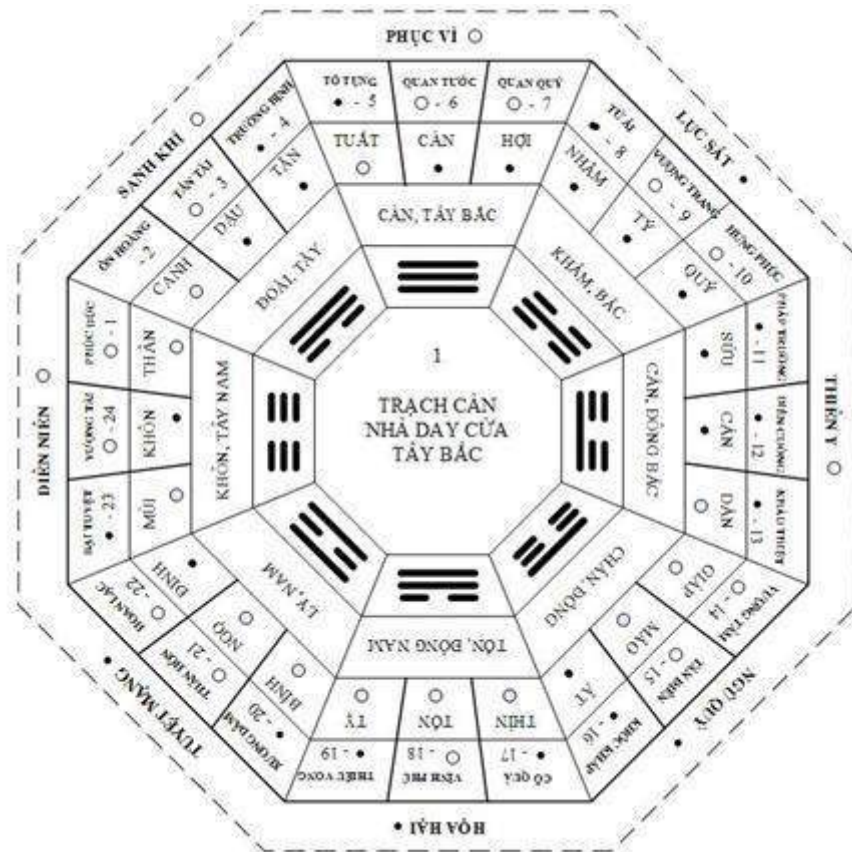
Trong La bàn người ta chỉ về bốn phương chánh, thường dùng những chữ viết tắt này: N=Bắc=North; S=Nam=South; E=Đông=East; W=Tây=West.

Khi muốn tìm phương tùy theo chủ nhà mạng gì: Càn hay Khảm ... để chọn đồ Bát quái ở sau, rồi lấy La bàn đặt lên giữa đồ Bát quái đó, xây cái La bàn sao cho cây kim của La bàn chỉ đúng chữ N trong La bàn và xây bảng đồ Bát quái cho phương Bắc đúng chỗ cây kim La bàn. Bây giờ mới tìm phương tốt xấu.

Nên biết các tượng Bát quái trong 8 đồ Bát quái ở sau đều xây đầu vào trong đuôi trở ra ngoài (thượng hào bên trong, hạ hào bên ngoài).

---o0o---

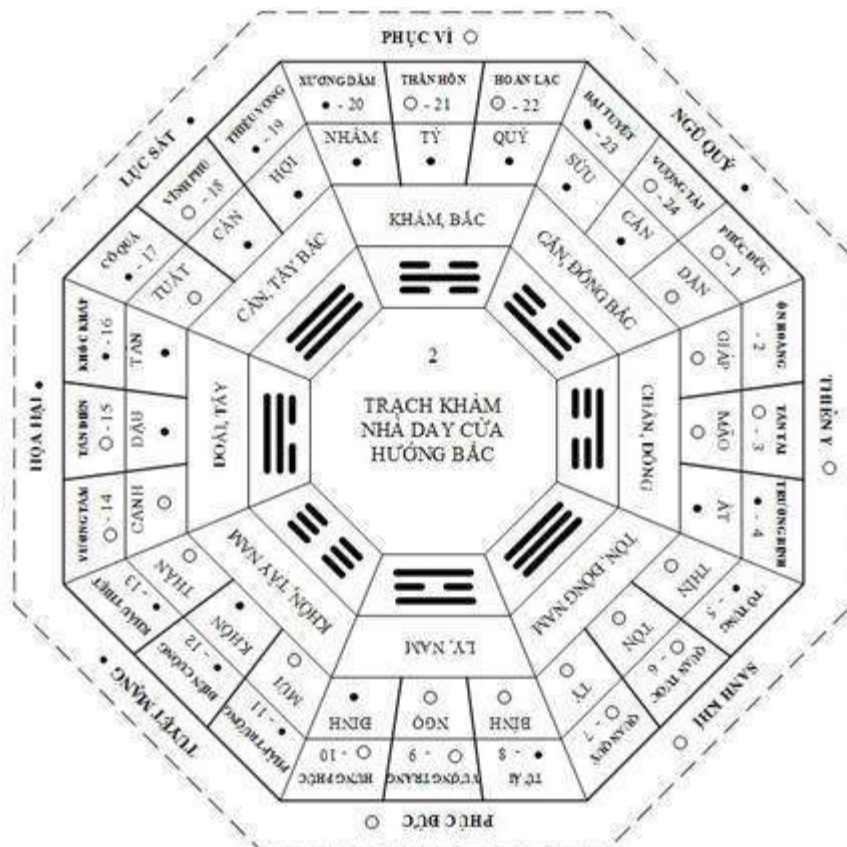
TRẠCH CÀN TU TẠO



CÀN phối với ĐOÀI tuy được SANH KHÍ nhưng kỵ nhau chớ dùng

---o0o---

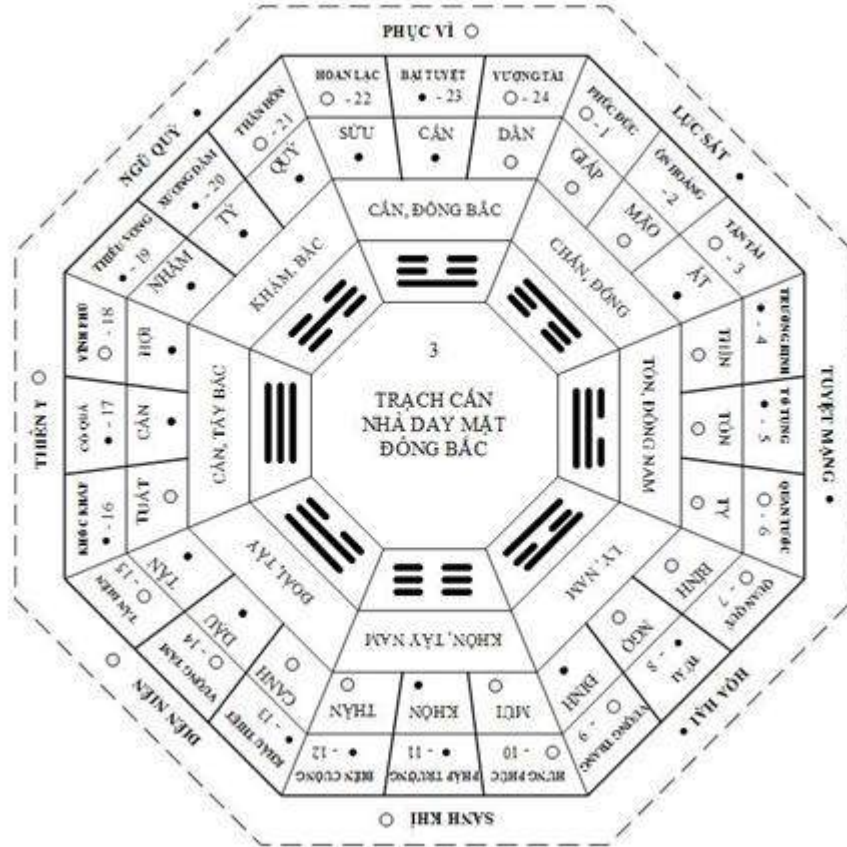
TRẠCH KHẨM TU TẠO



KHÂM phối với CHẤN được THIÊN Y nhưng kỵ chớ dùng

---oo---

TRẠCH CÁN TU TẠO

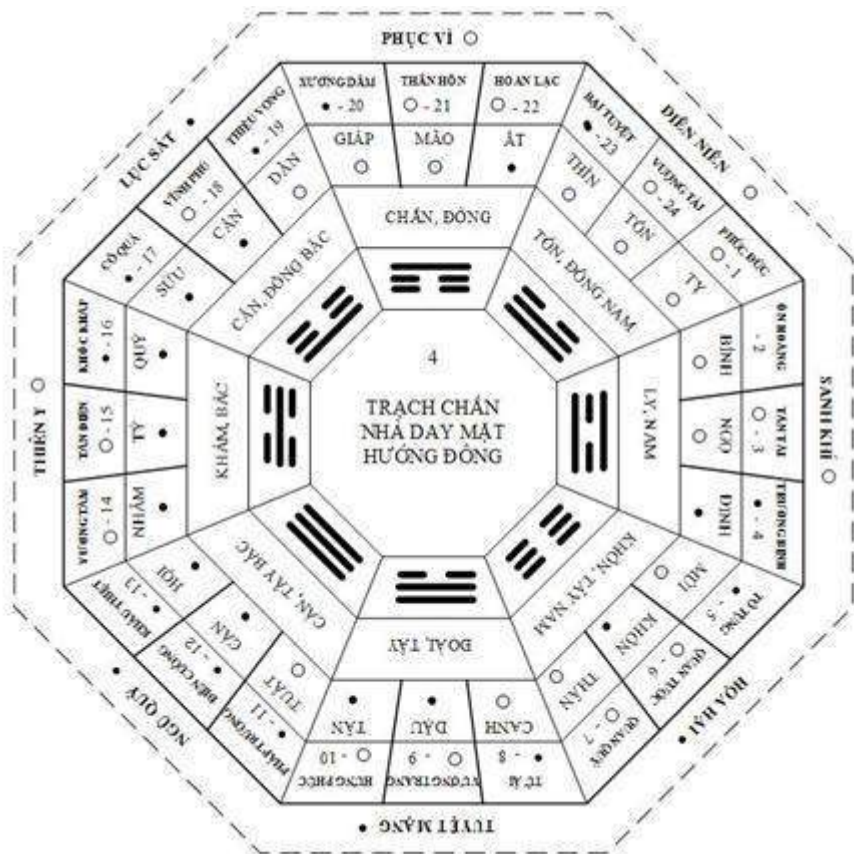


Tuổi CÁN Trạch CÁN được PHỤC VÌ, nhưng kỵ tuổi này.

Tuổi KHÔN Trạch CÁN được SANH KHÍ nhưng tinh khắc Cung Đại hung, chớ dùng

---o0o---

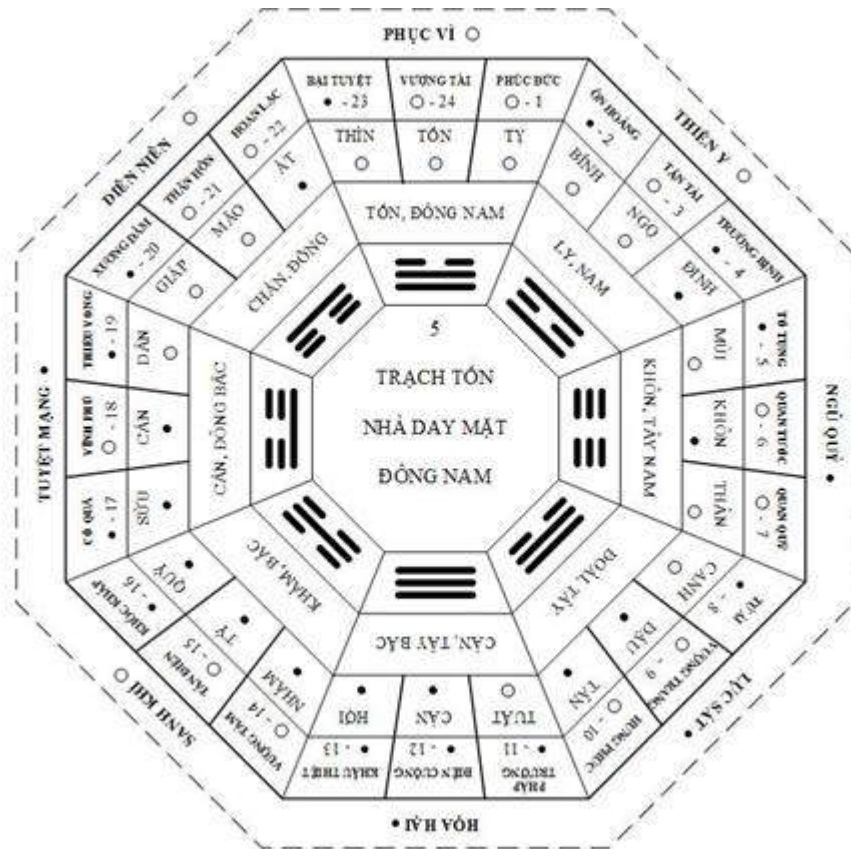
TRẠCH CHẤN TU TẠO



Tuổi TỐN ĐƯỢC diên niên, Tuổi KHẢM đượ THIÊN Y, nhưng hai tuổi này kỵ, chớ dùng

---00---

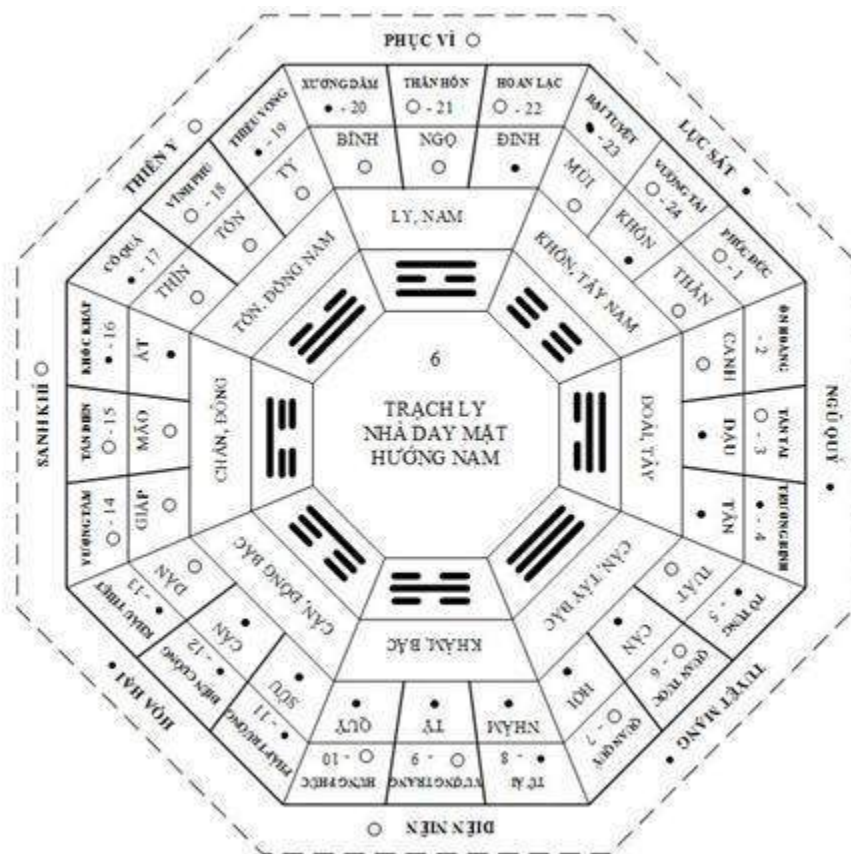
TRẠCH TỐN TU TẠO



Tuổi LY được THIÊN Y, Tuổi CHẤN được DIÊN NIÊN, nhưng hai tuổi này kỵ, chớ dùng

---o0o---

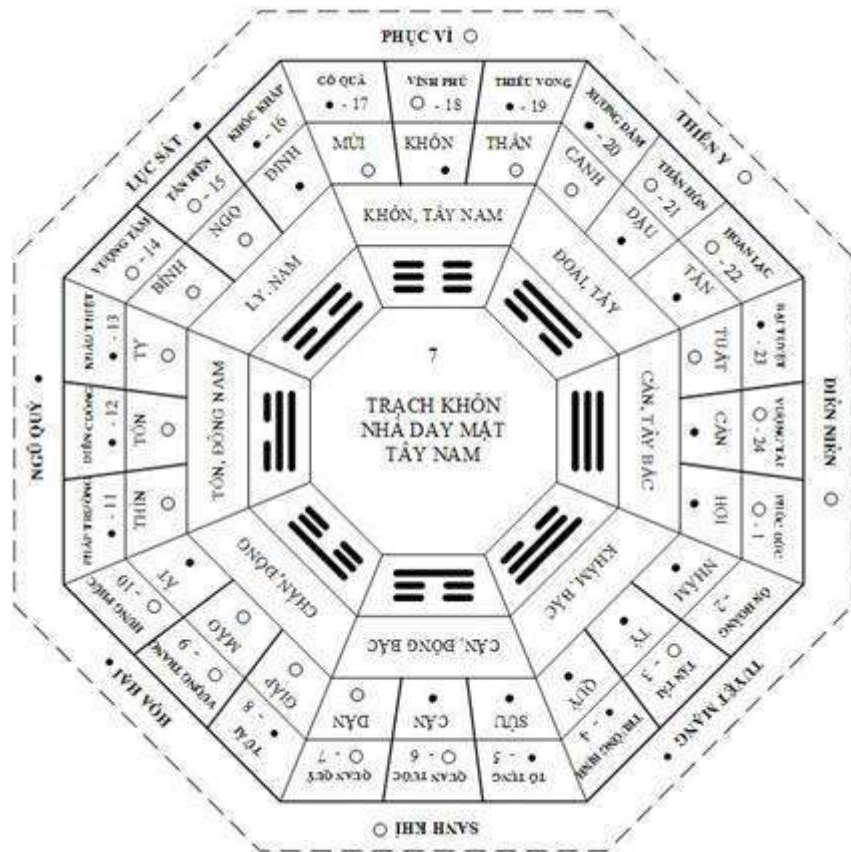
TRẠCH LY TU TẠO



Tuổi LY được PHỤC VỊ, Tuổi KHẢM được DIÊN NIÊN, nhưng hai tuổi này kỵ, chớ dùng

---o0o---

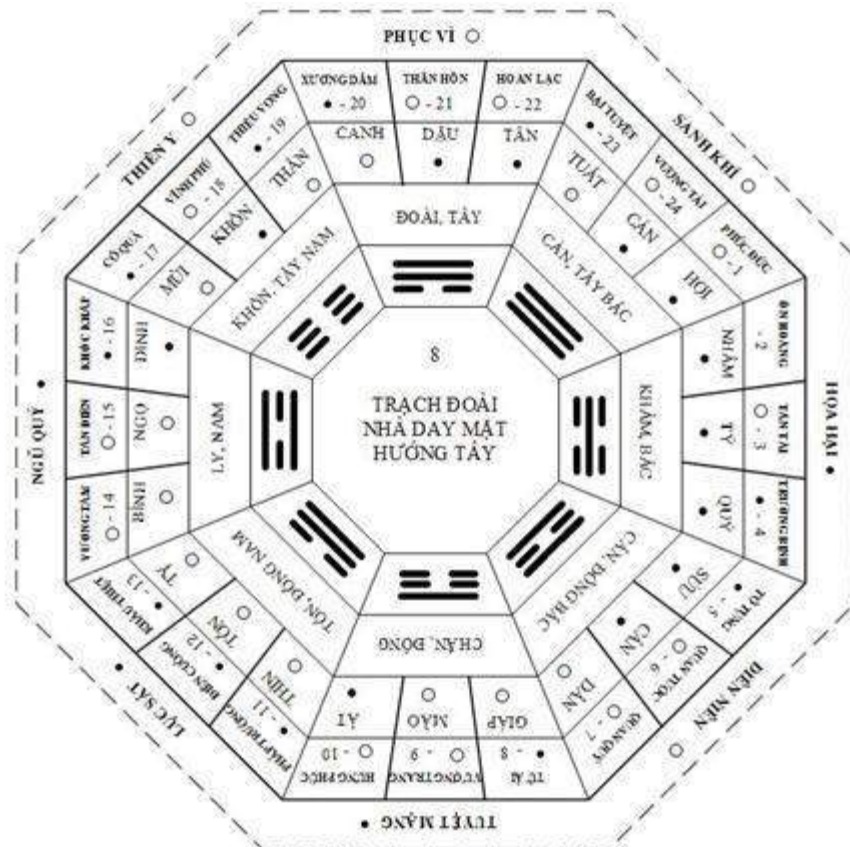
TRẠCH KHÔN TU TẠO



Tuổi KHÔN được PHỤC VỊ, Tuổi CÁN được SINH KHÍ, nhưng hai tuổi này kỵ, chớ dùng

---o0o---

TRẠCH ĐOÀI TU TẠO



Tuổi CÀN trạch ĐOÀI tuy được SANH KHÍ, nhưng kỵ, chớ dùng

---o0o---

HUYỀN TUYỀN QUYẾT

Trên 24 cung sơn hướng, 12 cung Địa chi không phạm Huyền tuyến là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi; còn 12 cung kia là: Càn, Khôn, Cấn, Tốn và Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý thường phạm Huyền tuyến.

Khai môn (làm cửa) cung Phước đức mà bị phạm Huyền tuyến vẫn hung. Nếu phạm lầm Huyền tuyến thì đến ĐÔ THIÊN ắt làm tai họa (Đô thiên sẽ nói ở sau).

Canh, Đinh, Khôn thượng thị Huyền Tuyền.

(hướng Canh và Đinh kỵ Khôn sơn và Huyền tuyến)

Khôn hướng Canh, Đinh bất khả ôn,

(hướng Khôn kỵ Canh sơn và Đinh sơn là Huỳnh tuyền)

Át, Bính tu phòng Tốn thủy tiên

(hướng Át và Bính kỵ Tốn sơn là Huỳnh tuyền)

Tốn hướng, Át, Bính họa diệc nhiên

(hướng Tốn kỵ Át sơn và Bính sơn là Huỳnh tuyền)

Giáp, Quý hướng, trung hữu kiến Cấn

(hướng Giáp và Quý kỵ Cấn sơn phạm Huỳnh tuyền)

Cấn kiến Giáp, Quý hung bá niên

(hướng Cấn kỵ Giáp sơn và Quý sơn là Huỳnh tuyền)

Tân, Nhâm thủy lộ phạm đương Càn

(hướng Tân và Nhâm kỵ Càn sơn là Huỳnh tuyền)

Càn hướng, Tân, Nhâm họa thâm thiên

(hướng Càn kỵ Tân sơn và Nhâm sơn là Huỳnh tuyền).

Thí dụ: Nhà day mặt hướng Canh sơn hay Đinh sơn thì kỵ cung Khôn sơn, chẳng nên mở giếng, cửa chánh hay đường đi nơi cung này, nếu mở là phạm Huỳnh tuyền hung. Hoặc nhà ngó ngay hướng Khôn thì hai hướng kia là Canh sơn và Đinh sơn là Huỳnh tuyền, kỵ mở cửa, mở giếng hay đường đi nơi đó.

---o0o---

ĐÔ THIÊN

Giáp, Kỷ niên, Đô thiên tại Thìn, Ty sơn.

Ất, Canh niên, Đô thiên tại Dần, Mẹo sơn.

Bính, Tân niên, Đô thiên tại Tuất, Hợi sơn.

Đinh, Nhâm niên, Đô thiên tại Thân, Dậu sơn.

Mậu, Quý niên, Đô thiên tại Ngọ, Mùi sơn.

Dương niên trọng Mồ đô, Âm niên trọng Kỷ đô

(trọng là kỵ nặng, Mồ đô và Kỷ đô gọi là Mồ Kỷ

Đô thiên).

---o0o---

XUYÊN TỈNH QUYẾT

(Phép đào giếng)

Tý thượng xuyên tỉnh xuất hạng nhân

Sửu thượng huỳnh đệ bất tương thân

Dần, Mẹo, Thìn, Ty giai bất kiết

Bất lợi Ngọ, Tuất địa, cầu tân (tìm nơi khác)

Đại hung Mùi Hợi phương khai tỉnh
Thân, Dậu tiền hung hậu kết luân
Tuy hữu Càn hung ung hoại chiếu
Giáp, Canh, Nhâm, Bính tú tuyền thâm.

Tinh táo tương khán nữ nam dâm loạn, xuyên tỉnh bất nghi tại Đoài phương, Đoài vi Thiếu nữ chủ đại dâm (con gái út hự).

---o0o---

PHÉP TÍNH COI SANH TRAI HAY GÁI

Thất thất tứ thập cửu
Vấn nương hà nguyệt hữu
Trừ khử mẫu sanh niên
Tái gia nhứt thập cửu
Nam đơn, Nữ song số
Nhược thị Nam hệ Nữ
Đản phùng ngũ, bát nhựt
Phùng thử khủng bất xương.

CÁCH TÍNH:

1. Lấy hằng số: 49
2. Cộng với tháng người mẹ thọ thai
3. Rồi trừ với tuổi của người mẹ năm thọ thai
4. Đem con số trừ còn lại đó cộng với hằng số: 19

5. Hề ra số lẻ là con Trai, số chẵn là con Gái.

THÍ DỤ 1: Mẹ 24 tuổi, thọ thai vào tháng 2. Tính coi sanh trai hay gái.

Hằng số: 49

Tháng thọ thai: cộng(+) 2

được: 51

Tuổi mẹ năm thọ thai: trừ (-) 24

còn 27

Hằng số: cộng (+) 19

được: 46 ---> 6

Con số 46, số 6 là số chẵn, vậy sanh con gái.

THÍ DỤ 2: Mẹ 41 tuổi, thọ thai vào tháng 12. Tính coi sanh trai hay gái.

Hằng số: 49

Tháng thọ thai: cộng(+) 12

được: 61

Tuổi mẹ năm thọ thai: trừ (-) 41

còn 20

Hằng số: cộng (+) 19

được:

39 ---> 9

Con số 46, số 6 là số chẵn, vậy sanh con trai.

---o0o---

CHỌN NGÀY ĐÁM CƯỚI CẦN CHÚ Ý

1. Tùy tháng mà chọn ngày

| | |
|----------------------|--|
| Tháng giêng | 2, 4, 6, 10, 12, 15, 16, 17, 19, 24, 25, 26, 28, 29, 30 |
| Tháng hai | 2, 4, 6, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 21, 24, 25, 26, 28, 29, 30 |
| Tháng ba | 2, 4, 6, 9, 10, 11, 12, 17, 21, 24, 25, 26, 28, 29, 30 |
| Tháng bốn | 2, 4, 8, 10, 11, 12, 15, 16, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 28 |
| Tháng năm | 2, 6, 8, 10, 11, 12, 15, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 28 |
| Tháng sáu | 2, 6, 8, 9, 11, 12, 15, 19, 21, 24, 25, 26, 30 |
| Tháng bảy | 4, 6, 9, 10, 11, 12, 15, 17, 19, 20, 21, 24, 25, 28, 29, 30 |
| Tháng tám | 4, 6, 8, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 24, 28, 30 |
| Tháng chín | 4, 6, 8, 9, 10, 12, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 24, 28, 29 |
| Tháng mười | 2, 4, 6, 8, 9, 10, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 25, 26, 28, 29, 30 |
| Tháng mười một | 4, 6, 8, 9, 10, 11, 16, 17, 19, 20, 21, 26, 28, 29, 30 |
| Tháng mười hai | 2, 4, 6, 8, 9, 11, 15, 16, 17, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 28, 29 |

2. Nên chọn ngày Bất tương mà dùng. Tức là không dùng ngày Âm tương, Dương tương và Âm dương cụ tương (tương là sát khắc lẫn nhau) vì:

Âm dương nữ tử (hại cho bên nữ)

Dương tương nam vong (hại cho bên nam)

Âm Dương cụ tương nam nữ cụ thương (hại cho cả nam và nữ)

Âm Dương bất tương nam nữ kiết xương (Âm Dương bất tương nam nữ đều tốt).

Bảng lập thành ngày Bất tương

| | |
|----------|---|
| Tháng 1 | Bính, Nhâm: tý; Ất, Kỷ, Tân, Quý: meo. |
| Tháng 2 | Bính, Canh, Mậu: tý, tuất; Ất, Đinh, Kỷ: sửu. |
| Tháng 3 | Ất, Đinh, Kỷ: dậu, sửu. |
| Tháng 4 | Giáp, Bính, Mậu: tý; Giáp, Bính: thân; Ất Đinh: dậu; Giáp, Mậu: tuất. |
| Tháng 5 | Kỷ Mùi, Mậu Tuất; Ất, Quý: mùi, dậu; Giáp, Bính: thân, tuất. |
| Tháng 6 | Giáp, Nhâm: ngọ, thân, tuất; Ất, Quý: mùi, dậu; Mậu tuất, Kỷ mùi. |
| Tháng 7 | Ất, Kỷ, Quý: ty, mùi; Giáp, Nhâm, Mậu: ngọ; Ất, Quý: dậu; Giáp, Nhâm: thân. |
| Tháng 8 | Giáp, Nhâm, Mậu: ngọ, thìn; Giáp Tuất; Tân, Kỷ, Quý: ty, mùi. |
| Tháng 9 | Kỷ, Tân: ty, mùi; Canh, Nhâm, Mậu: ngọ; Quý; Tân: meo; Quý mùi. |
| Tháng 10 | Mậu tý; Mậu, Canh, Nhâm: dần, thìn; Kỷ, Tân, Quý: meo. |
| Tháng | Canh, Nhâm, Mậu: thìn; Đinh, Kỷ: |

11 mẹo; Đinh, Tân, Kỷ: ty, sửu.
Tháng Đinh, Tân, Kỷ: sửu, mẹo; Bính, Canh,
12 Mậu: dần, thìn.

3. Tránh các ngày kỵ:

- a. Coi lại ở bảng chọn ngày.
- b. Ngày Hợi và Phá; Bình, Thâu.
- c. Ngày xung khắc bản mạng.
- d. Ngày Tứ tuyệt, Tứ ly, Kim thần thất sát.
- e. Ngày Hoàng thiên châu tước: mùng 1.
- f. Ngày tam nương: 3, 7, 13, 15, 22, 25.
- g. Ngày Nguyệt kỵ: 5, 14, 23.
- h. Ngày Không vong, coi trong lịch Tàu có đề.
- i. Ngày Xích khẩu:

| | |
|---------|------------------------|
| Tháng 1 | mùng 3, 9, 15 |
| Tháng 2 | mùng 2, 6, 14 |
| Tháng 3 | mùng 1, 7, 13 |
| Tháng 4 | mùng 6, 11, 12, 18, 19 |
| Tháng 5 | mùng 5, 11, 17, 27 |
| Tháng 6 | mùng 4, 10, 16 |
| Tháng 7 | mùng 3, 9, 15 |
| Tháng 8 | mùng 2, 8, 14 |
| Tháng 9 | mùng 1, 7, 13, 15 |
| Tháng | mùng 6, 12, 18 |
| 10 | |
| Tháng | mùng 3, 5, 11, 17 |
| 11 | |
| Tháng | mùng 4, 10, 16 |
| 12 | |

4. Cần thận nên coi theo 3 ô vuông sau đây mà chọn dùng.

GIÁ THỨ CHÂU ĐƯỜNG KIẾT HUNG

Luận tháng không luận tiếc. Tháng đủ khởi mùng 1 tại cung PHU thuận hành, tháng thiếu mùng 1 tại cung PHỤ nghịch hành. Được: ĐƯỜNG, ĐỆ, TÁO, TRỪ KIẾT; Phụ, Phu, Cô, Ông hung. Có khi gặp ngày hung vẫn dùng tốt, như: ngày phạm Ông có Thiên đức, phạm Cô có Nguyệt đức, phạm Phụ có Thiên hậu, phạm Phu có Thiên đế, vẫn gả cưới tốt.

| | | |
|----------|----------|------------|
| Phụ ● | TRỪ ○ | Phu ● |
| TÁO ○ | | Cô ● |
| ĐỆ ○ | Ông ● | ĐƯỜNG ○ |

BẠCH HỔ HÀNH GIÁ KIẾT HUNG

Luận tháng không luận tiếc. Tháng đủ khởi mùng 1 tại cung TÁO thuận hành, tháng thiếu khởi mùng 1 tại cung TRỪ nghịch hành. Gặp: ĐƯỜNG, SÀNG, MÔN, LỘ KIẾT; Trù, Táo, Tử, Đệ hung.

| | | |
|----------|----------|------------|
| LỘ ○ | Trù ● | Táo ● |
| MÔN ○ | | ĐƯỜNG ○ |
| Đệ ● | Tử ● | SÀNG ○ |

NẠP TẾ CHÂU ĐƯỜNG KIẾT HUNG

Luận tháng không luận tiếc. Tháng đủ khởi mùng 1 tại cung PHU thuận hành, tháng thiếu khởi mùng 1 tại cung HỘ nghịch hành. Gặp: ĐỆ, MÔN, TÁO, TRÙ, HỘ KIẾT; Phu, Cô, Ông hung.

| | | |
|----------|----------|----------|
| TRÙ o | HỘ o | Phu ● |
| TÁO o | | Cô ● |
| MÔN o | Ông ● | ĐỆ o |

NHỮNG TUỔI BỊ LƯƠNG DUYÊN TRẮC TRỞ

NAM:

Tuổi Hợi, Ty, Sửu, Tý, Ngọ, Mùi sanh tháng: 1, 7 phạm.

Dần, Mẹo, Thìn, Thân, Dậu, Tuất sanh tháng: 4, 10 phạm.

NỮ:

Tuổi: Ty, Hợi sanh tháng: 1, 7, phạm

Tý, Ngọ sanh tháng: 2, 8 phạm

Sửu, Mùi sanh tháng: 3, 9 phạm

Dần, Thân sanh tháng: 4, 10 phạm

Mẹo, Dậu sanh tháng: 5, 11 phạm

Thìn, Tuất sanh tháng: 6, 12 phạm.

---o0o---

CHỌN NGÀY SỬA CHỮA XÂY CÁT NÊN BIẾT

1. Nên tránh, kỵ:

- Ngày xung khắc bốn mạng

- Tứ ly, tứ tuyệt
- Kim thần thất sát: Hồng sa sát, Tam sát
- Tam nương sát: 3, 7, 13, 18, 23, 27
- Nguyệt ky
- Hung bại:
 - Tháng 1: 6, 21
 - Tháng 2: 5, 19
 - Tháng 3: 4, 12
 - Tháng 4: 2, 25
 - Tháng 5: 1, 25
 - Tháng 6: 1, 20
 - Tháng 7: 21
 - Tháng 8: 28
 - Tháng 9: 6, 16
 - Tháng 10: 5, 14
 - Tháng 11: 4, 14
 - Tháng 12: 3, 25
- Dương công ky
- Xích tổng tử
- Ngày Hòa tinh: Tháng 1, 4, 7, 10: Ất, Tân: sửu. Giáp, Canh: tuất. Kỷ, Quý: mùi. Nhâm thìn.
 - Tháng 2, 5, 8, 11: Giáp, Canh: tý. Kỷ, Quý: dậu. Nhâm, Mậu: Ngọ. Tân mẹo.
 - Tháng 3, 6, 9, 12: Giáp, Nhâm: thìn. Tân, Đinh: ty. Kỷ hợi. Canh dần.
- Ngày Thiên hỏa: Tháng 1, 5, 9: Ngày Tý. Tháng 2, 6, 10: Ngày Mẹo. Tháng 3, 7, 11: Ngày Ngọ. Tháng 4, 8, 12: Ngày Dậu.

2. Nên chọn:

- Định táng: Các ngày Dần ...
- Dụng cốt: Dần, Thân, Ty, Hợi
- Khởi công: Hiệp: Thành, Khai

Tháng 1 dùng 2, 4, 8, 9, 11, 12, 15, 16, 19,
 ngày 20, 24, 25, 26, 28.

Tháng 2 dùng 2, 6, 8, 10, 11, 12, 15, 20, 24,
 ngày 25, 26, 30

Tháng 3 dùng 1, 2, 6, 9, 10, 11, 15, 19, 20,
 ngày 21, 26, 30

Tháng 4 dùng 1, 4, 6, 8, 9, 10, 12, 16, 17,
 ngày 20, 21, 24, 28, 29, 30

Tháng 5 dùng 4, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17,
 ngày 19, 20, 21, 24, 28, 29, 30

Tháng 6 dùng 4, 6, 8, 10, 11, 12, 15, 16, 19,
 ngày 24, 28, 29, 30

Tháng 7 dùng 1, 2, 6, 9, 10, 15, 17, 19, 25,
 ngày 26, 28, 29, 30

Tháng 8 dùng 1, 2, 4, 6, 8, 9, 15, 16, 17, 20,
 ngày 21, 24, 26, 28, 29, 30

Tháng 9 dùng 1, 4, 8, 9, 13, 15, 17, 19, 20,
 ngày 21, 24, 26, 28, 29, 30

Tháng 10 dùng 4, 6, 10, 11, 12, 15, 16, 17,
 ngày 19, 24, 25, 26, 28, 29, 30

Tháng 11 dùng 1, 2, 6, 9, 10, 11, 15, 21, 25,
 ngày 26, 29, 30

Tháng 12 dùng 1, 4, 6, 9, 10, 12, 16, 17, 18,
 ngày 21, 24, 26, 28, 29, 30

Thương lượng: Hiệp: Thành, Khai

Tháng 1 dùng 1, 2, 4, 9, 10, 12, 15, 16, 19, 20,
 ngày 24, 25, 26, 28

Tháng 2 dùng 1, 2, 6, 10, 11, 12, 15, 20, 21, 24,
 ngày 25, 28, 30

Tháng 3 dùng 1, 2, 6, 8, 10, 11, 19, 20, 21, 24,
 ngày 25, 26, 30

Tháng 4 dùng 1, 4, 6, 8, 10, 11, 12, 16, 17, 19,

| | | |
|-------|------|---------------------------------------|
| 4 | ngày | 20, 21, 24, 25, 26, 30 |
| Tháng | dùng | 4, 6, 8, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19, |
| 5 | ngày | 20, 21, 24, 28, 29, 30 |
| Tháng | dùng | 4, 6, 9, 11, 12, 15, 16, 17, 19, 21, |
| 6 | ngày | 24, 28, 29, 30 |
| Tháng | dùng | 1, 2, 4, 6, 9, 10, 15, 16, 17, 19, |
| 7 | ngày | 20, 21, 25, 26, 28, 29, 30 |
| Tháng | dùng | 1, 2, 4, 6, 8, 9, 11, 15, 16, 17, 19, |
| 8 | ngày | 20, 21, 24, 25, 26, 28, 30 |
| Tháng | dùng | 1, 4, 5, 9, 12, 15, 16, 17, 18, 19, |
| 9 | ngày | 20, 21, 24, 25, 26, 28, 29 |
| Tháng | dùng | 2, 4, 6, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19, |
| 10 | ngày | 24, 25, 26, 28, 29, 30 |
| Tháng | dùng | 1, 6, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 24, |
| 11 | ngày | 25, 26, 28, 29, 30 |
| Tháng | dùng | 2, 4, 6, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, |
| 12 | ngày | 21, 24, 25, 26, 28, 29 |

Lọp nhà:

Kỵ: Thiên hỏa, Hỏa tinh và ngày Ngọ. Ngày Bát phong: Đinh: sừ, mùi. Giáp: thân, tuất, thìn, dần. Kỷ dậu, Tân mùi.

Nên: Chọn các ngày sau đây mà dùng (các tháng y nhau): 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 14, 15, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 28.

Nhập trạch:

Kỵ ngày mùng 1 và 25.

Muốn về nhà mới, khi tìm được ngày tốt rồi, ta nên theo đồ dưới đây mà điếm, nếu cũng tốt thì lại càng hay, bằng như xấu ta nên chọn ngày khác cho được toàn kiết, trường hợp kẹt lắm không có ngày thì tạm dùng cũng được.

Khi điếm nếu gặp: Thanh, Đạo, Thạnh, Phúc, Nguyệt, Lương, Ngọc, Tài là tốt. Còn gặp: Đồ, Tùng, Vong, Ly, Hao, Vũ, Hình là xấu.

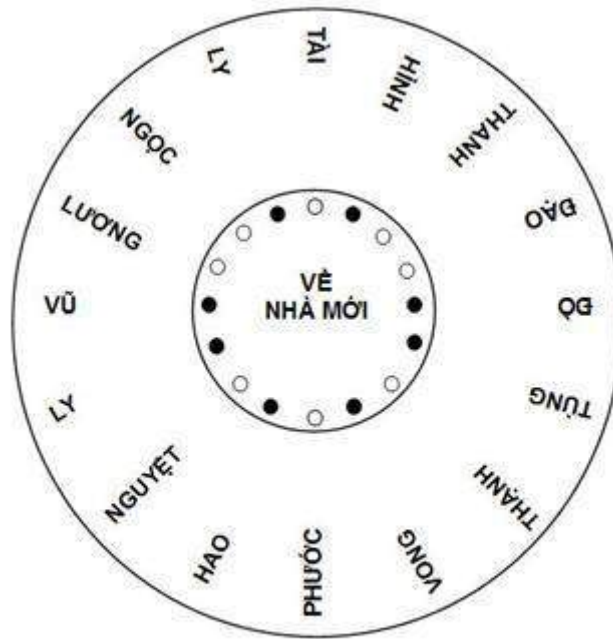
Tháng đủ khởi THANH thuận hành, tháng thiếu khởi NGỌC nghịch hành.

Muốn cho dễ nhận chữ tốt, xấu, ta dùng khoanh trống (o) để chỉ chữ kiết, điếm đen (●) để chỉ chữ hung.

Từ tháng giêng đến tháng mười hai người ta chỉ dùng một đồ biểu mà thôi.

Vậy hãy theo đồ biểu ở trang sau mà tính.

Đồ biểu tính ngày về nhà mới



Điểm trắng tốt, điểm đen xấu

Cũng nên tránh ngày KHUỐC SÁT và BÌNH ĐẦU SÁT vì tu tạo kỵ khắc thê.

KHUỐC SÁT: Ất ty, Đinh ty và Kỷ ty.

BÌNH ĐẦU SÁT: Là 4 cung đi liền nhau ví như: Năm GIÁP, tháng ẤT, ngày BÍNH, giờ ĐINH.

Coi ngày làm mả sửa mả lại phải tránh thêm ngày Đại không vong và Tiểu không vong (trong lịch Tàu có ghi sẵn).

VÀI NGUYÊN TẮC CHỌN NGÀY TỐT

Khi chọn được một ngày tốt rồi đem so với bốn “Đông Công Tuyển Trạch Nhựt Yếu Lãm”, nếu thấy tốt là Đại kiết, nếu thấy xấu là phải bỏ. Như chọn được ngày bình thường dò trong Đông Công thấy tốt là dùng được. Nhưng cả hai bên đều tốt hết là đại kiết, còn trong lịch (Hiển thơ) tốt vừa,

trong Đổng Công tốt là thứ kiết. Như không có ngày nào tốt thì dùng ngày ít hung hơn hết cũng được tiêu kiết.

Ngày nào có: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hiệp, Nguyệt đức hiệp, Thiên xá, Thiên nguyện, Thiên hỷ, Thiên ân, Tam hạp, Lục hạp, Tuế đức, Tuế đức hiệp là Đại kiết tinh, có thể lực mạnh mẽ, có thể chế phục được các Hung tinh. Tuy nhiên, chúng không chế nổi Hồng sa sát và Tam sát tức là Kim thần thất sát và Nguyệt phá tức là Trực phá là Đại hao, gặp thì phải chừa. Còn như: Nguyệt kiên, Nguyệt ky, Nguyệt hại, Nguyệt hình, Tứ ly, Tứ tuyệt, Nguyệt yểm vân vân ... đều là thứ cung, xét thấy nhiều kiết tinh thì dùng được.

--- o0o ---

Phần 10

CÁCH LÀM TƯƠNG

(Tương Trúc Lâm)

DỤNG CỤ:

- 2 cái khạp da bò (loại lớn cỡ 3 thùng thiết)
- 1 cái lon sữa bò
- 1 cái thùng thiết (loại thùng dầu lửa để xách nước)

NGUYÊN LIỆU:

- nước mưa 5 thùng
- đậu nành sống 45 lon séc
- nếp lức 40 lon séc
- muối sống 65 lon séc

CÁCH LÀM:

NẾP: Hấp bằng chõ cho chín và khô, dùng cho nhão, vì nhão khi ủ sẽ sanh mốc đen và trắng thì tương chua mát ngon. Hấp xong, xôi đổ banh ra nia dày cỡ 1 phân rưỡi tây (1,5 cm). Kê hồng đít nia cho thông hơi, đợi xôi nguội lấy lá chuối và đệm đậy kín.

Ủ xôi đủ 3 đêm, dỡ ra dùng cái khăn khô chặm mồ hôi, rồi trở bề dưới lên trên, nếu thấy nóng quá, mồ hôi nhiều thì bớt đồ đậy, còn lạnh quá thì ủ dày thêm. Ủ tiếp 2 đêm nữa, tức là 5 đêm, nếu thấy xôi nếp mốc lên đủ 5 màu: vàng, đỏ, xanh, đen, trắng thì thôi đậy. Đem phá mốc bóp nát, nếu mốc khô thì phải dùng nước thấm ướt tay đặng bóp cho mốc khỏi bay. Để trần một đêm, qua ngày thứ sáu, đem mốc phơi ba, bốn nắng cho thật khô.

MUỐI: Đem rang cho hết nổ, rồi lấy ra 20 lon đem trộn với mốc khô, trộn xong để vô chậu.

ĐẬU NÀNH: Đem rang lộn với cát, mỗi lần rang chừng vài chén, rang cho vàng, không được cháy hoặc sống, vì đậu cháy thì đen tương, còn sống thì tương không đỏ và chua.

Rang đậu với cát đậu mới chín đều. Rang xong đem xay cho bề hai hoặc ba, xay xong, lấy vỏ đậu nấu riêng, nấu rồi vắt lấy nước bỏ xác, còn đậu thì nấu riêng, nước mưa dùng để nấu đậu cỡ 2 thùng rưỡi, đậu nấu cỡ nửa ngày, chừng nào thấy mềm mới thôi.

Chờ cho nguội, đem đổ vô khạp, đổ lúc còn nóng sợ bề khạp. Nước vỏ đậu cũng đổ chung vô 2 khạp đó.

Dùng vải thưa bịt cho kín miệng khạp kéo ruồi vô, hư tương.

Để khạp ngoài nắng, trời mưa đậy nắp lại. Ủ đậu 3 đêm, đêm thứ tư bắt đầu hôi, ủ luôn đến sáng ngày thứ sáu, mức nước đậu đổ vào chậu mốc khô đã trộn 20 lon muối đó, quấy sệt sệt đem phơi, qua ngày mai, sáng sớm nếu thấy mốc khô thì mức nước đậu cho thêm vào rồi phơi nữa, phơi ba, hoặc bốn ngày cho thật khô.

Lấy số muối còn lại, đổ nước mưa vào quấy cho tan ở ngày thứ 7, đến ngày thứ 8 lọc nước muối ấy cho sạch cặn, đem để vô hai khạp tương quấy cho đều (số nước muối đổ vô 2 khạp phải chia cho thật đồng kéo bên lạt bên mặn).

Đợi mốc khô đã thấm muối có mùi thơm thì đổ vô khạp luôn cùng một lúc với nước muối, rồi đánh cho đều.

Cứ mỗi buổi sáng sớm quấy cho đều lên rồi đậy lại cho đủ sáu ngày (tính từ ngày đổ mốc), nếm thử, nếu vừa ăn thì phải thêm muối nữa để lâu mới không chua, còn như mặn thì khỏi thêm muối nữa.

CHÚ Ý:

1. Khi ủ đậu đã sinh kỳ nhứt rồi thì đổ muối vô, đừng để sinh (thúi) lại kỳ hai mà hư tương. Trường hợp ủ mốc kịp vào tương thì khỏi sợ tương thúi kỳ hai.

2. Khi đổ đậu nấu vào khạp phải dùng dây quần vải nhúng đầu lửa nịt nơi hông khạp cho kiến đứng lên.

3. Khi ăn, múc tương vào buổi sáng và phải quấy lên cho đều rồi hãy múc. Mỗi lần múc chừng hai, ba ngày ăn mới được múc nữa. Muốn làm để lâu mới ăn thì phải thêm muối cho mặn mới không hư.

4. Phải tính trước, đừng vào tương vào những ngày MỪNG (tức là từ MỪNG 1 cho đến ngày MỪNG 10). Nên coi lịch coi ngày nào hiệp tương được, rồi mình tính trước ngày mà làm (trong lịch nói Hiệp tương, ta gọi là gầy tương là để tương chung vào). Và nhớ đừng để phụ nữ đến kỳ bất tịnh xem lúc vào tương.

5. Sửa tương cho hết chua:

a. Tương mặn mà chua: Muốn cho hết chua, ta mua chừng 4 lon đường đen, múc nước tương của 2 khạp để vào son lớn (nồi nhôm to cũng được) nấu cho sôi mới trút đường vào nồi, quấy tan, đang nóng chia làm hai cho đều đổ vào hai khạp tương, đừng quấy.

b. Tương lạt mà chua: Muốn hết chua, ta đem 10 lon muối rang cho nổ, đang nóng đổ vào mỗi khạp 5 lon, dùng quấy và cũng đừng đậy kín lắm, độ một giờ sau mới đậy kín. Sáng bữa sau mới khuấy đều.

Bài tương này của Thầy Lưu Đoan sưu tập lúc ở chùa Trúc Lâm Huế. Ứng dụng ở chùa Long Khánh, Vĩnh Bình. Biên vào ngày 11-9-1972 âm lịch.

---o0o---

BÁT SAN GIAO CHIẾN

SAN tức son. GIAO CHIẾN là đánh nhau. Tám son hay tám cung không thể cưới gả nhau được vì là Đại hung, tuy không đến nỗi chết nhưng cứ rầy rà nhau luôn, nếu tuổi khắc và mạng khắc lại càng độc hại hơn nữa, có thể đi đến chỗ tan rã.

Tám cung đó như sau:

Càn-Chấn, Cấn-Khảm

Tốn-Khôn, Ly-Đoài

---o0o---

BÁT SAN TUYỆT MẠNG

Bát san tuyệt mạng còn nặng hơn bát san giao chiến nhiều, vì nó có thể đưa đến sự chết chóc, nếu tuổi khắc và cung khắc nữa thì những điều tai họa coi như đã được định sẵn.

Tám cung Tuyệt mạng người ta đã đặt thành mấy câu vần vắn cho dễ nhớ như sau:

Bà CÀN đi chợ phù LY; CÀN với LY

Mua con cá CẤN làm chi TỐN tiền; CẤN với TỐN

Ông KHẢM lại học làm KHÔN; KHẢM với KHÔN

Gánh nước non ĐOÀI té CHẤN gãy lưng: ĐOÀI với CHẤN

---o0o---

HUNG NIÊN

Kỵ giá thú (Nam kỵ hôn, nữ kỵ giá). Nam chủ bệnh, Nữ sản ách.

| | | | | | | | | | | | | |
|-----------------------|-----|------|-----|------|------|----|-----|-----|------|------|------|-----|
| Năm sinh -> Năm kỵ | Tý | Sửu | Dần | Mẹo | Thìn | Ty | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi |
| Nam kỵ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần | Mẹo | Thìn | Ty | Ngọ |

| | | | | | | | | | | | | |
|-------|-----|-----|-----|----|-----|------|-----|------|-----|-----|----|------|
| Nữ ky | Mèo | Dần | Sửu | Tý | Hợi | Tuất | Dậu | Thân | Mùi | Ngọ | Ty | Thìn |
|-------|-----|-----|-----|----|-----|------|-----|------|-----|-----|----|------|

---o0o---

THÁNG ĐẠI LỢI

Về tháng ĐẠI LỢI: Nếu cưới rước dâu luận tháng theo tuổi nàng dâu, còn gởi rể thì phải luận tháng theo tuổi chàng rể.

Nên có câu “Luận nữ mạng lợi nguyệt, như nạp tể luận nam mạng. Phạm hành giá đại lợi nguyệt như tiền, bá vô cấm kỵ”: Cưới rước dâu luận tháng theo tuổi nàng dâu, còn bắt rể luận tháng theo tuổi chàng rể. Phạm cưới gả được tháng đại lợi như trên, không có điều gì cấm kỵ. Ở đây nói không cấm kỵ tức không kỵ đôi bên suôi gia, nàng dâu, chàng rể hay ông mai mà thôi.

Xem bảng tóm lược ở dưới:

| Năm sanh | Tháng Đại Lợi | Tháng Tiểu Lợi | Tháng Kỵ Mai | Tháng Kỵ Ông Cô | Tháng Kỵ Cha Mẹ Gái | Tháng Kỵ Phu Chủ | Tháng Kỵ Nữ Thân |
|-----------|---------------|----------------|--------------|-----------------|---------------------|------------------|------------------|
| Tý-Ngọ | 6, 12 | 1, 7 | 1, 7 | 2, 8 | 3, 9 | 4, 10 | 5, 11 |
| Sửu-Mùi | 5, 11 | 4, 10 | 4, 10 | 3, 9 | 2, 8 | 1, 7 | 6, 12 |
| Dần-Thân | 2, 8 | 3, 9 | 3, 9 | 4, 10 | 5, 11 | 6, 12 | 1, 7 |
| Ngọ-Dậu | 5, 7 | 6, 12 | 6, 12 | 5, 11 | 4, 10 | 3, 9 | 2, 8 |
| Thìn-Tuất | 4, 10 | 5, 11 | 5, 11 | 6, 12 | 1, 7 | 2, 8 | 3, 9 |
| Ty-Hợi | 3, 9 | 2, 8 | 2, 8 | 1, 7 | 6, 12 | 5, 11 | 4, 10 |

CHÚ THÍCH:

1. Tháng kỵ ông (bà) mai, nếu không có ông (bà) mai dùng được Tiểu lợi không kỵ.
2. Tháng kỵ ông cô, không có ông cô không kỵ.
3. Tháng kỵ cha, mẹ bên gái, không có cha mẹ không kỵ.
4. Dầu được tháng ĐẠI LỢI, nhưng gặp tháng CÔ HƯ SÁT vẫn phải tránh, không dùng được.

---o0o---

THÁNG CÔ HƯ SÁT

(Quan Trọng)

Nếu cưới gả phạm nhằm tháng CÔ, HƯ sát tất sanh ra những chuyện lời thôi để bỏ, nên người biết phải cẩn thận chỗ này! Xem giải thích dưới đây:

GIÁP TÝ tuần CÔ cữu, thập ngoạt, tam, tứ nguyên lai định thị HƯ. Nghĩa là người sanh vào vòng GIÁP TÝ thì tháng 9, tháng 10 phạm CÔ, còn tháng 3, tháng 4 phạm HƯ.

GIÁP TUẤT tuần CÔ thất, bát ngoạt; nhứt, nhì HƯ giá diệc ly thư. Nghĩa là người sanh vào vòng GIÁP TUẤT thì tháng 7, tháng 8 gả cưới phạm CÔ, tháng 1, tháng 2 phạm HƯ.

GIÁP THÂN tuần CÔ ngũ, lục ngoạt; thập nhứt, thập nhị HƯ hồi qui. Nghĩa là người sanh vào vòng GIÁP THÂN thì tháng 5, tháng 6 là CÔ, tháng 11, tháng 12 là HƯ.

GIÁP NGỌ tuần CÔ tam, tứ ngoạt; như HƯ cữu, thập nữ phòng phu. Nghĩa là người sanh vào vòng GIÁP NGỌ thì tháng 3, tháng 4 là CÔ; tháng 9, tháng 10 là HƯ. (Nữ bị phòng phu)

GIÁP THÌN tuần trung CÔ nhứt nhị, thất, bát chi ngoạt định HƯ chi. Người sanh vào vòng GIÁP THÌN thì tháng 1, tháng 2 là CÔ; tháng 7, tháng 8 là HƯ.

GIÁP DẦN tuần CÔ thập nhứt, thập nhị, ngũ, lục, phùng chi tắc thị HƯ. Người sanh vào vòng GIÁP DẦN thì tháng 11, tháng 12 là CÔ; tháng 5, tháng 6 là HƯ.

Ta nên tóm tắt lại cho dễ thấy:

Sanh vòng GIÁP TÝ: tháng 9, 10 = CÔ; tháng 3,4 = HƯ

GIÁP TUẤT : tháng 7, 8 = CÔ; tháng 1, 2 = HƯ

GIÁP THÂN : tháng 5, 6 = CÔ; tháng 11, 12 = HƯ

GIÁP NGỌ : tháng 3, 4 = CÔ; tháng 9, 10 = HƯ

GIÁP THÌN : tháng 1, 2 = CÔ; tháng 7, 8 = HƯ

GIÁP DẦN : tháng 11, 12 = CÔ; tháng 5, 6 = HƯ

---o0o---

ÍCH TÀI, THỜI TÀI

Trong sách **Trần Tử Tánh** và **Tam thê diễn câm** có ghi rõ về nam mạng gì sanh vào 6 tháng nào được ích tài và 6 tháng nào thì thời tài (tiền của) cho nhà vợ, và nữ mạng gì sanh vào 6 tháng nào được ích tài và 6 tháng nào thì thời tài cho nhà chồng.

Đừng lầm là cưới tháng nào thì tấn tài cưới tháng nào thì thời tài! Đây chỉ do mới tháng sanh mà thôi.

Hãy xem ở dưới:

MẠNG NAM SANH

MẠNG KIM: Sanh từ tháng 7 đến tháng 12 ích tài cho nhà gái 17 năm.

Sanh từ tháng 1 đến tháng 6 thời tài cho nhà gái 9 năm.

MẠNG MỘC: Sanh từ tháng 7 đến tháng 12 ích tài cho nhà gái 50 năm.

Sanh từ tháng 1 đến tháng 6 thời tài cho nhà gái 9 năm.

MẠNG THỦY: Sanh từ tháng 1 đến tháng 6 ích tài cho nhà gái 40 năm.

Sanh từ tháng 7 đến tháng 12 thời tài cho nhà gái 50 năm.

MẠNG HỎA: Sanh từ tháng 4 đến tháng 9 ích tài cho nhà gái 30 năm.

Sanh từ tháng 10 đến tháng 3 thối tài cho nhà gái 19 năm.

MẠNG THỔ: Sanh từ tháng 5 đến tháng 10 ích tài cho nhà gái 30 năm.

Sanh từ tháng 11 đến tháng 4 thối tài cho nhà gái 29 năm.

NỮ MẠNG SANH

MẠNG KIM: Sanh từ tháng 12 đến tháng 5 ích tài cho nhà trai 29 năm.

Sanh từ tháng 6 đến tháng 11 thối tài cho nhà trai 19 năm.

MẠNG MỘC: Sanh từ tháng 3 đến tháng 8 ích tài cho nhà trai 30 năm.

Sanh từ tháng 9 đến tháng 2 thối tài cho nhà trai 25 năm.

MẠNG THỦY: Sanh từ tháng 7 đến tháng 12 ích tài cho nhà trai 37 năm.

Sanh từ tháng 1 đến tháng 6 thối tài cho nhà trai 18 năm.

MẠNG HỎA: Sanh từ tháng 6 đến tháng 11 ích tài cho nhà trai 29 năm.

Sanh từ tháng 12 đến tháng 5 thối tài cho nhà trai 50 năm.

MẠNG THỔ: Sanh từ tháng 10 đến tháng 3 ích tài cho nhà trai 50 năm.

Sanh từ tháng 4 đến tháng 9 thối tài cho nhà trai 35 năm.

TUỔI PHÁ SẢN VỢ

Tuổi Thân Tý Thìn sanh tháng 1

Tuổi Dần Ngọ Tuất sanh tháng 9

Tuổi Tỵ Dậu Sửu sanh tháng 9

Tuổi Hợi Mẹo Mùi sanh tháng 2

TUỔI PHÁ SẢN CHỒNG

Tuổi Thân Tý Thìn sanh tháng 12

Tuổi Dần Ngọ Tuất sanh tháng 9

Tuổi Tỵ Dậu Sửu sanh tháng 9

Tuổi Hợi Mẹo Mùi sanh tháng 8

---o0o---

Coi nghề nghiệp

Đây là dùng Thiên can và tháng sanh mà tìm coi mình có khả năng về nghề gì để chuyên học và làm nghề đó thì mới giỏi và phát đạt được.

Hãy xem nơi bảng tóm lược và lời chú thích ở sau:

| Số mục | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|-----------|------------|-------------|-----------|---------|-----------|-----------|-------------|----------|-------------|-----------|------------|------------|-----------|
| Thiên can | Tháng sanh | Qua n như n | Trùn g Tê | Tú Tà i | Đã Thiế t | Sư Thuậ t | San h Qua n | Âm Nhạ c | Tiệ m Dượ c | Tấn g Đạo | Tài Phùn g | Hoàn g Quý | Th ù Tá c |
| Giáp | Thán g | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Ất | Thán g | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 |
| Bính | Thán g | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 |
| Đinh | Thán | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|------|-----------|----|----|----|----|----|----|----|----|---|---|---|---|
| | g | | | | | | | | | | | | |
| Mậu | Thán g | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Kỷ | Thán g | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Canh | Thán g | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tân | Thán g | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Nhâm | Thán g | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Quý | Thán g | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |

1. **QUAN NHƠN:** Số Quan Nhơn có mạng làm giàu, lưu trú ở nhiều chỗ, học tập về Văn chương thi dễ đậu. Nên chuyên về nghề Văn.

2. **TRUNG TÊ:** Số này có tánh can cường, có phần làm con nuôi người khác, học được nhiều nghề mà nghề nào cũng khá. Nên chuyên về Kỹ nghệ.

3. **TÚ TÀI:** Số này giỏi về Văn chương và cũng sống nhờ về nghề này, có thể là một công chức và cũng phát đạt. Nam nữ như nhau.

4. **ĐÃ THIẾT:** Số này làm nghề thợ rèn hoặc thợ làm về kim khí như thợ tiện, thợ đúc chẳng hạn ... hoặc nghề cầm gươm giáo, nếu không anh em phải ở khác xứ.

5. **SƯ THUẬT:** Số này được số làm Thầy, nếu có phước thì được làm quan, đủ ăn đủ mặc. Người có tài được gần kẻ quyền quý.

6. **SANH QUAN:** Số này làm nghề thợ mộc, sáng ý, khéo tay lại nhiều mưu kế, đủ mặc đủ ăn.

7. **ÂM NHẠC:** Số âm nhạc có trí thông minh, giỏi về nghề đàn, tánh vui vẻ, đến xứ nào cũng được người trọng vọng, tiếp đón, có danh tiếng. Nên chuyên về Âm nhạc.

8. **TIỆM DƯỢC:** Số làm Thầy thuốc, như Dược sĩ hay Bác Sĩ y khoa hoặc Đông y sĩ, mở tiệm thuốc cũng khá (làm Thầy bói toán cũng hay). Nên chuyên về ngành Dược.

9. **TẶNG ĐẠO:** Số đi tu rất tốt, có lập gia đình rồi sau cũng bỏ, dầu làm nghề gì cũng chỉ đủ ăn mà thôi.

10. TÀI PHÙNG: Số làm thợ may. Nên chuyên về nghề này sẽ giỏi được. Nếu không làm nghề này sợ tay phải có tật.

11. HOÀNG QUÝ: Số làm việc ở công môn chớ không làm ăn theo làng xóm. Chuyên về Văn chương thì tốt.

12. THỦ TÁC: Số làm Nha sĩ hoặc Nha công, có tài trồng răng và nhổ răng rất giỏi. Nếu làm về nghề này thì được phát tài, lại được người trên mến chuộng.

---o0o---

NĂM TAM TAI

Mỗi người, cứ 9 năm lại gặp 3 năm tam tai (nghĩa là trong 12 bị mất hết 3 năm xấu). Mỗi lần gặp những năm tam tai, ta sẽ bị nhiều sự rắc rối thật đáng lo ngại: hoặc chết chóc hoặc tù đày hoặc bệnh tật hoặc hao tài tổn của, làm ăn thất bại cho đến việc cất nhà, gả cưới cũng không được. Muốn biết những năm nào bị Tam tai, hãy xem bảng dưới đây:

| | | | |
|------------------------------|----------|-----------------|--------------|
| Tuổi Thân, Tý, Thìn | Năm Dần | Sao Thiên trùng | Đầu tam tai |
| | Năm Mẹo | Sao Thiên hình | Giữa tam tai |
| | Năm Thìn | Sao Thiên kiếp | Cuối tam tai |
| Tuổi Ty, Dậu, Sửu | Năm Hợi | Sao Địa bại | Đầu tam tai |
| | Năm Tý | Sao Địa vông | Giữa tam tai |
| | Năm Sửu | Sao Địa hình | Cuối tam tai |

| | | | |
|------------------------------|----------|---------------|--------------|
| Tuổi Dần, Ngọ, Tuất | Năm Thân | Sao Nhon hoàn | Đầu tam tai |
| | Năm Dậu | Sao Thiên họa | Giữa tam tai |
| | Năm Tuất | Sao Địa tai | Cuối tam tai |
| Tuổi Hợi, Mẹo, Mùi | Năm Tỵ | Sao Hắc sát | Đầu tam tai |
| | Năm Ngọ | Sao Âm mưu | Giữa tam tai |
| | Năm Mùi | Sao Bạch sát | Cuối tam tai |

---o0o---

NGÀY THÁNH ĐẢN

(Ngày vía)

THÁNG GIÊNG: Ngày mùng 1: Vía Đức Di Lặc.

THÁNG HAI: Ngày mùng 8: Vía Phật Thích ca xuất gia

Ngày 15: Vía Phật Thích Ca nhập diệt

Ngày 19: Vía đức Quan Âm Bồ Tát

Ngày 21: Vía đức Phổ Hiền

THÁNG BA: Ngày 16: Vía đức Chuẩn Đề Bồ Tát

THÁNG TƯ: Ngày mùng 4: Vía đức Văn Thù Bồ Tát

Ngày mùng 8: Vía Phật Thích Ca giáng sinh (theo nay ngày 15)

THÁNG SÁU: Ngày 19: Vía đức Quan Âm Bồ Tát
THÁNG BẢY: Ngày 13: Vía đức Đại Thế Chí Bồ Tát
Ngày 30: Vía đức Địa Tạng Bồ Tát
THÁNG TÁM: Ngày 22: Vía Phật Nhiên Đăng
THÁNG CHÍN: Ngày 19: Vía Quan Âm Bồ Tát (ngày này kinh chữ Hán không thấy ghi)
Ngày 30: Vía Phật Dược Sư
THÁNG MƯỜI: Ngày mùng 5: Vía Tổ Đạt Ma
THÁNG MƯỜI MỘT: Ngày 17: Vía Phật A Di Đà
THÁNG MƯỜI HAI: Ngày mùng 8: Vía Phật Thích Ca Thành đạo.

---o0o---

NGÀY TRAI KỶ

THẬP TRAI: Mỗi tháng mười ngày:
Mùng 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 25, 29, 30 (tháng thiếu thì lùi lại ngày 27)

LỤC TRAI: Mỗi tháng sáu ngày:

Mùng 8, 14, 15, 23, 29, 30

TỨ TRAI: Mỗi tháng bốn ngày:

Mùng 1, 14, 15, 30

NHỊ TRAI: Mỗi tháng hai ngày:

Mùng 1 và 15

TAM NGOẠT TRAI: Một năm ba tháng: tháng giêng, tháng bảy, tháng mười.

---o0o---

CÁC NGÀY KỶ NIỆM

Tổ Thập Tháp (Phước Huệ): Chứng minh đạo sư hội Phật giáo Trung phần viên tịch ngày 22 tháng giêng Âm lịch.

Tổ Khánh Anh: Thượng thủ Giáo hội Tăng già toàn quốc V.N khóa II, Pháp chủ Giáo hội Tăng già V.N niên khóa II, viên tịch ngày 30 tháng 1 năm Tân Sửu.

Tổ Tuệ Tạng: Thượng thủ Giáo hội Tăng già toàn quốc V. N. khóa thứ nhất, viên tịch ngày mùng 3 tháng 4 Âm lịch.

Tổ Khánh Hòa: Sơ tổ phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam, viên tịch ngày 19 tháng 6 Âm lịch.

Tổ Huệ Quang: Pháp chủ Giáo hội Tăng già V.N. khóa thứ nhất, viên tịch ngày mùng 1 tháng 11 Âm lịch.

---o0o---

CÁCH VIẾT BÀI VỊ SAO HẠN

CÚNG RIÊNG CHO TỪNG NGƯỜI

Mỗi bài vị Sao tùy theo tuổi Nam hay Nữ mà Tiểu hạn có khác. Thí dụ: Nam 36 tuổi sao Mộc đức, hạn Huỳnh tuyền. Nữ 46 tuổi cũng sao Mộc đức, nhưng hạn thì nhằm Tam kheo. Do đó mà khi viết bài vị, ta phải chừa trống chỗ Tiểu hạn để nhằm hạn nào thì điền hạn đó vô.

TÁM HẠN:

Huỳnh tuyền, Tam kheo, Ngũ mộ, Thiên tinh

Toán tận, Thiên la, Địa võng, Diêm vương

CHÍN SAO: BÀI VỊ MẪU:

1. Cung tinh Nhựt cung Thái dương Thiên tử tinh quân ...
... tiểu hạn tôn thần chứng minh.
2. Cung tinh Nguyệt cung Thái âm Hoàng hậu tinh quân ...
... tiểu hạn tôn thần chứng minh.
3. Cung tinh Đông phương Giáp ất Mộc đức tinh quân ...
... tiểu hạn tôn thần chứng minh.
4. Cung tinh Tây phương Canh tân Kim đức tinh quân ...

- ... tiểu hạn tôn thần chứng minh.
5. Cung tinh Nam phương Bính Đinh Hỏa đức tinh quân ...
... tiểu hạn tôn thần chứng minh.
 6. Cung tinh Bắc phương Nhâm quý Thủy đức tinh quân ...
... tiểu hạn tôn thần chứng minh.
 7. Cung tinh Trung ương Mò kỷ Thổ đức tinh quân ...
... tiểu hạn tôn thần chứng minh.
 8. Cung tinh Thiên cung thần thủ La hầu tinh quân ...
... tiểu hạn tôn thần chứng minh.
 9. Cung tinh Thiên cung phân vĩ Kế đô tinh quân ...
... tiểu hạn tôn thần chứng minh.

[VIẾT RA CHỮ HÁN]

TÊN CỦA CHÍNH SAO:

La hầu, Thổ tú (=Thổ đức=Thổ tinh), Thủy diệu(=Thủy đức=Thủy tinh),
Thái bạch (=Kim đức=Kim tinh), Thái dương, Vân hớn (=Hỏa đức=Hỏa
tinh), Kế đô, Thái âm. Mộc đức.

Thí dụ: Người Nam 36 tuổi: Sao Mộc đức, hạn Huỳnh tuyền, BÀI VI
viết:

[VIẾT RA CHỮ HÁN]

---o0o---

DÙNG THIÊN CAN VÀ ĐỊA CHI

HỢP VỚI THÁNG SANH ĐỂ BIẾT TỐT XẤU

BÀI SỐ 1: DÙNG THIÊN CAN HỢP VỚI THÁNG SANH.

Xem bảng tóm lược rồi dò lời giải ở dưới: Nam nữ coi chung.

| Thiên can | Tháng sanh | Thiên Ất | | Phước tinh | Thiên quan | Hiệp lộc | Dương vận | Kim ô | Văn tinh |
|-----------|------------|----------|----|------------|------------|----------|-----------|-------|----------|
| | | | | | | | | | |
| Giáp | Tháng | 6 | 10 | 1 | 8 | 1 | 2 | 3 | 8 |
| Ất | Tháng | 10 | 8 | 12 | 1/7 | 2 | 3 | 4 | 11 |
| Bính | Tháng | 10 | 8 | 1 | 11 | 4 | 5 | 6 | 12 |
| Đinh | Tháng | 8 | 10 | 11 | 10 | 5 | 6 | 7 | 10 |
| Mậu | Tháng | 6 | 10 | 7 | 2 | 4 | 7 | 6 | 2 |
| Kỷ | Tháng | 10 | 4 | 6 | 1 | 5 | 1 | 7 | 1 |
| Canh | Tháng | 10 | 6 | 5 | 5 | 7 | 8 | 9 | 5 |
| Tân | Tháng | 1 | 5 | 4 | 4 | 8 | 9 | 10 | 4 |
| Nhâm | Tháng | 2 | 4 | 3 | 5 | 10 | 10 | 12 | 5 |
| Quý | Tháng | 4 | | 12 | 4 | 11 | 11 | 1 | 4 |

CHÚ: 1. Coi chú giải ở sau.

2. Trung 2, 3 tháng cũng của mình.

3. Nếu không có tháng sanh của mình tức mình không bị ảnh hưởng ở mục này.

THIÊN ẤT: Người gặp sao Thiên ất thì được sang trọng và nhàn rỗi, nuôi thú vật rất được phát đạt và thành vượng.

PHƯỚC TINH: Người được sao Phước tinh chiêu mạng được giàu sang, sống lâu, nếu cố học đi thi dễ đỗ, biết lo làm ăn sẽ có sản nghiệp lớn.

THIÊN QUAN: Người gặp được sao Thiên quan thì được làm việc chốn công môn, có chức phận và được sang quý.

HIỆP LỘC: Người gặp được sao Hiệp lộc thì được giàu có, sang trọng, biết kinh doanh, thân mạng không bị tai họa, lại được tánh thông minh.

DƯƠNG VẬN: Người gặp sao này thì anh em ruột thịt không nhờ cậy được, lại sanh bất hòa, thường xa cách nhau.

KIM Ô: Người gặp sao này được tánh thông minh hiểu biết việc đời, đi xứ nào cũng có tài lợi, sự nghiệp được bình an thành vượng.

VĂN TINH: Người gặp sao này giỏi về văn chương, làm ăn được phát đạt, nhưng phải phòng ngày sau đi xin.

---o0o---

BÀI SỐ 2: CŨNG DỪNG THIÊN CAN HỢP VỚI THÁNG SANH.

Tra bảng tóm lược ở dưới rồi xem lời giải ở sau. (Nam Nữ coi chung).

| Giáp | | Át | Bính | Đinh | Mậu | Kỷ | Canh | Tân | Nhâm | Quý | Thiên can |
|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|---------------------|
| Thán g | Thán g | Thán g | Thán g | Thán g | Thán g | Thán g | Thán g | Thán g | Thán g | Thán g | Tháng sanh |
| 1 | | 4 | 4 | 7 | 7 | 10 | 10 | 10 | 10 | 1 | Cô thần |
| 9 | | 11 | 12 | 12 | 3 | 3 | 3 | 6 | 6 | 8 | Quả tú |
| 4 | 10 | 10 | 4 | 4 | 10 | 1 | 7 | 7 | 1 | 1 | Đại bại |
| 5 | 8 | 11 | 11 | 5 | 5 | 11 | 2 | 8 | 2 | 2 | Lang phạm |
| 6 | 9 | 12 | 6 | 6 | 12 | 3 | 9 | 9 | 3 | 3 | Bát bại |
| 9 | 12 | 12 | 9 | 12 | 6 | 11 | 11 | 6 | 6 | 6 | Tiểu lang phạm |
| 1 | 2 | 6 | 6 | 2 | 2 | 6 | 11 | 1 | 11 | 11 | Phi thiên lang phạm |
| 1 | 5 | 3 | 11 | 7 | 5 | 3 | 11 | 3 | 1 | 4 | Phá gia sát |
| 2 | 9 | 8 | 10 | 10 | 9 | 12 | 1 | 8 | 6 | 10 | Tam |

| | | | | | | | | | | | |
|----|----|----|---|----|----|----|----|----|----|----|----------------------|
| | | | | | | | | | | | hình sát |
| 5 | 6 | 8 | 7 | 10 | 9 | 11 | 11 | 2 | 1 | 3 | Đại hao |
| 11 | 12 | 10 | 9 | 8 | 7 | 6 | 5 | 4 | 3 | 2 | Lục hạp |
| 4 | | 4 | 7 | 3 | 7 | 6 | 10 | 6 | 1 | 9 | Quan sát |
| 12 | | 12 | 3 | 7 | 3 | 10 | 6 | 10 | 9 | 1 | |
| 1 | 2 | 2 | 1 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | Đoản mạn g sát |
| 4 | 3 | 3 | 4 | 12 | 11 | 10 | 9 | 8 | 7 | 5 | |

CÔ THẦN: Người phạm sao này phải chịu phạt bạc, mọi việc phải tự mình lo liệu, anh em bất hòa lại khắc vợ, chồng, con cái.

QUẢ TỬ: Người gặp sao này thì khắc vợ, chồng, con cái, không nhờ cậy anh em. Gái gặp sao này không lấy chồng được. (Số người bạc phạt)

ĐẠI BẠI: Người gặp sao này lập gia đình không thành, như có những điều tốt khác thì được nhẹ bớt, bằng không thì sự nghiệp khó mong.

LANG PHẠM: Người gặp sao này chiếu mạng nên đi xứ khác lập nghiệp mới tốt, nếu ở nơi quê cha mẹ sanh thì thất bại.

BÁT BẠI: Số gặp sao Bát bại chiếu, gia đình, sự nghiệp lập không thành, trai hay gái đều là kẻ lưu lạc phong sương.

TIỂU LANG PHẠM: Người gặp sao này chiếu, trai thì phải làm con nuôi hoặc làm bộ hạ cho kẻ khác, gái thì kỵ cha, mẹ, anh, em, bà con.

PHI THIÊN LANG PHẠM: Người gặp sao này chiếu mạng giống y như Tiểu lang phạm ở trên.

PHÁ GIA SÁT: Người gặp Phá gia sát không ở quê mẹ lập nghiệp được, phải đi xứ khác làm mới được thanh vượng.

TAM HÌNH SÁT: Người gặp sao này trong đời phải cẩn thận giữ gìn kẻo bị bắt giam, có phúc thì qua khỏi, nếu không sẽ bị án tù.

ĐẠI HAO: Người gặp sao này phải ngừa sự làm ăn thất bại, tiền bạc phải cẩn thận kẻo hao bớt bất ngờ. Phải nên dè dặt.

LỤC HẠP: Người gặp sao này, cha mẹ, anh em, bà con, gia đình làm ăn đều được thuận lợi, ăn mặc có dư

QUAN SÁT: Gặp sao này thuở nhỏ khó nuôi, lớn lên thường có tai nạn, nếu không phải chịu tật.

ĐOÀN MẠNG SÁT: Gặp sao này, lúc cha, mẹ mới sanh khó nuôi, hạn 8 tuổi, 6 tuổi và 12 tuổi, nếu qua khỏi thì đến 21 và 30 tuổi phải gừa, không thì gặp số phận bi thương.

---o0o---

BÀI SỐ 3: DÙNG ĐỊA CHI HỢP VỚI THÁNG SANH

Nam Nữ coi chung. Xem bảng tóm lược ở dưới. Cách coi giống như các bài trước.

| Số mục | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|------------|---------------|--------------|-----------------|----------------|------------------|----------------|--------------|------------|-------------|---------------|-------------------|--------------------|---------------|
| Tuổi gì | Tháng sinh | Nhật t Mã | Lục c Hại | Ho a Cái | Kiến p Sát | Ta i Sát | Thiên Sát | Địa Sát | Niên Sát | Ngoạ t Sát | Vong g Thân | Tướng g Tinh | Phiên n An |
| Tý | Thán g | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Sửu | Thán g | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 |
| Dần | Thán g | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 |
| Mẹo | Thán g | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 |
| Thìn | Thán g | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Ty | Thán g | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Ngọ | Thán g | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Mùi | Thán g | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Thân | Thán g | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Dậu | Thán g | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Tuất | Thán | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-----------|----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|
| | g | | | | | | | | | | | | |
| Hội | Thán g | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |

1. NHẬT MÃ: Số gặp Nhật mã, tánh hay đi nhiều, làm ăn khá, tài lợi song thâm, ở nhà ít lo, ra đường nhiều người yêu mến.
2. LỤC HẠI: Số phạm Lục hại, khắc cha mẹ, anh em, thân tộc, vợ chồng, con cái cũng bị xung khắc, đi tu thì đắc quả.
3. HOA CÁI: Số gặp Hoa cái, có duyên nhiều người thương, phát được 3 tài giỏi, được người kính trọng.
4. KIẾP SÁT: Số phạm Kiếp sát, khắc cha mẹ vợ con, có phước thì qua khỏi, nếu không thì đi xin ăn; đàn bà thì thay đổi 3 đời chồng.
5. TAI SÁT: Số phạm Tai sát, nhơn thân bị bệnh không lìa, thường có tai nạn và khắc vợ chồng, con cái.
6. THIÊN SÁT: Số phạm Thiên sát, trai khắc cha mẹ vợ, gái khắc cha mẹ chồng, ít con; hay có bệnh ngặt, nếu không thì phải lưu lạc một mình tìm kế sanh nhai.
7. ĐỊA SÁT: Số phạm Địa sát, thường gặp tai nạn, khắc cha mẹ, vợ chồng, nhưng có nghề giỏi làm ăn no đủ.
8. NIÊN SÁT: Số phạm Niên sát, không ở chỗ cha mẹ là ăn được, đi ở chỗ khác mới làm nên, sự nghiệp tự lập không nhờ anh em.
9. NGOẠT SÁT: Số phạm Ngoạt sát, không ở xứ cha mẹ được, đi xứ khác làm ăn mới khá; khắc vợ, chồng, con cái, tay trắng gây dựng nên sự nghiệp.
10. VONG THÂN: Số phạm Vong thân, khắc anh em, bà con, đổi chỗ ở ba lần, lần thứ ba mới lập nên sự nghiệp, ruộng vườn tốt.
11. TƯỚNG TINH: Số gặp Tướng linh, có quyền hành, có tài nắm giữ và cán đáng mọi công việc, tuổi trẻ phát tài lộc sớm, vợ chồng con cháu sung túc, rất vinh hiển.
12. PHIÊN AN: Số gặp Phiên an, tâm tánh can trường và thông minh, có số tu hành đắc quả, có học dễ lấy cấp bằng.

---o0o---

BÀI SỐ 4:

Nam Nữ coi chung. Bài này cũng dùng ĐỊA CHI hợp với THÁNG

SANH để coi tốt xấu, cách coi cũng như các bài trước.

| Số mục | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|------------------|---------------|----------------|----------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|---------------|------------|--------------|-------------|-------------|
| 12 Địa chi | Tháng sanh | Phụng Hoàng | Sư Tử | Kim Kê | Hề Sát | Yên Tử | Hồng Cao | Sơn Lộc | Không Tước | Bột Cưu | Châu Tước | Giác Ứng | Bạch Hạc |
| Tý | Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Sửu | Tháng | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 |
| Dần | Tháng | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 |
| Mẹo | Tháng | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 |
| Thìn | Tháng | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tỵ | Tháng | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Ngọ | Tháng | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Mùi | Tháng | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Thân | Tháng | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Dậu | Tháng | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Tuất | Tháng | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Hợi | Tháng | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |

1. PHỤNG HOÀNG: Số được Phụng hoàng, tánh hiền lành, chức phận lớn hoặc phát tài rất quý hiển.

2. SƯ TỬ: Số được Sư tử, có chức quyền to, tánh ôn hòa, có nghề nghiệp hơn người, làm ăn thành vượng.

3. KIM KÊ: Số được Kim kê, có dạ can đảm, Văn chương giỏi, nghề nghiệp khéo, y lộc nhiều, danh tiếng lừng lẫy.

4. HỀ SÁT: Số được Hề sát, có tài năng hơn người, nghề nghiệp rất tinh thông, làm quan cũng tốt, mà làm dân cũng là hạng có tài.

5. YÊN TỬ: Số được Yên tử, tâm tánh khéo, thân hình đi đứng nhẹ nhàng, siêng nói chuyện, ít buồn rầu, được mạnh khỏe.

6. HỒNG CAO: Số được Hồng cao là số thường lui tới chốn quan trường, vận mạng tốt, y thực tự nhiên có, vui vẻ trọn đời.

7. SƠN LỘC: Vận mạng gặp Sơn lộc, lúc còn nhỏ tuổi xa cha mẹ làm ăn vẫn không đủ, lớn tuổi mới khá, tiền bạc đầy rương.

8. KHÔNG TƯỚC: Số được Không tước, có danh tiếng, gần người quyền quý, có chí lo làm ăn, tự lập lấy thân danh.

9. BỘT CƯU: Số được Bột cứu thì hay làm việc lành, ăn mặc đầy đủ, tuổi nhỏ chưa khá, tuổi lớn làm ăn mới phát đạt, an vui.

10. CHÂU TƯỚC: Số được Châu tước thì tánh hạnh thanh cao, ăn mặc không thiếu, tiền tài hưng vượng, ra đường được nhiều người kính trọng.

11. GIÁC ỨNG: Số được Giác ứng thì tâm tánh cao thượng, có quyền hành, có tài lộc, vui đời, ưa yến tiệc.

12. BẠCH HẠC: Số được Bạch hạc, thường đi mua bán tứ phương, tuổi lớn làm ăn được thạnh vượng, có tiền của, được thông thả.

---o0o---

BÀI SỐ 5: COI VỀ CHĂN NUÔI SÚC VẬT

Bài này dùng năm sanh, tức 12 địa chi hợp với tháng sanh để coi cho biết

mình có thể nuôi thú vật được không. Nam, Nữ coi chung. Xem bảng

tóm lược ở dưới và lời giải thích tiếp theo:

| Tuổi i gì | Thá ng sanh | Ki ên | Gi ai | Gi ai | ia i | Khô ng | Kh ố | Ph á | Hi ệp | Hi ệp | Hi ệp | Hướ ng | Hướ ng |
|-----------------|-------------------|----------|----------|----------|---------|-----------|---------|---------|----------|----------|----------|-----------|-----------|
| Tý | Thá ng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Sử u | Thá ng | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 |
| Dầ n | Thá ng | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 |
| Mẹ o | Thá ng | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 1 0 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 |
| Thì n | Thá ng | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 1 1 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|----------|-------|----|----|----|----|----|----|--------|---|---|---|----|----|
| Ty | Tháng | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 1 2 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Ng ọ | Tháng | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Mù i | Tháng | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Th ân | Tháng | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Dậ u | Tháng | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Tu ất | Tháng | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Hợ i | Tháng | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |

CHỮ KIÊN: Người gặp chữ KIÊN, nuôi heo hoặc các loài thú tốt, mau lớn, sanh đẻ nhiều, nếu làm nghề chăn nuôi có thể lập nên được sự nghiệp rất bền vững và thịnh vượng.

CHỮ GIAI: Người gặp chữ GIAI, không nuôi các loài thú được, nếu nuôi thì hay chết hoặc không sanh đẻ hay không lớn, bất lợi.

CHỮ KHÔNG: Người gặp chữ KHÔNG cũng không nuôi các loài thú được, nếu nuôi thường sanh ra nhiều điều rắc rối, lại không lớn không sanh đẻ, bất lợi.

CHỮ PHÁ: Người gặp chữ PHÁ, nuôi các loài thú được, nhưng hai ba lứa đầu bị hao tổn lời thôi rồi sau sẽ được thịnh vượng.

CHỮ HIỆP: Người gặp chữ HIỆP nuôi súc vật rất tốt, mau lớn, sanh đẻ nhiều, mỗi lứa sanh ra mỗi lứa khác, mau giàu.

CHỮ HUỐNG: Người gặp chữ HUỐNG cũng là người có tay nuôi thú vật rất tốt: mau lớn, sanh đẻ nhiều, huê lợi nhiều, được thịnh vượng, mau giàu.

---o0o---

BÀI SỐ 6: COI LÀM ĂN NGHỀ NÀO HẠP.

(Nam, Nữ coi chung)

MẠNG NGƯỜI LÀM NGHỀ MUA BÁN TỐT:

MẠNG KIM sanh tháng 4, tháng 5, tháng 8, tháng 10

MẠNG MỘC sanh tháng 4, tháng 6, tháng 10, tháng 2

MẠNG THỦY sanh tháng 4, tháng 8, tháng 12.

MẠNG HỎA sanh tháng 5, tháng 11

MẠNG THỔ sanh tháng 7, tháng 8, tháng 10.

MẠNG NGƯỜI LÀM NGHỀ CHÀI LƯỚI HẠP:

MẠNG KIM sanh tháng 1, tháng 3, tháng 9, tháng 10

MẠNG MỘC sanh tháng 4, tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 12

MẠNG THỦY sanh tháng 2 , tháng 4, tháng 6, tháng 9, tháng 11

MẠNG HỎA sanh tháng 2, tháng 6, tháng 7, tháng 11

MẠNG THỔ sanh tháng 1, tháng 2, tháng 3, tháng 6, tháng 8, 9.

MẠNG NGƯỜI LÀM NGHỀ THỢ HẠP:

MẠNG KIM sanh tháng 8, và tháng 10

MẠNG MỘC sanh tháng 6, và tháng 10

MẠNG THỦY sanh tháng 7, và tháng 11

MẠNG HỎA sanh tháng 1.

MẠNG THỔ sanh tháng 1, tháng 3, tháng 7, tháng 10.

---o0o---

BÀI SỐ 7: COI VỀ HỌC HÀNH

(Nam, Nữ coi chung) .

| Tuổi gì | Thán g sanh | Trụ c Kiê n | Trụ c Giai | Trụ c Giai | Trụ c Giai | Trụ c Khôn g | Trụ c Khôn g | Trụ c Phá | Trụ c Hướn g | Trụ c Hướn g | Trụ c Hướn g | Trụ c Hiệ p | Trụ c Hiệ p |
|------------|-------------------|----------------------|------------------|------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Dần | Thán g | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Ngọ | Thán g | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Tuất | Thán g | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Thâ n | Thán g | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tý | Thán g | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|-------|--------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|---|---|---|
| Thi n | Thán g | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Ty | Thán g | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 |
| Dậu | Thán g | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 |
| Sửu | Thán g | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 |
| Hợi | Thán g | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Mẹo | Thán g | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Mùi | Thán g | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |

TRỰC KIÊN: Người sanh gặp Trục này, rất thông minh, học ít biết nhiều, dẫu học văn hay võ đều được tấn bộ, thi dễ đậu, lấy được bằng cấp cao (đỗ đạt cao)

TRỰC HƯỚNG, TRỰC HIỆP: Người sanh gặp trục Hướng và trục Hiệp cũng rất thông minh, học ít biết nhiều, nhưng đi thi chỉ đỗ đạt vào bậc trung mà thôi. Số này: “Tấn vi quan thối vi sử”, tiến tới thì làm quan mà lui về thì làm thầy.

TRỰC PHÁ, TRỰC GIAI, TRỰC KHÔNG: Người sanh gặp trục PHÁ, trục GIAI và trục KHÔNG thì kém thông minh, học nhiều mà biết ít, đi thi không đỗ. Việc học không được sở cậy nhiều, bất quá chỉ học cho biết chữ để nói chuyện với đời mà thôi. (Số này thi không đậu).

---o0o---

BÀI SỐ 8: COI VỀ THI CŨ

(Nam, Nữ coi chung) .

Coi về thi cũ có hai bài: một bài coi về Thi kỳ nhứt, một bài coi về Thi kỳ nhì. Tuy nhiên, cũng cần phải coi lại bài số 7 coi có phạm Trục Phá, Trục Giai và Trục Không, và cũng nên soát lại trong lá số Tử vi coi có bị Tuần, Triệt án ngự CUNG MẠNG hay không thì mới chắc.

Khi coi trùng 2, 3 tháng cũng là của mình.

BẢNG COI THI KỲ NHỨT:

| Tuổi gì | Tháng sanh | Hư Tú | Tâm Tú | Mão Tú | Tinh Tú | Tâm Tú | Mão Tú | Can Tú | Quý Tú | Lâu Tú | Ngưu Tú |
|---------|------------|-------|--------|--------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| Tý | Tháng | 7 | 1 | 4 | 7 | 10 | 7 | 1 | 4 | 10 | 7 |
| Sửu | Tháng | 11 | 5 | 8 | 11 | 2 | 11 | 5 | 8 | 2 | 11 |
| Dần | Tháng | 3 | 9 | 12 | 3 | 6 | 3 | 9 | 12 | 6 | 3 |
| Mẹo | Tháng | 1 | 7 | 1 | 4 | 7 | 10 | 4 | 7 | 1 | 10 |
| Thìn | Tháng | 5 | 11 | 5 | 8 | 11 | 2 | 8 | 11 | 5 | 2 |
| Tỵ | Tháng | 9 | 3 | 9 | 12 | 3 | 6 | 12 | 3 | 9 | 6 |
| Ngọ | Tháng | 4 | 10 | 7 | 10 | 4 | 1 | 10 | 1 | 7 | 4 |
| Mùi | Tháng | 8 | 2 | 11 | 2 | 8 | 5 | 2 | 5 | 11 | 8 |
| Thân | Tháng | 12 | 6 | 3 | 6 | 12 | 9 | 6 | 9 | 3 | 12 |
| Dậu | Tháng | 10 | 4 | 10 | 1 | 1 | 4 | 7 | 10 | 4 | 1 |
| Tuất | Tháng | 2 | 8 | 2 | 5 | 5 | 8 | 11 | 2 | 8 | 5 |
| Hợi | Tháng | 6 | 12 | 6 | 9 | 9 | 12 | 3 | 6 | 12 | 9 |

HƯ TÚ: Hễ gặp HƯ TÚ, nếu đi thi vào năm Thìn, năm Tý thì chắc đỗ, còn các năm khác phải nhờ phước đức mới may ra.

TÂM TÚ: Số gặp TÂM TÚ, đi thi vào năm Dần, năm Mẹo thì chắc đậu, còn các năm khác phải nhờ phước đức mới mong.

MÃO TÚ: Số gặp MÃO TÚ, đi thi vào năm MÙI thì chắc đậu còn các năm khác thì khó mong.

TINH TÚ: Số gặp TINH TÚ đi vào năm Ngọ thì chắc đậu, còn các năm khác phải nhờ phước đức mới được.

CAN TÚ: Số gặp CAN TÚ, đi vào tháng 7 tháng 8 thì chắc đậu, còn các tháng khác thì phải nhờ vào phước đức mới được.

QUÝ TÚ: Số gặp QUÝ TÚ không kỵ năm, tháng gì cả, hễ học giỏi là thi đậu chắc.

LÂU TÚ: Số gặp LÂU TÚ, phải siêng năng, cần khổ thì cũng dễ đậu, nếu thối chí, biếng nhác sẽ hỏng.

NGƯU TÚ: Số gặp NGƯU TÚ, học dờ, nhưng cố gắng siêng năng sau cũng được đậu có bằng cấp.

---o0o---

BẢNG COI THI KỲ NHÌ:

Nếu coi ở kỳ thứ nhất không có mà kỳ này có mình thì cũng được nhiều hy vọng lắm, nếu trong lá số Tử vi không bị Tuần, Triệt án ngự ở cung Mạng thì chắc chắn thi đỗ.

| Tuổi gì | Tháng sinh | Cung Kim | Thương Mộc | Giác Thủy | Di Hòa | Võ Thổ | Kim Cung | Mộc Thương | Thủy Giác | Hòa Di | Thổ Võ |
|------------|---------------|-------------|---------------|--------------|-----------|-----------|-------------|---------------|--------------|-----------|-----------|
| Tý | Tháng | 2 | 4 | 3 | 2 | 1 | 8 | 1 | 7 | 2 | 8 |
| Sửu | Tháng | 4 | 7 | 9 | 4 | 8 | 1 | 8 | 10 | 4 | 1 |
| Dần | Tháng | 8 | 12 | 2 | 1 | 2 | 4 | 2 | 8 | 1/8 | 4 |
| Mẹo | Tháng | 3 | 10 | 4 | 8 | 4 | 2 | 4 | 1 | 3 | 2 |
| Thìn | Tháng | 9 | 5 | 8 | 3 | 9 | 3 | 9 | 4 | 9 | 3 |
| Tỵ | Tháng | 12 | 2 | 1 | 11 | 3 | 9 | 3 | 2 | 11 | 9 |
| Ngọ | Tháng | 5 | 9 | 12 | 5 | 5 | 11 | 5 | 9 | 5 | 11 |
| Mùi | Tháng | 12 | 9 | 6 | 12 | 11 | 5 | 11 | 3 | 12 | 5 |
| Thân | Tháng | 3 | 6 | 5 | 3 | 6 | 12 | 6 | 11 | 3 | 12 |
| Dậu | Tháng | 6 | 1 | 11 | 6 | 12 | 6 | 12 | 5 | 6 | 6 |
| Tuất | Tháng | 10 | 8 | 7 | 10 | 7 | 10 | 10 | 12 | 10 | 7 |
| Hợi | Tháng | 7 | 12 | 10 | 7 | 10 | 7 | 7 | 6 | 7 | 10 |

CUNG KIM: Số gặp Cung Kim, thi kỳ nhì được đỗ cao, rất vinh hiển.

THƯƠNG MỘC: Số gặp Thương Mộc, thi kỳ nhì được đậu hạng trung bình, được hiển vinh, không truyền nối được.

GIÁC THỦY: Số gặp Giác Thủy, thi kỳ nhì được đỗ cao; có quyền cao, chức trọng rất vinh hiển.

DI HÒA: Số gặp Di Hòa, thi kỳ nhì được đỗ cao, danh tiếng lừng lẫy.

VÕ THỔ: Số gặp Võ Thổ, thi kỳ nhì được đỗ cao, có oai quyền rất vinh hiển.

KIM CUNG: Số gặp Kim Cung, thi kỳ nhì được đỗ cao, văn võ đều giỏi, rất có oai quyền và được truyền nối lâu dài.

MỘC THƯỜNG: Số gặp Mộc Thường, thi kỳ nhì được đỗ cao, rồi sau làm quan võ được nổi tiếng

THỦY GIÁC: Số gặp Thủy Giác, thi kỳ nhì chỉ đậu được hạng thấp (tiểu khoa) nhưng làm quan đến bậc Thượng phẩm (quan to).

HỎA DI: Số này thi kỳ nhì chỉ đỗ được hạng thấp, nhưng cũng được quý hiển.

THỔ VÕ: Số thi kỳ nhì được hạng trung bình, nhưng sau được lên chức và truyền nối được lâu dài.

---o0o---

BÀI SỐ 9: COI VỀ NHÀ CỬA

| Tuổi gì | Tháng sinh | Khôn g gia | Von g gia | Bạ i gia | Hướn g gia | Hiệ p gia | Hướn g gia | Kiê n gia | Kiê n gia | Hướn g gia | Gia i gia | Ph á gia | Khôn g gia |
|------------|---------------|---------------|--------------|----------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|----------------|---------------|
| Tý | Thán g | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Sửu | Thán g | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 |
| Dần | Thán g | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Mẹo | Thán g | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Thìn | Thán g | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 |
| Ty | Thán g | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Ngo | Thán g | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Mùi | Thán g | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Thâ n | Thán g | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Dậu | Thán g | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 |
| Tuất | Thán g | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Hợi | Thán g | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |

KHÔNG GIA và **VONG GIA**: Người phạm Không gia và Vong gia làm nhà ở người đàn ông thường hay hao tổn về tiền của, người đàn bà thường bị bệnh về máu huyết nhưng ở được lâu dài.

BAI GIA và **PHÁ GIA**: Người phạm Bại gia và Phá gia không ở nhà của cha mẹ được, phải dời đổi chỗ khác lập nghiệp mới thành, còn ở nhà của cha mẹ thì cực khổ vất vả lắm.

HƯỚNG GIA: Người gặp số Hướng gia ở nhà cha mẹ được, dễ mở mang việc làm ăn và tạo lập gia nghiệp khác cũng tốt, vẫn được thịnh vượng. làm ăn phát đạt.

HIỆP GIA: Người gặp số Hiệp gia được nhà cửa nguy nga đồ sộ, từ 50 tuổi sắp lên thì gia nghiệp được hưng vượng: tiền của, lúa gạo nhiều.

KIÊN GIA: Người gặp số Kiên gia ở nhà mới, thì làm ăn khá, còn ở nhà cũ của cha mẹ hay mua nhà cũ sửa lại thì bị đau ốm hoài.

GIAI GIA: Người gặp số Giai gia ở nhà cha mẹ được, nếu ở nhà của cha mẹ thường gặp tai nạn và hao tổn tiền của, phải đi xứ khác lập nghiệp mới tốt, làm ăn dễ hơn chỗ cũ.

---o0o---

BÀI SỐ 10: COI VỀ VIỆC CUỐI GÁ

Nam ky **CÔ THẦN**, Nữ ky **QUẢ TÚ**

Nếu con trai sanh ra rủi phạm nhằm tháng **CÔ THẦN** thì việc lập gia đình gặp nhiều rắc rối: trẻ nải, thay đổi nhiều đời vợ, phải chịu lắm nỗi đau buồn trong bước đường tình.

Còn con gái sanh rủi phạm nhằm tháng **QUẢ TÚ** thì đời mình phải chịu nhiều nỗi đau thương trong cuộc lương duyên, thay đổi nhiều đời chồng, khổ sâu nhiều nỗi.

Ở đây có hai phần: Một là lấy tuổi và tháng sanh, hai là lấy tuổi và giờ sanh.

1. TUỔI và THÁNG SANH:

Nam, Nữ coi chung nhưng khác tháng, trai sanh vào tháng đó là **CÔ**

THẦN, Gái sanh vào tháng đó là **QUẢ TÚ**, nếu không có là không phạm,

tốt! Xem ở dưới đây:

| | | | | | |
|-----------|-----------------|---|-------|----|--------------|
| Tuổi Tý | Trai sanh tháng | 1 | tháng | 7 | phạm CÔ THẦN |
| Tuổi Tý | Gái sanh tháng | 2 | tháng | 8 | phạm QUẢ TÚ |
| Tuổi Sửu | Trai sanh tháng | 1 | tháng | 7 | phạm CÔ THẦN |
| Tuổi Sửu | Gái sanh tháng | 3 | tháng | 9 | phạm QUẢ TÚ |
| Tuổi Dần | Trai sanh tháng | 4 | tháng | 10 | phạm CÔ THẦN |
| Tuổi Dần | Gái sanh tháng | 4 | tháng | 10 | phạm QUẢ TÚ |
| Tuổi Mẹo | Trai sanh tháng | 4 | tháng | 10 | phạm CÔ THẦN |
| Tuổi Mẹo | Gái sanh tháng | 5 | tháng | 11 | phạm QUẢ TÚ |
| Tuổi Thìn | Trai sanh tháng | 4 | tháng | 10 | phạm CÔ THẦN |
| Tuổi Thìn | Gái sanh tháng | 6 | tháng | 12 | phạm QUẢ TÚ |
| Tuổi Ty | Trai sanh tháng | 1 | tháng | 7 | phạm CÔ THẦN |
| Tuổi Ty | Gái sanh tháng | 1 | tháng | 7 | phạm QUẢ TÚ |
| Tuổi Ngọ | Trai sanh tháng | 1 | tháng | 7 | phạm CÔ THẦN |
| Tuổi Ngọ | Gái sanh tháng | 2 | tháng | 8 | phạm QUẢ TÚ |
| Tuổi Mùi | Trai sanh tháng | 1 | tháng | 7 | phạm CÔ THẦN |
| Tuổi Mùi | Gái sanh tháng | 3 | tháng | 9 | phạm QUẢ TÚ |
| Tuổi | Trai sanh | 4 | tháng | 10 | phạm CÔ |

| | | | | | |
|-----------|-----------------|---|-------|----|--------------|
| Thân | tháng | | | | THẦN |
| Tuổi Thân | Gái sanh tháng | 4 | tháng | 10 | phạm QUẢ TÚ |
| Tuổi Dậu | Trai sanh tháng | 4 | tháng | 10 | phạm CÔ THẦN |
| Tuổi Dậu | Gái sanh tháng | 5 | tháng | 11 | phạm QUẢ TÚ |
| Tuổi Tuất | Trai sanh tháng | 4 | tháng | 10 | phạm CÔ THẦN |
| Tuổi Tuất | Gái sanh tháng | 6 | tháng | 12 | phạm QUẢ TÚ |
| Tuổi Hợi | Trai sanh tháng | 1 | tháng | 7 | phạm CÔ THẦN |
| Tuổi Hợi | Gái sanh tháng | 1 | tháng | 7 | phạm QUẢ TÚ |

2. TUỔI và GIỜ SANH:

Nam phạm Cô thần thê Ly biệt

Nữ phùng Quả tú nữ độc phòng trung

Trai những tuổi này phạm giờ này thì không có vợ,

Gái những tuổi này, phạm giờ này thì không có chồng.

3 tuổi chung hai giờ:

Nam, Nữ coi chung:

Tuổi Dần, Mẹo, Thìn sanh giờ Tý, giờ Sửu thì phạm,

Tuổi Thân, Dậu, Tuất sanh giờ Hợi giờ Mùi thì phạm,

Tuổi Hợi, Tý, Sửu sanh giờ Dần giờ Tuất thì phạm,

Tuổi Tỵ, Ngọ, Mùi sanh giờ Thân giờ Thìn thì phạm.

Nam phạm là giờ Cô Thần, Nữ phạm là giờ Quả tú, nếu phạm thì việc vợ chồng sau này sanh nhiều rắc rối, lương duyên trắc trở, gặp nhiều đau khổ. Không phạm thì tốt.

---o0o---

BÀI SỐ 11: COI VỀ BÁT BẠI

Bát bại là tám việc không tốt trong đời mình. Tám việc ấy là: Ở tù, Thối tài, Dịch lệ, Lửa cháy, Thay đổi chồng vợ, Phá nhà, Quý phá hại, Hại con phá của.

Nếu phạm số này phải giữ phận.

Nam, Nữ coi chung. Căn cứ vào tuổi trong 6 con giáp và tháng sanh để coi. Xem ở dưới.

| | | | | | |
|------|-----------|------------|----|------|--------------|
| Tuổi | GIÁP TÝ | sanh tháng | 6 | phạm | quý phá |
| | Ất Sửu | sanh tháng | 9 | phạm | phá nhà |
| | Bính Dần | sanh tháng | 10 | phạm | ở tù |
| | Đinh Mẹo | sanh tháng | 12 | phạm | dịch lệ |
| | Mậu Thìn | sanh tháng | 2 | phạm | đổi vợ chồng |
| | Kỷ Tỵ | sanh tháng | 6 | phạm | phá của |
| | Canh Ngọ | sanh tháng | 12 | phạm | ít con |
| | Tân Mùi | sanh tháng | 3 | phạm | ở tù |
| | Nhâm Thân | sanh tháng | 9 | phạm | thối tài |
| | Quý Dậu | sanh tháng | 9 | phạm | phá của |
| | GIÁP TUẤT | sanh tháng | 3 | phạm | thối tài |
| | Ất Hợi | sanh tháng | 3 | phạm | thối tài |
| | Bính Tý | sanh tháng | 9 | phạm | quý phá |
| | Đinh Sửu | sanh tháng | 9 | phạm | thối tài |
| | Mậu Dần | sanh tháng | 12 | phạm | thối tài |
| | Kỷ Mẹo | sanh tháng | 12 | phạm | ít của |
| | Canh Thìn | sanh tháng | 6 | phạm | quý phá |

| | | | | | |
|------|-----------|------------|----|------|----------------|
| | Tân Ty | sinh tháng | 6 | phạm | thối tài |
| | Nhâm Ngọ | sinh tháng | 12 | phạm | thối tài |
| | Quý Mùi | sinh tháng | 2 | phạm | thối tài |
| Tuổi | GIÁP THÂN | sinh tháng | 9 | phạm | ở tù |
| | Ất Dậu | sinh tháng | 9 | phạm | ở tù |
| | Bính Tuất | sinh tháng | 3 | phạm | thối tài |
| | Đinh Hợi | sinh tháng | 3 | phạm | phá nhà |
| | Mậu Tý | sinh tháng | 6 | phạm | lửa cháy |
| | Kỷ Sửu | sinh tháng | 9 | phạm | lửa cháy |
| | Canh Dần | sinh tháng | 12 | phạm | đổi chồng vợ |
| | Tân Mẹo | sinh tháng | 12 | phạm | thối tài |
| | Nhâm Thìn | sinh tháng | 6 | phạm | quỷ phá |
| | Quý Ty | sinh tháng | 6 | phạm | ít của |
| Tuổi | GIÁP NGỌ | sinh tháng | 12 | phạm | thối tài |
| | Ất Mùi | sinh tháng | 3 | phạm | ít con |
| | Bính Thân | sinh tháng | 9 | phạm | ít của |
| | Đinh Dậu | sinh tháng | 9 | phạm | hao của |
| | Mậu Tuất | sinh tháng | 3 | phạm | hao của |
| | Kỷ Hợi | sinh tháng | 3 | phạm | hao của |
| | Canh Tý | sinh tháng | 6 | phạm | quỷ phá |
| | Tân Sửu | sinh tháng | 9 | phạm | thay chồng, vợ |
| | Nhâm Dần | sinh tháng | 4 | phạm | thối tài |
| | Quý Mẹo | sinh tháng | 7 | phạm | quỷ phá |
| Tuổi | GIÁP THÌN | sinh tháng | 5 | phạm | lửa cháy |
| | Ất Ty | sinh tháng | 1 | phạm | dịch lệ |
| | Bính Ngọ | sinh tháng | 12 | phạm | ở tù |
| | Đinh Mùi | sinh tháng | 10 | phạm | phá nhà |
| | Mậu Thân | sinh tháng | 3 | phạm | thối tài |
| | Kỷ Dậu | sinh tháng | 9 | phạm | phá nhà |
| | Canh Tuất | sinh tháng | 3 | phạm | ở tù |
| | Tân Hợi | sinh tháng | 3 | phạm | dịch lệ |
| | Nhâm Tý | sinh tháng | 6 | phạm | thối tài |

| | | | | | |
|------|-----------|------------|----|------|----------|
| | Quý Sửu | sinh tháng | 9 | phạm | quý phá |
| Tuổi | GIÁP DẦN | sinh tháng | 12 | phạm | thối tài |
| | Ất Mão | sinh tháng | 12 | phạm | thối tài |
| | Bính Thìn | sinh tháng | 6 | phạm | quý phá |
| | Đinh Tỵ | sinh tháng | 6 | phạm | quý phá |
| | Mậu Ngọ | sinh tháng | 3 | phạm | dịch lệ |
| | Kỷ Mùi | sinh tháng | 3 | phạm | dịch lệ |
| | Canh Thân | sinh tháng | 9 | phạm | quý phá |
| | Tân Dậu | sinh tháng | 9 | phạm | quý phá |
| | Nhâm Tuất | sinh tháng | 3 | phạm | dịch lệ |
| | Quý Hợi | sinh tháng | 2 | phạm | quý phá |

--- HẾT ---